BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VĂN HỌC 10

TẬP MỘT

PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM

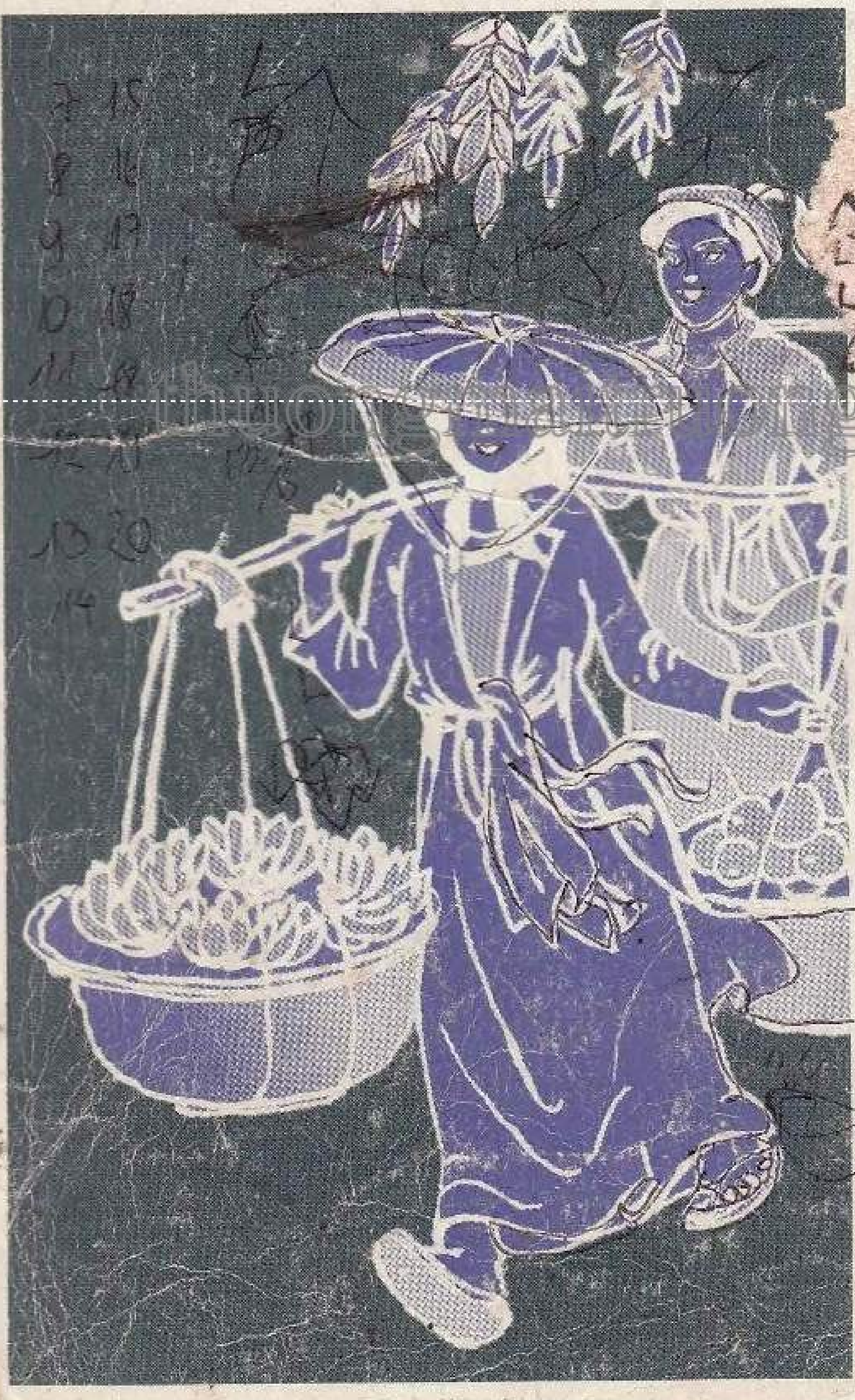

NHÀ XUẤT BẢN
GIÁO DỤC

$5\cos x + 2\sin x = 4$

Chia 2 vế cho 5 ta được

$\cos x + \frac{2}{5}\sin x = \frac{4}{5}$

Đặt $\frac{2}{5} = tg\alpha$ ta có

$\cos x \cos\alpha + \frac{2}{5}\sin\alpha \sin x = \frac{4}{5}\cos\alpha$

$\cos(x - \alpha) = \frac{4}{5}\cos\alpha$

thuongmaitr

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN ĐÌNH CHÚ - NGUYỄN LỘC
(chủ biên)
CHU XUÂN DIÊN - ĐẶNG THANH LÊ
TRẦN GIA LINH - NGUYỄN ĐĂNG MẠNH
TRẦN ĐỒNG MINH - LÊ TRÍ VIỄN

VĂN HỌC 10

TẬP MỘT

PHẦN VĂN HỌC VIỆT NAM

ruongxua.vn

Sách chỉnh lí hợp nhất năm 2000

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

SÁCH CHỈNH LÍ HỢP NHẤT TRÊN CƠ SỞ CÁC SÁCH GIÁO KHOA SAU ĐÂY :

1. *Văn 10 - Phần Văn học Việt Nam* do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội chủ trì biên soạn. Tác giả :

   NGUYỄN ĐÌNH CHÚ (chủ biên), ĐẶNG THANH LÊ,
   TRẦN GIA LINH, NGUYỄN ĐĂNG MẠNH

2. *Văn học 10 - Tập một* do Hội Nghiên cứu và Giảng dạy văn học Thành phố Hồ Chí Minh chủ trì biên soạn. Tác giả :

   NGUYỄN LỘC (chủ biên), CHU XUÂN DIÊN,
   TRẦN ĐỒNG MINH, LÊ TRÍ VIỄN

thuongmaitr

8(V)(075) / GD – 02 1302/312 – 01

Mã số : 3H001T2

BÀI MỞ ĐẦU

NHÌN CHUNG NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KÌ LỊCH SỬ

Nước ta có một nền văn học phát triển khá sớm. Trải qua nhiều thử thách khắc nghiệt của lịch sử (đặc biệt là nạn ngoại xâm), nền văn học ấy vẫn giữ được bản sắc riêng và chứng tỏ có một sức sống bền bỉ, mãnh liệt. Nước Việt Nam phát triển cho đến ngày nay, bao gồm nhiều dân tộc gắn bó với nhau. Dân tộc nào cũng có văn học của dân tộc ấy (thành văn hay chưa thành văn), tất cả góp chung lại, tạo nên trên đất nước này một nền văn học có nhiều màu sắc dân tộc. Một số dân tộc thiểu số đã có văn học viết, nhất là từ sau Cách mạng tháng Tám 1945. Tuy nhiên, tính cho đến nay, thành tựu văn học độc đáo nhất, xuất sắc nhất, phong phú nhất của các dân tộc thiểu số vẫn là những sáng tác dân gian. Về văn học viết (hay văn học thành văn), đóng góp của người Việt dồi dào và tiêu biểu hơn cả. Vì thế, trừ văn học dân gian, lịch sử văn học Việt Nam lấy sáng tác của người Việt làm bộ phận chủ đạo.

I – CÁC THÀNH PHẦN CẤU TẠO CỦA NỀN VĂN HỌC VIỆT NAM

Nhìn một cách tổng quát, nền văn học nước ta gồm có hai bộ phận lớn phát triển song song và luôn luôn có ảnh hưởng qua lại sâu sắc : *văn học dân gian* và *văn học viết*[1].

1. *Văn học dân gian* nằm trong tổng thể *văn hóa dân gian* ra đời từ thời viễn cổ và tiếp tục phát triển về sau này. Bộ phận văn học này gồm những truyện thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích,

truyện thơ dân gian, truyện cười, truyện ngụ ngôn, câu đố, tục ngữ, ca dao - dân ca, vè và tuồng, chèo dân gian, do người bình dân sáng tác theo lối truyền miệng (sau này được các nhà trí thức sưu tầm, ghi chép lại). Nền văn học dân tộc nào cũng có văn học dân gian. Ở Việt Nam, văn học dân gian có vị trí và vai trò rất quan trọng. Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc và ở thời kì dân tộc chưa có chữ viết hoặc chữ viết chưa phổ cập, nó có đóng góp lớn trong việc gìn giữ và phát triển ngôn ngữ dân tộc, nuôi dưỡng tâm hồn nhân dân. Tính nhân dân, tính dân tộc sâu sắc của văn học dân gian từ nội dung đến hình thức có tác động to lớn tới sự hình thành và phát triển của văn học viết.

2. *Văn học viết* do những trí thức tài hoa sáng tạo nên, chính thức ra đời từ khoảng thế kỉ X như một bước nhảy vọt của tiến trình lịch sử văn học dân tộc. Nó đóng vai trò chủ đạo và thể hiện những nét chính của diện mạo nền văn học dân tộc. Cho đến khoảng đầu thế kỉ XX, nó gồm có hai thành phần tồn tại song song và cũng có quan hệ qua lại mật thiết : *thành phần chữ Hán* và *thành phần chữ Nôm*. Thành phần chữ Hán có thơ và văn xuôi. Thành phần chữ Nôm hầu như chỉ có thơ.

Văn chương chữ Hán ra đời ngay từ buổi đầu của nền văn học viết. Tuy viết bằng chữ Hán, thành phần văn học này vẫn là văn chương Việt Nam, vẫn đậm đà tính dân tộc (chữ Hán nhưng lối đọc chuyển dần theo quy luật ngữ âm Việt Nam nên gần gũi với tiếng nói Việt Nam. Tuy chịu ảnh hưởng sâu sắc văn học Trung Quốc, nhưng căn bản vẫn thể hiện hiện thực Việt Nam, tâm hồn Việt Nam, vẻ đẹp và tài hoa Việt Nam...).

Văn học viết bằng chữ Nôm (một cách ghi âm tiếng Việt bằng vật liệu chữ Hán) ra đời muộn hơn (chữ Nôm chắc ra đời sớm nhưng văn học Nôm phải đến khoảng thế kỉ XIII mới xuất hiện) khi ý thức dân tộc và tinh thần nhân dân đã phát triển cao hơn ở các tầng lớp trí thức. Nó trưởng thành nhanh chóng và sáng tạo được nhiều tác phẩm lớn, sản sinh được nhiều tác giả lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực thơ ca.

Đến đầu thế kỉ XX, thành phần văn học chữ Hán tuy ít nhiều vẫn còn nở hoa kết trái (trong dòng văn thơ yêu nước và cách mạng)

nhưng rồi nhanh chóng mất vị trí trong nền văn học đất nước. Từ khoảng những năm 20 của thế kỉ XX, văn học viết nước ta hầu như chỉ còn được sáng tác bằng tiếng Việt và ghi âm bằng chữ cái Latinh, gọi là chữ quốc ngữ (thay cho chữ Nôm). Nói như vậy không có nghĩa là từ đó về sau không còn ai sáng tác bằng chữ Hán nữa. Nhưng nếu có thì cũng chỉ là một vài trường hợp đặc biệt (tập thơ *Nhật kí trong tù* của Chủ tịch Hồ Chí Minh chẳng hạn). Trong thời kì thuộc Pháp, cũng có xuất hiện một số tác phẩm của người Việt Nam viết bằng tiếng Pháp. Tuy nhiên, những tác phẩm ấy chưa đủ tạo nên một thành phần đáng kể trong nền văn học dân tộc.

3. Hai bộ phận văn học viết và văn học dân gian luôn luôn có tác động qua lại. Khi những tinh hoa của hai bộ phận này kết tinh lại ở những cá tính nào đó, trong những điều kiện lịch sử nhất định, thì đất nước lại được thấy sự xuất hiện của những thiên tài văn học với những áng văn bất hủ (Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương...).

truongxua.vn

II – CÁC THỜI KÌ PHÁT TRIỂN

Lịch sử văn học gắn chặt với lịch sử xã hội, lịch sử chính trị của đất nước. Tuy nhiên, không nên đồng nhất lịch sử văn học với lịch sử chính trị, xã hội. Chỗ phân biệt ở đây là đối tượng khác nhau của mỗi bộ môn lịch sử : đối tượng của lịch sử chính trị, xã hội là những sự kiện chính trị, xã hội, còn đối tượng của lịch sử văn học trước hết là các sự kiện văn học, tức là những áng văn, những nhà văn, những trào lưu văn học, và bao trùm hơn cả là tư tưởng thẩm mĩ chi phối hệ thống thi pháp chung của cả một thời kì lịch sử văn học.

Theo quan điểm ấy, lịch sử văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nay (tính đến năm 1975) có thể chia làm 3 thời kì lớn :

1. Thời kì từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX

Từ thế kỉ X trở về trước, chữ viết và văn học viết đã có hay chưa, hiện không đủ tài liệu để xác định. Những bằng chứng khảo cổ học

cho biết, trong nhiều thế kỉ trước Công nguyên, đất nước ta đã chứng kiến một thời đại văn hóa khá phát triển (thường gọi là thời Văn Lang – Âu Lạc). Khoảng từ cuối thế kỉ II trước Công nguyên, bọn phong kiến Trung Quốc xâm lược nước ta, áp đặt ách đô hộ trong 10 thế kỉ, gọi là thời Bắc thuộc. Trong suốt thời gian này, thành tựu văn học còn truyền lại đến ngày nay chủ yếu là những sáng tác dân gian (không tách rời tổng thể văn hóa dân gian), trước hết là những truyện thần thoại về vũ trụ, nhất là về nguồn gốc các tộc người trong đại gia đình dân tộc Việt Nam. Được xây dựng và bảo tồn có hệ thống hơn cả là những truyện thần thoại được truyền thuyết hóa hoặc truyện lịch sử được truyền thuyết hóa, ca ngợi những nhân vật anh hùng có thành tích mở mang bờ cõi, chinh phục thiên nhiên và chống giặc ngoại xâm.

Trong thời Bắc thuộc, nhân dân ta luôn luôn nổi dậy để giành lấy chủ quyền. Đầu năm 938, khi Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán thì dân tộc ta khôi phục lại được nền độc lập tự chủ của mình. Từ đó đất nước được xây dựng lại vững chắc về mọi mặt, trong đó có văn hóa, văn học trên tinh thần độc lập tự cường.

thuongmaitr

Tính từ khi được xây dựng lại (thế kỉ X) cho đến hết thế kỉ XIX, nền văn học Việt Nam phát triển dưới các triều đại phong kiến. Nó bao gồm hai bộ phận phát triển song song như đã nói ở trên : *văn học dân gian* và *văn học viết* của trí thức (bao gồm các nhà sư, vua quan, tướng lĩnh, nhưng nhiều nhất vẫn là nho sĩ). Bộ phận văn học này lại bao gồm hai thành phần Hán và Nôm như đã nói. Trên những chặng đường thịnh suy của chế độ phong kiến, của vận mệnh dân tộc và nhân dân, hai bộ phận văn học dân gian và văn học viết lúc hòa hợp (thế kỉ X – XV), lúc phân hóa – đúng ra là hòa hợp ở thành phần này, phân hóa ở thành phần kia (thế kỉ XVI – XIX). Nói riêng về văn học viết, trên quá trình phát triển, mối quan hệ giữa hai thành phần Hán và Nôm có sự chuyển biến theo quy luật : thành phần Nôm ngày càng có vị trí quan trọng hơn.

Nền văn học thời kì này tất nhiên có nhiều chuyển biến qua các giai đoạn lịch sử khác nhau gắn liền với quá trình dựng nước, giữ

nước và những đổi thay về ý thức của con người. Nhưng dù có biến chuyển thế nào, văn học thời kì này vẫn bị chi phối bởi một quan niệm thẩm mĩ chung thể hiện qua một hệ thống thi pháp tương ứng (nằm trong vùng ảnh hưởng của tư tưởng Nho, Phật, Đạo và văn học cổ Trung Hoa). Điều này sẽ đề cập đến ở những bài sau.

2. Thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945

Thời kì văn học này tuy chỉ diễn ra chưa đầy nửa thế kỉ, nhưng có nhiều chuyển biến lớn, phản ánh những đổi thay sâu sắc trên đất nước ta về mặt xã hội và ý thức.

Sau khi "bình định" được nước ta về mặt quân sự, từ đầu thế kỉ XX, thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Cơ cấu kinh tế, xã hội, đời sống văn hóa ở nước ta có nhiều thay đổi. Nhiều tầng lớp xã hội mới ra đời với những nhu cầu mới về văn nghệ. Tư tưởng, văn hóa phương Tây hiện đại ngày càng ảnh hưởng sâu sắc qua tầng lớp trí thức Tây học. Nghề in theo kĩ thuật hiện đại được du nhập, các nhà xuất bản sách ra đời. Hoạt động báo chí ngày càng sôi nổi. Chữ quốc ngữ được phổ cập rộng rãi. Nhiều tổ chức văn học tương đối có quy củ xuất hiện. Bấy nhiêu điều kiện đã đưa nền văn học Việt Nam bước vào một thời kì mới với nhiều cuộc cách tân sâu sắc về các hình thức thể loại, với một tốc độ phát triển mau lẹ khác thường, trên cơ sở sự đổi mới và phát triển hơn về ý thức nghệ thuật. Đây cũng là thời kì diễn ra nhiều cuộc tranh luận sôi nổi trong đời sống văn học, dẫn tới sự hình thành nhiều trường phái, xu hướng khác nhau. Tình hình văn học thời kì này nói chung rất phức tạp nhưng đã để lại nhiều thành tựu xuất sắc.

3. Thời kì từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay(*)

Cách mạng tháng Tám thành công. Nhân dân ta vừa giành lại được chủ quyền, chưa kịp xây dựng lại đất nước, đã phải lao ngay vào hai cuộc chiến tranh ác liệt chống thực dân Pháp, chống đế quốc Mĩ kéo dài tới 30 năm.

truongxua.vn

truyện, những bài thơ viết về cái buồn, nỗi đau của những kiếp người chịu nhiều oan trái, bất hạnh. Và tiếng cười nói trên có khi cũng không hẳn là tiếng cười, mà chỉ là "Khi vui muốn khóc, buồn tênh lại cười !" (Nguyễn Công Trứ).

Về tình cảm thẩm mĩ, người Việt Nam, chắc hẳn do hoàn cảnh lịch sử, hoàn cảnh thiên nhiên và điều kiện văn hóa riêng, dường như thích cái đẹp xinh xắn, hơn là cái đẹp hoành tráng, đồ sộ. Lịch sử dân tộc ta không thiếu những chiến công vĩ đại, nhưng những công trình nghệ thuật tiêu biểu của tổ tiên để lại, lại là một ngôi chùa một cột, một thiên *Truyện Kiều*, mấy bức tranh hóm hỉnh làng Hồ, những khúc hát giao duyên quan họ hay chiếc đàn bầu rất đỗi tinh tế, tài hoa, nhưng thật vô cùng giản dị...

Về mặt thể loại văn học, ở nước ta, thơ có truyền thống khá lâu đời. Ca dao, thơ cổ thời phong kiến còn để lại nhiều viên ngọc quý. Thơ mới (1932 – 1945), thơ cách mạng, thơ kháng chiến cũng có nhiều kiệt tác. Văn xuôi tiếng Việt ra đời muộn, gần như cùng với thế kỉ này, nhưng tốc độ phát triển và trưởng thành hết sức mau lẹ. Với các thể bút kí, tùy bút, truyện ngắn, truyện vừa, văn xuôi Việt Nam đã có thể sánh cùng nhiều nền văn xuôi của thế giới hiện đại.

Sinh tụ ở một trong những đầu mối giao lưu quốc tế, người Việt Nam sẵn sàng tiếp thụ mọi luồng văn hóa Đông, Tây, kim, cổ, dù đến từ phía kẻ thù. Nhưng người Việt Nam thường chế biến tất cả trên tinh thần yêu nước, tinh thần nhân đạo, dựa vào nền tảng văn hóa sẵn có của mình, đồng thời đáp ứng những nhu cầu thiết thực về tinh thần và khẩu vị văn học riêng của mình.

Nhìn chung, cũng như dân tộc đã tạo ra nó, nền văn học Việt Nam có một sức sống dẻo dai và mãnh liệt. Biết bao tai họa như muốn dồn cả tới để thử thách đất nước này : thiên tai, địch họa triền miên. Chế độ phong kiến kéo dài. Bọn xâm lược khi đặt được ách thống trị lên đất nước này đều thực hiện âm mưu đồng hóa thâm hiểm và thực hành chính sách ngu dân độc ác (thời Pháp thuộc 95% dân số nước ta mù chữ). Vì thế, văn học Việt Nam, bao gồm cả văn học dân gian và văn học viết, tuy ra đời khá sớm, nhưng có mặt phát triển chậm,

nhất là về văn xuôi. Tuy nhiên, mười thế kỉ Bắc thuộc, ngót trăm năm Pháp thuộc, cùng với sự tàn phá của những đội quân viễn chinh vào loại hùng mạnh và hung hãn nhất trên thế giới, từ giặc Nguyên – Mông, Minh, Thanh đến giặc Pháp, giặc Mĩ vẫn không sao tiêu diệt nổi dân tộc ta và xóa bỏ được tiếng nói cùng với nền văn hóa, văn học của nó. Trái lại, tiếng nói ấy, nền văn chương ấy vẫn cứ ngày một phát triển phong phú hơn với bản sắc riêng ngày một đậm đà hơn. Đến khi (cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX) vượt ra khỏi giới hạn của khu vực văn hóa Trung Hoa nặng tính chất trung đại để tiếp xúc với các trào lưu văn hóa, văn học của thế giới hiện đại, thì nền văn học ấy liền bước ngay vào một thời kì phát triển bồng bột, mau lẹ "một năm có thể kể như 30 năm của người" (Vũ Ngọc Phan – *Nhà văn hiện đại*). Ấy là sự bùng lên của một sức sống tiềm tàng mãnh liệt đã đẩy lịch sử văn học chuyển mạnh trong công cuộc hiện đại hóa và tiến gấp lên cho kịp với bước đi của nhân loại.

Những đặc sắc trên là của dân tộc nhưng cũng mang tính nhân loại sâu xa. Chúng không phải nhất thành bất biến, trái lại luôn luôn biến đổi và đang có nhu cầu hiện đại hóa thêm một bước mới. Nhưng dù có đổi mới thế nào cũng trên cơ sở kế thừa và phát huy những truyền thống lâu đời của nó.

truongxua.vn

Chú thích

(*) Tính đến năm 1975.

(1) Ở đây, các khái niệm *văn học*, *văn chương* được dùng theo cùng một nghĩa cho mọi loại văn.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Yêu cầu học ***Bài mở đầu*** *này là sơ bộ nhận thức được những nét lớn về toàn bộ nền văn học Việt Nam có liên quan tới các nội dung cụ thể sẽ được học trong suốt ba năm theo chương trình THPT. Để thực hiện tốt yêu cầu này, anh (chị) hãy đọc* ***Bài mở đầu*** *và trả lời các câu hỏi sau :*

1. Nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử đã được cấu tạo bởi những bộ phận nào ? Quan hệ giữa những bộ phận ấy ra sao ? Tìm một số tác phẩm làm dẫn chứng cho những bộ phận ấy. Thử vẽ sơ đồ về cấu tạo của nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử.

2. Đối tượng nghiên cứu của lịch sử văn học và lịch sử xã hội khác nhau ở chỗ nào ? Cho dẫn chứng cụ thể.

3. Những nét đặc sắc truyền thống của văn học Việt Nam là gì ? Nêu luận điểm và phân tích một số tác phẩm hoặc hình tượng văn học đã được học ở THCS để minh họa.

thuongmaitr

PHẦN MỘT

VĂN HỌC DÂN GIAN

ĐẠI CƯƠNG VỀ VĂN HỌC DÂN GIAN

Văn học dân gian là những sáng tác văn học do nhân dân sáng tác và lưu truyền (*dân gian* có nghĩa là *ở trong dân*). Văn học dân gian cũng là những sáng tác nghệ thuật ngôn từ như văn học viết. Văn học dân gian lại cùng với văn học viết hợp thành nền văn học dân tộc. Nhưng so với văn học viết, văn học dân gian có những đặc điểm riêng về lịch sử phát sinh và phát triển, về người sáng tác, về cách thức sáng tác và lưu truyền, về nội dung tư tưởng và về thể loại nghệ thuật.

uongxua.vn

I - VĂN HỌC DÂN GIAN LÀ NHỮNG SÁNG TÁC VĂN HỌC CỦA QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

1. Văn học dân gian là một hình thức văn học *ra đời từ thời kì xã hội công xã nguyên thủy*. Lúc đó xã hội chưa phân hóa thành các giai cấp khác nhau nên văn học dân gian là *của toàn thể xã hội*. Lúc đó cũng chưa có chữ viết nên toàn xã hội cũng chỉ có một hình thức văn học duy nhất là *văn học truyền miệng*. Khi xã hội có giai cấp ra đời thay thế cho xã hội công xã nguyên thủy thì sự phát triển về kinh tế kéo theo sự phát triển về văn hóa. Chữ viết được sáng tạo ra. Những người có học, tức tầng lớp trí thức, dùng chữ viết để sáng tác văn học. *Hình thức văn học viết* (còn gọi là *văn học thành văn*) ra đời. Ở nước ta, thứ chữ viết đầu tiên được dùng để sáng tác văn học là chữ Hán, và văn học viết Việt Nam hiện nay được xác định là bắt đầu có từ thế kỉ X. Tuyệt đại đa số những người sáng tác và thưởng thức văn học viết là thuộc tầng lớp có học. Trong xã hội có giai cấp, tầng lớp có học thường thuộc *tầng lớp trên* của xã hội.

Trong khi đó, hình thức văn học truyền miệng vẫn tồn tại và phát triển trong các tầng lớp dưới của xã hội. Ta vẫn thường gọi *các tầng lớp dưới* này là tầng lớp bình dân, nên văn học dân gian còn có tên là *văn học bình dân*. Đồng thời với việc lưu truyền các sáng tác có từ trước, người bình dân tiếp tục sáng tác những tác phẩm mới. Những sáng tác này *chủ yếu phản ánh đời sống và tư tưởng của những người bình dân, của quần chúng lao động đông đảo*.

2. Thời phong kiến, ở nước ta văn học dân gian rất phát triển. Những tác phẩm văn học dân gian hiện nay chúng ta sưu tầm, ghi chép được chủ yếu đã được sáng tác và lưu truyền suốt thời kì lịch sử này.

Từ sau Cách mạng tháng Tám 1945, do những thay đổi về kinh tế, xã hội và văn hóa, hình thức sáng tác văn học dân gian không còn thịnh hành như trước nữa. Hiện nay bộ phận văn học truyền miệng của người bình dân thời xưa vẫn còn được lưu lại ít nhiều trong trí nhớ của nhân dân. Mặt khác, bộ phận văn học đó từ lâu đã được sưu tầm, ghi chép, biên soạn thành những *sách văn học dân gian. Việc thưởng thức, học tập văn học dân gian hiện nay phần chính là dựa vào các sách biên soạn văn học dân gian như vậy.*

II – VĂN HỌC DÂN GIAN LÀ NHỮNG SÁNG TÁC VÔ DANH VÀ TRUYỀN MIỆNG

1. Văn học viết là sáng tác của cá nhân. Để hiểu rõ tác phẩm văn học viết, cần biết rõ cá nhân tác giả, biết rõ tiểu sử và cá tính tác giả. Trong khi đó thì không cần, và nói chung là cũng không thể xác định rõ được cá nhân nào đã sáng tác nên tác phẩm văn học dân gian. Có thể phỏng đoán rằng một câu ca dao, một truyện cười chẳng hạn đầu tiên là do một người sáng tác ra. Nếu hay thì sẽ được truyền lại cho người khác. Nhưng việc truyền lại ấy thực hiện bằng con đường của trí nhớ, vì đó là những tác phẩm dân gian, truyền miệng. Dùng trí nhớ thì không thể giữ nguyên vẹn được những sáng tác đó, nhất là những sáng tác văn xuôi. Hơn nữa, khi hát hay kể lại những sáng

tác ấy, mỗi người có thể tùy ý thay đổi ít nhiều theo sở thích của mình và sở thích của người nghe. Thế là dù lúc đầu có thể do một cá nhân sáng tác nên thì tác phẩm văn học dân gian trong khi lưu truyền qua những người khác nhau, những địa phương khác nhau, những thời gian khác nhau, cũng đã bị thay đổi đi ít nhiều. Những cách hát, cách kể khác nhau ấy gọi là những *dị bản* (nghĩa là những bản khác nhau của cùng một tác phẩm văn học dân gian). So sánh đối chiếu các dị bản là một phương pháp cần thiết để có thể nắm được *đầy đủ đời sống của một tác phẩm văn học dân gian.*

2. Quá trình sáng tác và lưu truyền có tính cách vô danh và bằng con đường truyền miệng như trên tạo nên hai đặc điểm quan trọng :

a) *Đặc điểm thứ nhất :* khi miêu tả và biểu hiện cuộc sống, văn học dân gian chỉ giữ lại những cái gì là *chung cho cả một cộng đồng người.* Những cái gì có tính chất riêng biệt, độc đáo trong cuộc đời một cá nhân, trong tư tưởng và tình cảm của một cá nhân thì bị mờ đi, bị xóa bỏ đi. Nếu như trong thơ Nguyễn Trãi chẳng hạn ta thấy có phản ánh những sự kiện trong cuộc đời của *cá nhân* Nguyễn Trãi, những tư tưởng, tình cảm của *cá nhân* Nguyễn Trãi, thì trong ca dao nói về thân phận người phụ nữ, ta chỉ thấy có những nét chung về số phận và những tư tưởng, tình cảm của người phụ nữ bình dân thời phong kiến *nói chung.* Văn học dân gian là *tiếng nói chung* của một cộng đồng, chứ không phải là tiếng nói riêng của một tác giả như trong văn học viết.

b) *Đặc điểm thứ hai :* vì là tiếng nói chung nên văn học dân gian có rất nhiều cốt truyện, nhân vật, tình tiết, hình ảnh... được *lặp đi lặp lại* ở nhiều tác phẩm khác nhau. Những cái lặp đi lặp lại ấy được gọi là những *truyền thống* của văn học dân gian. Sự lặp đi lặp lại, sự giống nhau ở nhiều tác phẩm có thể gây nên ấn tượng nhàm chán, song mặt khác lại nói lên sự ưa thích của người bình dân tập trung vào những điểm nào. Sự ưa thích này đã tạo nên những truyền thống độc đáo của văn học dân gian nói chung và của văn học dân gian từng dân tộc, từng địa phương nói riêng.

Do hai đặc điểm trên đây mà trong văn học dân gian có một hiện tượng lí thú và đã từng hấp dẫn sự chú ý của nhiều người. Đó là hiện tượng trong văn học dân gian của các dân tộc *khác nhau* có nhiều tác phẩm (đặc biệt là thuộc các thể loại thần thoại, truyện cổ tích...) *giống nhau*, không chỉ giống nhau về cốt truyện, về nhân vật mà cả về nhiều tình tiết. Ví dụ truyện *Tấm Cám* của ta rất giống với truyện *Cô Lọ Lem* ở các nước châu Âu, truyện *Con thỏ tinh ranh* của người Việt rất giống truyện của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, truyện *Lấy vợ Cóc* của ta rất giống truyện *Nàng công chúa Ếch* của người Nga, loại truyện về nhân vật ngốc nghếch hầu hết các dân tộc khác đều có... Sự giống nhau có thể do các dân tộc vay mượn các sáng tác văn học dân gian của nhau, nhưng còn do các dân tộc có những điều kiện lịch sử xã hội, có những điều quan tâm về con người, có những lối suy nghĩ giống nhau. Những sự giống nhau đó chứng tỏ văn học dân gian không phải chỉ là tiếng nói chung của một cộng đồng mà còn là tiếng nói chung của nhân loại. Từ đó, có một *phương pháp* tìm hiểu văn học dân gian rất quan trọng là phương pháp tìm hiểu những *nhóm tác phẩm giống nhau*. Chẳng hạn trong các thể loại truyện cổ tích, có những nhóm tác phẩm giống nhau như nhóm truyện *Con thỏ tinh ranh*, nhóm truyện *Người lấy vật* (trong đó có truyện *Lấy vợ Cóc*)... Những nhóm truyện ấy được gọi là các *kiểu truyện*. Trong thể loại thần thoại cũng có những kiểu truyện như vậy, ví dụ kiểu truyện về *Quả bầu mẹ*.

Phương pháp tìm hiểu những nhóm tác phẩm giống nhau có tác dụng phát hiện ra những cái chung của các dân tộc, tức là cái có tính chất *nhân bản* của loài người nói chung, và những cái riêng của từng dân tộc góp phần tạo nên cái nhân bản chung đó.

Phương pháp này còn có tác dụng phát hiện ra những *truyền thống* văn học dân gian của từng dân tộc, của từng địa phương. Chẳng hạn tìm hiểu nhóm các câu ca dao nói về thân phận của người phụ nữ đều mở đầu bằng nhóm từ "thân em" và đều dùng hình ảnh so sánh ẩn dụ, ta sẽ biết được dùng ẩn dụ là một *truyền thống* rất nổi bật trong ca dao – dân ca, mặt khác cũng lại phát hiện ra cái tài dùng ẩn dụ rất đa dạng, rất phong phú, rất khéo của người bình dân (vì chỉ để nói *một* ý giống nhau, mà tìm ra được *nhiều* ẩn dụ rất đạt).

III – NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ NGÔN NGỮ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHỆ THUẬT CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN

1. *Văn học dân gian* và *văn học viết* đều dùng ngôn ngữ làm phương tiện sáng tác. Hơn nữa văn học dân gian đã từng tồn tại song song với văn học viết, chịu ảnh hưởng nhiều của văn học viết. Vì vậy cách mô tả hiện thực và biểu hiện tư tưởng, tình cảm của hai dòng văn học này có nhiều điểm giống nhau cơ bản.

Nhưng tuy cùng dùng ngôn ngữ làm phương tiện sáng tác, song văn học viết dùng *ngôn ngữ viết*, còn văn học dân gian thì dùng *ngôn ngữ nói*. Tác phẩm văn học dân gian cũng do đó một phần mà thường ngắn gọn. Ca dao và truyện dân gian không dài như thơ và truyện trong văn học viết. Trừ thể loại sử thi dân gian, còn nói chung các thể loại văn học dân gian đều gồm những tác phẩm nhỏ, ngắn, có khi rất ngắn. Mặt khác ngôn ngữ văn học dân gian thường giản dị, dễ hiểu, có nhiều đặc điểm của ngôn ngữ nói, khi phân tích cần phát hiện ra cái hay của ngôn ngữ ấy.

uongxua.vn

2. Về mặt lịch sử, văn học dân gian ra đời từ rất xưa, nên *có một số đặc điểm khác biệt với văn học viết về cách nhận thức và phản ánh hiện thực.*

Nhiều nhà khoa học nghiên cứu các xã hội nguyên thủy, đã cho biết người nguyên thủy có những cách nhìn, cách nghĩ, cách cảm rất khác với con người hiện nay. Chẳng hạn họ tin rằng các vật vô tri vô giác như hòn đá, cái cây... cũng biết nghĩ, biết cảm... nghĩa là cũng có nhiều biểu hiện của sự sống như con người. Do đó đã phát sinh tín ngưỡng và tục thờ thần núi, thần sông... và trong văn học dân gian đã hình thành những nhân vật thần thoại như Sơn Tinh, Thủy Tinh... Hoặc nhiều cộng đồng người nguyên thủy tin rằng tổ tiên của họ cũng chính là tổ tiên của một loài thú nào đó (như con bò, con gà...) đang sinh sống trong địa bàn cư trú của họ. Do đó, trong văn học dân gian đã hình thành những truyện kể về các hiện tượng người hóa vật, vật hóa người, về các con vật biết nói, các con vật linh thiêng có nhiều phép lạ...

3. Do cách cảm và cách nghĩ như trên, trong văn học dân gian, ngoài phương pháp phản ánh hiện thực bằng cách mô tả những sự kiện rút ra từ đời sống thực tế (như trong ca dao, truyện cười, vè...) còn có phương pháp phản ánh hiện thực *một cách kì ảo*, nghĩa là miêu tả những sự kiện chỉ có trong trí tưởng tượng của người xưa. Trong nhiều thể loại văn học dân gian như truyện thần thoại, truyền thuyết, sử thi, truyện cổ tích... lối phản ánh hiện thực một cách kì ảo này rất phổ biến. Những hình tượng kì ảo tạo nên *vẻ đẹp riêng* của văn học dân gian, một vẻ đẹp gắn liền với *thời thơ ấu của nhân loại*.

IV – VỊ TRÍ CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA VÀ TRONG LỊCH SỬ VĂN HỌC DÂN TỘC

1. Ở trên đã nói, văn học dân gian được sáng tác phổ biến và lưu truyền bằng con đường *truyền miệng*. Do được tiếp nhận bằng con đường truyền miệng như vậy mà văn học dân gian còn được xem như là một loại *văn học diễn xướng* : Văn học dân gian thường được *kể*, được *hát*, được *trình diễn* trong các sinh hoạt văn hóa của nhân dân (như hình thức diễn xướng các sự tích thời vua Hùng dựng nước, sự tích Thánh Gióng đánh giặc Ân... ở hội đền Hùng, hội Gióng... ; như hát hò trong lao động, hát đối đáp nam nữ trong các ngày hội mùa xuân, mùa thu... ; hát ru con, ru em trong sinh hoạt gia đình, v.v...). Văn học dân gian là một thành phần nằm trong tổng thể văn hóa dân gian ra đời từ thời viễn cổ và tiếp tục được bảo tồn, phát triển về sau này, nên có vị trí quan trọng trong *đời sống văn hóa* của dân tộc, in đậm dấu ấn bản sắc văn hóa dân tộc.

2. Văn học dân gian có nội dung phong phú, phản ánh nhiều mặt của cuộc sống và lí tưởng xã hội, đạo đức truyền thống của các tầng lớp nhân dân lao động qua các thời kì lịch sử, thông qua sự khái quát hóa nghệ thuật. Do đó, văn học dân gian có những *giá trị xã hội* to lớn, những giá trị này thường được quy thành ba mặt chính là giá trị nhận thức, giá trị giáo dục và giá trị thẩm mĩ. Những giá trị đó đã

khiến văn học dân gian không những luôn luôn tồn tại và phát triển song song với văn học viết mà còn có tác động to lớn tới sự hình thành và phát triển của văn học viết.

V – NHỮNG THỂ LOẠI CHÍNH CỦA VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM

1. Thần thoại là những truyện kể hoang đường về các vị thần, các nhân vật anh hùng, các nhân vật sáng tạo văn hóa, phản ánh nhận thức và sự hình dung của người thời cổ về nguồn gốc của thế giới và của đời sống con người.

2. Sử thi dân gian là những sáng tác tự sự dài bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp với văn vần, kể lại những sự kiện quan trọng đối với toàn thể cộng đồng. Có hai loại sử thi là *sử thi thần thoại* và *sử thi anh hùng* (còn gọi là *anh hùng ca* hoặc *trường ca anh hùng*).

3. Truyền thuyết là những truyện kể dân gian về các sự kiện và nhân vật lịch sử hoặc tôn giáo đã được trí tưởng tượng dân gian tô vẽ thêm bằng các yếu tố không có thực. Có những truyền thuyết lịch sử (như truyền thuyết về Bà Trưng, Bà Triệu, về Lê Lợi, về Hoàng Hoa Thám...) và những truyền thuyết tôn giáo (như các truyền thuyết về Phật giáo, Đạo giáo...).

4. Truyện cổ tích là những truyện dân gian có nội dung kể lại những câu chuyện tưởng tượng về một số nhân vật như dũng sĩ, nhân vật bất hạnh, nhân vật chàng ngốc... Có ba loại truyện cổ tích chính : *truyện cổ tích về loài vật, truyện cổ tích thần kì* và *truyện cổ tích sinh hoạt.*

5. Truyện cười dân gian là những truyện kể có dung lượng nhỏ, mô tả những khía cạnh tức cười của các hiện tượng trong cuộc sống (thường là các hiện tượng tiêu cực).

6. Truyện ngụ ngôn là những truyện kể có dụng ý chính nêu lên những bài học kinh nghiệm sống hoặc những bài học luân lí – triết lí, thông qua những cốt truyện tưởng tượng, trong đó nhân vật chủ yếu là loài vật và các đồ vật.

truongxua.vn

7. Tục ngữ là những sáng tác dân gian ngắn gọn, có đơn vị là câu, nội dung ghi lại những điều quan sát về thiên nhiên, con người, và xã hội, những kinh nghiệm sống, những lời khuyên răn. Có thể coi tục ngữ là một thể loại triết lí dân gian.

8. Câu đố là những sáng tác dân gian ngắn gọn, miêu tả sự vật bằng lời nói chệch (nói một đằng, hiểu một nẻo).

9. Ca dao – dân ca là tên gọi chung các thể loại trữ tình dân gian kết hợp lời thơ và giai điệu nhạc, nội dung miêu tả những tâm trạng, những tư tưởng và tình cảm của con người. Phần lớn lời thơ của *dân ca* được gọi là *ca dao*. Mặt khác, ca dao không chỉ là lời hát, mà còn là lời nói (dùng xen vào lời nói thường).

10. Vè là một hình thức sáng tác dân gian bằng văn vần, nội dung kể lại có kèm theo bình luận về những sự kiện có tính chất thời sự (*vè thế sự*), hoặc những sự kiện lịch sử (*vè lịch sử*). Có thể coi vè – đặc biệt là vè thế sự – là một hình thức báo chí dân gian.

thuongmaitr

11. Truyện thơ là những truyện kể bằng thơ. Truyện thơ có cốt truyện, có tình tiết, nhân vật, thường có dung lượng lớn và có sự kết hợp yếu tố tự sự và yếu tố trữ tình.

12. Các thể loại sân khấu bao gồm các hình thức ca kịch như **chèo, tuồng đồ** và một số **trò diễn** có tích truyện. Trong các thể loại sân khấu có sự kết hợp kịch bản văn học với nghệ thuật diễn xuất của diễn viên.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Văn học dân gian *còn gọi là* văn học bình dân *hoặc* văn học truyền miệng. *Ba thuật ngữ ấy tự nó đã nói lên những đặc điểm gì của văn học dân gian ?*

2. Tác giả văn học dân gian khác tác giả văn học viết như thế nào ? Tại sao việc sáng tác và lưu truyền văn học dân gian lại thực hiện bằng con đường truyền miệng ?

3. Thế nào là dị bản ? Tại sao văn học dân gian có dị bản ? Hãy dẫn ra một số ví dụ về dị bản của tác phẩm văn học dân gian.

4. Trong các tác phẩm văn học dân gian của một dân tộc và nhiều dân tộc khác nhau, có những sự giống nhau, sự lặp đi lặp lại về nhân vật, về tình tiết, về cốt truyện, về biện pháp nghệ thuật. Hãy dẫn ra một số ví dụ trong tục ngữ, ca dao và truyện cổ tích. Sự lặp đi lặp lại ấy gọi là tính truyền thống trong văn học dân gian. Tại sao văn học dân gian lại có tính truyền thống như vậy ?

5. Văn học dân gian có những thể loại chính nào ? (Nêu tên gọi, định nghĩa ngắn gọn và dẫn chứng một vài tác phẩm tiêu biểu về các thể loại ấy).

SỬ THI

1. Sử thi dân gian là những sáng tác tự sự dài bằng văn vần hoặc văn xuôi kết hợp với văn vần kể lại những sự kiện quan trọng có ý nghĩa lớn đối với toàn thể cộng đồng.

Cũng như sử thi cổ đại Hi Lạp, Ấn Độ, sử thi Việt Nam ra đời vào thời cổ, khi xã hội cộng sản nguyên thủy đã tan rã, nhưng xã hội phong kiến chưa hình thành. Đó là những tác phẩm ca ngợi những kì tích của toàn thể cộng đồng mà tiêu biểu là nhân vật anh hùng trong sự nghiệp xây dựng đời sống chung, chinh phục tự nhiên, chiến đấu chống kẻ thù bên ngoài. Sử thi là những sáng tác có quy mô lớn về dung lượng lời kể, về số lượng nhân vật. Ở Việt Nam hiện chưa tìm được sử thi của dân tộc Việt, nhưng các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên và ở phía bắc Bắc Bộ còn bảo lưu được nhiều tác phẩm có giá trị như : *Đam San* (còn gọi là *Đam Săn*) của người Ê Đê, *Đam Noi* của người Ba Na, *Xinh Nhã* của người Gia Rai, *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường, *Ẩm ệt luông* của người Thái... Có hai loại sử thi : *sử thi thần thoại* và *sử thi anh hùng*.

2. Sử thi thần thoại kể về nguồn gốc và sự hình thành vũ trụ, con người và xã hội. Sử thi *Đẻ đất đẻ nước* của người Mường (cư trú chủ yếu ở hai tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa) là một tác phẩm tiêu biểu cho loại sử thi thần thoại Việt Nam.

Thần thoại và truyền thuyết của người Mường có nói đến việc sinh ra trời đất, cây cối, chim muông và con người tìm ra lúa gạo, xây dựng bản mường. Các tác phẩm lẻ tẻ, tản mạn về thần Nước, thần Lửa... đã được sáng tạo lại thành các nhân vật như : ông Thu Tha, bà Thu Thiên, ông Pồng Pêu... trong *Đẻ đất đẻ nước*. Đây là những hồi ức thô sơ nhưng hấp dẫn về một cộng đồng người trong quá khứ xa xưa vật lộn với thiên nhiên khắc nghiệt để tồn tại và phát triển. *Đẻ đất đẻ nước* (bản sưu tầm ở Thanh Hóa dài 8503 câu thơ) có ý nghĩa như lịch sử diễn ca thời cổ về công cuộc tìm đất, tìm nước, tìm lửa, tìm gia súc, tìm cơm ăn áo mặc và xây dựng bản mường. Đó là pho sử lớn về những con người ghi công đầu trong sự nghiệp xây dựng cộng đồng - từ mẹ Dạ Dần sinh muôn vật đến Lang Cun Cần dựng nghiệp, cuối cùng là Lang Cun Khương trở thành vua Đồng Chì Kẻ Chợ[1].

thuongmaitu

3. Sử thi anh hùng kể về sự nghiệp và chiến công của người anh hùng đối với toàn thể cộng đồng. Các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên là chủ nhân của nhiều tác phẩm sử thi anh hùng như *Đam San, Xinh Nhã, Khinh Dú, Đía Đon*...

– Nhân vật trung tâm của sử thi anh hùng là người dũng sĩ có sức mạnh, có tài năng và vẻ đẹp phi thường. Họ thường có sức mạnh thể chất như của hàng trăm người cộng lại. Họ có thể giết tê giác, bắt voi rừng, quật ngã trâu bạc, chặt đứt cổ quái vật đầu to bằng bồ lúa (Khinh Dú, Xinh Nhã), hạ đổ cây thần (Đam San). Ở họ, từ dáng đi đến khuôn mặt, lời nói đều toát lên vẻ phi thường ("lưng to như đá núi, chân dẻo như mây song", "mắt sáng làm mờ cả mặt trời", "giọng nói như sấm giật đằng đông, chớp giật đằng tây"). Họ mang phẩm chất cao đẹp, giàu lòng hi sinh, sẵn sàng xả thân cho lí tưởng của cộng đồng. Họ là những anh hùng cực kì dũng cảm, đã cầm vũ khí thì "dao nổi sáng như làn chớp giông, khiên xoay chiều như sét đánh đầu mùa", "trăn dưới hang sâu không dám ngoi lên, thú rừng sợ không

dám ăn cỏ", "cây cối văng cao đụng nhà ông Trăng, ông Sao" và chỉ có tiến chứ "không bao giờ nhắm mắt khi lửa cháy đến chân" hoặc "rụt khiên đao lại" (Đam San, Xinh Nhã, Khinh Dú). Họ phi thường cả trong tình yêu lứa đôi. Họ nói với người yêu những lời say đắm : "Ta xa nàng thì tim gan buồn như lá héo lúc trời mưa, như trâu buồn không gặm cỏ, ruột chán chường như ong không hút nhụy, như chim chẳng hót ca, như bờ suối không tiếng đàn hát". Vĩnh biệt người thân yêu, họ cũng khóc tiếng khóc phi thường : "Đam San khóc từ sáng đến tối, từ tối suốt sáng", "nước mắt ròng đầy một bát, chảy ngập cả chiếc chiếu". Với những phẩm chất đó, họ là thủ lĩnh, là chỗ dựa vững chắc của cộng đồng. Mọi thành viên của cộng đồng đều tự hào về họ : "Làng của Đam San không còn giặc đông, thù tây. Ngày ngày chỉ nghe tiếng chiêng, tiếng trống ăn năm uống tháng mà thôi".

– Sử thi xây dựng những nhân vật anh hùng nhằm đề cao, phóng đại sức mạnh của cộng đồng trong buổi đầu ổn định địa bàn cư trú. Hình tượng Đam San chiến thắng nhiều tù trưởng hùng mạnh khác để trở thành "tù trưởng của các tù trưởng" phản ánh khát vọng của cả cộng đồng. Cảnh đông vui, tấp nập "trăm người đi trước, nghìn người cất bước theo sau", "người đông nghìn nghịt, tới tấp gieo trỉa, trông mù mịt như một đêm không trăng"... là niềm tự hào chung của cả cộng đồng. Ca ngợi một tù trưởng uy danh lừng lẫy cũng có nghĩa là ca ngợi bộ tộc giàu có, hùng cường. Kết thúc nhiều bản sử thi Tây Nguyên, ta thường thấy cảnh tấp nập, vui vẻ của cả một tập thể lớn : "Hỡi anh em trong nhà làng ! Hỡi bà con trong nhà !... chúng ta được sống yên vui, để cho đất đai xanh tươi, nước chảy đều đặn, cho chuối và mía mọc tốt và lên nhiều mầm non... Hãy đánh lên những tiếng chiêng kêu vang khắp xứ"(2).

– Cũng như các tác phẩm sử thi cổ đại *Iliat* và *Ôđixê* của Hi Lạp, sử thi anh hùng Tây Nguyên mang những đặc điểm cơ bản của nghệ thuật sử thi nói chung : dung lượng tác phẩm đồ sộ; kết cấu trùng điệp, chia thành chương khúc; ngôn ngữ trang trọng, giàu định ngữ, giàu hình ảnh so sánh, phóng đại, tương phản, tượng trưng... – sản phẩm của trí tưởng tượng bay bổng hồn nhiên thấm đượm chất thần thoại. Vẻ đẹp của nàng Hơ Lung trong *Đam Đroăn* vừa khác thường,

tuongxua.vn

vừa bình dị, lóng lánh những sắc màu rực rỡ : "Mắt nàng làm bằng chớp nắng ban mai. Đôi chân nàng lượn như ru trên cỏ. Bàn tay nàng sờ vào sợi thì sợi thành hoa, sờ vào rau thì rau ngọt... Hoa lá nhìn theo sắc đẹp của nàng mà e thẹn. Gió cũng đuổi theo tà váy của nàng mà trêu chọc, bông đùa". Cơn giận của Xinh Nhã giáng lên Gia Rơ Bú để trả thù cha có thể ví với sức mạnh của vũ trụ : "Xinh Nhã múa phía trước, một mái tranh bay theo gió, múa phía sau, một mái nhà bay theo bão. Gió từ núi Mơ Đan tới, bão từ núi Hơ Mu tới. Nước suối dâng, trôi cả gà, lợn, trâu bò và nô lệ của Gia Rơ Bú". Thiên nhiên được thần thánh hóa, nhưng thiên nhiên lại gắn bó, gần gũi với cái ngây thơ chất phác đáng yêu của con người. Con quay thần của Xinh Nhã cuốn tung cả bão tố nhưng chỉ cần một sợi tóc dài đen nhánh của người yêu Bơ Ra Tang trói lại thì nó đứng im.

Sử thi dân gian là một thể loại nghệ thuật nguyên hợp vừa kể hát, vừa diễn xướng, người Ê Đê gọi các sản phẩm này là *khan*, còn người Mường gọi là *mo*. Đọc sử thi của các dân tộc thiểu số dễ có cảm tưởng như luôn luôn vang lên bên tai những âm hưởng vừa hùng tráng, vừa thiết tha. Từ một tiếng chim rừng vỗ cánh, một tiếng nhạc cồng chiêng đến tiếng một ngọn thác đổ hồi, một cơn bão cuốn tung... đều gây nên ấn tượng trong lòng người đọc. Sử thi của các dân tộc thiểu số mãi mãi là tài sản nghệ thuật vô giá trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam.

Chú thích

(1) Xem *Đọc thêm về sử thi*. (2) Trích trong *Bài ca chàng Đam San*, bản dịch của Đào Tử Chí, NXB Văn hóa, Hà Nội, 1959.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy nêu định nghĩa thể loại sử thi.

2. Hãy nêu những đặc điểm của nhân vật trung tâm của sử thi anh hùng và mối quan hệ giữa nhân vật anh hùng với cộng đồng.

3. Những nét chính về nghệ thuật của sử thi anh hùng Tây Nguyên.

ĐI BẮT NỮ THẦN MẶT TRỜI

(Trích sử thi *Đam San*)

Tiểu dẫn

Sử thi *Đam San* là một trong những thiên sử thi nổi tiếng của người Ê Đê và được lưu truyền rộng rãi ở Tây Nguyên. Tác phẩm có bốn phần :

Phần 1 : Theo tục *"nối dây"* (chuê nuê)[1], Đam San lấy hai chị em Hơ Nhí và Hơ Bhí (Chương 1, 2).

Phần 2 : Các tù trưởng Quạ (Mơtao Gơrư) và Sắt (Mơtao Mơxây) độc ác cướp vợ Đam San và tranh giành quyền lực, mưu làm cho bộ tộc Đam San suy sụp. Đam San đã đánh bại hai tù trưởng để bảo vệ hạnh phúc gia đình và cuộc sống ấm no của bộ tộc (Chương 3, 4, 5).

Phần 3 : Đam San có khát vọng trở thành một tù trưởng hùng mạnh, vươn tới một cuộc sống phóng khoáng, chàng chặt cây smuk, cây sinh mệnh của dòng họ vợ, chinh phục thiên nhiên, "Đi bắt Nữ thần Mặt Trời" nhưng thất bại (Chương 6, 7).

Phần 4 : Đam San chết, Đam San - cháu ra đời lại theo con đường của cậu mình, dấn thân vào cuộc chiến đấu mới (Chương 8).

ruongxua.vn

Sử thi *Đam San* phản ánh những khát vọng lớn của người Ê Đê trong buổi đầu của lịch sử bộ tộc. Thông qua số phận nhân vật Đam San, người anh hùng có sức mạnh phi thường, có phẩm chất cao quý, có nhiều chiến công lừng lẫy mặc dù phải chết trong chuyến đi bắt Nữ thần Mặt Trời, tác phẩm dựng lên một bức tranh về cuộc sống, về con người, về thiên nhiên hùng vĩ, kì diệu. Với người Tây Nguyên, mỗi khi được nghe kể *Đam San* thì "từ mặt trời lặn cho đến lúc mặt trời lên vẫn thấy người nghe ngồi nguyên một chỗ chăm chú yên lặng".

Dưới đây là đoạn trích *Đi bắt Nữ thần Mặt Trời*.

*

* *

Đam San nghỉ một ngày, nghỉ một đêm và một chiều. Một buổi sáng anh nói : "Ơ Hơ Nhí ! Ơ Hơ Bhí, đừng mong đợi tôi nhé".

Hơ Nhí : Thế anh đi đâu nữa ?

Đam San : Tôi đi vào rừng xa. Tôi đi vào rừng không cùng tận. Tôi nghỉ ban đêm. Tôi đi ban ngày.

Hơ Nhí : Sao lại muốn đi nữa ? Nếu anh muốn chiêng núm thì đã có ở nhà. Nếu anh muốn chiêng bằng[2] thì ở nhà chưa đủ hay sao ?

Đam San : Sao tôi lại đi kiếm chiêng núm ? Sao tôi lại đi kiếm chiêng bằng ? Tôi đi chơi thôi, tôi đi chơi không có việc gì.

Hơ Nhí : Ớ anh ! Bao nhiêu chiêng núm đều là của anh, bao nhiêu voi đều là của anh. Anh là một tù trưởng giàu mạnh, đầu đội khăn kép, vai mang túi da. Trăm chiêng núm anh đã có. Trăm chiêng bằng anh đã có. Trăm con voi anh đã có. Rừng đầy tràn nồi đồng của anh. Đồng nước đầy tràn nồi đồng của anh. Lợn dê anh đầy sân. Tiếng tăm anh vang đến tận thần Núi; từ phía tây đến phía đông, ai cũng phải khen anh là người gan dạ, anh dũng, đến nỗi bị thương hay ngất đi cũng không lùi trước kẻ địch.

Đam San : Tôi muốn đi bắt Nữ thần Mặt Trời. Như vậy mới thành tù trưởng hết sức giàu mạnh, có nhiều chiêng núm, chiêng bằng, trên đời không ai bì kịp. Người vùng núi phía tây cũng không hơn. Người vùng núi phía đông cũng không dám sánh. Lúc đó tôi đến đâu tre a lê[3] phải cúi xuống. Tôi đến đâu tre mơ ô[4] phải khô. Tôi đến đâu núi sẽ vỡ, suối tan. Tại sao tôi muốn đi ? Tôi nghe nói trong tất cả thần linh ở núi, từ tây sang đông, thì Nữ thần Mặt Trời là người đẹp nhất, bắp chân nàng tròn, váy nàng đẹp tuyệt vời. Đừng có mong đợi tôi. Tôi nghỉ mười ngày, tôi ngủ năm đêm, tôi tìm kiếm suốt một năm.

Rồi Đam San cưỡi ngựa ra đi. Chàng khoác áo màu đen màu trắng[5]. Tay cầm lao. Gươm giắt thắt lưng. Chàng đến nhà Tang Mang.

Tang Mang : Thưa anh đi đâu ? Có việc gì ?

Đam San : Tôi đói đến kiếm cơm. Tôi khát đến kiếm rượu uống. Tôi đi tìm dây pam pil[6]. Tôi thèm thịt bò, thịt trâu, đến kiếm ăn.

Tang Mang : Đây cơm, đây gà rán, đây rượu cần và bây giờ anh hãy nói chuyện anh cho tôi nghe. Anh đi đâu mà vội vàng như vậy ?

Đam San : Tôi vội, là vì tôi muốn bắt Nữ thần Mặt Trời. Anh ở gần rừng, anh có biết con đường đi tới chỗ nàng nuôi trâu nuôi bò không ?

Tang Mang : Anh ạ ! Tôi chỉ như một đứa trẻ không biết rõ rừng. Tôi chỉ như người đàn bà không biết đường voi đi ở đâu, không biết đường tê giác ở đâu. Tôi không biết trâu bò nàng ở đâu cả.

Đam San : Tôi hỏi xem anh biết không. Vì anh ở gần rừng, vì anh ở giữa đông và tây. Đi, anh giúp tôi, dẫn tôi đến chỗ trâu bò của nàng đi qua. Hãy giúp tôi tới đó.

Rồi hai người đi. Họ ngủ mười đêm trong rừng, ngủ năm ngày, đi luôn một năm. Một người cưỡi ngựa đực, một người cưỡi ngựa cái. Tiếng ngựa chạy nghe như tiếng sông than, như tiếng biển thở. Tiếng vó ngựa trùm lên tất cả rừng núi. Họ đến làng Đam Pắc Quây. Trẻ con trên sàn đứng xem. Phụ nữ đứng ngắm. Ai cũng biết danh tiếng Đam San, biết anh là một tù trưởng giàu mạnh đầu đội khăn kép, vai mang túi da. Họ đến đầu làng. Họ đến tận nhà. Người đến buộc ngựa, kẻ đến xem và ngắm nghía. Chỉ hai bước họ đã lên nhà, giậm chân lên sàn, làm sàn lắc bảy lần qua phía đông. Đam San móc dao vào phên rồi lại ngồi giữa nhà, trông dẻo như con rắn trong hang, con hùm bên bờ suối. Tiếng nói tiếng cười của chàng nghe như sấm vang sét đánh. Chẳng ở đâu có người cười nói như Đam San.

Đam Pắc Quây : Hỡi các con ! Mau đưa ông một cái gối ! Mau mang chiếu tới, mau mang tới một cái chăn. Dưới trải chiếu trắng, trên trải chiếu đỏ ! Mau mang thuốc lá, thuốc thái nhỏ đựng trong một bát đồng, thuốc nguyên lá đựng trong cả thúng. Sao cho khách Đam San hút mãi mãi không hết. Nấu một con gà ấp và một con gà đẻ, giã trắng gạo, nấu cơm và đưa mời khách ăn. Đi lấy rượu về, lấy rượu đựng trong chum ché tuk[7], chiếc chum miệng rộng như miệng người Mnông, chiếc chum chạm ở trên, cẩn ở dưới, chiếc chum quai có vẽ và đóng giá ba voi. Ai đi lấy nước thì đi lấy đi. Ai đánh chiêng đánh đi. Ai cắm ống cần[8] thì cắm đi.

Cắm cần rồi mời Đam San uống trước.

Đam Pắc Quây : Hỡi anh ! Bây giờ ta đã uống rượu, đã ăn gà, đã ăn cơm, tôi xin hỏi : có chuyện gì mà anh tới đây ? Có ai đánh

ruongxua.vn

cướp nhà, có ai xâm chiếm làng, có ai bắt thanh niên hoặc pl
nữ không ?

Đam San : Không phải vậy đâu. Không phải tôi đến vì chuyện
chuyện kia đâu. Tôi đến nghe tự miệng anh, nhờ anh cho bi
chúng tôi đi bắt Nữ thần Mặt Trời được không ?

Đam Pắc Quây : Ấy chết ! Đường này đầy cọp. Đường đi đầy rắ
độc. Anh không thể đi đến Nữ thần Mặt Trời được đâu. Người
đã cắm chông trên đường đi hái cà. Người ta đã cắm bẫy trê
đường đi hái ớt. Tù trưởng vào chết tù trưởng. Người giàu san
vào cũng chết người giàu sang. Người gan dạ vào chết ngư
gan dạ.

Đam San : Chẳng lẽ không ai vào được sao ? Đối với người gan d
anh dũng đến mức không bao giờ lùi bước, dẩu sắp chết hay nga
đi cũng không lùi, thì có vào được không ? Trời bảo vệ thân th
tôi, anh không cho tôi đi, cũng mặc, tôi cứ đi. Tôi đã mang the
bùa ngải trước đây đã giúp cho tổ tiên tôi thắng, mà nay cũng s
giúp tôi thắng. Bùa ngải này giúp cho tôi giết chết tê giác dướ
hầm sâu, giết chết hùm cọp giữa rừng rậm. Nói gì thứ bò cạp giữ
đường, rết trên ngọn cây. Nói gì hùm và cọp có thể gặp.

Đam Pắc Quây : Ấy chết ! Dưới nước thì đỉa, trên cây thì sên, n
cắn chết. Xương người đầy bìa rừng, xương trâu xương bò đầy nú
Chỗ ấy đã chết biết bao tù trưởng khỏe mạnh và cương quyết. Đấ
trong rừng là đất đen(9) nhão như nước. Nhiều tù trưởng đã chế
lún trong đất lỏng ấy. Tôi giữ anh lại thôi. Nhất định tôi khôn
thể để anh đi. Tôi làm lễ cho anh một con lợn, một con trâu nhưn
nhất định không để anh vào rừng của Trời, rừng đầy chông ga
nhiều đến nỗi con sóc có nhảy vào thì thân đã bị đâm thủng trướ
lúc chân sờ tới đất.

Đam San : Mặc kệ ! Để tôi kiếm một lối đi. Tôi sẽ tới chỗ tôi muốn
Gặp hùm tôi sẽ giết hùm.

Đam Pắc Quây : Lúc đáng ở thì anh không ở. Lúc đáng đi thì anh không đi. Đốt một cái đuốc rồi đi vào lúc còn tối.

Đam San : Khắp nơi, từ người Ê Đê vùng sông lớn, đến người Mnông vùng hạ lưu, từ tây sang đông, đứa nào cả gan dám nói Đam San này không phải là một tù trưởng đầu đội khăn kép, vai mang túi da ? Ta đây không sợ.

Đam Pắc Quây : Anh chưa đi à ? Ấy chết ! Tại sao chưa thắp đuốc mà đi lúc còn đêm tối. Làm sao thấy được để khỏi rơi vào rừng voi ! Khỏi rơi vào đất lỏng rừng bà Sun Y Rít.

Đam San : Bây giờ quá nửa đêm rồi. Gà đã gáy tứ phía. Trời sắp sáng. Thần Ánh Sáng sắp lên.

Đam Pắc Quây : Ơ anh ! Anh chỉ đi theo ngựa cho đến lúc nào trời còn tối và đất còn rắn. Vì đến lúc mặt trời lên đất sẽ nhão lại, trở nên mềm lún. Người ta vẫn nói rừng Sun Y Rít như vậy đó.

xuongxua.vn

Rồi Đam San lên đường, đi qua rừng âm u, trèo qua núi rậm. Cỏ tranh cắt nát tay anh. Mây cắt nát chân anh. Anh không có một thứ gì ăn uống. Anh cứ đi mãi đi mãi, càng đi càng thấy rừng vắng như không có ai ở. Anh đi đến chuồng nuôi trâu, bên trên có thả diều của Trời. Chỗ đó không có ai cả, đàn ông cũng không, đàn bà cũng không. Đi mãi gặp một cái hàng rào dưới làm bằng dây đồng, trên làm bằng dây sắt. Anh thoáng thấy làng của người gìn giữ mặt trời, mặt trăng. Tới một chỗ cao, anh chặt một sườn núi, ném xuống bùn làm con đường để vượt qua ranh giới giữa trời và đất. Anh đến một nhà đơn độc, nhà vợ chồng Hơ Kung và Y Du ở với thần Mặt Trời và thần Mặt Trăng[10]. Người ta nghe thấy tiếng sấm sét, tiếng mưa rơi y như ngựa thở, ở đây sáng luôn luôn không có đêm tối. Anh thấy cái nhà Nữ thần Mặt Trời ở. Thang lên nhà là một cầu vồng. Cối giã gạo bằng vàng. Chày cũng bằng vàng, lúc dùng thì ánh sáng lóng lánh ngợp mắt. Anh xuống ngựa, mở yên, trèo lên thang nhà, tin cho trong nhà biết, rồi đứng ở sân hiên nhìn qua nhà của thần Mặt Trời. Anh ngắm nghía nhà to, ngắm voi quanh sân nhà, trong nhà đầy chiêng núm và chiêng bằng. Tôi tớ trai và gái đông như mây. Sườn nhà thếp vàng. Tất cả nhà các tù trưởng giàu mạnh chưa có nhà nào như vậy. Anh đi qua cửa, móc dao vào phên, ngồi giữa nhà. Người nhà đi lại từ nhà sau ra nhà trước nhìn Đam San như nhìn một thần linh mà danh tiếng đã vượt qua núi rừng tới thần Ánh Sáng.

Nữ thần Mặt Trời : Ơ các con, xem người nào lạ vào ngoài nhà.

Tôi tớ : Thưa bà, chúng tôi không biết. Người ấy mặc một cái á da. Lông chân mượt như chuôi dao. Giọng nói như tiếng ve sầu So với tất cả các tù trưởng không có ai giống như thế.

Nữ thần Mặt Trời thay một cái váy mới. Thấy váy đó chưa đẹp, lại thay váy khá đẹp hơn. Váy nàng nhấp nhánh như chớp sáng. Tóc nàng chải bóng che xuống ha vai. Nàng đi ra khỏi buồng, và tới đâu thì chỗ ấy sáng lên. Dáng đi như chim diề bay, như chim phượng hoàng liệng, như nước chảy êm đềm. Lúc dừng lại ngồi ha đứng, cũng đẹp không ai so tày. Tiếng nàng nghe rõ mặc dầu người chưa thấy. C nàng đẹp như cổ con công. Nàng là con của Trời và Đất.

Nữ thần Mặt Trời : Anh muốn gì hỡi người dưới trần thế ?

Đam San : Tôi đến đây vì muốn có người nấu cơm cho tôi ăn, dệ vải cho tôi mặc.

Nữ thần Mặt Trời : Tại sao anh lại để dao ở không, để vợ anh mộ mình, để tôi tớ anh ở nể.

Đam San : Dao tôi cầm ở tay, rìu tôi đã có cán, và ở trên đất đàn ông, đàn bà đã vừa đôi(11).

thuongmaitr

Nữ thần Mặt Trời : Sau lưng thì anh yêu một người mà trước mặ thì lại cười nói với người khác.

Đam San : Tôi muốn có hai vợ lẽ, tôi muốn có một vợ thật đẹp và tôi hứa với nàng tôi sẽ mang nàng xuống trần để lập một gia đình chung với Hơ Nhí, Hơ Bhí.

Nữ thần Mặt Trời : Thôi ! Sao lại đi chỗ khác ! Tôi muốn ở lại quê hương của ông bà tôi, ở lại làng của tổ tiên đã sinh ra các thần Mặt Trời, Mặt Trăng. Tôi muốn ở lại xứ tôi là chỗ giáp giới giữa trời và đất.

Đam San : Sao lại không đi. Tôi đã chịu khó lấp vũng đất lỏng ngập tới đầu gối, ngập tới nách, để đi đến đây.

Nữ thần Mặt Trời : Nhưng nếu tôi đi, ở trên đất lợn gà sẽ chết hết. Tê giác, trâu, bò, lừa, ngựa sẽ chết hết. Người Xiêm, người Miên

cũng sẽ chết hết. Sẽ không có đất để làm nương rẫy. Cả người Ê Đê sẽ không còn nước uống, cây cối sẽ không còn ra trái. Nếu tôi đi, cây cối trong rừng rậm sẽ chết, cây cối trong rừng thưa sẽ khô héo. Lau sậy, cỏ tranh sẽ không còn cây non, không mọc lại nữa. Trên đất sẽ nắng hạn lớn, nước suối sẽ khô. Thôi người đi đi, vì chốc lát ta sẽ mọc lên đây.

Đam San : Không ! Tôi không đi đâu. Với dao và nỏ tôi đã đi qua rừng, tôi đã giết tê giác dưới vực thẳm, tôi đã giết hùm trong núi cao, đã giết quạ diều trong cây trồng, giết ma quỷ trên các đường đi. Tôi đã hết lòng hết dạ để đến với nàng, vì tôi muốn ở với nàng, chỉ lúc nào nàng chịu ở với tôi thì tôi mới chịu về.

Nữ thần Mặt Trời : Thôi người đi đi ! Đi ra khỏi nhà ! Vì ta là con của Trời. Người chỉ biết ăn cơm, rửa ráy với nước lã, ta không thể nhận cùng ở chung chạ được đâu.

Đam San : Tôi nghĩ tôi thương nàng, nhưng đằng sau lưng thì nói không thương tôi, đằng trước mặt thì cười nói mà không nhận lời(12). Thôi tôi trở về làng cũ vậy.

Nữ thần Mặt Trời : Hãy khoan đừng đi bây giờ, vì ta sắp lên và như vậy, người sẽ chết ngay.

Đam San : Tôi không cần chết hay sống. Tôi muốn đi ngay.

Nói rồi anh lên ngựa đi về. Lúc đó mặt trời ló lên trên đỉnh núi. Ngựa Đam San chạy hết tốc độ đến khoảng giữa rừng. Mặt trời tỏa ánh sáng ra tứ phía. Đất trở nên nhão. Ngựa ngập đến chân. Mặt trời lên mãi đến nửa trời, ngựa vẫn còn chạy, ngập mình đến bụng. Mặt trời lên dần mãi đến đỉnh đầu, đất loãng ra như nước, ngựa ngập mình và cả Đam San cũng ngập lún vào đất. Trước lúc lún ngập, Đam San thấy con bướm bay qua.

Đam San : Hỡi bướm, cứu ta với !

Bướm : Tôi không cứu được.

Đam San thấy một con chuồn chuồn bay qua.

Đam San : Hỡi chuồn chuồn, cứu ta với !

Chuồn chuồn : Tôi không cứu được.

ruongxua.vn

Đam San : Không cứu ta được thì hãy đến làng vợ ta nói rằng ta lún trong rừng ma, trong rừng bùn, trong rừng bà Sun Y Rít , tron rừng U Minh đen như mực.

Chuồn chuồn liền bay đi, đến nhà Hơ Nhí, Hơ Bhí...

ĐÀO TỬ CHÍ dịch
(*Bài ca chàng Đam San*,
NXB Văn hóa, Hà Nội, 1959)

Chú thích

(1) *Tục nối dây* (chuê nuê) : tục nối nòi theo dòng họ mẹ được bảo lưu khá vữn chắc trong xã hội Ê Đê. Chồng theo nhà vợ, chẳng may vợ bị chết thì gia đình phải chọn một người khác thay thế. (2) *Chiêng :* một loại nhạc cụ của người Ê Đ được coi là tài sản quý. *Chiêng núm* là chiêng có núm ở giữa. *Chiêng bằng* là chiên không có núm ở giữa. (3), (4) *Tre a lê, tre mơ ô* (còn gọi là tre la, tre lồ ô) : lo tre dùng làm sàn nhà ; nghĩa bóng chỉ những người dân bình thường. (5) *Áo màu đ màu trắng :* áo dày nút, có đính nhiều dải khuy, có nút đồng tạo dáng khỏe mạn Tù trưởng có đính thêm một miếng vải trắng nhỏ ở tay phải để phân biệt với ngư khác. (6) *Pam pil :* một loại cây cho quả nấu nước gội đầu. (7) *Ché tuk :* loại chu to đựng rượu lưu niệm, người Ê Đê coi đó là một loại tài sản quý có khi phải đ hàng chục trâu bò mới lấy được một ché tuk này. (8) *Ống cần :* ống trúc nhỏ dùn làm cần uống rượu theo phong tục của nhiều dân tộc thiểu số ở nước ta. (9) *Đất đen* người Ê Đê quan niệm giữa trời và đất có một vùng đất đen, ban đêm cứng, ban ngà nhão ra và dính như sáp. Vùng đất đen, rừng đen này do nữ thần Sun Y Rít cai quả *Rừng đen* còn gọi là Rừng Sáp Đen, Rừng Sun Y Rít hoặc Rừng Đất Nhão Cỏ Cằ (10) *Hơ Kung và Y Du :* theo thần thoại Ê Đê, Hơ Kung và Y Du là hai anh em ruộ bị mọi người xua đuổi vì đã mắc tội loạn luân. Họ trốn chạy, Y Du trốn vào m trăng và Hơ Kung trốn vào mặt trời. Họ chỉ gặp nhau khi nhật thực, nguyệt thự còn thì mãi mãi xa nhau. (11) Đoạn này theo bản dịch của Nguyễn Hữu Thấu và H Công Tài (NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988) rõ nghĩa hơn : "Đam San : – Tô là lưỡi dao đã vướng cán, là lưỡi giáo đã có tay cầm. Dưới trần gian trai gái nào m không có đôi, có lứa". (12) Đoạn này cũng ở sách trên, dịch rõ nghĩa hơn : "Đa San : – Tôi nghĩ tôi thương nàng, hỡi người con gái của thần Trời ! Nhưng cho đế đây, đằng lưng nàng đã không ưa, đằng bụng nàng đã không ưng, cả tiếng nói, tiến cười cùng tôi nàng cũng tiếc".

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

*1. Hãy tóm tắt những chương chính của sử thi **Đam San** và xác định vị trí của đoạn trích **Đi bắt Nữ thần Mặt Trời**.*

2. Hãy chỉ ra những chi tiết nghệ thuật biểu hiện hành động anh hùng của nhân vật Đam San, con người có sức mạnh, tài năng và vẻ đẹp phi thường, đại biểu cho sức mạnh cộng đồng.

3. Hãy nêu rõ những chi tiết nghệ thuật ca ngợi những sự kiện có tính toàn dân, thể hiện sức mạnh cộng đồng của dân tộc Ê Đê.

4. Ý nghĩa của hành động Đam San đi bắt Nữ thần Mặt Trời là gì ?

Có ý kiến cho rằng : "đó là hình ảnh con người muốn vén bí mật của vũ trụ, đó là ý chí và khát vọng vĩ đại của con người...". Anh (chị) có nhận xét gì về ý kiến đó ?

ĐỌC THÊM VỀ SỬ THI

uongxua.vn

ĐẺ ĐẤT ĐẺ NƯỚC

(Trích)

Tiểu dẫn

Đẻ đất đẻ nước là một sử thi thần thoại của người Mường - một dân tộc thiểu số, cư trú chủ yếu ở hai tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa. Người Mường gọi sử thi này là mo *Đẻ đất đẻ nước*. *Mo* là một loại văn cúng, nội dung dựa vào truyện dân gian, được thầy mo đọc trong các nghi lễ cúng hồn người chết. Mo *Đẻ đất đẻ nước* là một tác phẩm dài, bản sưu tầm ở Thanh Hóa dài 8503 câu thơ, kể lại các sự việc ở trần gian từ khi khai thiên lập địa cho đến lúc bản mường được ổn định. Vì vậy tác phẩm này có thể coi là một hình thức tập hợp và hệ thống hóa các thần thoại và truyền thuyết của người Mường thành một pho lịch sử lớn về sự hình thành vũ trụ, tạo ra muôn loài, tạo ra con người và xã hội loài người, được kể lại theo quan niệm của người xưa.

Đoạn sau đây trích trong chương *Mở đầu* kể lại thời hỗn mang, "chưa có đất", "chưa có trời", "chưa có người", "thứ gì cũng chưa có chưa nên".

*

* *

Ngày xưa sinh đời trước
Dưới đất chưa có đất
Trên trời chưa có trời
Trên trời chưa có ngôi sao đỏ đỏ
Dưới đất chưa có ngọn cỏ xanh xanh
...
Chưa có nước sông Quanh, mó Vận[1]
Chưa có mó Vận, sông Sàng, mó Li[2]
Không có đường đi lối lại
Chưa đẻ đôi cái, đôi con
Đất còn nên pạc lạc[3]
Nước còn nên pời lời[4]
Trên trời còn nên puổng luổng[5]
Ngó lên, trông xuống còn nên mù mịt
Móc[6] muốn dậy[7] nhưng chưa có lóng[8]
Bứng[9] muốn dậy nhưng chưa có buồng
Luổng[10] muốn dậy nhưng chưa có ngãnh
Cau muốn dậy mà chưa có mọ ne[11]
Dây củ mài muốn dậy leo vất leo vờ
Nhưng chưa nên leo vất leo vờ
Dây sắn muốn dậy néo vò[12]
Nhưng chưa nên néo vò
Dây sọ muốn dậy leo đất leo nước
Nhưng chưa nên leo đất leo nước
Kim muốn dậy nhưng chưa có thép
Cờ hẹp muốn dậy nhưng chưa có cờ tướng[13]
Khiêng cơm muốn dậy nhưng chưa có khiêng rượu
Con thác[14] muốn dậy nhưng chưa có con sao
Con sao muốn dậy nhưng chưa có ngày có tháng
Hàng cày muốn dậy nhưng chưa có tay[15]
Hàng mai muốn dậy nhưng chưa có lưỡi
Hàng đục hàng chàng muốn dậy nhưng chưa có búa có đe
Chim non muốn dậy nhưng chưa có chim choóc[16]

thuongmaitr

Khỉ muốn dậy nhưng chưa có đồi Út, đồi U[17]
Chim cu muốn dậy nhưng chưa có râu
Trâu muốn dậy nhưng chưa có bò
Chim nhồ muốn dậy nhưng chưa có chim nhiện[18]
Chiền chiện chưa mặc áo pặc pèn[19]
Bói cá muốn dậy chưa có con chim trả
Ba ba muốn dậy chưa có ngực có hông
Moong tường, moong ống[20] muốn dậy chưa có sừng có ngà
Trống gà, trống công, trống khôn[21] muốn dậy nhưng
chưa có mào
Chào mào muốn dậy nhưng chưa có chim coong[22]
Đàn chim hoong[23] muốn dậy chưa có đàn chim hủi[24]
Cá chuối, cá gáy muốn dậy nhưng chưa có mang có vây
Con nhà, con người muốn dậy chưa có mặt có mũi
...
Chưa có người vụng, người tài
...
Con người ngày đó
Chưa nên chưa có
Thứ gì cũng chưa có, chưa nên

VƯƠNG ANH - HOÀNG ANH NHÂN dịch
(*Đẻ đất đẻ nước – sử thi dân tộc Mường*,
Ti văn hóa Thanh Hóa xuất bản, 1975)

Chú thích

(1) *Mó Vận* : (*mó* : mỏ nước, nước mạch đùn lên, hoặc đùn ra ở chân núi, vách đá) chưa rọ ở đâu. (2) *Sông Sàng, mó Li* : chưa rõ ở đâu. (3) *Pạc lạc* : rời rạc, xơ xác, bạc màu. (4) *Pời lời* : bùng nhùng, bầy nhầy. (5) *Puống luống* : trống không, mông lung. (6) *Móc* : loại cây lá dài, bẹ lá có nhiều sợi thường dùng khâu nón. (7) *Dậy* : mọc lên, trồi lên. (8) *Lóng* : gióng, đốt. (9) *Bứng* : cây bứng, cùng loại với cây móc. (10) *Luống* : cây luống, cùng loại với cây tre. (11) *Mo ne* : bẹ áo của buồng cau hoặc cây măng. (12) *Dây sắn* : ở đây chỉ một thứ dây lấy sợi, sợi bền như gai.

Néo vò : các dải nhỏ của dây sấn bám và quấn chặt lấy các cành khác để giữ thân cây leo trên giàn. (13) *Cờ tướng* : cờ rất lớn. (14) *Con thác* : sao Kim. (15) *Tay* : theo cây. (16) *Chim non, chim choóc* : loài chim thân nhỏ, có lông màu vàng nghệ. (17) *Đồi Út, đồi U* : ở Mường Dồ nay thuộc huyện Cẩm Thủy, tỉnh Thanh Hóa. (18) *Chim nhỏ, chim nhiện* : loài chim nhỏ, hót hay như chim vàng anh. (19) *Pặc pèn* : nhiều màu sắc. (20) *Moong tường, moong ống* : chỉ những loài thú to nhất. (21) *Trống khôn* : gà lôi. (22) *Chim coong* : loài chim này kêu "coong coong, coong coong" nên có tên gọi như vậy. (23) *Chim hoong* : họ chim chích. (24) *Chim hủi* : họ chim ri.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đoạn trích nói về thuở ban đầu, khi vũ trụ còn là một khối hỗn mang. Thần thoại thường kể rằng từ khối hỗn mang đó, trời và đất được tách riêng ra, rồi muôn loài dần dần được tạo dựng. Ở sử thi này, người kể xuất phát từ chỗ đã biết tất cả và biết chi tiết *về muôn loài để tả lúc chưa có muôn loài. Do đó, có sự lặp đi lặp lại các từ "còn nên", "còn chưa", "chưa có", "muốn dậy nhưng chưa có" ... tạo nên hình thức cấu tạo đặc biệt của đoạn trích này.*

thuongmaitu

2. *Quan niệm "chưa có" ở đây không đơn thuần chỉ có nghĩa là "chưa xuất hiện" ("Không có đường đi lối lại, Chưa đẻ đôi cái, đôi con"...) mà còn có nghĩa là "chưa hoàn chỉnh" ; hoặc là chưa có đủ các thành phần nên chưa hình thành ("Cau muốn dậy nhưng chưa có mo ne", "Hàng mai muốn dậy nhưng chưa có lưỡi") ; hoặc là chưa có "tiền đề" cho sự hình thành ("Hàng đục, hàng chàng muốn dậy mà chưa có búa có đe", "Con sao muốn dậy nhưng chưa có ngày có tháng") ; hoặc chưa có thể gọi là có được, nếu chưa có cả* hệ thống *("Trâu muốn dậy nhưng chưa có bò", "Khiêng cơm muốn dậy nhưng chưa có khiêng rượu"). Như vậy thế giới được hình thành nên không phải chỉ nhờ có sự hình thành từng thành phần, mà còn phải nhờ sự hình thành một* trật tự *nhất định. Từ khối hỗn mang đã hình thành một thế giới* có trật tự. *Một thế giới thật sự phải là một thế giới có* trật tự.

Hãy đọc đoạn trích mo ***Đẻ đất đẻ nước*** *trên đây và nghiệm lại những điều được hướng dẫn này.*

TRUYỆN CỔ TÍCH

1. Bài *Đại cương về văn học dân gian* đã nêu định nghĩa chung về truyện cổ tích. Tùy theo đề tài và phương pháp biểu hiện, người ta chia truyện cổ tích thành ba loại :

– *Truyện cổ tích về loài vật* có nội dung xoay quanh việc giải thích các đặc điểm của muông chim *(Vì sao quạ lông đen, Vì sao gà trống có mào...)* hoặc kể về quan hệ giữa các con vật *(Con thỏ tinh ranh...)* qua đó đúc kết một số kinh nghiệm sống, nhất là kinh nghiệm về thế giới loài vật. Ở nước ta, nhiều truyện cổ tích loài vật đã chuyển hóa thành truyện ngụ ngôn.

– *Truyện cổ tích thần kì* là những hư cấu kì ảo về một hiện thực chỉ có trong mơ ước. Truyện làm cho người đọc, người nghe hướng đến một thế giới khác đối lập hẳn với thực tế xã hội áp bức, bóc lột thời xưa. Các yếu tố thần kì (tiên, bụt, sách ước, chim thần...) tham gia vào cốt truyện để giúp những nhân vật bất hạnh thay đổi số phận. Người em út, người con riêng, người mồ côi, người đi ở, người xấu xí nhờ có sự hư cấu kì ảo này cuối cùng đều được hưởng hạnh phúc (Tấm, Thạch Sanh, Sọ Dừa...).

– *Truyện cổ tích sinh hoạt* kể về số phận con người gần như hiện thực cuộc sống, ít hoặc không sử dụng yếu tố thần kì. Một số truyện kể về sự thông minh sắc sảo, sự láu lỉnh, mẹo lừa của các nhân vật *(Em bé thông minh, Cái cân thủy ngân, Nói dối như Cuội, Thằng Ngốc...)*. Một số ít truyện cổ tích sinh hoạt và truyện cười không có ranh giới rạch ròi (truyện *Trạng Quỳnh*).

2. Truyện cổ tích thần kì tiêu biểu nhất cho nội dung và nghệ thuật của thể loại truyện cổ tích.

– Nêu ra số phận bi thảm của những con người "thấp cổ bé họng"

Truyện cổ tích hướng về số phận của những con người bình thường, bất hạnh. Đó là những kẻ mồ côi, bơ vơ không nơi nương tựa bị hất

ra lề đường kiểu Thạch Sanh "mình trần đóng khố" nơi gốc đa. Đó là những người con riêng bị đày đọa, chết đi sống lại nhiều lần mà vẫn chưa hết khổ kiểu cô Tấm. Đó là những người em út bị tước đoạt mọi quyền lợi như chàng trai trong truyện *Cây khế*. Có khi đó là những người "xấu xí" ngay từ lúc sinh ra cũng đã bị tước quyền làm người kiểu Sọ Dừa hay là những con người đi ở quanh năm suốt tháng kiểu anh trai cày trong *Cây tre trăm đốt*. Chính sự quan tâm đến số phận của những con người bé nhỏ đã tạo ra các hệ thống truyện về các nhân vật *mồ côi, em út, con riêng, đi ở, người "xấu xí"* rất tiêu biểu trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam.

Những con người "bé nhỏ", "bất hạnh" đó lại là những con người đại diện cho những phẩm chất cao quý của nhân dân. Cô Tấm cần cù, nết na. Sọ Dừa sáng suốt, nhiều tài năng. Thạch Sanh dũng cảm, nhân hậu. Giá trị nhân văn của truyện cổ tích là ở sự quan tâm và đề cao những người dân thường bị áp bức ấy.

thuongmaitr

– Nêu cao khát vọng tự do, hạnh phúc và công bằng xã hội

Xét cho cùng, truyện cổ tích hấp dẫn người đọc chính ở chỗ tác phẩm đã chiếu rọi ánh sáng lạc quan tin tưởng vào cuộc sống. Ở đây cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác rất quyết liệt, nhưng bao giờ cái thiện cũng chiến thắng. Cô Tấm mò cua, bắt tép cuối cùng được lấy hoàng tử. Chàng Thạch Sanh kiếm củi kết thúc được lấy công chúa. Chàng Sọ Dừa xấu xí cuối cùng lấy được vợ đẹp, con gái phú ông. Những kẻ tàn ác, bất công nhất thời có thể vinh hoa phú quý nhưng cuối cùng bị tiêu diệt. Trong truyện cổ tích, thần tiên có xuất hiện nhưng không phải thuyết minh cho tư tưởng tôn giáo mà chính là để trợ giúp cho cái thiện thắng cái ác.

Truyện cổ tích cũng là tiếng nói ca ngợi tình yêu tha thiết và chung thủy của con người. *Núi Vọng Phu, Tháp Bà Rầu* là những đài kỉ niệm tinh thần về những người phụ nữ sắt son, trung hậu.

Truyện cổ tích là những giấc mơ đẹp của người thời xưa về một xã hội công bằng, con người được sống trong no ấm, hạnh phúc. Macxim Gorki từng nhận xét : "Ngay từ thời tối cổ, con người đã mơ ước... xây trong một đêm một ngôi nhà thật tốt hay thậm chí cả một tòa lâu đài"[1].

Chú thích

(1) M.Gorki. *Bàn về văn học*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1962.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân biệt truyện cổ tích về loài vật, truyện cổ tích thần kì *và* truyện cổ tích sinh hoạt.

2. Truyện cổ tích là sản phẩm của trí tưởng tượng phong phú của người xưa, phản ánh cuộc sống và ước mơ của họ. Dựa vào các truyện cổ tích đã học và đã đọc, hãy phân tích và làm sáng tỏ ý kiến trên.

3. Truyện cổ tích thần kì thường kể về những con người bất hạnh như người mồ côi, người em út, người đi ở... và thường được các lực lượng thần kì giúp đỡ, cuối cùng thường có hạnh phúc tốt đẹp. Ý nghĩa của những kết thúc có hậu đó là gì ?

CHỬ ĐỒNG TỬ

Thời xưa ở làng Chử Xá[1] có hai cha con Chử Cù Vân và Chử Đồng Tử, nhà nghèo đến nỗi phải chung nhau một cái khố, hễ ai đi đâu thì đóng.

Cù Vân bị ốm nặng, khi sắp chết, dặn lại con rằng :

– Bố chết, con cứ táng trần cho bố, còn cái khố con giữ lấy mà dùng.

Cù Vân chết, Chử Đồng Tử không nỡ để cha trần truồng, lấy khố đóng cho cha rồi mới chôn.

Ở một túp lều nhỏ ven sông, ngày ngày Chử Đồng Tử xuống đánh cá, rồi đổi lấy gạo ở các thuyền qua lại.

Thời bấy giờ có một nàng công chúa tên là Tiên Dung, nhan sắc tuyệt trần, tuổi đã mười bảy, mười tám mà không chịu lấy chồng, chỉ thích chèo thuyền đi xem sông núi. Vua chiều con, cấp cho con thuyền và đủ mọi người hầu hạ, mặc cho con muốn đi đâu thì đi.

Một hôm, Tiên Dung đi chơi thuyền trên sông. Thuyền của Tiên Dung đi giữa, còn trước sau là thuyền của binh lính và thị nữ(2). Khi đến khúc sông thuộc làng Chử Xá, đám thuyền làm rợp cả mặt nước.

Chử Đồng Tử trông thấy, vội vứt vó vào bụi, chạy lên bãi, bới cát vùi mình xuống, rồi lấy cát phủ lên.

Thấy bãi sông rộng rãi, lại có lác đác từng bụi cây lớn tỏa bóng mát êm dịu, Tiên Dung lấy làm ưa thích, ra lệnh cho thuyền ghé vào bãi, rồi chọn một chỗ có bóng mát, sai thị nữ giăng màn tứ vi(3) để tắm. Tiên Dung vào màn, cởi áo xiêm, giội nước rất là thỏa thích. Không ngờ chỗ Tiên Dung giăng màn tắm lại chính là chỗ Chử Đồng Tử náu mình. Tiên Dung giội nước một lúc thì bỗng nhiên Chử Đồng Tử trồi lên. Tiên Dung trông thấy giật mình, hỏi duyên cớ thì Đồng Tử nói vì không có áo quần, thấy thuyền quan quân thì sợ, nên phải vùi mình xuống cát để ẩn.

Tiên Dung bảo Đồng Tử rằng :

– Tôi đã nguyện không lấy chồng, nay duyên trời run rủi, lại gặp chàng chốn này, mới biết cưỡng không được với trời.

Nàng bảo Đồng Tử tắm rửa sạch sẽ, lấy quần áo cho mặc, đưa xuống thuyền và sai thị nữ sửa soạn tiệc hoa. Thấy thế Chử Đồng Tử ngỏ ý chối từ, Tiên Dung bảo chàng rằng :

– Thiếp với chàng là tự trời xe duyên, việc gì mà từ chối !

thuongmaitt

Đồng Tử đành phải nghe theo.

Từ hôm ấy, hai người thành vợ chồng.

Vua được tin nổi giận, gọi hết binh lính và người hầu của Tiên Dung về. Tiên Dung sợ cha, đành cùng chồng ở lại với dân làng, tìm kế sinh nhai. Nàng làm ăn ngày một thịnh vượng, dần dần thành một xóm. Sau đó có người khuyên nàng cho người ra biển tìm những vật lạ đem về đổi lấy các thứ khác. Nàng nghe theo, để chồng đi.

Đồng Tử đi qua một nơi phong cảnh tuyệt đẹp, trông lên núi thấy có một cái am nhỏ. Đồng Tử trèo lên núi gặp một nhà sư tên là Phật Quang. Thấy Đồng Tử là người chân thật, Phật Quang muốn truyền phép cho Đồng Tử. Đồng Tử không nghĩ đến việc ra biển nữa, liền ở luôn đó. Đồng Tử học được hơn một năm thì Phật Quang cho chàng một cái gậy và một cái nón, cho phép chàng xuống núi và dặn rằng :

– Phép biến hóa ở cả cái gậy và cái nón này.

tuongxua.vn

Đồng Tử về nhà, đem phép màu truyền lại cho Tiên Dung, rồi hai vợ chồng rời bỏ xóm làng đi tìm nơi thanh vắng để ở. Một hôm đang đi đường, trời tối, mà chưa đến chỗ dân cư, hai vợ chồng cắm cái gậy xuống đất và lấy cái nón úp lên đầu gậy để che sương, rồi hai người ngồi tựa vào nhau dưới nón mà ngủ. Đến quá nửa đêm, hai vợ chồng tỉnh dậy thì thấy mình ở trong một cung điện lộng lẫy có đủ các thứ giường sập, màn trướng, lại có cả tiểu đồng[4], thị nữ và binh lính đi lại rộn rịp ngoài hành lang.

Sáng hôm sau, hai vợ chồng ra ngoài xem thì thấy có thành cao bao bọc cung điện và có tướng sĩ canh gác rất đông, chẳng khác nào tòa thành lớn.

Tin lạ ấy đến tai vua. Vua cho là Đồng Tử và Tiên Dung làm loạn, liền sai quân đến đánh. Quân nhà vua đến gần nơi Tiên Dung và Đồng Tử ở thì trời vừa tối không sang sông được. Đến nửa đêm

trời nổi cơn giông, cát bay, cây đổ, rồi toàn khu Đồng Tử và Tiên Dung ở bay cả lên trời, chỉ còn lại bãi đất không ở giữa đầm. Bãi ấy về sau gọi là bãi Tự Nhiên(5), còn đầm ấy gọi là đầm Nhất Dạ(6). Thấy có sự lạ lùng như vậy, nhân dân lập miếu thờ ngay trên bãi...

Theo bản kể của VŨ NGỌC PHAN
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập I,
NXB Văn học, Hà Nội, 1972)

Chú thích

(1) *Chử Xá* : trước thuộc huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, nay thuộc xã Văn Đức, huyện Gia Lâm, Hà Nội. (2) *Thị nữ* : người hầu gái trong cung điện nhà vua. (3) *Tứ vi* : vây quanh bốn phía. (4) *Tiểu đồng* : chú bé đầy tớ. (5) *Bãi Tự Nhiên* : bãi đất nổi giữa sông, nay thuộc xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. (6) *Đầm Nhất Dạ* : tức đầm Dạ Trạch, nay thuộc huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

thuongmait

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

*1. Mở đầu truyện **Chử Đồng Tử**, hai nhân vật Chử Đồng Tử và Tiên Dung được giới thiệu như thế nào ? Phẩm chất cao quý ở mỗi người được thể hiện ra sao ?*

2. Sau cuộc hôn nhân có những sự kiện gì nổi bật ? Ý nghĩa chung của các sự kiện đó ? Riêng chi tiết tất cả cùng bay về trời có phải là thể hiện tư tưởng thoát tục không ?

3. Tác giả dân gian coi Chử Đồng Tử là người con chí hiếu, mặc dù chàng không theo lời cha dặn lúc lâm chung. Anh (chị) hiểu lòng hiếu thảo theo quan niệm dân gian ở đây như thế nào ?

*4. Luyện tập : Hãy kể lại truyện cổ tích **Chử Đồng Tử** cho người thân cùng nghe mà không dùng đến sách.*

LÀM THEO VỢ DẶN

Tiểu dẫn

Làm theo vợ dặn là một truyện cổ tích về nhân vật ngốc nghếch. Trong kho tàng truyện cổ tích Việt Nam và trên thế giới, có nhiều cốt truyện và nhiều tình tiết giống như truyện này. Một phần những cốt truyện và tình tiết đó đã được Nguyễn Đổng Chi giới thiệu trong bộ sách *Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam* (xem tập V, truyện số 189, phần Khảo dị, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982).

*

* *

Ngày xưa có một anh chàng ngốc nghếch đần độn. Vợ anh thấy chồng ăn không ngồi rồi ngày này sang ngày khác, thì không được vui lòng. Cho nên một hôm, vợ anh thủ thỉ :

– Ngồi ăn núi lở. Anh phải đi làm một nghề gì nuôi thân, nếu không thì khó mà ăn ở với nhau được lâu dài.

uongxua.vn

Ngốc ta đáp : – "Tôi chữ nghĩa không có, đi cày thì dở, làm thợ thì dốt, biết làm nghề gì đây ?". – "Đi buôn vậy" – người vợ trả lời. – "Tôi sẽ đưa tiền cho anh để anh đi buôn". – "Buôn gì ?". – "Cái gì có lãi thì buôn. Đầu thì buôn vịt buôn gà, sau thì buôn gỗ làm nhà cũng nên".

Mấy hôm sau Ngốc cầm tiền ra đi. Quá một thôi đường, anh nhìn thấy có một bầy vịt độ một chục con đang kiếm ăn trên mặt đầm. Anh đi tìm chủ bầy vịt để hỏi mua. Gặp một đám trẻ chăn trâu đang chơi trên bờ đầm, anh ghé lại hỏi : – "Vịt của ai đó ?". Bọn trẻ ngạc nhiên hỏi lại : – "Ông hỏi làm gì ?". – "Ta muốn mua buôn". Biết là gặp phải anh ngốc, bọn chúng đáp liền : – "Vịt ấy là của chúng tôi. Nếu ông mua được cả, chúng tôi bán rẻ mỗi con năm tiền[1], mười con vị chi là năm quan[2]". Nghe chúng bảo là giá rẻ, Ngốc ta không ngại ngần gì nữa, ngồi xuống xỉa tiền ra trả. Bọn chúng nhận lấy tiền chia nhau rồi bảo anh : – "Đó, bầy vịt bây giờ là của ông. Ông ngồi đây mà canh, đến chiều lại lùa chúng về". Đoạn chúng cưỡi trâu đi mỗi đứa một ngả.

Ngốc ta ngồi lại bờ đầm canh chừng bầy vịt. Chưa quá trưa, anh đã lội xuống nước để lùa vịt về, thì bầy vịt nhác thấy bóng người, bay vụt lên trời, một chốc mất biến. Ngốc ta tưng hửng, đành trở về kể lại với vợ. Vợ tiếc của mắng cho chồng một trận nên thân rồi bảo :

– Đó là vịt trời giống hệt vịt nhà, nhưng nó biết bay. Sau này trước khi mua, muốn biết vịt biết bay hay không anh cứ giơ gậy lên dứ vào chúng là biết ngay.

Mấy ngày sau, chàng Ngốc lại cầm tiền ra đi. Đến chợ thấy có người bán ba con lợn con. Lợn được thả trong một cái rặc[3] quây thành vòng tròn. Anh sà vào hỏi mua. Nhớ lại lời vợ dặn, nên trước khi trả tiền, anh giơ gậy lên dứ vào mấy con lợn. Mấy con lợn thấy vậy sợ quá nhảy tót ra ngoài rặc, rồi chạy vào bụi mất cả. Người hàng lợn bèn nắm lấy áo anh bắt vạ. Có bao nhiêu tiền vốn mang đi, anh phải lấy ra đền. Xót của, anh mếu máo về kể chuyện lại cho vợ nghe. Vợ lắc đầu : –"Khốn nạn. Mấy con lợn thì làm gì biết bay mà phải dứ. Anh cứ mua, đưa về đàng hoàng, thử làm gì cho mất công".

Ít ngày sau anh lại mang tiền đi. Lần này anh mua được một gánh nồi đất. Nhớ lời vợ dặn, anh cứ gánh nồi "đàng hoàng" đi giữa đường. Mọi người đi đường mà anh gặp đều phải xuống ruộng tránh anh. Giữa đường anh gặp một bầy trâu đến mấy chục con được chủ lùa đi ăn. Đường hẹp, trâu không biết tránh nên va vào gánh nồi của anh vỡ gần hết. Anh về kể lại với vợ. Vợ anh bảo : – "Chết rồi. Nồi là thứ dễ vỡ, gặp những con vật như thế thì phải tránh đi chứ !".

Ít lâu sau nữa, anh lại đi buôn. Lần này anh mua được một gánh vôi đá mới nung. Dọc đường về, anh thấy có một con chuột chết nằm giữa đường. Nhớ lời vợ dặn, anh lẩm bẩm : – "Chà chà, có con vật này nằm cản đường ta, ta phải tránh nó mới được". Nghĩ vậy, anh không dám bước qua con chuột, bèn lội xuống ruộng nước để tránh. Nước ở đấy hơi sâu, vôi đá nhúng phải nước sôi lên sùng sục, anh hoảng quá vứt cả gánh mà chạy. Về đến nhà anh khóc lóc kể lại cho vợ nghe. Vợ giậm chân kêu trời, bảo anh :

– Còn tìm ra được ai ngốc bằng anh nữa ! Thôi bây giờ tiền trong nhà chẳng còn một đồng để buôn với bán nữa rồi. Ngày mai anh tìm cách gì kiếm lấy ít quan mà tiêu.

Ngốc ta liền bỏ nghề buôn, chuyển sang ăn trộm. Một đêm anh lẻn vào một nhà kia, lần mò tìm được một số tiền. Anh đếm tiền và tinh mắt nhận thấy có mấy đồng xèng[4]. Anh liền tìm đến chỗ chủ nhà ngủ, lay dậy và nói :

– Dậy, dậy mà đổi tiền xấu.

Chủ nhà đang ngon giấc sực tỉnh, thấy trong nhà có kẻ lạ mặt, bèn hô hoán lên : – "Bắt, bắt lấy nó!". Ngốc ta hoảng hồn vứt cả tiền mà chạy, may thoát được. Về tới nhà, anh kể lại cho vợ nghe. Vợ bảo : – "Trời ôi. Còn đổi với chác mà làm gì. Thôi mai đi kiếm ít gạo về ăn, nhà chẳng còn hột nào nữa".

Tối hôm sau, Ngốc ta lại đi ăn trộm. Nhớ lời vợ dặn nên anh không chú ý tới những cái khác mà chỉ đi tìm gạo. Nhưng những chỗ anh sờ soạng thấy đều chứa thóc, chẳng có hạt gạo nào. Thấy có cối xay gần đó, anh bèn đổ thóc vào xay. Tiếng xay lúa ầm ầm làm cho chủ nhà tỉnh dậy. Khi họ xông tới toan bắt, anh may mắn lại chạy thoát. Về kể lại với vợ, vợ kêu lên : – "Ngốc ơi là ngốc. Thôi thì mai thấy gì lấy nấy, cứ đưa về đây, chẳng cần lựa chọn gì nữa".

Tối hôm sau, Ngốc lại lọt vào một nhà khác. Anh vừa vào tới sân đã thấy nhiều đồ đạc nhầm chừng có thể lấy được. "Hừ, vợ ta dặn có gì lấy nấy, chẳng cần phải đào ngạch vào nhà lựa chọn làm gì cho mất công". Nghĩ vậy anh ta nhặt nhạnh đủ thứ chất một gánh nặng quảy về nhà. Vợ thắp đèn lên xem thì hóa ra toàn là chổi cùn, rế rách, đòn ghế, gỗ vụn, cào tre, cuốc gẫy, lại còn có cả một nồi nước giải. Vợ chặc lưỡi hồi lâu rồi bảo chồng :

– Thôi ! Ngày mai đừng đi ăn trộm nữa mà có ngày chết oan. Anh cứ chịu nhục đi ăn xin, may ra còn kiếm được miếng gì bỏ vào miệng nuôi lấy thân.

uongxua.vn

Nghe lời vợ, anh liền chuyển sang "nghề" mới. Một hôm anh gặp một ông quan ăn mặc sang trọng đang đi dạo, anh bước tới ngửa tay xin ăn. Nhưng vừa mở miệng nói mấy câu học được : – "Lạy ông đi qua, lạy bà đi lại..." thì có hai tên lính theo hầu quan đã bước tới quất cho mấy roi. Để khỏi ăn thêm đòn, anh ba chân bốn cẳng bỏ chạy. Về kể lại với vợ, thì vợ bảo : "Đó là ông quan, đừng có đụng tới mà chết. Đi xin thì tìm chỗ đông người, không xin được người này thì xin người khác, thế nào cũng được ăn".

Hôm sau, anh gặp một đám ma. Thấy đông người, anh sà vào ngửa tay xin hết người này đến người khác. Nhưng anh chẳng được gì mà còn bị mắng đuổi. Anh về kể lại với vợ. Vợ bảo :

– Đó là đám ma, anh cứ đi theo "ô hô" ít câu là sẽ được người ta cho ăn.

Lần này, anh ra đi, lại gặp một đám rước dâu. Anh làm theo lời vợ dặn, đuổi theo đám đông, vừa đi vừa bưm mặt nấc lên mấy tiếng "ô hô". Những người trong đám rước dâu cho là anh cố ý làm cho họ xui xẻo, liền hò nhau đánh anh tới tấp. Bị đòn đau, nhưng anh cũng cố giật ra được chạy về. Anh kể cho vợ nghe, vợ lại bảo :

– Đó là đám cưới. Anh chỉ cần đi theo nói mấy câu : "tốt đôi, tốt đôi"... là có ăn.

Ít hôm sau anh lại đi. Gặp một đám đông người đang chữa cháy, nhớ lời vợ dặn, anh đến gần, mồm nói lia lịa : "Tốt đôi, tốt đôi". Thiên hạ cho anh là thủ phạm đốt nhà (vì *tốt đôi* nói lái là *tôi đốt*), liền bắt anh trói lại nện cho một trận, lại định giải lên quan. Anh phải vất vả lạy lục phân bua mãi mới được thả cho về. Về nhà anh kể lại cho vợ nghe. Vợ bảo :

– Đó là đám cháy. Thấy vậy anh cứ múc nước giội vào đấy, người ta sẽ thưởng công cho.

Mấy hôm sau anh lại đi. Gặp người thợ rèn đang hì hục đánh trên đe một thanh sắt nung đỏ. Anh bèn múc một vò nước đến giội vào sắt, vào bễ lửa. Thấy chuyện trớ trêu, cả mấy người thợ quăng búa xúm lại giã cho anh một trận nhừ đòn rồi mới cho về. Về nhà, anh mếu máo kể cho vợ hay. Vợ bảo :

– Đó là những người thợ rèn sắt, anh cứ xông vào quai búa với họ là họ sẽ cho ăn.

Lần này, Ngốc gặp một đám đánh nhau. Anh chẳng nói chẳng rằng, hùng hổ xông vào giơ tay thụi người này, co cẳng đạp người kia. Mấy người đánh nhau tuy đang lúc giận dữ, nhưng thấy một người lạ vô cớ xông vào đánh cả hai bên bèn quay cả lại nện cho anh những quả như trời giáng. Anh đau điếng chạy về kể lại với vợ. Vợ bảo :

– Đó là đám đánh nhau. Anh hãy can người ta ra, và nói :"dĩ hòa, vi quý"[(5)], không khéo còn được người ta mời đi chè chén nữa.

uongxua.vn

Hôm ấy, anh gặp một đám đông người đang vòng trong vòng ngoài xem hai con trâu húc nhau chí tử. Nhớ lời vợ dặn, anh chạy vào cố sức vỗ về can hai con vật, miệng nói "dĩ hòa vi quý", "thôi đừng đánh nhau nữa". Một con hăng tiết lên, liền húc thủng bụng anh.

Thế là hết đời anh chàng Ngốc.

(*Tuyển tập truyện cổ tích Việt Nam*,
Chu Xuân Diên – Lê Chí Quế tuyển chọn, giới thiệu,
NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1987)

Chú thích

(1), (2), (4) *Tiền, quan, xèng* : đơn vị tiền tệ cũ thời phong kiến. Một *quan* bằng mười tiền, một *tiền* bằng 60 đồng tiền kẽm. Đồng tiền kẽm còn gọi là *xèng*, đơn vị nhỏ nhất trong hệ thống tiền tệ đó. (3) *Rặc* (hoặc *rạc*) : chỗ giam cầm, buộc trói; đây chỉ chỗ nhốt lợn, thường làm bằng một tấm đan quây thành vòng tròn. (5) *Dĩ hòa vi quý* : coi sự hòa thuận êm ấm là quý hơn cả.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những lời dặn của người vợ có đúng không ? Tại sao anh Ngốc làm đúng như lời vợ dặn lại không có kết quả ? Hãy phân tích các tình tiết của truyện để giải thích lí do không thành công của anh Ngốc. Từ việc phân tích đó, anh (chị) hãy định nghĩa từ ngốc.

2. Cốt truyện của truyện này có hình thức kết cấu xâu chuỗi, nghĩa là gồm nhiều mẩu chuyện nhỏ, mỗi mẩu chuyện kể lại một hành động của nhân vật chính. Mỗi mẩu chuyện là một khâu, sợi dây xâu nối các khâu ấy lại thành một chuỗi là tính chất giống nhau của các hành động. Hãy chứng minh điều đó.

3. Trong mỗi hành động của nhân vật có mâu thuẫn giữa lời dặn của vợ với hoàn cảnh thực tế. Mâu thuẫn ấy gây ra tiếng cười nơi người đọc truyện. Hãy chứng minh điều đó và nêu lên ý nghĩa của tiếng cười này.

thuongmaitr

TRUYỆN THƠ

1. Truyện thơ là những truyện kể bằng thơ. Truyện thơ có cốt truyện, có tình tiết, nhân vật, thường có dung lượng lớn và có sự kết hợp yếu tố tự sự với yếu tố trữ tình. Truyện thơ của các dân tộc thiểu số là những áng thơ tự sự dài có cốt truyện như truyện cổ tích nhưng diễn tả số phận, tâm trạng của các nhân vật bất hạnh rất tinh tế và sâu sắc.

Truyện thơ ra đời ở thời kì đấu tranh giai cấp đã gay gắt. Một số truyện thơ đã được ghi chép lại, nhưng nhiều truyện thơ vẫn lưu truyền bằng miệng. Một số truyện thơ còn được diễn xướng trong các nghi lễ trang trọng. Người Thái có *Tiễn dặn người yêu* (Xống chụ xon xao); người Hmông có *Nàng Nhàng Dợ và chàng Chà Tăng*, người Mường có *Nàng Con Côi*, người Tày có *Vượt biển* (Khảm hải)...

2. Nội dung truyện thơ

a) *Diễn tả số phận, tâm trạng đau thương và ước mơ được sống hạnh phúc của những người nghèo*

Những người mồ côi không nơi nương tựa, những người con riêng bị hắt hủi, những người con út yếu thế bất hạnh, những nàng dâu bị đày đọa... đã trở thành những nhân vật trung tâm của truyện thơ. *Nàng Con Côi* (Mường) kể về một người mồ côi phải chết đi sống lại. Hình ảnh người em út làm phu khuân vác cho quan âm phủ trong *Vượt biển* (Tày) làm xúc động chúng ta vì nỗi khổ triền miên cả lúc sống lẫn lúc chết. Truyện thơ còn là tiếng nói ca ngợi những người tài trí, đạo đức, thể hiện mơ ước của những con người bị áp bức về sự thắng lợi của chính nghĩa. Nhiều truyện thơ vẫn lấy các nhân vật của truyện cổ tích làm nhân vật chính, nhưng quy mô tác phẩm lớn hơn. Nó đã có phần vượt ra khỏi những phương pháp ước lệ, sắp xếp công thức của truyện cổ tích để phản ánh những chi tiết sinh động của cuộc sống, diễn tả sâu sắc tâm trạng của các nhân vật.

tuongxua.vn

b) *Xót thương cho những mối tình oan nghiệt, khát vọng giải phóng tình yêu, hạnh phúc gia đình*

Truyện thơ là tiếng nói đồng cảm với nỗi đau khổ và khát vọng tự do luyến ái của tuổi trẻ. Tuy mức độ có khác nhau nhưng hầu hết các nhân vật trong các truyện thơ Hmông, Thái, Mường, ... đều có xu hướng chống đối mãnh liệt những ràng buộc hà khắc của tập tục để bảo vệ tình yêu chân chính và trong sáng.

Kho tàng truyện thơ của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam rất phong phú. Truyện thơ là một đỉnh cao của văn học các dân tộc thiểu số trước Cách mạng tháng Tám 1945.

3. Một số đặc điểm nghệ thuật của truyện thơ

a) *Bút pháp tả thực sắc sảo kết hợp với trí tưởng tượng phong phú*

Các truyện thơ khai thác đề tài về những con người bất hạnh thường dựa vào cốt truyện cổ tích. Hành động của nhân vật và các sự kiện xảy ra được sắp xếp một cách hợp lí. Bút pháp tả thực sắc sảo đi đôi

với trí tưởng tượng phong phú đã tạo cho tác phẩm có sắc thái riêng. Nhân vật *sa dạ sa dồng* trong truyện *Vượt biển* mồ côi cha mẹ, bị anh cả hắt hủi, đi ở cho nhà giàu lại bị đói, bị rét... là những cảnh thực. Nhưng đi ở nơi cõi âm là cảnh trong tưởng tượng. Người đọc bị cuốn hút bởi mái chèo của *sa dạ sa dồng* vượt hết ghềnh này đến thác nọ..., dường như nhân vật mãi mãi chìm đắm trong biển khổ.

b) *Chi tiết nghệ thuật sinh động*

Các truyện thơ về đề tài luyến ái, hôn nhân thường có nhân vật trung tâm là "chàng trai, cô gái". Các nhân vật này ta đã gặp trong ca dao, dân ca của các dân tộc thiểu số. Trạng thái tâm hồn phức tạp của họ thường được bộc lộ qua các chi tiết nghệ thuật sinh động. Chỉ cần một nguyên cớ nhỏ cũng là dịp để nhân vật băn khoăn, day dứt, nhớ thương. Hình ảnh mặt trời lặn nơi ngọn tre, ngọn bương, hình ảnh bó củi dâu gánh qua mương, qua phai... trong truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* đều có giá trị khơi nguồn cảm xúc của con người :

Mặt trời lặn, mặt trời không gọi,
Mặt trời đi, mặt trời không chờ...

thuongmaitr

THÂN EM CHỈ BẰNG THÂN CON BỌ NGỰA

(Trích *Tiễn dặn người yêu*)

Tiểu dẫn

Tiễn dặn người yêu (Xống chụ xon xao) là truyện thơ lớn của người Thái ở Tây Bắc nước ta, dài 1846 câu, nói về mối tình chung thủy của một đôi trai gái, gặp nhiều trắc trở, nhưng cuối cùng được đoàn tụ. Đôi trai gái này ngay từ thuở lọt lòng mẹ đã gần gũi, gắn bó, có nhiều kỉ niệm êm đềm trong sáng với nhau, đến lúc lớn yêu nhau và thề : "Sông Đà cạn bằng chiếc đũa hãy quên". Nhưng cha mẹ cô gái chê chàng trai nghèo, gả con cho người khác. Chàng trai phẫn chí, trao cho cô gái chiếc đàn môi làm vật tin, hẹn đi buôn trở về giành lại người yêu. Cô gái chờ đợi mòn mỏi, hết cả thời gian người chồng ở rể mà vẫn bặt tin, đành phải về nhà chồng. Giữa lúc ấy, người yêu trở về, thì đã muộn. Anh "tiễn dặn người yêu" rằng : "Không lấy

được nhau thời trẻ" sẽ lấy nhau "khi góa bụa về già". Ở nhà chồng, cô gái đau khổ đến ngây dại và ít năm sau thì bị đuổi về nhà. Nhưng cha mẹ lại bán đứt cô cho một nhà quan làm thiếp hầu. Cô càng khổ đau, đờ đẫn hơn. Cuối cùng lại bị đem ra chợ bán với giá rẻ mạt : "một cuộn dong". Người mua cô chính là người yêu cũ, nhưng anh không nhận ra vì cô quá tiều tụy. Đau đớn, cô lấy đàn môi ra thổi. Và anh đã nhận ra. Anh quyết định cưới cô, sau khi tiễn người vợ cũ chu đáo.

Tiễn dặn người yêu là một kiệt tác nghệ thuật dân gian có giá trị nhân đạo sâu sắc ở chỗ tố cáo, đấu tranh chống lại chế độ phong kiến xưa ở miền núi đã chà đạp lên hạnh phúc lứa đôi của tuổi trẻ. Dân tộc Thái từ bao đời nay vẫn tự hào đây là "quyển sách quý nhất trong mọi quyển sách quý" và cho rằng, "đọc thơ *Tiễn dặn người yêu* không biết hát cũng phải biết hát".

Đoạn lược trích dưới đây, nói về nỗi đau của cô gái khi bị cha mẹ ép duyên gả cho người mình không yêu.

*
* *

Mẹ cha ưng gả khi em còn trên nương
Khi em đang ngoài ruộng
Chiều tới, mặt trời rụng
Mặt trời rơi xuống thấp
Mặt trời sát mặt phai[1]
Mặt trời qua sàn ngoài người thương
Mặt trời quấn ngọn dang sắp lặn
Mặt trời quấn ngọn tre, ngọn bương sắp tắt
Mặt trời lặn, mặt trời không gọi
Mặt trời đi, mặt trời không chờ
Mặt trời khuất mây mờ, sập tối
Em tuốt dao chặt củi
Chặt củi, chặt củi dâu[2]
Sắp củi, sắp cho bõ gánh
Kiếm củi, kiếm hai bó
Kiếm củi, kiếm ba bó
Một bó để mẹ yêu ninh xôi

uongxua.vn

Một bó cho mẹ yêu nấu rượu
Một bó dành nhen lửa sàn hoa[3]
Lửa sàn hoa để bạn trai xa hơ áo
Em chẻ đóm chờ mồi thuốc anh yêu
Em trở về em gọi :
– Về nhà thôi vía[4] hỡi !
Về với cây sào dang vắt khăn
Về với cây sào lăn vắt áo
Về giã gạo hai cối bữa chiều
Về giã gạo thêm cơm bữa sáng
Về nằm đệm nẹp đen
Về nằm đệm nẹp đỏ
Về nằm bên mẹ hiền !
Vía anh yêu đừng nằm nơi gốc lau
Đừng ngủ sau gốc sậy
Hỡi vía anh yêu, về nhà theo nhau[5]
Em khoác lẵng, em gánh củi
Vừa đeo rựa, vừa xách bầu
Về tới bản, thấy lạ sao !
...
Em thấy gói dong chen gói cá
Gói dong kín, gói gà
Gói trầu không bắt chéo
Gói dong dày, gói xôi
Và thuốc lào khô gói bằng lá đề[6]
Em yêu bèn hỏi :
– Xá Núi Chíp[7] mang bán ?
Người Xá Xăm Cầm[8] đem đổi phải không ?
Mẹ yêu em đáp :
– Người Xá Núi Chíp không mang tới bán
Người Xá Xăm Cầm không mang tới đổi

Đây gói trầu nhỏ người mang tới gửi
Gói cau con tới dạm
Dây trầu không ràng cuốn[9] tình con
Con mẹ có chồng đừng làm nũng
Đẹp lứa đôi đừng vòi quấy mẹ hiền.
...
Em lập cập chạy ra sàn
Mâm cơm chiều dọn vội
Nghĩ đến anh mà nát ruột gan
Như nặn nến sáp không nên[10]
Như ôm cây to không xuể
Em lập cập chạy vào đằng quản[11]
Cất tiếng xa gần trách chú :
– Giúp cháu với, bác trai, bác gái nhà trên
Giúp cháu với, ơi chú, ơi thím nhà dưới !
– Chúng ta không giúp nổi cháu ơi !
Ta đã ăn gói trầu nhỏ người mang tới gửi
Gói cau con người mang tới dạm
Dây trầu không người đã gửi cuốn leo !
Em yêu lại kêu :
– Giúp tôi với, hỡi chị em dâu rể trong nhà !
Chị em dâu rể trong nhà cũng đáp :
– Không giúp được em ơi !
Ta cũng ăn gói trầu nhỏ người mang tới gửi
Gói cau con người mang tới dạm
Dây trầu không người đã gửi cuốn leo !
Nghe chim cu trên ngọn cây cúc cu :
– Cũng đừng khóc cô ơi ![12]
Cây tre nó thành giấy[13]
Cây nứa nó thành ống [14]

uongxua.vn

Con gái thành nàng dâu
Bố gả chồng cho, đừng chối, cô à !
...
Bố gả chồng cho rồi sẽ cửa cao nhà rộng, cô ơi !
Lời đã trao lời liền như chiếc chiếu
Lời chắc đanh như dao sắc chặt dong
Như lá dong kia đã lót ủ men nồng
Dầu van xin, cha cũng không buông không thả !
Ngẫm thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa
Bằng con chẫu chuộc thôi...

MẠC PHI dịch
(*Tiễn dặn người yêu* [Xống chụ xon xao]
NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1977)

Chú thích

(1) *Phai* : đập nhỏ (thường làm bằng gỗ) ở vùng núi, ngăn nước từ các dòng suối dẫn vào mương. (2) *Củi dâu* : củi gỗ dâu. Tuy không phải là loại củi tốt nhưng đồng bào Thái tự túc trồng dâu, nuôi tằm, dệt vải nên củi này rất sẵn. (3) *Sàn hoa* : sàn khuống, dựng bằng tre nứa ở giữa bản, sàn lộ thiên, hình vuông, cao khoảng một mét rưỡi, rộng chừng ba mươi mét vuông, xung quanh có phên che mất cáo, để một cửa lên xuống, có thang ba bậc, giữa sàn có bếp lửa. Những đêm đẹp trời, trai gái Thái tụ tập ở đây, đốt lửa quay xa ca hát, trò chuyện tâm tình. (4) *Vía* : hồn người khi còn sống. Người Thái xưa cho rằng mỗi một người có năm mươi vía đằng trước, ba mươi vía đằng sau. Vía đằng sau thường hay bị lạc nên người đi đâu nhủ vía theo đó. (5) Ý của cả câu : hai người đã yêu nhau thì vía của hai người cũng tìm đến quấn quýt với nhau. (6) *Lá đề* : có bản ghi là *lá tậu*. (7) *Núi Chíp* : một vùng núi cao phía bắc tỉnh Lai Châu. (8) *Xá Xăm Cầm* : người Xá xưa kia có tục xăm cằm. Lâu dần tục này trở thành tên riêng; người Xá Xăm Cằm là một chi của người Xá Cẩu (Mường Tè, Lai Châu). (9) *Ràng cuốn* : ràng buộc, cuốn leo. (10) *Nến sáp* : người Thái thường lấy sáp ong hơ dẻo, bọc ruột sợi vào giữa rồi nặn cho tròn dùng để thắp sáng. Nếu nóng lòng, sốt ruột, chân tay luống cuống, nặn nến sẽ hỏng ; ý nói tâm trạng của cô gái buồn rầu, rối trí. (11) *Quản* : gian ngoài, dành cho khách. (12) Cả câu ý nói : thấy cảnh hạnh phúc xung quanh không nên chạnh lòng. (13) *Giấy* : người Thái từ lâu đã biết làm giấy để dùng trong gia đình, nguyên liệu chính là tre, gọi là giấy tre. (14) *Ống* : ống bằng nứa nhỏ và ngắn, dùng múc nước, đựng nước.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

*1. Trước khi tìm hiểu đoạn trích **Thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa**, hãy làm hai việc sau :*

*a) Đọc bài **Truyện thơ** để biết những đặc trưng của thể loại này.*

*b) Đọc Tiểu dẫn về **Tiễn dặn người yêu** để biết vị trí của đoạn trích.*

2. Cô gái bị ép duyên trong hoàn cảnh nào và giữa lúc ấy trong lòng cô đang nghĩ những điều gì ? Hình ảnh mặt trời đang lặn biểu hiện tâm trạng gì trong chuyện bị ép duyên này ?

3. Trong những ý nghĩ của cô gái trước khi về nhà, đặc biệt có sự trỗi dậy rạo rực của tình yêu. Vậy nội dung ý tình và cách diễn đạt ý tình đó trong lời thơ như thế nào ?

4. Tình yêu bị cản trở, cô gái bị cha mẹ ép duyên. Không ai có thể giúp cô thoát khỏi sự ép duyên khắc nghiệt này. Hãy phân tích và làm rõ nỗi đau bị ép duyên qua lời thơ.

uongxua.vn

5. Hãy nhận xét chung về giá trị đoạn truyện thơ được lược trích. Hãy nêu nhận xét về một vài đặc sắc trong nghệ thuật của đoạn trích truyện thơ này.

VƯỢT BIỂN

(Trích)

Tiểu dẫn

Vượt biển (Khảm hải), truyện thơ dân gian Tày - Nùng dài chừng 1000 câu, nói về nỗi khổ triền miên của *sa dạ sa dồng*, lúc sống nghèo khổ bơ vơ, lúc chết thành ma đầy tớ cho quan xứ ma (âm phủ). Cốt truyện có thể tóm tắt như sau : Có hai anh em mồ côi cha mẹ, lúc nhỏ "như đôi chim tha mồi, cùng kiếm củi lần hồi nuôi nhau". Sau người anh lấy vợ, trở nên giàu có, bỏ mặc em nghèo đói. Một lần, thấy em quá rách rưới, chị dâu lén đem kim chỉ vá áo cho, chẳng may bàn tay chị đang nhuộm

chàm in vết xanh trên lưng em. Người anh về nhìn vết tay, ghen tức, giết em một cách tàn nhẫn : "Chém đầu em treo ngọn cọ, chặt chân em treo ở ngọn vông". Em chết oan khuất, linh hồn không nơi nương tựa, làm ma đầy tớ chèo thuyền cho quan cai trị ở âm phủ, lênh đênh qua mười hai *rán* nước, thác vực gập ghềnh "*rán* thì toàn những cá độc, *rán* thì toàn thuồng luồng ăn thịt người, *rán* thì đầy quỷ vô hình, *rán* thì nước gào thét kéo hồn xuống Long Vương", đâu đâu cũng cảnh nước "gầm xô giằng đi, xẻ lại". *Vượt biển* được sử dụng như một loại văn tế do thầy cúng đọc trong đêm làm lễ cầu mát, vừa đọc vừa hát theo một làn điệu buồn da diết. Cũng như "hồn thập loại chúng sinh" trong *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du, hình ảnh *sa dạ sa dồng* trong *Vượt biển* phản chiếu cuộc đời thực đầy rẫy bất công của người nghèo dưới chế độ cũ.

Đồng bào Tày - Nùng sống xa biển, nhưng hồ Ba Bể ở tỉnh Bắc Cạn là khung cảnh đã giúp tác giả dân gian tạo nên những nét vẽ thần tình về biển cả. Mười hai *rán* nước thuộc phần hai của tác phẩm. Dưới đây là cảnh *sa dạ sa dồng* vượt mười hai *rán* nước nhưng chỉ trích từ *rán* thứ sáu trở đi.

*
* *

Chèo đi *rán*[1] thứ sáu
Thấy nước vần mông mốc
Xé nhau đục vật vờ
Chèo đi thôi, chèo đi !
Mọi người cầm cán dầm cho vững
Nước cuộn thác chớ lo
Biển nổi bão phong ba đừng run đừng rợn
Chèo đi *rán* thứ bảy
Nước ác kéo ầm ầm
Nơi đây có quỷ dữ chặn đường
Nơi đây có ngọ lồm[2] bủa giăng
Chực ăn người đi biển
Chực nuốt *tàng*[3] nuốt thuyền
Mau mau lên, lấy tiền ra thế
Đem vàng bạc ra lễ chuộc thân

thuongmaitu

Có bạc mới được đi qua
Chèo đi *rán* thứ tám
Nước đổ xuống ầm ầm
To hơn bịch đựng lúa
Nước xoáy dữ ào ào
Nước thét gào kéo xuống Long Vương
Nhanh nhanh tay chèo sang qua khỏi
Chèo đi *rán* thứ chín
Trông thấy nước dựng đứng chấm trời
Khắp mặt biển nước sôi gầm réo
Biển ơi, đừng giết tôi
Nước hỡi, đừng lôi lấy thuyền
Đừng cho thuyền lật ngang
Đừng cho tôi bỏ thân chốn này, biển hỡi !
Qua rồi, ta chèo đi !
Chèo đi *rán* thứ mười
Thuyền lướt theo nước trời băng băng
Cánh dầm tung bốn góc
Rán lại *rán* bay đi...
Chèo đến *rán* mười một
Sóng đuổi sóng xô đi
Nước đuổi về sau lưng
Chèo mau lên, chèo cố
Cho thuyền đến cửa biển, ta dừng
Cho thuyền đến bãi cát vàng bình an
Chèo đi *rán* mười hai
– A ! Bờ biển kia rồi
Ta chèo mau lên thôi
Chèo mau lên, hỡi người trai trẻ !
Trai trẻ hãy lắng tai

uongxua.vn

Trai trẻ nghe tôi bảo
Lại đây nghe tôi dạy :
– Mau lên, ta kéo thuyền vào cạn
Cùng lôi *tàng* vào bến
Kéo thuyền vào bãi cát chói hồng
Kéo thuyền vào bãi bướm vàng vờn bay !
– Mời nàng hương[4] hai cô
Mời em hãy ôm hoa lên bến
Mời nàng hãy ôm hương hầu *slay*[5]
Quân quan lên "bời bời"[6]
Đàn bà cầm nón ra thuyền
Đàn ông cầm ô lên bến
Tay trái xách giày hoa ra *tàng*
Tay phải xách giày đẹp lên bờ
Gánh gồng lên rầm rập theo *slay*
Bao của quý khiêng lên đi lễ người
Mười hai *rán* nước nay đã qua rồi
Bây giờ mới biết tôi sống sót
Binh mã[7] *slay* rầm rập
Kéo vào chợ Đường Chu[8]
Sau lưng trơ lại tôi
Ngồi bên bờ biển đất trời mênh mông
Tự than thân trách phận
Cay đắng lắm đời *sa dạ sa dồng*[9]
Chèo thuyền qua lò than, qua biển
Nhìn đường về : nước cuộn ầm rung...

HOÀNG HẠC dịch
(*Truyện thơ Tày – Nùng*, tập II,
NXB Văn học, Hà Nội, 1964)

thuongmaitr

Chú thích

(1) *Rán* : ghềnh nước hoặc những khúc sông, suối nước chảy xiết, vực sâu nguy hiểm đe dọa những người chèo mảng. (2) *Ngọ lồm* : quỷ vô hình (gió bão). (3) *Tàng* : bè mảng. (4) *Nàng hương* : chỉ các cô gái mang hương hoa hầu các quan cai trị dưới âm phủ. (5) *Slay* : quan cai trị cõi âm. (6) *Bời bời* : đông đúc. (7) *Binh mã* : xe ngựa, quân lính ; nghĩa trong bài là binh mã nơi cõi âm. (8) *Đường Chu* : người Tày hay ghép tên các vương triều của Trung Quốc xưa để gán cho nó một ý nghĩa khác. Sách *Truyện thơ Tày – Nùng* (tập II) chú thích : *Đường Chu* là xứ ma. *Chợ Đường Chu* là chợ âm phủ. (9) *Sa dạ sa dồng* : chỉ những người làm phu phen, đầy tớ cho các *slay* nơi cõi âm.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Trước khi tìm hiểu đoạn thơ, hãy đọc bài ***Truyện thơ*** *và Tiểu dẫn về tác phẩm để nắm qua nội dung cốt truyện. Từ đó, hãy xác định vị trí của đoạn trích.*

2. Cảnh tượng của các rán nước được gợi lên trong đoạn thơ như thế nào ?

uongxua.vn

3. Thân phận của người chèo thuyền phải vượt qua mười hai rán nước là thế nào ? Sau khi vượt qua rán thứ mười hai, tâm trạng của sa dạ sa dồng ra sao ?

4. Những biện pháp nghệ thuật đáng ghi nhận qua đoạn trích trong khi nói về thân phận điêu đứng, cực khổ của con người "vượt biển" này là gì ?

CA DAO - DÂN CA

1. Dân ca là những câu hát, bài hát dân gian, hoặc một hình thức sinh hoạt ca hát dân gian (như dân ca quan họ). Dân ca là *những sáng tác kết hợp thơ với nhạc*. Phần lời thơ thường được gọi là **ca dao**. Tuy nhiên cũng có những lời của dân ca không gọi là ca dao, đồng

thời cũng lại có những câu, những bài thơ dân gian được sáng tác ra không phải để hát mà để đọc, nếu được phổ biến rộng rãi thì cũng gọi là ca dao. Ca dao Việt Nam có những đặc điểm nghệ thuật truyền thống tạo nên một phong cách riêng. Vì vậy *ca dao còn có nghĩa là một thể thơ dân gian* (thể ca dao).

Nói chung, nếu truyện dân gian là những *sáng tác văn xuôi được kể miệng* (nên được gọi là loại *văn học nói*), thì *thơ* dân gian là những *sáng tác văn vần thường được hát* (nên được gọi là *văn học hát*[1]). Từ thời cổ, thơ vẫn không tách rời nhạc. Khi người bình dân thời xưa ca hát thì cũng chính là khi họ sáng tác và truyền đạt những câu, những bài thơ mà hiện nay ta gọi là ca dao. Tuy nhiên, ca dao không chỉ là *lời hát* mà nhiều khi còn được dùng như *lời nói*. Người bình dân có thói quen xen những câu ca dao vào lời nói thường. *Tục ngữ* cũng là lời nói có vần và nhịp điệu, có những câu tục ngữ lại có hình thức thơ như ca dao. Nhưng tục ngữ khác ca dao ở chỗ: tục ngữ có nội dung ghi lại *những nhận thức mang tính chất là những kinh nghiệm sống, những quan niệm triết lí*, còn ca dao *miêu tả tâm trạng, tình cảm của con người*. Ca dao - dân ca là những *sáng tác trữ tình dân gian* có nội dung chính là đời sống nội tâm, đời sống tư tưởng tình cảm của người bình dân.

2. Ca dao - dân ca và đời sống tư tưởng tình cảm của người bình dân

a) *Ca hát là hình thức thổ lộ tâm tình quen thuộc của người bình dân*

Người bình dân Việt Nam thời xưa rất ưa dùng ca dao - dân ca *để thổ lộ tâm tình và nói lên những suy nghĩ về cuộc sống*. Khi nói chuyện với nhau, cùng với các câu tục ngữ, thành ngữ, họ cũng hay dẫn những câu ca dao có ý nghĩa sâu sắc để lời nói thêm đậm đà và tăng sức thuyết phục. Nhưng chỉ khi ca hát họ mới bộc lộ được đầy đủ đời sống nội tâm của mình.

Rất nhiều hình thức ca hát đã trở thành những tập quán lâu đời gắn liền với những sinh hoạt lao động, sinh hoạt gia đình và sinh

hoạt cộng đồng của người bình dân thời xưa. Các em nhỏ hát khi chơi các trò chơi "Chuyền thẻ", "Rồng rắn", "Phụ đồng chổi" (những bài hát đồng dao, trẻ em hát trẻ em chơi), những người bà, người mẹ, người chị... hát khi ru cháu, ru con, ru em (những bài hát ru), những người nông dân hát khi cấy lúa (hát phường cấy), những người thợ thủ công hát khi kéo sợi dệt vải (hát phường vải), những người dân chài hát khi đánh cá (hò kéo lưới), những người lái đò hát khi chèo thuyền trên sông (các điệu hò chèo thuyền, chèo ghe), những tốp nam nữ thanh niên hát đối đáp với nhau về tình yêu trong những ngày làng mở hội vui xuân hoặc trong những sinh hoạt cộng đồng khác (hát đúm, hát ví, hát quan họ Bắc Ninh, hát đối Gò Công...). Trong các sinh hoạt ca hát như trên, đã có rất nhiều câu ca dao, bài dân ca hay ra đời, diễn tả những suy nghĩ sâu sắc, những tâm trạng, những tình cảm và cảm xúc tiêu biểu của người bình dân đối với lao động, đối với cuộc sống gia đình và xã hội.

b) *Những câu hát than thân, phản kháng*

Ca dao - dân ca phần nhiều được sáng tác và lưu truyền trong những người lao động của xã hội phong kiến nông nghiệp thời xưa. Bên cạnh nội dung diễn tả niềm vui lao động, tư tưởng *đề cao lao động*, ca dao - dân ca hay nói đến những nỗi vất vả trong lao động, những nỗi đắng cay, buồn tủi vì cuộc sống nghèo khó, làm không đủ ăn. Đời sống vật chất thấp kém, cộng với những nỗi cực nhục mà những người dân "thấp cổ bé họng" phải chịu đựng trong một xã hội đầy rẫy những bất công do sự lộng hành của những kẻ có của và có quyền gây nên, đó là đề tài cho hàng loạt *những câu hát than thân.*

Tiêu biểu cho những câu hát than thân này là những câu hát nói về thân phận của những người phụ nữ. Hình ảnh chung về người phụ nữ này là hình ảnh một người có cuộc sống bị phụ thuộc, không tự mình quyết định được số phận của mình :

– *Thân em như hạt mưa sa*
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày.
– *Thân em như tấm lụa đào*
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai.

Ca dao - dân ca đã miêu tả rất thấm thía những tâm trạng đau khổ của những cô gái bị ép gả phải lấy chồng già, phải lấy lẽ, lấy "chồng trẻ con" (do tục lệ tảo hôn), của những người vợ có chồng ăn chơi nghiện ngập, vũ phu, bạc tình bạc nghĩa, của những nàng dâu có mẹ chồng ác nghiệt, của những góa phụ còn trẻ không dám "đi bước nữa" vì luật "tam tòng" khắc nghiệt...

Nói chung, trong các câu hát than thân, có khi chỉ thấy thể hiện tâm trạng *nhẫn nhục chịu đựng* ("Có con phải khổ vì con, Có chồng phải ngậm bồ hòn đắng cay") hoặc oán trách ("Đường đi những lách cùng lau, Cha mẹ tham giàu ép uổng duyên con"). Nhưng ở nhiều câu, ta thấy người bình dân *tỏ rõ thái độ phản kháng* :

Xưa kia ở với mẹ cha
Mẹ cha yêu dấu như hoa trên cành
Từ ngày tôi ở với anh
Anh đánh, anh chửi, anh tình phụ tôi
Đất xấu nặn chả nên nồi
Anh đi lấy vợ, cho tôi lấy chồng.

Ở ví dụ trên đây, câu hát không còn chỉ đơn thuần là lời than vãn nữa, mà đã mang nội dung phản kháng. Và khi thái độ phản kháng của người bình dân mang tính chất cực đoan, được miêu tả một cách phóng đại thì câu hát trở thành *trào phúng*. Câu hát trào phúng sau đây diễn tả sự phản ứng có tính chất cực đoan đối với tình cảnh vất vả, cực khổ của cuộc đời làm vợ, làm mẹ xưa kia :

Chồng con là cái nợ nần
Thà rằng ở vậy nuôi thân béo mầm.

Cùng với những câu hát than thân, những câu hát có nội dung phản kháng và trào phúng thể hiện sự bất bình, nói lên những đòi hỏi có tính chất dân chủ, nhân đạo của người bình dân thời xưa.

c) *Những câu hát tình nghĩa*

– Buồn tủi, cay đắng, bất bình là những tâm trạng phản ánh hoàn cảnh sống của người bình dân thời xưa, đồng thời cũng gián tiếp nói

thuongmaitu

lên niềm khao khát sống đậm tình nặng nghĩa. Niềm khao khát ấy được thể hiện trực tiếp trong những *câu hát tình nghĩa*. Những câu hát này có rất nhiều và hầu như bao quát toàn bộ các đề tài của ca dao - dân ca.

Đó là những câu hát về *tình yêu quê hương làng xóm*. Tình yêu này chân chất đồng thời rất sâu đậm, vì nó gắn liền với những chi tiết quen thuộc của cuộc sống làm ăn lâu đời, của cảnh và người nơi xóm làng đồng ruộng :

– *Ra đi nhớ cháo làng Ghề*
Nhớ cơm phố Mía, nhớ chè Đông Viên[2].
– *Thấy dừa thì nhớ Bến Tre*
Thấy bông sen nhớ đồng quê Tháp Mười.

Đó là những câu hát về *tình cảm gia đình* (tình cảm cha mẹ, con cái, tình cảm vợ chồng ...), về *tình yêu nam nữ* và *tình cảm của những thành viên sống trong cùng một cộng đồng* (làng - nước). Những tình cảm này phần nhiều mang nội dung là *tình thương* : tình thương của người mẹ nuôi con nhỏ ("Gió mùa thu mẹ ru con ngủ, Đêm năm canh chầy mẹ thức đủ vừa năm"), nỗi nhớ thương của người con gái đi lấy chồng xa nhà ("Chiều chiều ra đứng ngõ sau, Ngó về quê mẹ ruột đau chín chiều"), tình thương của vợ đối với chồng ("Qua đồng ngả nón thăm đồng, Đồng bao nhiêu lúa thương chồng bấy nhiêu"), tình đồng bào ("Nhiễu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước thì thương nhau cùng").

Trong ca dao - dân ca về *tình yêu nam nữ*, nội dung những tình cảm này rất phong phú. Đó là những tình cảm thương yêu, nhớ thương, hạnh phúc, đau khổ, oán trách, hờn giận, nuối tiếc, ước mơ, ... Những câu hát biểu hiện những tình cảm này thường chân chất, mộc mạc như chính đời sống của người dân quê :

Em nghe anh đau đầu chưa khá
Em băng đồng chỉ sá[3] *hái ngọn lá cho anh xông*
Ước chi nên đạo vợ chồng
Đổ mồ hôi ra thì em quạt, ngọn gió lồng thì em che.

Người bình dân rất *giàu tình*. Nhưng họ cũng lại là những người *nặng nghĩa*[4]. Trong các câu hát của họ, hai tiếng *tình* và *nghĩa* (hay *ngãi*) thường đi đôi với nhau, thậm chí *thay thế* cho nhau : hát về tình yêu cũng gọi là hát *nhân ngãi*, yêu nhau cũng gọi là *kết ngãi, gá nghĩa*, người tình cũng gọi là *người ngãi, người nghĩa*, bội tình cũng gọi là *bội nghĩa*.

Nghĩa và *tình* thường đi đôi với nhau như vậy trong quan hệ tình cảm của người bình dân. Hơn nữa, đối với họ, *nghĩa* còn được xem như là *nền tảng của tình người* :

– *Đường dài ngựa chạy biệt tăm*
Người thương có nghĩa trăm năm cũng về.

– *Con chim nho nhỏ, cái lông nó đỏ, cái mỏ nó vàng*
Nó kêu người ở trong làng
Đừng ham lãnh lụa phụ phàng vải bô.

Những câu hát tình nghĩa của người bình dân nêu cao một quan niệm sống có ý nghĩa tốt đẹp. Theo quan niệm sống đó, thì quan hệ tình cảm phải đi đôi với quan hệ đạo lí (đạo lí vợ chồng, đạo lí thầy trò, đạo lí làm người nói chung). Người bình dân thời xưa đã dựa vào quan niệm đó để bảo vệ sự chung thủy trong quan hệ tình cảm và tỏ thái độ chê trách đối với những quan hệ tình cảm không tốt đẹp.

3. Nghệ thuật ca dao

a) *Thể thơ*

Ca dao thường được sáng tác theo hai thể thơ truyền thống là thể *lục bát* (câu thơ sáu - tám) và thể *song thất lục bát* (kết hợp câu thơ sáu - tám với câu thơ bảy - bảy). Ngoài ra còn có thể *nói lối* (nói bằng văn vần, mỗi câu gồm từ hai, ba, bốn đến nhiều tiếng).

Mỗi thể thơ nói trên đều có những quy định về số tiếng trong câu, về cách gieo vần và về thanh điệu (luật bằng, trắc). Nếu bài ca dao sáng tác đúng theo những quy định ấy thì ta có dạng *nguyên thể*. Nhưng ca dao thường hay sử dụng *các dạng biến thể*. Phần lớn dạng

biến thể là dạng của thể thơ trong đó các quy định tối thiểu về số lượng và trật tự của các vần và các thanh điệu thì vẫn được tuân theo, song *số lượng các tiếng trong câu thì thay đổi*, thường là theo hướng *tăng lên*, ví dụ như bài ca dao sau đây :

Muối ba năm muối hãy còn mặn
Gừng chín tháng gừng hãy còn cay
Đạo nghĩa cang thường chớ đổi đừng thay
Dẫu có làm nên danh vọng, rủi có ăn mày
ta cũng theo nhau.

b) *Cách diễn ý và lập ý*

Ca dao thường *diễn ý bằng các hình ảnh so sánh và ẩn dụ*. Số lượng các hình ảnh so sánh và ẩn dụ trong ca dao Việt Nam rất lớn :

– *Đôi ta như thể* ***con tằm***
Cùng ăn một lá cùng nằm một nong. (so sánh)

– ***Thuyền ơi*** *có nhớ* ***bến*** *chăng ?*
Bến *thì một dạ khăng khăng đợi* ***thuyền***. (ẩn dụ)

– *Công anh* ***chăn nghé*** *đã lâu*
Bây giờ nghé ***đã thành trâu ai cày ?*** (ẩn dụ)

Những ví dụ trên cho thấy các hình ảnh so sánh và ẩn dụ của ca dao phần nhiều được xây dựng từ những phong cảnh thiên nhiên và sinh hoạt làm ăn nơi đồng ruộng xóm làng. *Chất thơ* của ca dao vì vậy *mang đậm phong vị cuộc sống dân dã* của một xã hội nông nghiệp cổ truyền, trong đó tâm hồn con người dễ tìm thấy sự *hòa hợp với thiên nhiên* và với những hoàn cảnh *sinh hoạt giản dị, chất phác* của chính mình.

Ca dao *thường lập ý* bằng một số hình thức quen thuộc như : *hình thức đối đáp* ("Gặp đây mận mới hỏi đào, Vườn hồng đã có ai vào hay chưa ?, Mận hỏi thì đào xin thưa, Vườn hồng có lối nhưng chưa ai vào"), *hình thức mở đầu* bằng cách miêu tả khung cảnh thiên nhiên hoặc khung cảnh sinh hoạt ("Đêm khuya gió mát trăng thanh, Trăng

thanh thì có, bạn lành thì không", "Bắt lươn, lươn bò vô cỏ, Bắt cò, cò bỏ cò bay, Biết nhau chưa được mấy trăm ngày, Khổ duyên xa nợ cách, đắng cay trong lòng"). Ca dao thường dùng những hình thức trên đây trong các trường hợp nội dung chỉ gồm một hoặc hai *ý ngắn gọn*. Đối với những trường hợp cần *phát triển ý chính*, hoặc *liên kết nhiều ý* với nhau, ca dao thường dùng *hình thức điệp ngữ*, tức là nhắc lại một từ, một cụm từ, hoặc có khi nhắc lại gần trọn vẹn một câu (ví dụ bài "*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba...*", hoặc bài "*Hôm qua tát nước đầu đình*" sẽ phân tích trong phần giảng văn).

c) *Ngôn ngữ ca dao*

Ngôn ngữ ca dao các miền khác nhau *rất đậm đà màu sắc địa phương*. Ngôn ngữ ca dao là *ngôn ngữ thơ song vẫn không cách xa với ngôn ngữ của lời nói thường ngày*, từ cách dùng từ tới cách đặt câu. Ngôn ngữ ca dao có rất nhiều những từ sinh động của lời ăn tiếng nói dân gian, những thành ngữ, tục ngữ và cách nói theo kiểu thành ngữ, tục ngữ, những lối chơi chữ dí dỏm và táo bạo. Ca dao đã có tác dụng rất lớn trong việc rèn giũa tiếng Việt và bảo vệ những tinh hoa của tiếng Việt trong suốt trường kì lịch sử của dân tộc.

thuongmaitr

Chú thích

(1) Cách dùng thuật ngữ kép *ca dao - dân ca* chính là do dụng ý muốn nhấn mạnh đến tính chất "văn học hát" này. (2) *Làng Ghề, phố Mía, làng Đông Viên* : đều thuộc huyện Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây cũ (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây). (3) *Chỉ sá* : (*chỉ* : nhắm, *sá* : đường) nhắm đường mà đi. (4) *Nghĩa* (hay *ngãi*) : quan hệ tình cảm chung thủy, phù hợp với những quan niệm đạo đức nhất định. Ví dụ : *nghĩa* thầy trò, *nghĩa* vợ chồng, ăn ở có *nghĩa* với nhau. *Trả nghĩa* cũng có nghĩa tương tự như *trả ơn* (ân), nên còn có từ kép *ân nghĩa*.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Ca dao là gì ? Tại sao có thể gọi thơ dân gian là hình thức văn học hát ?

2. Những câu hát than thân và phản kháng của người bình dân thời xưa phản ánh những tâm trạng gì của họ ?

3. Những câu hát tình nghĩa miêu tả những tình cảm gì của người bình dân ? Những câu hát đó nói lên quan niệm của họ về mối quan hệ giữa tình *và* nghĩa *như thế nào ?*

4. Hãy phân tích một số câu ca dao để nói lên những đặc điểm về thể thơ, về cách dùng các hình ảnh so sánh và ẩn dụ của ca dao.

NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

1. Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn,
tháng khốn, tháng nạn
Đi vay đi dạm được một quan tiền(1)
Ra chợ Kẻ Diên(2) mua con gà mái
Về nuôi hắn để ra mười trứng.
Một trứng : ung
Hai trứng : ung
Ba trứng : ung
Bốn trứng : ung
Năm trứng : ung
Sáu trứng : ung
Bảy trứng : ung
Còn ba trứng nở ra ba con :
Con : diều tha
Con : quạ bắt
Con : mặt cắt xơi
Chớ than phận khó ai ơi !
Còn da : lông mọc, còn chồi : nảy cây.

(Dân ca Bình - Trị - Thiên)(*)

truongxua.vn

2. Thân em như tấm lụa đào
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai ?

(Kho tàng ca dao người Việt) (**)

3. Thân em như giếng giữa đàng
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.

4. Thân em như miếng cau khô
Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày.

5. Thân em như hạt mưa rào
Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa.
Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các[3] hạt ra ruộng cày.

6. Trèo lên cây bưởi hái hoa
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân[4]
Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc
Cô có chồng anh tiếc lắm thay.
- Ba đồng một mớ trầu cay[5]
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không ?
Bây giờ em đã có chồng
Như chim vào lồng như cá cắn câu
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ
Chim vào lồng biết thuở nào ra ?

(Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam)(***)

Chú thích

(*) *Dân ca Bình - Trị - Thiên.* Trần Việt Ngữ - Thành Duy sưu tầm, biên soạn, NXB Văn học, Hà Nội, 1967. (**) *Kho tàng ca dao người Việt.* Nguyễn Xuân Kính - Phan Đăng Nhật (chủ biên), tập III, NXB Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1995. (***) *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam.* Vũ Ngọc Phan biên soạn, in lần thứ bảy, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.

(1) *Quan tiền* : xem chú thích (2) bài *Làm theo vợ dặn.* (2) *Kẻ Diên* : Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị. (3) *Đài các* : (nền cao [*đài*] và nhà lầu [*các*]) chỉ

thuongmaitr

nơi ở của người giàu sang, quyền quý ngày xưa. (4) *Tầm xuân* : cây thường mọc hoang, cùng họ với hoa hồng, hoa có năm cánh. (5) *Trầu cay* : một loại trầu dày lá, cay nhiều, rẻ tiền (thuộc phẩm loại thấp, như trầu hôi...), không bằng trầu vàng, trầu quế, lá mỏng, nhỏ, thơm, đắt tiền.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài 1 : Hình thức điệp ngữ của bài này diễn tả sự tăng lên về số lượng. Hãy phân tích và chứng minh nhận xét ấy. Cách cấu tạo như vậy đã có hiệu quả như thế nào đối với việc diễn tả sự cùng quẫn của người nghèo khổ thời xưa ? Sự thay đổi về nhịp thơ giữa thể nói lối và thể lục bát trong bài này có hiệu quả như thế nào đối với việc diễn tả tâm trạng của người đó ?

2. Ở các câu 2, 3, 4, 5, có một loạt hình ảnh so sánh và ẩn dụ khác nhau cùng được dùng để chỉ thân phận bị phụ thuộc của người phụ nữ. Có nét gì chung và nét gì riêng trong mỗi hình ảnh ấy về mặt ý nghĩa ? Qua các câu ca dao ấy anh (chị) nhận thấy cuộc đời của người phụ nữ trong xã hội phong kiến như thế nào ? Hãy dẫn chứng thêm một số câu khác để chứng minh nhận xét đó.

3. Trong bài ca dao số 6, có mấy nhân vật ? Tâm trạng cô gái là tâm trạng gì, do tình cảnh như thế nào mà cô có tâm trạng ấy ? Tại sao cô gái lại nói đến "mớ trầu cay" khi đặt câu hỏi "Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không" ? Cô gái đã dùng những hình ảnh ẩn dụ gì để nói về tình cảm của mình ?

truongxua.vn

NHỮNG CÂU HÁT TÌNH NGHĨA

1. Cái ngủ mày ngủ cho lâu
Mẹ mày đi cấy ruộng sâu chưa về
Bắt được mười tám mười chín con trê
Cầm cổ lôi về cho cái ngủ ăn...

2. Em tôi buồn ngủ buồn nghê
Con tằm đã chín, con dê đã mùi
Con tằm đã chín để lại mà nuôi
Con dê đã mùi làm thịt em ăn.

(Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam)[*]

3. Ru em em théc[1] cho muồi
Để mẹ đi chợ mua vôi têm trầu
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu
Mua cau Nam Phổ, mua trầu chợ Dinh[2].

(Dân ca Bình - Trị - Thiên)[*]

4. Gió mùa thu mẹ ru con ngủ
Đêm năm canh chầy mẹ thức đủ vừa năm.

5. Hôm qua tát nước đầu đình
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen
Em được, thì cho anh xin
Hay là em để làm tin trong nhà ?
Áo anh sứt chỉ đường tà[3]
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu
Áo anh sứt chỉ đã lâu
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng
Khâu rồi anh sẽ trả công
Đến lúc lấy chồng, anh lại giúp cho :
Giúp em một thúng xôi vò
Một con lợn béo, một vò rượu tăm[4]
Giúp cho đôi chiếu em nằm
Đôi chăn em đắp, đôi trằm[5] em đeo
Giúp em quan tám tiền cheo[6]
Quan năm tiền cưới lại đèo buồng cau.

thuongmait

6. Rủ nhau xuống bể mò cua
Đem về nấu quả mơ chua trên rừng
Em ơi chua ngọt đã từng
Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau.

7. Thuyền ơi có nhớ bến chăng
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền.

8. Cây đa cũ, bến đò xưa
Bộ hành có nghĩa, nắng mưa cũng chờ.

9. Trăm năm đành lỗi hẹn hò
Cây đa bến cũ, con đò khác đưa.

(Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam)(*)

10. Có oản, anh tình phụ xôi
Có cam, phụ quýt, có người phụ ta
Có quán tình phụ cây đa
Ba năm quán đổ, cây đa hãy còn
Có mực, anh tình phụ son
Có kẻ đẹp tròn, anh phụ nhân duyên
Có bạc, anh tình phụ tiền
Có nhân ngãi mới, anh quên em rồi.

(Tục ngữ phong dao)(**)

yêu mới

Chú thích

(*) Sách đã dẫn. (**) *Tục ngữ phong dao :* Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc sưu tầm, tập II, NXB Vĩnh Hưng Long, Hà Nội, 1928.

(1) *Théc :* ngủ. (2) *Chợ Quán, chợ Cầu, Nam Phổ, chợ Dinh :* đều thuộc Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế. (3) *Đường tà :* đường nẹp nhỏ ở dọc hai bên vạt áo. (4) *Rượu tăm :* rượu có nồng độ cao, ngon, khi rót ra thường sủi tăm (tăm là bọt nhỏ nổi lên). (5) *Trầm :* hoa tai, bông tai. (6) *Tiền cheo :* tiền nộp cho làng của người con gái để làng công nhận chàng rể. Trai gái cùng một làng lấy nhau cũng phải nộp cheo theo lệ làng nhưng thường ít hơn nhiều so với tiền cheo phải nộp khi lấy vợ làng khác.

uongxua.vn

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Qua những câu hát ru của ba miền : miền Bắc (câu 1, 2), miền Trung (câu 3), miền Nam (câu 4) anh (chị) nhận thấy tình cảm giữa mẹ đối với con, chị đối với em và với mẹ, là tình cảm gì ? Tình cảm ấy được thể hiện thành những hành động, những ý nghĩ như thế nào ? Hãy chứng minh những hành động, những ý nghĩ ấy là hợp với lứa tuổi của các em nhỏ, đồng thời cũng nói lên hoàn cảnh sống của người bình dân thời xưa.

2. Bài số 5 : Tại sao người con trai lại đặt câu hỏi : "Hay là em để làm tin trong nhà" ? Hãy chứng minh rằng câu hỏi ấy rất khéo, đặt ra để người con trai có cớ mà nói đến hoàn cảnh của anh. Chi tiết chiếc áo "sứt chỉ đường tà" tiếp theo là một cái cớ rất khéo nữa để anh có dịp thắt chặt thêm tình thân với cô gái, và dẫn đến ý định "trả công", "giúp" cô gái khi cô lấy chồng. Hãy phân tích thực chất của việc "giúp" ấy là gì và người chồng tương lai của cô ấy là ai ? Từ việc phân tích trên, hãy chứng minh cách lập ý của bài ca dao này tiêu biểu cho lối nói bóng gió, ý nhị, duyên dáng mà ca dao rất hay dùng.

3. Bài số 6 : Hãy giải thích nghĩa của cụm từ "chua ngọt đã từng". Hai câu mở đầu của bài ca dao có liên quan như thế nào với cụm từ đó ? Sự liên quan đó nói lên đặc điểm gì về cách mở đầu của ca dao nói chung ?

4. Bài số 7, 8, 9, 10 : Tìm hiểu nghĩa của các hình ảnh "thuyền" (con đò), "bến" (bến đò), "cây đa", "quán" ở mỗi bài ca dao. Từ đó hãy tìm hiểu quan niệm của người bình dân thời xưa về mối quan hệ giữa tình và nghĩa.

thuongmaitr

ĐỌC THÊM VỀ CA DAO – DÂN CA

TIẾNG HÁT MỒ CÔI

(Dân tộc Hmông)

Tiểu dẫn

Dân tộc Hmông sống tập trung nhiều nhất ở các tỉnh miền núi phía bắc Bắc Bộ. *Tiếng hát mồ côi* thuộc loại bài hát than thân, miêu tả nỗi đau khổ, cực nhục của những kẻ bất hạnh, sớm bị mất mẹ mất cha. Tuy nhiên, một số bài không hoàn toàn

chỉ là tiếng kêu than, mà còn thấy có biểu hiện cả niềm tự tin và tinh thần lạc quan của những người đủ nghị lực vượt qua mọi thử thách của số phận. Bài trích sau đây thuộc số những bài như vậy.

*

* *

Trai mồ côi, mẹ cha chết từ lâu
Như gà mái, vịt cái để lại ổ trứng hỏng
Trai mồ côi, mẹ cha chết từ sớm
Như gà mái, vịt cái để lại ổ trứng ung
Cha chết, để lại cho mồ côi chiếc cày chỏng chơ bên núi
Trai mồ côi lớn thành người, chiếc cày đã bén rễ
Cha chết, để lại cho mồ côi chiếc cày chỏng chơ bên nương
Trai mồ côi lớn thành người, chiếc cày đã mọc nấm[1].

Gái mồ côi, mẹ cha chết từ lâu
Như gà mái, vịt cái để lại ổ trứng hỏng
Gái mồ côi, mẹ cha chết từ sớm
Như gà mái, vịt cái để lại ổ trứng thối
Mẹ chết, để lại cho gói bó lanh[2] lòng thòng treo trên liếp
Gái mồ côi lớn thành người, bó lanh đã thành ổ chuột rúc
Mẹ chết, để lại cho gói bó lanh lòng thòng treo trên cột
Gái mồ côi lớn thành người, bó lanh đã thành ổ chuột chui[3].

Người ta có mẹ có cha
Người ta cày được đám nương cỏ rậm
Bắp cày hỏng, có cha là người giúp sửa
Luống cày chệch, có cha là người giúp chữa
Trai mồ côi không cha, cày đám ruộng cỏ rậm
Bắp cày hỏng, không người giúp lắp
Luống cày chệch, không người giúp sửa
Người ta có mẹ có cha
Người ta làm được bó sợi, bó lanh
Sợi luồn go, có mẹ là người chỉ dẫn
Lanh mắc khung, có mẹ là người bảo ban
Gái mồ côi không mẹ, làm bó lanh bó sợi
Sợi luồn go, không người chỉ dẫn
Lanh mắc khung, không người bảo ban.

Ước gì mai đầy, gái mồ côi thương trai mồ côi
Trai mồ côi thương gái mồ côi
Gái mồ côi lấy được trai mồ côi
Trai mồ côi lấy được gái mồ côi
Trai mồ côi sẽ cày xong nương này ruộng khác
Gái mồ côi sẽ quán xuyến gia đình đông vui tấp nập
Trai mồ côi lấy được gái mồ côi
Gái mồ côi lấy được trai mồ côi
Trai mồ côi sẽ bừa xong ruộng này nương khác
Gái mồ côi sẽ quán xuyến gia đình, đông vui nhộn nhịp...

DOÃN THANH sưu tầm, dịch
(*Dân ca Hmông*. Hoàng Thao tuyển, chỉnh lí,
NXB Văn học, Hà Nội, 1984)

Chú thích

(1), (3) Ý nói cha mẹ chết đã lâu. (2) *Lanh* : thuộc loại cây thảo, cho sợi như sợi gai. Trước kia, người Hmông chỉ dùng vải lanh.

thuongmait

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Bài dân ca này nói về cả trai mồ côi và gái mồ côi. Nội dung gồm bốn đoạn miêu tả lần lượt từ cái riêng của mỗi cảnh ngộ đến cái chung của cảnh ngộ mồ côi. Anh (chị) có nhận xét gì về cách miêu tả như vậy ?

2. Ở đoạn cuối, sự lặp lại cũng như nhịp điệu các câu thơ có tác dụng như thế nào đối với ý định miêu tả niềm vui quấn quýt của trai mồ côi với gái mồ côi ?

PIT PUT ... CHENG CHOONG

(Dân tộc Xơ Đăng)

Tiểu dẫn

Người Xơ Đăng thuộc số cư dân sinh tụ lâu đời ở Trường Sơn - Tây Nguyên, sống tập trung nhiều nhất ở vùng bắc tỉnh Kon Tum và vùng lân cận thuộc miền núi

tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi. Bài *Pit put... cheng choong* là một bài dân ca thuộc nhóm các bài ca nói về lịch lao động, vì người Tây Nguyên có cách điểm thời gian bằng tiếng chim.

*

* *

Pit put[1] cất tiếng hót
– Ta đã rèn cái dao
Ta đã rèn cái rựa !
Chim Poong[2] cất tiếng kêu :
Hô ... hô ... hê ... hê !
Anh đốn cây to
Chị chặt cây nhỏ
Cỏ rạp, cây ngã
Đã bạt bao đồi
Đã vượt bao sông
Rẫy ta rộng lắm !

Hoa *cheng*[3] đã nở
Cây *đót*[4] trổ bông
Người trồng cây bắp
Người sắp tỉa lúa
Sấm chớp mưa giông
Tràn đồng lúa ngập
Bắp vượt cỏ tranh.

Cánh ong đã xòe
Rộn tiếng vo ve :
– Ơi chị hái măng !
Ơi anh săn bắn ! ...
Cheng choong... cheng choong[5]
Lúa đã chín vàng
Củi nàng sắm đủ
Gùi chàng đan xong.

uongxua.vn

Chim *chil*[6], chim *choong*[7]
Hót rộn trời trong :
– Anh đập, chị tuốt
Chị quạt, anh gùi
Anh chị cười vui
Được thóc đầy nhà
Được làng ấm no !

Chim *chil* đi tắm nước Krông[8]
Chim *choong* bay về nước cả
Lúa ta đã vào chòi
Tuổi ta đã đầy một năm...

VÕ QUANG NHƠN và DÚI RENG dịch
(*Dân ca Tây Nguyên*, Võ Quang Nhơn biên soạn
và giới thiệu, NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

thuongmaitr

Chú thích

(1) *Pit put* : chim *tlang put*, tiếng kêu "pit ...put", một loại chim đẹp lông màu xám tro pha xanh biếc ; chim kêu vào mùa xuân, lúc nhân dân đi tỉa lúa nương. (2) *Poong* : gà gô. (3) *Hoa cheng* : hoa màu tím, trắng, vàng. Người Xơ Đăng cho đây là hoa linh thiêng thường hái để cúng. (4) *Đót* : hoa cây đót cũng được coi là một loại hoa linh thiêng. (5) *Cheng choong* : một loại chim rừng, mình to hơn chim vẹt, lông màu xanh gần như lông chim vẹt. (6) *Chim chil* : loại chim to bằng chim sáo, lông màu nâu. (7) *Chim choong* : loại chim lông đen như sáo, mỏ vàng. Vào mùa suốt lúa, chim *chil* và chim *choong* thường kéo về cả đàn. (8) *Krông* : một con sông lớn ở Kon Tum.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Bài dân ca này có những hình ảnh sinh động và cách ngắt nhịp vừa miêu tả được sự hòa hợp giữa con người với thiên nhiên, vừa miêu tả được hoạt động lao động vui tươi của con người theo sát với nhịp điệu biến chuyển của thời gian. Hãy phân tích một số hình ảnh để chứng minh điều đó.

BÀI CA NGƯỜI THỢ MỘC

Tiểu dẫn

Thợ mộc xứ Thanh nổi tiếng thời xưa. Tục ngữ có câu : "Thợ mộc xứ Thanh ở quanh kinh kì"... *Bài ca người thợ mộc* là một trong số các bài ca tỏ tình hay. Qua 20 câu độc thoại, chàng trai vừa giới thiệu quê hương làng nghề truyền thống, vừa giới thiệu tài hoa và bày tỏ tình cảm tha thiết, chân thực đối với người yêu một cách tế nhị. *Bài ca người thợ mộc* do Trần Trọng sưu tầm, lần đầu tiên được giới thiệu trên báo *Văn nghệ*.

*
* *

Anh làm thợ mộc Thanh Hoa(1)
Làm cầu, làm quán, làm nhà khéo thay !
Lựa cột anh dựng đòn tay
Bào trơn, đóng bén(2) nó ngay một bề
Bốn cửa anh chạm bốn dê
Bốn con dê đực chầu về tổ tông
Bốn cửa anh chạm bốn rồng
Trên thì rồng ấp, dưới thì rồng leo
Bốn cửa anh chạm bốn mèo
Con thì bắt chuột, con leo xà nhà
Bốn cửa anh chạm bốn gà
Đêm thì nó gáy, ngày ra ăn vườn
Bốn cửa anh chạm bốn lươn
Con thì thất khúc, con trườn bò ra
Bốn cửa anh chạm bốn hoa
Trên là hoa sói, dưới là hoa sen
Bốn cửa anh chạm bốn đèn
Một đèn dệt cửi, một đèn quay tơ
Một đèn đọc sách ngâm thơ
Một đèn anh để đợi chờ nàng đây.

TRẦN TRỌNG sưu tầm
(Báo *Văn nghệ*, ngày 27 - 7 - 1962)

Chú thích

(1) *Thanh Hoa* : tên Thanh Hoa có từ đời Lê, chỉ một vùng rộng lớn của tỉnh Thanh Hóa và một phần của tỉnh Ninh Bình cũ (Gia Viễn, Yên Khánh...). (2) *Bào trơn, đóng bén* : đường bào nhẵn, mộng đóng khít. Chi tiết nghệ thuật này chứng tỏ anh thợ mộc là người thợ lành nghề, tài hoa.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Anh thợ mộc kể hết các thứ mình chạm trổ như thế với mục đích gì ? Để khoe tài hay để bày tỏ tâm tình tha thiết đối với cô gái trong bài ? (Trả lời câu hỏi này, chính là để tìm chủ đề của bài ca dao. Để tìm hiểu đúng chủ đề, hãy đọc cả bài ca dao và suy nghĩ nhiều về câu cuối cùng ; sau khi tìm được chủ đề, hãy tìm hiểu nghệ thuật triển khai chủ đề một cách khéo léo, hấp dẫn trong lời ca).

2. Dù sao anh thợ mộc cũng đã "khoe" tài với các kết quả chạm trổ của mình. Các sáng tác nghệ thuật của anh ta có gì độc đáo, khác với các sáng tác nghệ thuật của giới quý tộc trong việc chạm trổ trang trí trong nhà (về vật là long [rồng], *li* [kì lân], *quy* [rùa], *phụng* [phượng hoàng] ; *về cây là tùng, cúc, trúc, mai ; về người là ngư* [đánh cá], *tiều* [đốn củi], *canh* [đi cày], *mục* [trẻ chăn trâu]*) ?*

3. Qua nội dung điêu khắc, chạm trổ như trên, anh thợ mộc đã vô tình để lộ ra những khát vọng sống của mình là gì ?

thuongmaitr

PHẦN HAI

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

KHÁI QUÁT VỀ VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX[1] tồn tại, phát triển trong khuôn khổ xã hội và văn hóa phong kiến, trải qua các giai đoạn phát triển và mang những đặc điểm riêng về nội dung, về hình thức nghệ thuật.

I - CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

uongxua.vn

1. Giai đoạn từ thế kỉ X đến thế kỉ XV

a) *Về lịch sử* : Dân tộc ta sau khi thoát khỏi ách thống trị nặng nề hơn ngàn năm của phong kiến phương Bắc, đã ra sức xây dựng đất nước theo tinh thần độc lập tự chủ, theo hình thái xã hội phong kiến ngày một rõ nét, đặc biệt là từ thế kỉ XV. Riêng trong giai đoạn gần sáu thế kỉ này thì quyền lợi của giai cấp thống trị và quyền lợi của nhân dân, quyền lợi của dân tộc về cơ bản là thống nhất, thể hiện rõ trong các cuộc kháng chiến chống Tống (đời Lí), chống Nguyên - Mông (đời Trần), chống Minh (đời Lê).

b) *Về văn học* : Ngoài văn học dân gian đã có từ trước nay vẫn phát triển, bộ phận văn học viết chính thức ra đời, tạo một bước ngoặt quan trọng trong quá trình hình thành nền văn học dân tộc. Văn học viết lúc đầu viết bằng chữ Hán, đến cuối thế kỉ XIII lại có thêm văn học viết bằng chữ Nôm. Văn học viết bao gồm văn vần, văn xuôi.

Văn vần thì có các thể thơ (thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt, ngũ ngôn tứ tuyệt, cổ phong) và thể phú. Văn xuôi thì có các thể : chiếu, biểu, bi, kí, truyện. Những người cầm bút là vua quan, tăng lữ (người tu theo đạo Phật) và nhà nho. Sáng tác của họ ít nhiều đều chịu ảnh hưởng tư tưởng hoặc của Phật giáo, hoặc của Nho giáo, hoặc của Đạo giáo trong tinh thần "tam giáo đồng nguyên" (ba giáo : Nho, Phật, Đạo cùng tồn tại chung) và đều in dấu ấn tâm lí của tầng lớp trên, tầng lớp có học nhưng nói chung vẫn tiếp thu được truyền thống tinh thần của dân tộc, gắn bó với đất nước, vẫn thể hiện tâm hồn, khí phách cao đẹp Việt Nam.

Thời Lí và trước đó : các tác phẩm như *Quốc tộ* (Vận nước) của sư Đỗ Pháp Thuận[2], *Thiên đô chiếu* (Chiếu dời đô) của Lí Thái Tổ, *Nam quốc sơn hà* (Sông núi nước Nam) thường được coi là của Lí Thường Kiệt (?)... đã mở đầu cho dòng văn học yêu nước của dân tộc bằng chữ viết. Các tác phẩm khác như : *Cáo tật thị chúng* (Có bệnh bảo mọi người) của sư Mãn Giác, *Ngôn hoài* (Tỏ lòng) và *Ngư nhàn* (Cảnh nhàn của ông chài) của sư Không Lộ, *Hưu hướng Như Lai* (Đừng theo bước Như Lai) của sư Quảng Nghiêm... tuy thường là những bài kệ ở chốn tu hành mà vẫn giàu rung cảm với tạo vật, với con người, với nhân dân và cuộc sống nơi trần thế.

Ở thời Trần và Hồ : văn học viết phát triển cả văn xuôi, văn vần và hầu hết vẫn viết bằng chữ Hán. Sử sách chép Hàn Thuyên và Nguyễn Sĩ Cố là người đi đầu sáng tác văn học bằng chữ Nôm, nhưng tác phẩm của hai ông để lại hầu như không còn gì. Điều đáng quý trong văn học viết thời này là sự phản ánh "hào khí Đông A"[3] mà tiêu biểu là các tác phẩm : *Hịch tướng sĩ văn* (Hịch tướng sĩ) của Trần Hưng Đạo, *Tụng giá hoàn kinh sư* (Phò giá về kinh) của Trần Quang Khải, *Thiên Trường vãn vọng* (Ở Thiên Trường buổi chiều trông ra) của Trần Nhân Tông, *Thuật hoài* (Tỏ lòng) của Phạm Ngũ Lão, *Bạch Đằng giang phú* (Bài phú về sông Bạch Đằng) của Trương Hán Siêu, *Thuật hoài* (Tỏ lòng) của Đặng Dung... *Hịch tướng sĩ văn*

thuongmaitr

của Trần Hưng Đạo và *Bạch Đằng giang phú* của Trương Hán Siêu từng được liệt vào hàng kiệt tác của lịch sử văn học dân tộc. Về văn xuôi, *Khóa hư lục* (Tập sách thuyết giảng về cõi hư vô, tức cõi Phật) và *Thiền tông chỉ nam* (Chỉ dẫn về đạo Thiền) của Trần Thái Tông là hai tác phẩm thuyết giảng về đạo Phật với quan điểm nhân dân sâu sắc. Các tác phẩm *Việt điện u linh tập* (Những chuyện linh thiêng ở đất Việt) của Lí Tế Xuyên và *Lĩnh Nam chích quái* (Nhặt lại những chuyện quái lạ ở đất Lĩnh Nam) thường nói là của Trần Thế Pháp mở đầu cho việc ghi lại thành văn (văn bản hóa) các sáng tác văn học dân gian.

Ở thời Lê sơ : văn học viết tiếp tục phát triển và chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhiều hơn. Trong văn học viết bằng chữ Hán, thể phú có thành tựu hơn trước. Đáng chú ý nhất là sự xuất hiện của *Quốc âm thi tập* (Tập thơ bằng quốc âm) của Nguyễn Trãi, được xem là một bước nhảy vọt, một bông hoa nghệ thuật đầu mùa và rực rỡ của thơ ca viết bằng chữ Nôm. Nguyễn Trãi là đại thi hào của dân tộc. Thơ văn của ông là sự kết tinh của gần sáu thế kỉ vận động, phát triển của lịch sử văn học. Sau Nguyễn Trãi, vua Lê Thánh Tông và Hội Tao đàn do nhà vua sáng lập, làm chủ soái đã sáng tác nhiều thơ văn để ngợi ca vương triều nhưng vẫn bộc lộ tinh thần dân tộc và nhân đạo, phản ánh không khí thịnh vượng một thời của đất nước. *Hồng Đức quốc âm thi tập* (Tập thơ quốc âm thời Hồng Đức) và *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* (Văn quốc ngữ tế cô hồn mười hạng người) là hai chứng tích đáng nhớ về thơ và đặc biệt là văn trên tiến trình của lịch sử văn học tiếng Việt.

2. Giai đoạn từ thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XVIII

a) *Về lịch sử :* Đất nước không còn nạn ngoại xâm, dù nguy cơ bị xâm lược vẫn còn, kinh tế có phát triển, nhưng khủng hoảng chính trị đã bắt đầu xuất hiện. Nội bộ giai cấp phong kiến ngày một mâu thuẫn, gây chiến tranh phong kiến và chia cắt lãnh thổ. Hết chiến tranh Lê với Mạc rồi lại tiếp đến chiến tranh Trịnh với Nguyễn.

uongxua.vn

qua việc phản ánh quy luật suy vong không cưỡng nổi của chế độ phong kiến Lê - Trịnh và khí thế trỗi dậy hào hùng của phong trào Tây Sơn, trở thành một tiểu thuyết nổi tiếng trong tình trạng "văn sử bất phân"[5]. Thơ Nguyễn Du chan chứa tấm lòng nhân đạo với nội dung đòi quyền sống cho con người, trước hết là quyền sống cho phụ nữ, biểu dương những giá trị nhân đạo mới. *Truyện Kiều*, tác phẩm quan trọng nhất của Nguyễn Du xứng đáng là kiệt tác số một trong lịch sử văn học Việt Nam xưa và nay. Thơ Hồ Xuân Hương - thơ của "Bà chúa thơ Nôm" - vừa là niềm cảm thông tột độ với nỗi khổ của người phụ nữ, vừa là sự trỗi dậy của một sức sống đầy bản lĩnh trong một phong cách nghệ thuật độc đáo khó có sự lặp lại lần thứ hai. Thơ văn Phạm Thái báo hiệu sự xuất hiện của cái TÔI lãng mạn trong lịch sử văn học. *Văn tế Trương Quỳnh Như* của Phạm Thái là mầm mống của văn xuôi tiếng Việt. Thơ Bà huyện Thanh Quan vỏn vẹn còn lại có sáu bài thơ Nôm luật Đường mà như sáu bông hoa tươi thắm trong vẻ trang nhã, sâu lắng của những nỗi niềm riêng. Thơ văn Cao Bá Quát thể hiện một khát vọng cao cả, một nhân cách cứng cỏi, một bản sắc nghệ thuật già dặn. Với bài phú Nôm *Tài tử đa cùng* của ông, mẫu người "tài tử" mà "đa cùng" (nhiều nỗi cùng quẫn) trong xã hội phong kiến Việt Nam xưa được khắc họa rõ nét, hấp dẫn. Thơ Nguyễn Công Trứ là tiếng nói nhiệt tình hăm hở của "chí làm trai" và bản lĩnh sống giữa cuộc đời mà cuối cùng bị vỡ mộng đến chán chường. Nguyễn Công Trứ và Cao Bá Quát là hai người có công đầu đối với thể *hát nói*.

4. Giai đoạn nửa sau thế kỉ XIX

a) *Về lịch sử* : Sau bao nhiêu năm lăm le, dòm ngó, ngày 31-8-1858, thực dân Pháp chính thức xâm lược nước ta. Nhân dân ta, mặc cho triều đình Huế bạc nhược, đầu hàng, đã anh dũng bền bỉ chống thực dân Pháp và cuối cùng chịu thất bại tạm thời. Xã hội Việt Nam lúc này vẫn là xã hội phong kiến. Nhưng cùng với sự chiếm đóng từng bước của thực dân Pháp, nó cũng chuyển dần sang chế độ thực dân nửa phong kiến, trước tiên là ở Nam Bộ. Cuộc giao lưu và

giao tranh giữa hai luồng văn hóa Đông và Tây, phong kiến cổ truyền và tư sản hiện đại, diễn ra một cách trực tiếp.

b) *Về văn học* : Cùng với sự chuyển biến về xã hội và văn hóa, văn học viết bằng chữ quốc ngữ trong đó có văn xuôi quốc ngữ đã bắt đầu có mặt ở Nam Bộ. Nhưng nhìn chung trong cả nước thì văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm vẫn là chính, và vẫn theo những thể loại, những thi pháp truyền thống. Điều mới là do có sự chi phối của cuộc đấu tranh dân tộc nên các khuynh hướng văn học ít nhiều đều có liên quan tới thái độ của người cầm bút trước vấn đề số phận của đất nước. Trên cơ sở đó, dòng văn học yêu nước bao gồm cả hai bộ phận dân gian và bác học phát triển phong phú và nói chung mang âm điệu bi tráng chứ không thiên về âm điệu hùng tráng như văn học yêu nước thời Lí - Trần. Văn thơ Nguyễn Đình Chiểu (không kể truyện thơ *Lục Vân Tiên* viết trước khi thực dân Pháp xâm lược và được xem là thành tựu cao nhất của dòng văn học đạo lí - trữ tình) trở thành lá cờ đầu của dòng văn học yêu nước thời cận đại. Với *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, lần đầu tiên văn học Việt Nam có một tượng đài nghệ thuật hấp dẫn và hiếm có về người nông dân (đây là nông dân nghĩa quân) sống trong sự nghèo nàn lạc hậu nhưng có lòng yêu nước sáng ngời như ngọc quý. Thơ văn Phan Văn Trị, đặc biệt với những bài họa thơ Tôn Thọ Tường, đã đưa tác giả lên địa vị chủ soái cuộc bút chiến chống tư tưởng đầu hàng giặc Pháp bấy giờ. Thơ văn Nguyễn Quang Bích để lại một cách nhìn mới mẻ, tiến bộ, giàu chất thơ về vùng đất Tây Bắc, nơi từng là địa bàn chống thực dân Pháp và cũng là địa bàn sáng tác văn thơ của tác giả. Văn điều trần của Nguyễn Trường Tộ là một mốc mới của văn chính luận Việt Nam. Giá trị của nó là ở tâm huyết, nhưng còn là ở vốn văn hóa mới, tầm nhìn mới trước những vấn đề trọng đại, khẩn cấp của đất nước. Thơ văn Nguyễn Khuyến vừa đa dạng, bề thế, vừa giàu chất nhân bản và man mác một nỗi buồn vong quốc. Nguyễn Khuyến thường được mệnh danh là "nhà thơ của làng cảnh" Việt Nam. Thơ Tú Xương đưa đến những tiếng cười đầy tài năng và tâm huyết trước hiện thực nhố nhăng trong buổi đầu của xã hội thực dân nửa phong kiến, trước hết là ở

truongxua.vn

đô thị. Tú Xương cùng với Nguyễn Khuyến là hai nhà thơ bậc thầy của làng thơ trào phúng xưa nay.

II - MẤY ĐẶC ĐIỂM LỚN VỀ NỘI DUNG

Đời sống tinh thần của người Việt Nam ở thời kì trung đại, không phải không có mặt hạn chế do hoàn cảnh xã hội phong kiến nặng nề và nền kinh tế nông nghiệp thấp kém gây nên, ví như chưa đủ một năng lực tư duy khoa học, một óc duy lí tới mức cần thiết; nhưng nhiều mặt khác của tâm hồn và trí tuệ thì lại phát triển tới mức phong phú, cao đẹp, nên thơ, xứng đáng ở tầm cao muôn đời của dân tộc. Chính phần tốt đẹp đó là mảnh đất màu mỡ của sự sáng tạo văn học và văn học cũng đã góp phần tích cực vun đắp cho phần tốt đẹp đó. Nền văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX có hai nội dung cốt lõi là *cảm hứng yêu nước* và *cảm hứng nhân đạo.* Đó cũng là hai chủ đề lớn nhất và cũng là hai nguồn cảm hứng trữ tình lớn nhất của văn học dân tộc.

thuongmaitr

1. Cảm hứng yêu nước

Trong thời kì trung đại, yêu nước gắn với lí tưởng trung quân. Yêu nước là trung với vua. Trung với vua là yêu nước. Văn học thời trung đại dựa trên cơ sở tư tưởng yêu nước có tính đặc thù đó mà tạo ra những nội dung biểu hiện phong phú. Yêu nước là có ý thức tự cường tự tôn dân tộc. Yêu nước là có khát vọng xây dựng đất nước hòa bình hạnh phúc. Yêu nước là yêu giống nòi, yêu lịch sử, yêu nhân dân, yêu nền văn hóa dân tộc, yêu tiếng nói mẹ đẻ, yêu cảnh trí non sông gấm vóc... Trong hoàn cảnh Tổ quốc bị xâm lăng, yêu nước là căm thù giặc, là quyết chiến quyết thắng kẻ thù, bảo vệ đến cùng chủ quyền của đất nước, là biết ơn, ngợi ca những người dám xả thân cứu nước, là kiên quyết không hàng giặc, không hợp tác với kẻ thù... Điều đáng lưu ý là văn thơ nói đến những nội dung yêu nước đó đã không chỉ tồn tại ở dạng quan niệm, tư tưởng đơn thuần, mà quan trọng hơn là tồn tại ở dạng cảm xúc, cảm hứng, với đủ màu vẻ và cung bực.

Ở đây, có buồn vui, có thương giận, có hờn tủi, có thao thức băn khoăn, có bàng hoàng hổ thẹn, có rạo rực hả hê, có khóc, có cười... với đủ cách nói, giọng nói : chỗ là hùng tráng, chỗ là bi ai, chỗ là thủ thỉ, chỗ là gào thét, chỗ là tiếng than, chỗ là lời gọi ..., với các thể tài văn học của thời đại, với đủ bút pháp khác nhau giữa các tác giả, tác phẩm khác nhau.

2. Cảm hứng nhân đạo

Cảm hứng nhân đạo và cảm hứng yêu nước thực ra không hoàn toàn tách biệt nhau. Bởi yêu nước cũng là một phương diện cơ bản của nhân đạo. Tuy vậy, nội dung nhân đạo vẫn có những điểm riêng. Nó bao gồm những nguyên tắc đạo lí làm người, những thái độ đối xử tốt lành trong các mối quan hệ giữa con người với nhau, những khát vọng về hạnh phúc, về quyền sống của con người trong đó có quyền sống cá nhân. Nó cũng là tấm lòng thiết tha vun đắp những giá trị nhân đạo ngày một tốt đẹp hơn, hoàn thiện hơn. Nó còn là tấm lòng cảm thương cho mọi kiếp người đau khổ, đặc biệt là với trẻ em, với phụ nữ, với những người lương thiện mà bị hãm hại, những người hồng nhan mà bạc mệnh, những người tài hoa mà lận đận đa cùng... Những nội dung nhân đạo đó đã có mặt ở toàn bộ văn học trung đại nhưng biểu hiện tập trung nhất là ở trong các tác phẩm văn học nửa sau thế kỉ XVIII, nửa đầu thế kỉ XIX. Giai đoạn văn học này sở dĩ trở thành giai đoạn rực rỡ nhất của lịch sử văn học dân tộc, chính là nhờ được nuôi dưỡng từ cảm hứng nhân đạo đó.

Trong nội dung cảm hứng nhân đạo của văn học trung đại, có ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng từ bi bác ái của đạo Phật và học thuyết nhân nghĩa của đạo Nho. Đạo Phật, trong phần tích cực của nó, đã làm giàu thêm tình thương giữa con người với nhau và có lúc còn đưa đến những tư thế nhân sinh khỏe khoắn, lành mạnh như văn thơ của nhiều nhà sư thời Lí - Trần. Đối với học thuyết nhân nghĩa của đạo Nho thì văn học Việt Nam vừa có tiếp thụ, vừa có cải biên theo hướng dân tộc hóa, nhân dân hóa. Nhân nghĩa với Nguyễn Trãi trước hết là "cốt ở yên dân", là "điếu dân" mà "phạt tội"[6]. Nhân nghĩa mà các

truongxua.vn

nhân vật chính diện trong truyện *Lục Vân Tiên* của Nguyễn Đình Chiểu biểu hiện ở chỗ đề cao mối quan hệ người bạn với người, vốn là điều cốt lõi trong quan niệm đạo đức của nhân dân.

III - MẤY ĐẶC ĐIỂM LỚN VỀ HÌNH THỨC

Văn học Việt Nam thời trung đại đã tồn tại và phát triển trong khuôn khổ xã hội phong kiến có nền văn hóa riêng, hệ thống tư tưởng mĩ học riêng, do đó, về hình thức cũng có hệ thống bút pháp riêng, những quy luật vận động và kết tinh riêng. Sau đây là mấy đặc điểm lớn và có tính riêng biệt về hình thức của văn học Việt Nam thời trung đại.

1. Yếu tố Hán và yêu cầu dân tộc hóa hình thức văn học

Do quan hệ đặc biệt giữa Việt Nam và Trung Quốc, văn học viết nước ta, ngay từ buổi đầu ra đời *chịu ảnh hưởng sâu sắc, thậm chí là nặng nề, nhiều yếu tố văn học Hán, văn hóa Hán*. Từ chữ viết là chữ Hán đến các thể tài sáng tác như thơ luật Đường (gồm thất ngôn bát cú, thất ngôn tứ tuyệt), thơ cổ phong, phú (gồm phú cổ thể, phú luật Đường)... trong văn vần ; tự, bạt, bi, kí, truyện... trong văn xuôi, đều là của Trung Quốc, kể cả thi liệu, văn liệu, cũng là của Trung Quốc. Trần Hưng Đạo viết hịch kêu gọi tướng sĩ Việt Nam xông lên đánh giặc phong kiến Trung Quốc mà lấy gương sáng lại ở sách vở Trung Quốc, từ Kỉ Tín, Do Vu, Dự Nhượng... đến Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang. Đặng Trần Côn sáng tác *Chinh phụ ngâm khúc* nói về nỗi lòng nhớ chồng của người chinh phụ Việt Nam mà vẫn cứ đặt tất cả vào không gian, địa điểm Trung Quốc. Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* mà vẫn phải dựa vào cốt truyện *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm Tài Nhân Trung Quốc. *Truyện Kiều* vẫn mang cái vỏ ngoài là chuyện của đời "Gia Tĩnh triều Minh"...

Nhưng con đường tiến lên của văn học dân tộc trong thời trung đại đã là *vừa phải tiếp thụ, vừa phải Việt hóa, vừa phải từ bỏ dần các yếu tố Hán đó song song với việc tự tạo ra những yếu tố, những*

hình thức mang tính dân tộc, thuần dân tộc. Việc sáng chế ra chữ Nôm để ghi âm tiếng Việt bằng cách dựa vào những thành tố của chữ Hán để có một nền văn học viết bằng chữ Nôm bên cạnh nền văn học viết bằng chữ Hán, việc tìm ra các thể loại thơ lục bát, song thất lục bát cùng với các biến thể của chúng, hát nói, bên cạnh các thể loại có gốc Trung Quốc, là những cố gắng lớn của cha ông ta trên con đường dân tộc hóa hình thức văn học. Nguyễn Trãi không chỉ sáng tạo ra những vần thơ Nôm *Quốc âm thi tập* mà còn đưa "lảnh mùng tơi", "bè rau muống", "mùi núc nác" của Việt Nam vào thơ. Hồ Xuân Hương thay đi cái không khí trang trọng bằng cái không khí bình dị, trần tục trong thơ luật Đường. Nguyễn Du làm cho câu thơ lục bát Việt Nam trở nên lung linh, biến hóa, đa dạng. Nguyễn Khuyến đưa được cái sắc màu làng cảnh Việt Nam vào thơ. Tú Xương lấy ngay chuyện thực ở thành Nam để sáng tác... Tất cả đều là những thành tích quý báu của cha ông nhằm làm cho văn học trung đại đậm đà tính dân tộc, không chỉ trong nội dung mà còn trong hình thức.

truongxua.vn

2. Tính quy phạm và việc phá vỡ tính quy phạm

Tính quy phạm cũng là một đặc điểm nổi bật và bao trùm của văn học Việt Nam thời trung đại. Tính quy phạm thể hiện ở quan điểm nghệ thuật rất coi trọng mục đích giáo huấn của văn học, ở tập quán tư duy nghệ thuật là quen nghĩ và phải nghĩ qua những kiểu mẫu nghệ thuật đã có sẵn, đã thành công thức. Về mặt hình thức, tính quy phạm đó thể hiện ở việc sử dụng các thể loại văn học có lối kết cấu định hình, có niêm luật chặt chẽ và thống nhất, ở cách sử dụng thi liệu, văn liệu đã thành những môtíp[7] quen thuộc. Nói đến cây thì thường là tùng, cúc, trúc, mai. Nói đến vật thì thường là long, li, quy, phượng. Nói đến người thì thường là ngư, tiều, canh, mục. Nói đến mùa xuân thì không quên hoa đào, hoa mai, chim én. Nói đến mùa thu thì phải có sương sa, lá ngô đồng rụng. Tả chàng trai là phải có mày râu. Tả cô gái thì nghĩ ngay đến cỏ bồ và cây liễu. Tả tráng sĩ, ít khi vắng chuyện dưới nguyệt mài gươm... Tính quy phạm còn là ở

việc đề cao phép đối : đối đoạn, đối ý, đối từ loại, đối âm thanh bằng trắc... Văn học nào cũng có tính ước lệ. Nhưng trong văn học trung đại, tính quy phạm như trên đã tạo ra một kiểu ước lệ mang đặc trưng riêng là thiên về công thức, trừu tượng, nhẹ về tính cá thể, cụ thể trong nghệ thuật. Nhưng ở đây có một điều đáng nói, đáng nghĩ, đáng tìm hiểu là : cha ông ta thuở ấy, một khi đi vào thế giới văn học là đứng trước những quy phạm chặt chẽ, nghiêm ngặt như thế, mà vẫn bằng trí tuệ, tâm hồn, và tài năng của mình, sáng tạo ra những áng văn thơ giàu cá tính, làm đắm say lòng người đọc bao đời nay.

Nhưng cha ông ta trên đường sáng tạo văn học, đã từng bước tìm cách phá vỡ tính quy phạm đó để cho hồn thơ, tài thơ, hồn văn, tài văn của mình nở hoa kết trái tự nhiên hơn, lắm sắc màu hơn, ngọt dịu hơn. Việc sáng tạo ra ba thể : thơ lục bát, song thất lục bát (cùng với các biến thể của chúng), hát nói, việc tăng cường khai thác kho tàng ngôn ngữ dân gian, việc phát triển ý thức văn học phản ánh cuộc sống, cùng với khuynh hướng dân chủ hóa văn học... tất cả đã dần dần phá vỡ tính quy phạm của văn học trung đại, tạo một tiền đề cho việc hiện đại hóa văn học từ đầu thế kỉ XX trở đi.

thuongmaitr

3. Phạm vi và quy mô kết tinh nghệ thuật của văn học

Văn học Việt Nam thời trung đại đã kết tinh nghệ thuật ở phạm vi vặn vần hơn là văn xuôi. Về văn xuôi, chỉ có văn xuôi chữ Hán. Văn xuôi tiếng Việt về cơ bản chưa có. Đó là một hạn chế của văn học Việt Nam thời trung đại so với nhiều nền văn học trên thế giới. Trong văn vần, thơ thất ngôn bát cú luật Đường chiếm ưu thế về số lượng hơn là chất lượng. Phần lớn những đỉnh cao nhất của văn học trung đại vẫn thuộc về các thể loại văn học thuần dân tộc. Nhìn chung, văn học Việt Nam thời trung đại đã không tạo ra được nhiều tác phẩm có quy mô kết tinh nghệ thuật đồ sộ, mà đại bộ phận là vừa và nhỏ. Có thể nói, nó kết tinh theo hướng "quý hồ tinh bất quý hồ đa" (cốt ở sự tinh chứ không cốt ở sự nhiều), quy mô vừa, nhỏ mà chất lượng tư tưởng nghệ thuật cao. *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn,

Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi, *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn cùng với bản diễn Nôm của Đoàn Thị Điểm (?), thơ Nôm bát cú của Hồ Xuân Hương, Bà huyện Thanh Quan, hát nói của Nguyễn Công Trứ, văn tế của Nguyễn Đình Chiểu, ba bài thơ *Thu điếu, Thu vịnh, Thu ẩm* của Nguyễn Khuyến..., kể cả *Truyện Kiều* của Nguyễn Du dài 3254 câu, về cơ bản đều là theo hướng "quý hồ tinh bất quý hồ đa". Hướng kết tinh nghệ thuật này đòi hỏi một kiểu tư duy nghệ thuật giàu khả năng nắm bắt cái bản chất, cái tinh túy, cái thần của cảnh vật, của tâm hồn, tâm trạng. Cũng với hướng kết tinh này, bút pháp cũng thiên vào lối chấm phá, điểm nhãn(8), gợi hơn là tả trong nghệ thuật. Chỉ 4 câu thơ 5 chữ trong bài *Tụng giá hoàn kinh sư* của Trần Quang Khải và 4 câu thơ 7 chữ trong bài *Thuật hoài* của Phạm Ngũ Lão mà vẫn hừng hực bao đời nay cái "hào khí Đông A". Chỉ một *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi chép lại khoảng 4 trang giấy mà bừng bừng mãi mãi cái khí thế chiến thắng hùng vĩ của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống Minh. Chỉ một câu thơ *Kiều* : "Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao" thì biết thế nào là Mã Giám Sinh. Chỉ một câu thơ Tú Xương "Á ớ u ơ ngọn bút chì" thì biết thế nào là cái thân phận của lớp nhà nho, của cả nền Hán học Việt Nam lâu đời trước sự tấn công của nền Tây học trong buổi đầu đất nước vừa rơi vào tay giặc Pháp...

truongxua.vn

Chú thích

(1) Sau đây sẽ gọi tắt là văn học Việt Nam thời trung đại. (2) Có sách ghi nhan đề là *Đáp quốc vương quốc tộ chi vấn* (Trả lời nhà vua hỏi về vận nước). Bài thơ 4 câu 5 chữ này đã được dịch như sau : "Ngôi nước như mây quấn, Trời Nam mở thái bình, Vô vi trên điện ngọc, Chốn chốn tắt đao binh". Đỗ Pháp Thuận : sinh năm 915, mất 990. (3) *Hào khí Đông A* : hào khí đời Trần - về chữ Hán, chữ Trần là gồm bộ A (阝) và chữ Đông (東) mà hợp thành. (4) *Minh Hương* : những người Minh (Trung Quốc) bỏ triều Thanh chạy sang Việt Nam lập nghiệp, lập làng mới gọi là Minh Hương (*hương* có người hiểu *hương* là *thơm*. Như thế, Minh Hương là tiếng thơm của người Minh). (5) *Văn sử bất phân* : văn và sử chưa tách nhau. Đây là hiện tượng có tính quy luật của văn hóa thời trung đại. (6) *Điếu dân* : thương xót dân, *phạt tội* :

trừng phạt kẻ có tội với dân. Xem thêm chú thích (4) ở bài *Bình Ngô đại cáo*. (7) *Mô típ* : tạm hiểu đơn giản là kiểu. (8) *Điểm nhãn* : từ dùng trong hội họa để chỉ nét bút vẽ mắt là nét bút quyết định nhất trong khi vẽ chân dung. Trong văn học từ *điểm nhãn* dùng để chỉ những từ ngữ có khả năng biểu ý, biểu cảm lớn nhất.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

Yêu cầu :

– Nắm được sơ đồ phát triển của văn học Việt Nam thời trung đại trong đó có các giai đoạn phát triển, những đặc điểm về nội dung và hình thức.

– Với mỗi giai đoạn phát triển, nắm được những nét chính về lịch sử cùng với những sự kiện văn học tiêu biểu.

– Với hiện tượng văn học tiêu biểu, nắm được những nét chính mà sau đó khi học cụ thể sẽ làm rõ thêm.

Để thực hiện tốt các yêu cầu trên, hãy :

1. Đọc và hiểu bài viết của SGK. Chỗ nào chưa hiểu ghi lại để hỏi thầy, cô giáo hoặc tiếp tục tìm hiểu sau trong năm học.

2. Dựa vào kiến thức được trình bày trong SGK, lập bảng sơ đồ về tình hình phát triển của văn học Việt Nam thời trung đại (chú ý ghi hệ thống sự kiện văn học theo thời gian).

3. Cảm hứng yêu nước và cảm hứng nhân đạo trong văn học Việt Nam thời trung đại có những nội dung gì và những đặc điểm gì ? (Cần tìm dẫn chứng ở những tác phẩm đã học ở bậc THCS).

4. Sự tồn tại của những yếu tố Hán và con đường từ bỏ yếu tố Hán theo yêu cầu dân tộc hóa hình thức văn học đã diễn ra trong văn học Việt Nam thời trung đại như thế nào ?

5. Thế nào là tính quy phạm trong văn học Việt Nam thời trung đại ? Những nhà văn xưa đã vừa phải tuân thủ, vừa tìm cách phá vỡ tính quy phạm đó như thế nào ? Hãy tìm một ví dụ để phân tích và

thuongmaitr

chứng minh rằng : các tác giả xưa dù phải tuân thủ tính quy phạm, vẫn tạo được những tác phẩm hay, làm say mê người đọc.

6. Văn học Việt Nam thời trung đại đã kết tinh nghệ thuật trong phạm vi và ở quy mô nào ? Quy mô kết tinh nghệ thuật đó có liên quan tới năng lực tư duy nghệ thuật và bút pháp nghệ thuật như thế nào ? (Tìm tác phẩm đã học ở THCS để chứng minh).

TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ

(Phò giá về kinh)

TRẦN QUANG KHẢI

THUẬT HOÀI(*)

(Tỏ lòng)

uongxua.vn

PHẠM NGŨ LÃO

Tiểu dẫn

1. Trần Quang Khải (1241 - 1294), con trai thứ ba của vua Trần Thái Tông, dưới triều vua Trần Nhân Tông được phong chức Thượng tướng thái sư, có công lớn trong hai cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông (1284 - 1285), (1287 - 1288), đặc biệt là trong các chiến thắng ở Hàm Tử và Chương Dương. Trần Quang Khải là người học rộng biết nhiều, một võ tướng xuất sắc, một nhà ngoại giao có tài, một nhà thơ có những vần thơ "sâu xa lí thú" (lời bình của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*). Ông có tập thơ *Lạc đạo* (Vui với đạo) đã thất lạc chỉ còn 11 bài. Bài thơ *Tụng giá hoàn kinh sư* được làm lúc ông đi đón hai vua Trần trở về Thăng Long sau khi có chiến thắng Chương Dương, Hàm Tử và giải phóng kinh đô năm 1285.

2. Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) : quê làng Phù Ủng, huyện Ân Thi, nay thuộc Hưng Yên, trước là môn khách (khách trong nhà), sau là con rể của Trần Hưng Đạo. Ông cũng là người có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông. Ở đời Trần Anh Tông, ông còn có nhiều võ công ở biên giới phía nam, được phong chức Điện soái thượng tướng quân. Là võ tướng nhưng ông thích đọc sách ngâm thơ

(*) Hai bài thơ này dạy trong 1 tiết.

và từng được mệnh danh là người "văn võ toàn tài". Lúc qua đời, được vua Trần Minh Tông ra lệnh nghỉ chầu năm ngày để tỏ lòng tưởng nhớ. Không thuộc dòng họ với vua mà được biệt đãi như thế là rất hiếm. Tác phẩm của ông chỉ còn lại hai bài thơ : *Thuật hoài* (Tỏ lòng) và *Văn Thượng tướng quốc công Hưng Đạo đại vương* (Viếng Thượng tướng quốc công Hưng Đạo đại vương).

*
* *

TỤNG GIÁ HOÀN KINH SƯ

(Phò giá[1] về kinh)

Phiên âm :

Đoạt sóc (sáo) Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình nghi[2] nỗ lực,
Vạn cổ thử giang san.

thuongmaitr

Dịch nghĩa :

Cướp giáo giặc ở bến Chương Dương,
Bắt quân Hồ ở cửa Hàm Tử.
Buổi thái bình nên gắng hết sức,
Muôn đời giang sơn này.

Dịch thơ :

Chương Dương[3] cướp giáo[4] giặc,
Hàm Tử[5] bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.

TRẦN TRỌNG KIM dịch
(*Việt Nam sử lược*, in lần thứ tư,
NXB Tân Việt, Hà Nội, 1951)

Chú thích

(1) *Giá* : vừa chỉ cỗ xe dùng riêng cho nhà vua đi, vừa là xe cộ nói chung. (2) *Nghi* : nên. Có sách ghi : *Thái bình tu nỗ lực* hoặc *Thái bình tu trí lực*. (3) *Chương Dương* : nay thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây. Chiến thắng Chương Dương vào tháng 6 năm Ất Dậu (1285) do Trần Quang Khải chỉ huy. (4) *Giáo* : một thứ vũ khí có cán dài, dùng để đâm. (5) *Hàm Tử* : một địa điểm trên sông Hồng, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên. Chiến thắng Hàm Tử vào tháng 4 năm Ất Dậu (1285) do Trần Nhật Duật chỉ huy, có vai trò hỗ trợ đắc lực của Trần Quang Khải.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy đọc Tiểu dẫn 1, các chú thích 2 và 4 về bài thơ, và chú ý đến nhịp độ chiến thắng dồn dập từ trận Hàm Tử đến trận Chương Dương, để hình dung lại tâm trạng của tác giả khi làm bài thơ này.

2. Bài thơ có ý tứ rất rõ : hai câu đầu là kể về chiến công, hai câu sau là kêu gọi nỗ lực xây dựng đất nước vững bền ngàn năm. Theo ý anh (chị) từ những ý thơ cụ thể đó, có cái gì làm nên chất thơ cho bài thơ này ? Nếu có thì trong cách diễn đạt ý thơ, chất thơ này có điều gì đáng nói ? (Hãy chú ý đến thể thơ 4 câu 5 chữ).

uongxua.vn

THUẬT HOÀI

(Tỏ lòng)

Phiên âm :

Hoành sóc (sáo) giang sơn cáp kỉ thu (thâu),
Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu.
Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ hầu.

Dịch nghĩa :

Cắp ngang ngọn giáo (bảo vệ) non sông đã mấy thu,
Ba quân (mạnh như) hổ báo, khí thế át sao Ngưu.

Kẻ nam nhi này chưa trả xong nợ công danh,
Nên thẹn khi nghe người đời kể chuyện Vũ hầu.

Dịch thơ :

Múa giáo non sông trải mấy thâu[(1)]*,*
Ba quân[(2)] *hùng khí át sao Ngưu*[(3)]*.*
Công danh[(4)] *nam tử*[(5)] *còn vương nợ,*
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ hầu[(6)]*.*

TRẦN TRỌNG KIM dịch
(Việt Nam sử lược. Sách đã dẫn*)*

Chú thích

(1) *Mấy thâu* : mấy mùa thu (đọc chệch ra "thâu" để hợp vần). Ý cả câu : đã mấy năm cầm giáo bảo vệ non sông đất nước. (2) *Ba quân* : ngày xưa thường chia quân lính thành ba đội gọi là : tiền quân (đội quân đi trước), trung quân (đội quân đi giữa), hậu quân (đội quân đi sau). Ở đây "ba quân" là quân lính nói chung. (3) *Sao Ngưu* : sao Ngưu ở bầu trời phương bắc. Có người hiểu ngưu là trâu, "thôn Ngưu" là nuốt trâu. Từ đó câu thơ được dịch là "Ba quân khí mạnh nuốt trôi trâu". Hiểu như thế e thô. *Át sao Ngưu* : nghĩa bóng là át cả trời cao. (4) *Công danh* : công lao và danh tiếng. Người xưa thường nói đến ước vọng công danh của kẻ làm trai và coi đó như món nợ đời phải trả. (5) *Nam tử* : người con trai. Ngày xưa khi nói đến nam tử, nam nhi là có ý đề cao vai trò của đàn ông trong xã hội. Điều đó có mặt tích cực đối với cuộc sống, nhưng không phải không liên quan tới tâm lí trọng nam khinh nữ, thuộc hệ tư tưởng phong kiến. Ở đây Phạm Ngũ Lão nói với ý nghĩa tích cực đề cao nghĩa vụ làm trai đối với nước. (6) *Vũ hầu* : chỉ Gia Cát Lượng, tức Khổng Minh, một người nổi tiếng có trí tuệ, có mưu chước, thuộc thời Tam quốc, giúp Lưu Bị (nhà Hán), và được phong tước Vũ lượng hầu, gọi tắt là Vũ hầu. Ở đây Phạm Ngũ Lão thẹn vì thấy mình không có đủ mưu chước như Vũ hầu để hoàn thành sứ mạng đối với đất nước, cũng là để có công với đời.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Bài thơ thuộc loại thơ bày tỏ nỗi lòng (thuật hoài) của chính tác giả. Vậy nỗi lòng được bày tỏ ở đây là gì ?

2. Hãy phân tích ý nghĩa, giá trị của cái "thẹn" ở đây là thế nào ?

3. Qua những lời thơ tỏ lòng này, hiện lên bóng dáng người con trai đời Trần. Hãy hình dung xem bóng dáng đó như thế nào ? Nó có ý nghĩa gì đối với tuổi trẻ hôm nay và mai sau ?

4. "Hào khí Đông A" thể hiện trong hai bài thơ : ***Phò giá về kinh*** *và* ***Tỏ lòng*** *như thế nào ?*

BẠCH ĐẰNG GIANG PHÚ

(Bài phú về sông Bạch Đằng)(*)

TRƯƠNG HÁN SIÊU

Tiểu dẫn

1. Trương Hán Siêu (? - 1354) tự là Thăng Phủ, quê ở Phúc Thành, huyện Yên Ninh, phủ Trường Yên, nay là thôn Phúc Am, xã Ninh Thành, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, từng làm môn khách (khách trong nhà) của Trần Hưng Đạo, sau làm quan từ triều Trần Anh Tông đến triều Trần Dụ Tông, lúc chết được tặng tước Thái bảo, Thái phó và được thờ ở Văn Miếu (Hà Nội). Trương Hán Siêu tính tình cương trực, học vấn uyên thâm, sinh thời được các vua Trần tin cậy, nhân dân kính trọng. Tác phẩm của ông hiện còn 4 bài thơ và 3 bài văn trong đó có *Bài phú về sông Bạch Đằng* vào loại nổi tiếng trong lịch sử văn học Việt Nam. Chưa rõ bài phú viết năm nào, chỉ đoán là viết khoảng 50 năm sau cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông thắng lợi.

2. Sông Bạch Đằng là một nhánh đổ ra biển thuộc Quảng Ninh phía gần Thủy Nguyên, Hải Phòng, nơi đã từng ghi dấu chiến công của Ngô Quyền chống quân Nam Hán, chiến công của Lê Hoàn chống quân Tống, chiến công của Trần Hưng Đạo chống quân Nguyên - Mông, do đó đã thành một nơi di tích lịch sử lừng danh và được nhiều nhà thơ lấy làm đề tài sáng tác ngợi ca. Trong đó, được biết nhiều nhất xưa nay vẫn là bài phú này của Trương Hán Siêu. Bài phú viết bằng chữ Hán, sau đây là bản dịch.

*

* *

1. Khách(1) có kẻ :

Giương buồm giong gió chơi vơi,
Lướt bể chơi trăng mải miết.

Sớm gõ thuyền *chừ*[2] Nguyên Tương[3]
Chiều lần thăm *chừ* Vũ huyệt[4].
Cửu Giang, Ngũ Hồ,
Tam Ngô, Bách Việt[5].
Nơi có người đi,
Đâu mà chẳng biết.
Đầm Vân Mộng[6] chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,
Mà tráng chí bốn phương vẫn còn tha thiết.
Bèn giữa dòng *chừ* buông chèo,
Học Tử Trường *chừ* thú tiêu dao[7].
Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều[8],
Đến sông Bạch Đằng, thuyền bơi một chiều.
Bát ngát sóng kình[9] muôn dặm,
Thướt tha đuôi trĩ một màu[10].
Nước trời : một sắc,
Phong cảnh : ba thu[11].
Bờ lau san sát,
Bến lách đìu hiu.
Sông chìm giáo gãy,
Gò đầy xương khô.
Buồn vì cảnh thảm,
Đứng lặng giờ lâu.
Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá[12]
Tiếc thay dấu vết luống còn lưu[13].

2. Bên sông bô lão :

Hỏi ý ta sở cầu[14].
Có kẻ gậy lê[15] chống trước,
Có người thuyền nhẹ bơi sau.
Vái ta mà thưa rằng :
– Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh[16] bắt Ô Mã[17],

thuongmaitr

Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa
phá Hoằng Thao[18].
Đương khi ấy :
Thuyền tàu muôn đội,
Tinh kì[19] phấp phới.
Hùng hổ sáu quân[20],
Giáo gươm sáng chói.
Trận đánh được thua chửa phân[21],
Chiến lũy Bắc Nam[22] chống đối.
Ánh nhật nguyệt[23] *chừ* phải mờ,
Bầu trời đất *chừ* sắp đổi.
Kìa :
Tất Liệt[24] thế cường,
Lưu Cung chước dối[25].
Những tưởng gieo roi một lần,
Quét sạch Nam bang bốn cõi[26].
Thế nhưng :
Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối.
Khác nào như khi xưa :
Trận Xích Bích, quân Tào Tháo tan tác tro bay[27],
Trận Hợp Phì, giặc Bồ Kiên hoàn toàn chết trụi[28].
Đến nay sông nước tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi.
Tái tạo công lao[29],
Nghìn xưa ca ngợi.
Tuy nhiên :
Từ có vũ trụ,
Đã có giang san.
Quả là : trời đất cho nơi hiểm trở,
Cũng nhờ : nhân tài giữ cuộc điện an[30].

Hội nào bằng hội Mạnh Tân : có vương sư họ Lã[31],
Trận nào bằng trận Duy Thủy : có quốc sĩ họ Hàn[32].
Kìa trận Bạch Đằng mà đại thắng,
Bởi đại vương coi thế giặc nhàn[33].
Tiếng thơm còn mãi,
Bia miệng không mòn.
Đến chơi sông *chừ* ủ mặt,
Nhớ người xưa *chừ* lệ chan[34].
Rồi vừa đi vừa ca rằng :
"Sông Đằng một dải dài ghê,
Sóng hồng cuồn cuộn tuôn về bể Đông.
Những người bất nghĩa tiêu vong[35],
Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh[36] !".

3. Khách cũng nối tiếp mà ca rằng :
"Anh minh hai vị thánh quân[37],
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh[38].
Giặc tan muôn thuở thăng bình,
Bởi đâu đất hiểm, cốt mình đức cao".

BÙI VĂN NGUYÊN dịch
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II,
in lại lần 2 có sửa chữa, bổ sung
NXB Văn học, Hà Nội, 1976)

Chú thích

(*) *Phú* : là một thể văn có vần dùng để tả cảnh vật, phong tục, hoặc tính tình. Có phú cổ thể và phú Đường luật. Phú cổ thể là thể phú có trước đời nhà Đường, có vần mà không có đối, tựa như một bài ca thật dài, hoặc như một bài văn xuôi mà có vần. Phú cổ thể còn gọi là phú lưu thủy (nước chảy). Phú Đường luật được đặt ra từ đời Đường, có vần, có đối, có luật bằng trắc chặt chẽ. *Bài phú về sông Bạch Đằng* này là theo lối phú cổ thể. Lời dịch nói chung đã theo nguyên điệu, chỉ trừ hai bài ca cuối cùng được chuyển sang thể lục bát.

(1) *Khách* : ở đây có thể là tác giả tự xưng. Trong thể phú, thường hay có nhân vật "khách" để kể chuyện cho hấp dẫn. (2) *Chừ* : dịch từ "hề" trong nguyên tác. Từ "hề" là một từ đệm thường có trong *Sở từ* của Trung Quốc xưa mà các bài phú cũng thường hay dùng xen vào. (3) *Nguyên Tương* : sông Nguyên, sông Tương ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc. (4) *Vũ huyệt* : phần mộ của vua Vũ tương truyền ở núi Cối Kê thuộc tỉnh Chiết Giang. (5) *Cửu Giang* : có nhiều cách hiểu : tên một quận có từ đời Tần nằm giữa đạo Hoài Tử và tỉnh Chiết Giang. Tên một con sông do chín nhánh sông hợp lại. Tên khác của hồ Động Đình. *Ngũ Hồ* : có hai cách hiểu : biệt danh của Thái Hồ. Một trong hai khu vực năm hồ (một lấy hồ Động Đình làm trung tâm, một lấy Thái Hồ làm trung tâm). Chú ý : các địa danh thuộc chú thích (4) và (5) đều là cảnh đẹp của Trung Quốc. Thơ văn xưa thường hay nói đến các cảnh đẹp đó. *Tam Ngô* : tên một đất cũ của nước Ngô bao gồm ba địa phương. *Bách Việt* : tên chung chỉ các bộ tộc sống ở phía nam sông Dương Tử (Trung Quốc). (6) *Vân Mộng* : đầm thuộc tỉnh Hồ Bắc (có sách nói là hai đầm Vân và Mộng). Tư Mã Tương Như có câu : "Nuốt những tám chín cái đầm Vân Mộng vào trong bụng", ý nói chí khí lớn lao, khoáng đạt. Ở đây Trương Hán Siêu đã dựa theo ý này. (7) *Tử Trường* : tên chữ của sử gia nổi tiếng Trung Quốc đời Hán là Tư Mã Thiên, người đã từng du lịch nhiều nơi thắng cảnh và di tích lịch sử. *Tiêu dao* : thảnh thơi đi đây đi đó, không chút bận tâm. (8) *Đại Than, Đông Triều* : tên cửa biển và tên đất thuộc tỉnh Quảng Ninh ngày nay. (9) *Sóng kình* : sóng to như hình cá voi. (10) *Đuôi trĩ* : đuôi chim trĩ (nguyên văn : chim *điêu*) có hình dài như bánh lái thuyền. Ý cả câu : tả những con thuyền nối nhau đi trên sông. (Có sách chú : hình tượng màu sắc của núi non phản chiếu xuống mặt sông). (11) *Ba thu* : có ba cách hiểu : ba mùa thu (ba năm), ba tháng của mùa thu, tháng thứ ba của mùa thu. Đây theo nghĩa thứ ba. (12) *Tá* : từ vừa có nghĩa nghi vấn, vừa có ý tán thán, nay ít dùng. (13) *Luống còn lưu* : nguyên văn "*không lưu*". Chữ *luống* không có nghĩa riêng, chỉ tạo thêm màu sắc cảm thán cho hai chữ "còn lưu". (14) *Sở cầu* : điều muốn có, muốn tìm. (15) *Gậy lê* : gậy làm bằng cây lê, một thứ cây có lá hình trứng, sắc đỏ, lá non ăn được. (16) *Trùng Hưng* : niên hiệu đời Trần Nhân Tông. *Nhị thánh* : hai vua, tức Trần Thánh Tông (Thái thượng hoàng) và Trần Nhân Tông (vua), đều đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông. (17) *Ô Mã* : Ô Mã Nhi (tức Ômar), tướng giặc Nguyên - Mông bị bắt sống ở trận Bạch Đằng năm 1288. (18) *Ngô chúa* : Ngô Quyền. *Hoằng Thao* : con Lưu Cung vua Nam Hán, bị giết ở sông Bạch Đằng năm 938. (19) *Tinh kì* : cờ xí. (20) *Hùng hổ sáu quân* : (do chữ *lục quân* : theo chế độ nhà Chu, Thiên tử (nhà Chu) có sáu quân [mỗi quân gồm 12500 người], các nước chư hầu tùy vào nước lớn hay nhỏ mà có ba quân, hai quân, một quân) ; ý nói quân binh hùng mạnh. (21) *Được thua chửa phân* : ở đây ý nói chưa phân thắng bại. (22) *Bắc Nam* : đây nói nước ta (Nam) và Trung Quốc phong kiến (Bắc). (23) *Nhật nguyệt* : có hai nghĩa : ngày tháng hoặc mặt trời, mặt trăng. Đây là nghĩa sau. (24) *Tất Liệt* : Hốt Tất Liệt tức Nguyên Thế Tổ, người lập ra nhà Nguyên ở Trung Quốc sau khi quân Mông Cổ đánh bại

nhà Tống. (25) *Lưu Cung chước dối* : Lưu Cung lập chước lừa dối vừa nhận vàng bạc của tên Việt gian Kiều Công Tiễn, vừa đem quân sang nói là giúp Tiễn nhưng thực ra là xâm lược nước ta. (26) *Gieo roi* : Bồ Kiên, người nước Tần khi vào đánh nước Tấn có nói : "Cứ như số quân của ta thì chỉ ném roi ngựa xuống sông cũng đủ chặn đứng dòng sông". *Nam bang* : nước Nam. Ý cả hai câu : giặc tưởng mình đông và mạnh có thể quét sạch cả nước ta. (27) *Xích Bích* : dãy núi trên bờ sông Dương Tử. Thời Tam quốc, Chu Du dùng kế hỏa công (đánh bằng lửa) của Gia Cát Lượng đốt thuyền tiêu diệt 82 vạn quân của Tào Tháo trên quãng sông này. Tô Đông Pha có 2 bài phú *Tiền Xích Bích* và *Hậu Xích Bích* rất nổi tiếng viết về trận Xích Bích. (28) *Hợp Phì* : tên một huyện ở tỉnh An Huy (Trung Quốc), nơi sông Hoài hợp với sông Phì, Tạ Huyền đời Tấn đánh bại một trăm vạn quân của Bồ Kiên nước Tần tại đây. (29) *Tái tạo công lao* : ý ca ngợi các vua Trần đã một lần nữa lập nên chiến công trên sông Bạch Đằng. (30) *Điện an* : giữ vững nền hòa bình, an ninh. (31) *Mạnh Tân, họ Lã* : thời Ân, vua Trụ tàn ác, Võ Vương hội các nước chư hầu ở bến Mạnh Tân và giao cho Lã Vọng (họ Lã, chỉ Khương Tử Nha, tức Thái Công Vọng) cầm quân để chống lại. Đây có ý nhắc lại việc Trần Quốc Tuấn hội tướng sĩ vương hầu ở Bình Than. *Vương sư* : làm người quân sư (gần nghĩa như cố vấn) cho nhà vua. (32) *Duy Thủy, họ Hàn* : Hàn Tín giúp Lưu Bang đánh thắng Lí Tử Xa nước Tề trên sông Duy Thủy thuộc tỉnh Sơn Đông (Trung Quốc). *Quốc sĩ* : kẻ sĩ có tiếng cả nước. Hàn Tín là người như vậy. (33) Ý cả câu : sau hai lần thất bại, năm 1287, giặc Nguyên lại sang xâm lược nước ta. Vua Trần Nhân Tông hỏi Trần Quốc Tuấn : "Giặc đến làm thế nào ?". Ông tâu : "Năm nay thế giặc nhàn" (dễ phá). (34) Hai câu này trong nguyên văn : "Hoài cổ nhân *hề* vẫn thế, Lâm giang lưu *hề* hậu nhan" lâu nay vẫn dịch đảo câu sau lên trước là "Khách chơi sông *chừ* ủ mặt, Người hoài cổ *chừ* lệ chan". Đây cũng dịch đảo nhưng là "Đến chơi sông *chừ* ủ mặt, Nhớ người xưa *chừ* lệ chan" để tránh hiểu lầm là lời nhân vật khách tự nói mà vẫn là lời các bô lão nói với khách. Điều này có liên quan tới cách hiểu bố cục, cấu tứ của bài phú. (35) *Tiêu vong* : tiêu diệt hết cả. (36) *Lưu danh* : tiếng tăm để lại. (37) *Hai vị thánh quân* : tức nhị thánh đã chú ở trên. (38) *Giáp binh* : áo giáp và binh khí, vũ khí.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hướng dẫn đọc : – Đọc Tiểu dẫn 1 để hiểu được con người Trương Hán Siêu.

– Đọc Tiểu dẫn 2 để thấy sông Bạch Đằng với những chiến công chống ngoại xâm oanh liệt là một đề tài có sức hấp dẫn, có khả năng nuôi dưỡng cảm hứng của tác giả trong khi viết bài phú này.

– Đọc bài phú với yêu cầu : hiểu được các điển tích, điển cố, các từ khó đã được chú thích, hiểu được cách cấu tứ và bố cục cùng các kiểu câu biền ngẫu (mỗi câu có hai vế có số chữ ngang nhau và sóng đôi với nhau tựa như một cỗ xe có hai ngựa kéo) và các câu đệm, có giá trị chuyển ý trong bài phú (chú ý : với các kiểu câu biền ngẫu thì phải đọc liền hơi hai vế một lúc).

2. Tìm hiểu đoạn 1 bằng cách trả lời các câu hỏi sau :

a) Cảm hứng và tư thế của nhân vật khách trong khi dạo chơi phong cảnh như thế nào ? Giọng văn trong khi diễn tả cảm hứng, tư thế đó là gì ? Thử tìm cách đọc sao cho thể hiện được giọng văn đó.

b) Anh (chị) có nhận xét gì về những địa điểm mà khách đã đi qua và dừng lại ? Ở nơi dừng lại, cảnh sắc thiên nhiên như thế nào ? Những cảm xúc gì của khách đã nảy sinh trước cảnh tượng sông Bạch Đằng ? Giọng văn trong khi thể hiện những cảm xúc đó ra sao ? Thử tìm cách đọc để thể hiện được giọng văn đó.

uongxua.vn

3. Tìm hiểu đoạn 2 bằng cách trả lời các câu hỏi sau :

a) Các bô lão đã đến với khách với thái độ như thế nào ? Họ đã kể những chuyện gì với khách ? Thái độ và giọng điệu của họ trong khi kể chuyện ?

b) Sau đoạn kể chuyện chiến công xưa, có lời bình luận : "Tuy nhiên : Từ có vũ trụ..., Nhớ người xưa chừ *lệ chan". Hãy phân tích nội dung, cảm hứng, thái độ, giọng văn trong lời bình luận đó.*

c) Riêng bài ca của các bô lão có những giá trị gì ?

4. Giá trị của bài ca mà khách đã nối tiếp là gì ?

5. Từ những điều tìm hiểu trên đây, hãy phát biểu về giá trị chung của toàn bài phú.

6. Luyện tập : Hãy học thuộc lòng một số câu trong bài phú mà anh (chị) thích.

NGÔN HOÀI[1]

(Tỏ lòng)

KHÔNG LỘ THIỀN SƯ

Tiểu dẫn

Không Lộ thiền sư (? - 1119), người họ Dương, chưa rõ tên thật và năm sinh, quê làng Hải Thanh, thuộc lộ Thiên Trường (tỉnh Nam Định hiện nay). Tổ tiên ông làm nghề chài lưới. Ông đi tu, nghiên cứu Phật học, sống giản dị, điềm đạm, không màng danh lợi, thích du ngoạn những nơi danh lam thắng cảnh, và hiện còn lại hai bài thơ : *Ngôn hoài* và *Ngư nhàn*.

*
* *

Phiên âm :

Trạch đắc long xà địa khả cư,
Dã tình chung nhật lạc vô dư.
Hữu thì trực thướng cô phong đính,
Trường khiếu nhất thanh hàn thái hư.

Dịch nghĩa :

Chọn được mạch đất long xà (rồng rắn) là nơi ở được,
Tình quê suốt ngày vui không chán.
Có lúc lên thẳng đỉnh núi trơ trọi,
Kêu dài một tiếng lạnh cả bầu trời.

Dịch thơ :

Kiểu đất long xà[2] chọn được nơi,
Tình[*] quê nào chán suốt ngày vui.
Có khi đỉnh núi trèo lên thẳng,
Một tiếng kêu vang lạnh cả trời[3].

PHAN VÕ dịch

(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II. Sách đã dẫn)

thuongmaitr

Chú thích

(*) Ở đây có sửa chữ *thú* thành chữ *tình* (NĐC).

(1) *Ngôn hoài* (Tỏ lòng) : cũng như "thuật hoài", "thuật cảm" là một loại thơ trữ tình phổ biến trong thơ ca thời trung đại. Nội dung là nói ra, bày tỏ ra những ý nghĩ, tình cảm trong chính lòng mình. Gần đây có người cho biết bài thơ *Ngôn hoài* này na ná một bài của Lí Cao (Trung Quốc, trước đây có người đọc là Lí Tường) có trước Không Lộ thiền sư . (2) Theo thuyết phong thủy xưa, long xà là nơi có mạch đất uốn lượn như rồng (long), rắn (xà). Làm nhà trên mạch đất đó thì sẽ thịnh vượng. (3) *Lạnh cả trời* (nguyên văn : hàn thái hư) : làm cho cả vũ trụ phải rùng mình ớn lạnh. Nghĩa cả câu : kêu một tiếng thật dài và tiếng kêu đó làm cho cả vũ trụ phải rùng mình đến ớn lạnh.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là một bài thơ viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt luật Đường (bốn câu, mỗi câu bảy chữ).

Theo ý anh (chị) hai câu đầu của bài thơ đã nói về điều gì trong lòng tác giả ? Nếu là nỗi vui thì nỗi vui đó đã ở mức nào ? Có cái gì đáng quý trong nỗi vui đó ?

tuongxua.vn

2. Hãy tìm hiểu và giải thích mối liên hệ giữa ý hai câu thơ đầu và ý hai câu thơ sau. Tại sao đang nói ý vui với tình quê như thế lại chuyển sang nói ý một mình trèo thẳng lên đỉnh núi trơ trọi để kêu dài một tiếng làm lạnh cả bầu trời ? Ở đây tư thế và khát vọng của con người là như thế nào ?

3. Từ việc trả lời các câu hỏi trên đây, hãy nói về giá trị chung của bài thơ là gì ? (Cần chú ý : đây là bài thơ tỏ lòng của một nhà sư chứ không phải của người thường, để hiểu cho hết giá trị của nó).

NGƯ NHÀN

(Cảnh nhàn của ông chài)

KHÔNG LỘ THIỀN SƯ

Phiên âm :

Vạn lí thanh giang vạn lí thiên,
Nhất thôn tang giá, nhất thôn yên.
Ngư ông thụy trước, vô nhân hoán,
Quá ngọ tỉnh lai, tuyết mãn thuyền.

Dịch nghĩa :

Sông xanh muôn dặm, trời muôn dặm,
Một xóm dâu gai, một xóm khói mây.
Ông chài ngủ say tít không ai gọi,
Quá trưa tỉnh dậy tuyết xuống đầy thuyền.

Dịch thơ :

Trời xanh nước biếc muôn trùng,
Một thôn sương khói, một vùng dâu đay(1).
Ông chài ngủ tít ai lay,
Quá trưa tỉnh dậy, tuyết bay đầy thuyền(2).

KIỀU THU HOẠCH dịch
(*Thơ văn Lí – Trần*, tập I,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1972)

thuongmaitr

Chú thích

(1) Nguyên văn : *tang* : dâu ; *giá* : một loại cây thân thẳng, cành thưa, lá dày, tằm ăn được; dịch đổi thành dâu gai. (2) Nước ta làm gì có cảnh tuyết xuống đầy thuyền như thế này. Có thể xem đây là một cách tả của thơ xưa ; ý nói ông chài thức dậy thì thấy thuyền mình đã đổi khác.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hãy dựa theo ý thơ hình dung ra bức tranh nên thơ trong bài thơ. Phát biểu cảm tưởng của anh (chị) về bức tranh đó.

2. Theo anh (chị) hình ảnh ông chài ngon giấc và tỉnh dậy giữa cảnh tuyết phủ đầy thuyền như thế có gợi cảm giác cô đơn, heo hút không ? Nếu không, nó gợi cảm giác gì ? Vì sao có cảm giác đó ?

3. Từ việc trả lời các câu hỏi trên, hãy phát biểu về giá trị của bài thơ ?

HẠNH THIÊN TRƯỜNG HÀNH CUNG[1]

(Vua đi chơi hành cung Thiên Trường)

TRẦN THÁNH TÔNG

Tiểu dẫn

Trần Thánh Tông (1240 - 1290), tên thật là Trần Hoảng, con trưởng của vua Trần Thái Tông. Ông lên ngôi vua năm 1258, đã từng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông lần thứ hai (1284 - 1285) và lần thứ ba (1287 - 1288) đi đến thắng lợi cuối cùng. Sau đó ông đi tu, nghiên cứu đạo Phật và viết sách.

Trần Thánh Tông là người yêu thích và giỏi thơ văn. Theo sách cũ, ông có soạn các tập : *Di hậu lục, Cơ cầu lục, Thiền tông liễu ngộ ca, Phóng ngưu, Chỉ giá minh*, nhưng đến nay đã bị thất lạc, chỉ còn lại 15 bài thơ được in lại trong sách *Thơ văn Lí – Trần*, tập II, quyển thượng, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989.

*

* *

Phiên âm :

truongxua.vn

Cảnh thanh u, vật diệc thanh u,
Thập nhất tiên châu, thử nhất châu.
Bách bộ sinh ca : cầm bách thiệt,
Thiên hàng nô bộc : quất thiên đầu.
Nguyệt vô sự, chiếu nhân vô sự,
Thủy hữu thu, hàm thiên hữu thu.
Tứ hải dĩ thanh, trần dĩ tĩnh,
Kim niên du, thắng tích niên du.

Dịch nghĩa :

Cảnh thanh vắng, vật cũng thanh vắng,
Trong mười một cõi tiên, chốn này là một.
Trăm giọng chim : như là trăm dàn ca nhạc,
Nghìn hàng quýt : như là nghìn hàng tôi tớ.
Trăng nhàn nhã, soi người nhàn nhã,
Nước ngậm thu, lồng trời ngậm thu.
Bốn bể đã yên, bụi trần đã lặng,
Cuộc dạo chơi năm nay, vui hơn cuộc dạo chơi năm xưa.

Dịch thơ :

Cảnh thanh u, vật cũng thanh u(2),
Mười một châu tiên, đây một châu(3).
Trăm tiếng đàn ca : chim sánh giọng,
Nghìn hàng tôi tớ : quất(4) *nhô đầu.*
Trăng vô sự, chiếu người vô sự,
Nước ngậm thu, lồng trời ngậm thu.
Bốn bể đã trong, nhơ đã lắng(5),
Năm nay chơi, thú vượt năm nao(*).

NGUYỄN ĐỔNG CHI dịch
(*Thơ văn Lí – Trần*, tập II, quyển thượng,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1989)

Chú thích

(*) Theo *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích thì bài này là của Trần Nhân Tông.

thuongmait

(1) *Hành cung :* nơi vua nghỉ lại (coi như *cung* vua) trên đường đi *(hành)* xem xét trong nước. *Thiên Trường :* phủ Thiên Trường, quê hương họ Trần, nay thuộc nội thành Nam Định. Đời Trần có lập ở đó một hành cung để các vua về nghỉ ngơi. (2) *Thanh u* : trong lành, tịch mịch, thanh vắng. (3) Câu 2 : có bản chép "thập nhị tiên châu..." nghĩa là mười hai cõi tiên. (4) *Quất :* còn đọc là *quật,* có nghĩa là cây quýt, nhưng cũng còn dùng chỉ tôi tớ trong nhà, cũng như *cam.* (5) Câu 7 : ý nói đã đánh đuổi được giặc Nguyên - Mông, đem lại thái bình cho đất nước "bể yên, bụi lặng".

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Cảnh vật, đất trời được gợi lên trong bài thơ như thế nào ? Và gây ấn tượng gì ?

2. Qua bức tranh cảnh vật, đất trời đó, anh (chị) nghĩ gì về tâm hồn, cốt cách của một ông vua đã từng có công lao lớn trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên – Mông thắng lợi ?

3. Cũng từ trường hợp vua Trần Thánh Tông qua bài thơ này, anh (chị) nghĩ gì về tâm hồn của người Việt Nam ta ở thời đại Đông A (Trần) này ?

THUAT HOÀI(*)

(Tỏ lòng)

ĐẶNG DUNG

Tiểu dẫn

Đặng Dung (? - ?) người huyện Thiên Lộc (nay là Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh), con Đặng Tất, dưới triều Hồ đã giúp cha quản lĩnh châu Hóa. Khi giặc Minh xâm lược, ông theo cha tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Ngỗi. Nhưng vì Trần Ngỗi nghe lời gièm pha giết Nguyễn Cảnh Chân và Đặng Tất, ông đã cùng Nguyễn Cảnh Dị (con Nguyễn Cảnh Chân) bỏ Trần Ngỗi, tôn Trần Quý Khoáng làm minh chủ và trở thành danh tướng. Cuối cùng bị giặc Minh bắt đem về Trung Quốc, ông đã nhảy xuống sông tự vẫn. Đặng Dung chỉ còn để lại bài thơ *Thuật hoài* rất nổi tiếng này. Lí Tử Tấn từng nhận xét : "Phi hào kiệt chi sĩ bất năng" (Không phải kẻ sĩ là hào kiệt thì không làm nổi).

*

* *

Phiên âm :

Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ điếu thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.
Trí chủ hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà.
Quốc thù vị phục đầu tiên bạch,
Kỉ độ long toàn đái nguyệt ma.

Dịch nghĩa :

Việc đời dằng dặc mà ta già rồi biết làm sao đây,
Trời đất mênh mông thu vào trong cuộc rượu hát nghêu ngao.
(Đã) gặp thời thì anh hàng thịt, người câu cá cũng dễ làm nên công lớn,
(Chừ) vận đã hết thì anh hùng cũng chỉ uống nhiều hận (mà thôi).

uongxua.vn

Những muốn giúp chúa nâng trục trái đất (mà xoay lại),
Muốn rửa giáp binh (nhưng) không có lối (để) kéo tuột sông Ngân Hà xuống.
Thù nước chưa báo xong mà đầu tóc đã sớm bạc,
Bao phen mang gươm báu ra mài dưới bóng trăng.

Dịch thơ :

Việc đời[1] *bối rối tuổi già vay,*
Trời đất vô cùng, một cuộc say.
Bần tiện[2] *gặp thời, lên cũng dễ,*
Anh hùng lỡ bước, ngẫm càng cay.
Vai khiêng trái đất mong phò chúa[3]*,*
Giáp gột[4] *sông trời khó vạch mây.*
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày !

PHAN KẾ BÍNH dịch
(Dương Quảng Hàm. *Việt Nam văn học sử yếu*,
Trung tâm học liệu xuất bản, in lần thứ mười, Sài Gòn, 1968)

thuongmait

Chú thích

(*) Một số sách ghi là *Cảm hoài*.

(1) *Việc đời* (thế sự) : ở đây chính là việc nước. *Vay :* cũng là vậy hoặc vậy vay, vốn là hư từ, xưa hay dùng trong câu vừa có tính chất nghi vấn vừa có tính chất tán thán. (2) *Bần tiện* (dịch hai chữ *đồ :* anh hàng thịt ; *điếu :* người câu cá) : ở đây không có nghĩa khinh bỉ về nhân cách mà chỉ là nói nghèo hèn, tức là nghèo và địa vị thấp. (3) Câu này trong nguyên tác có ba chữ "phù địa trục", các sách đã dịch là "xoay trục đất", hoặc "giằng trục đất". Như thế không sát với nghĩa chữ *phù* tức là nâng đỡ, giúp đỡ. (4) *Giáp gột :* giặt áo giáp (áo của người ra trận). Ý cả câu : muốn đem lại hòa bình cho đất nước mà không được. Trong nguyên tác dùng hai chữ "tẩy binh" có nghĩa là rửa binh khí.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Bài thơ có giá trị trữ tình, mang tính chất bi tráng, và cũng thuộc "hào khí Đông A". Để hiểu được giá trị đó, hãy :

1. Dựa vào tiểu sử tác giả (xem Tiểu dẫn) và nội dung bài thơ để đoán định xem nó ra đời trong hoàn cảnh nào của đất nước và của tác giả ?

2. Phân tích bài thơ nhằm làm rõ "nỗi lòng" mang tính chất bi tráng của tác giả (trước hết hãy tìm hiểu thế nào là bi tráng. Bi tráng vừa giống, vừa khác hùng tráng *thế nào ?).*

3. Bình giảng và học thuộc lòng hai cặp câu luận và kết của bài thơ.

NGUYỄN TRÃI

(1380 - 1442)

I – TIỂU SỬ

Nguyễn Trãi sinh năm 1380, hiệu là Ức Trai, quê ở Chi Ngại (Chí Linh, Hải Dương) sau dời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây). Cha là Nguyễn Phi Khanh, một học trò nghèo, học giỏi, đỗ thái học sinh (tiến sĩ). Mẹ là Trần Thị Thái, con Trần Nguyên Đán, một quý tộc đời Trần.

Chân dung NGUYỄN TRÃI
(Tranh cổ tại nhà thờ Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây)

Lên sáu tuổi, mất mẹ, lên mười, ông ngoại qua đời, ông về ở Nhị Khê, nơi cha dạy học. Năm hai mươi tuổi, 1400, ông đỗ thái học sinh và hai cha con cùng ra làm quan với nhà Hồ. Năm 1407, giặc Minh cướp nước ta. Nguyễn Phi Khanh bị chúng đưa sang Trung Quốc. Nguyễn Trãi và một

uongxua.vn

người em đi theo chăm sóc. Nghe lời cha khuyên, ông trở về, nhưng bị quân Minh bắt giữ. Sau đó, ông tìm theo Lê Lợi. Suốt mười năm chiến đấu, ông đã góp công lớn vào chiến thắng vẻ vang của dân tộc.

Đầu năm 1428, quét sạch quân thù, ông hăm hở bắt tay vào xây dựng lại nước nhà thì bỗng dưng bị nghi oan và bị bắt giam. Sau đó ông được tha, nhưng không còn được tin cậy như trước. Ông buồn, xin về Côn Sơn. Đó là vào những năm 1438 – 1440. Năm 1440, Lê Thái Tông mời ông trở lại làm việc và giao cho nhiều công việc quan trọng. Ông đang hăng hái giúp vua thì xảy ra vụ nhà vua chết đột ngột ở Trại Vải (Lệ Chi Viên, Bắc Ninh). Vốn chứa thù từ lâu đối với Nguyễn Trãi, bọn gian tà ở triều đình vu cho ông âm mưu giết vua, khép vào tội phải giết cả ba họ[1] năm 1442.

Nỗi oan tày trời ấy, hơn hai mươi năm sau, 1464, Lê Thánh Tông mới giải tỏa, rồi cho sưu tầm lại thơ văn ông và tìm người con trai sống sót cho làm quan.

Nhìn chung, ở cuộc đời Nguyễn Trãi nổi lên hai điểm cơ bản sau :

– Nguyễn Trãi là *bậc đại anh hùng dân tộc và là một nhân vật toàn tài hiếm có của lịch sử Việt Nam trong thời đại phong kiến.* Ở Nguyễn Trãi có một nhà chính trị, một nhà quân sự, một nhà ngoại giao, một nhà văn hóa, một nhà văn, một nhà thơ tầm cỡ kiệt xuất.

– Nhưng Nguyễn Trãi cũng lại là *một người đã phải chịu những oan khiên thảm khốc*, do xã hội cũ gây nên cũng tới mức hiếm có trong lịch sử.

II – SỰ NGHIỆP THƠ VĂN

1. Nhà văn, nhà thơ lớn

Là anh hùng dân tộc, Nguyễn Trãi còn là nhà văn, nhà thơ lớn. Ông còn để lại nhiều tác phẩm có giá trị. *Quân trung từ mệnh tập*[2] là những thư từ gửi cho các tướng giặc và những giấy tờ giao thiệp với triều đình nhà Minh, nhằm thực hiện kế "đánh vào lòng", ngày nay gọi là địch vận. *Bình Ngô đại cáo* lấy lời Lê Lợi tổng kết mười

năm chống giặc, tuyên bố trước nhân dân về chính nghĩa quốc gia, dân tộc, về quá trình chiến đấu gian nan để đi đến chiến thắng vĩ đại cuối cùng giành lại hòa bình cho đất nước. *Lam Sơn thực lục* là cuốn sử về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. *Dư địa chí* viết về địa lí lịch sử nước ta. *Chí Linh sơn phú* nói về cuộc chiến đấu chống giặc Minh gian khổ và anh hùng. Các tác phẩm ấy đều là văn bằng chữ Hán.

Về thơ, có hai tập : *Ức Trai thi tập* bằng chữ Hán, *Quốc âm thi tập*[3] bằng chữ Nôm, tức chữ Việt. Đó là thơ cả một đời, từ lúc trẻ đến tuổi già, nhiều nhất là khoảng mười năm tìm đường và thời gian về nghỉ ở Côn Sơn. Nội dung thấy rõ trong đó là tâm tình đối với quê hương, gia đình, với nước, với dân, với bao éo le trong cuộc đời...

2. Tình yêu quê hương, gia đình

Nội dung thơ văn ông rất phong phú. Đây chỉ nói vắn tắt một vài khía cạnh.

a) Nét đầu tiên là niềm tha thiết với thiên nhiên ở quê hương. Bắt đầu là những cái nhỏ nhặt, tưởng như không đâu, nhưng chan chứa thân thương. Rau muống, mồng tơi, râm bụt, cây chuối, cây đa, cây mía... đều thành vần điệu. Đào, liễu, tùng, trúc cao sang đứng liền bên cạnh rau muống, mồng tơi quê mùa một cách tự nhiên. Không chút gì phân biệt sang hèn. Tất cả đều được lòng ông trìu mến. Ông nói một cách trang trọng : "Hái cúc, ương lan, hương bén áo, Tìm mai, đạp nguyệt, tuyết xâm khăn[4]", mà cũng vừa vui tươi chân chất : "Ao cạn, vớt bèo cấy muống, Trì thanh, phát cỏ ương sen[5]". Ông phát hiện ra cái đẹp bình dị rất bất ngờ : Đêm trăng gánh nước thì gánh luôn trăng đem về ("Chè tiên nước ghín[6] nguyệt đeo về"). Bầu trời không mây, trong suốt một màu xanh, ông thấy đó là một bầu ngọc đông lại ("Thế giới đông nên ngọc một bầu"). Thuyền bè chen nhau gối đầu lên bãi, ông nhìn thành một đám tằm lúc nhúc ("Tằm ươm lúc nhúc thuyền đầu bãi"). Con rùa, con hạc, núi, chim, mây, trăng, ông coi là con cái, là láng giềng, là anh em : "Rùa nằm, hạc lẩn nên bầy bạn[7], U ấp cùng ta làm cái con...", "Núi láng giềng, chim bầu bạn, Mây khách khứa, nguyệt anh tam[8]". Có lúc, ông như

hòa tan mình vào thiên nhiên đến mức dòng suối, tảng đá phủ rêu, vòm thông tán trúc như hòa nhập với ông làm một : "Côn Sơn có suối rì rầm, Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai, Côn Sơn có đá rêu phơi, Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm, Trong lèn(9) thông mọc như nêm, Tha hồ muôn lọng ta xem chốn nằm, Trong rừng có bóng trúc râm, Giữa màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn"... (*Côn Sơn ca* - dịch).

b) Tiếp theo là niềm tha thiết với bà con thân thuộc ở quê nhà. Thời còn giặc Minh, nhiều năm ông phải lẩn tránh khắp nơi, xa nhà, xa quê, xa bà con thân thuộc với bao nỗi buồn rầu. Đêm thu, xa nhà, bên ngọn đèn khuya, ông day dứt : "Gió thu đến, lá rụng rồi, mình vẫn lận đận quê người, Đêm mưa, bên ngọn đèn leo lét, hồn mộng cứ vẩn vơ mãi nơi đất khách" *(Đêm thu đất khách* – dịch). Tiết Thanh minh đến, theo tục, con cháu phải về thăm mồ mả ông bà, sửa sang, bồi đắp, thắp nén hương tưởng nhớ, cho đúng đạo làm con cháu, thế mà đã bao năm ông không về được. Ông chỉ não lòng : "Thân mình ở xa ngàn dặm, mồ mả ông bà ở quê không sao giẫy cỏ thắp hương, Mười năm đã qua, những người ruột thịt, quen thân cũ đã chẳng còn ai, Đành mượn chén rượu ép mình uống, không cho lòng cứ ngày ngày xót xa nỗi nhớ quê" (*Thanh minh* – dịch).

Ông mất mẹ lúc mới lên sáu. Lòng con thương mẹ càng nồng. Ông bà ngoại, cậu, dì đều ở Côn Sơn. Quê nội nhiều đời cũng ở đó. Một lần đi thuyền về thăm, ông ôn lại bao nỗi đắng cay trong những ngày lưu lạc. Nghe sao mà tha thiết : "Mười năm rồi mình trôi dạt như cánh bèo, Đêm ngày nỗi nhớ quê cứ như giày vò trong lòng, Bao lần đã gửi hồn tìm về quê cũ, Nhưng rồi đành nhỏ nước mắt thấm máu mà gội rửa trong tưởng tượng nấm mồ mẹ, mồ mả ông bà, Còn xóm làng, bà con, trong lúc giặc giày xéo thì tránh sao được những hành vi bạo tàn của chúng ! Mà mình thì cứ đang phải thương xót suông, Trời : biết làm sao đây ! Một đêm trôi qua bên gối, không cách nào nhắm được mắt" (*Viết trên thuyền về Côn Sơn* – dịch).

3. Đời sống trong sạch, suốt đời một lòng vì nước vì dân

Trở về với nông thôn, ông yên lòng và tự hào : "Quê cũ nhà ta thiếu của nào, Rau trong nội, cá trong ao". Cấy cày là niềm vui :

"Một cày một cuốc thú nhà quê, Áng cúc lan chen vãi đậu kê". Người dân bùn lấm đáng được biết ơn : "Ăn lộc đền ơn kẻ cấy cày". Cuộc sống giản dị, nghèo mà thanh : "Bữa ăn dầu có dưa muối, Áo mặc nài chi gấm là", "Hài cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh, Áo bô[10] quen cật vận xềnh xoàng", xa lánh chốn lợi danh nham hiểm : "Co que thay bấy ruột ốc, Khúc khuỷu làm chi trái hòe". Ông ca ngợi khí tiết của tùng, trúc, mai, ba cây không chịu khuất phục trước giá lạnh mùa đông và ông luôn giữ một tấm lòng trong sạch, một tấm "lòng thơm".

Lòng thơm ấy là lòng yêu nước thương dân. Có khi ông gọi đó là "lòng trung hiếu", "lòng ưu ái". Nó suốt đời sôi nổi : "Bui[11] có một lòng trung liễn hiếu, Mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen", "Bui một tấc lòng ưu ái[12] cũ, Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông[13]". Nó dựa trên lí tưởng nhân nghĩa. Nhân nghĩa là một tư tưởng cao quý xuyên thấm cuộc đời và thơ văn ông. Đối với ông, nhân nghĩa là "yên dân", "trừ bạo" hay "Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược". Được như vậy mới thực sự "Có nhân, có trí, có anh hùng". Nhân, trí, anh hùng ấy thuộc lòng yêu nước cao cả của ông, yêu nước bằng tư tưởng, tình cảm, bằng hành động cứu nước lo dân tuyệt vời. Nói cụ thể như Phạm Văn Đồng : "cái nhân, cái nghĩa lớn nhất là phấn đấu đến cùng chống ngoại xâm, diệt bạo tàn, vì độc lập của nước, hạnh phúc của dân". Đất nước bị ngoại xâm, nó hiện thành lòng căm thù giặc cao độ và ý chí kiên trì, gang thép tiêu diệt quân thù : "Căm giặc nước thề không cùng sống", "Nếm mật nằm gai[14], há phải một hai sớm tối, Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh". Quân giặc quét sạch rồi, nó là khát vọng xây dựng một đất nước hưng thịnh, nhân dân đời đời ấm no hạnh phúc : "Xã tắc từ đây vững bền, Giang sơn từ đây đổi mới..., Muôn thuở nền thái bình vững chắc"[15].

truongxua.vn

III – KẾT LUẬN

Ông đã để lại cho lịch sử văn học dân tộc nhiều đóng góp to lớn.

Về văn, *Quân trung từ mệnh tập* dựa chắc vào chính nghĩa, lấy chính nghĩa làm gốc, lập luận chặt chẽ, lí lẽ thẳng thắn, xác đáng,

giọng điệu lúc cứng rắn, lúc mềm mỏng, khi mạt sát, khi động viên, có tác dụng thuyết phục lớn, "có sức mạnh như mười vạn quân" (Phan Huy Chú) trong chiến thuật tâm công, thật xứng đáng là những thiên nghị luận mẫu mực mở đầu cho loại văn này. Chính tài hùng biện ấy đã lôi cuốn được tướng giặc đứng về phía mình, vạch trần sự phi nghĩa của chúng, buộc chúng đầu hàng và công nhận tinh thần chính nghĩa và nhân văn lớn lao của ta. *Bình Ngô đại cáo* vừa là "hùng văn muôn thuở", vừa có giá trị như một "Tuyên ngôn độc lập" thời bấy giờ.

Về thơ, cả thơ chữ Hán lẫn thơ chữ Nôm đều là tinh hoa của một trí tuệ hơn người, một trái tim bao la, bén nhạy và một bút thơ tài tình hiếm có. Riêng *Quốc âm thi tập*, tác phẩm tầm cỡ đầu tiên bằng chữ Nôm còn sót lại là niềm vinh hạnh lớn cho dân tộc, tiếng Việt dân gian đã thành tiếng Việt văn học hay và đẹp, thể thơ nước ngoài được dùng nhuần nhuyễn và có cải biến... Nguyễn Trãi xứng đáng là một cái mốc quan trọng đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc. Với ông, mọi cố gắng sáng tạo của mấy thế kỉ nước nhà độc lập đã được đúc lại, nâng cao lên, và nhiều khả năng mới đã mở ra cho sự phát triển vẻ vang về sau.

thuongmaitr

Chú thích

(1) *Giết ba họ :* xưa gọi là *tru di tam tộc* (*tru di :* giết kẻ có tội ; *tam tộc :* ba họ), thường hiểu là họ cha, họ mẹ, họ vợ ; hoặc cha và anh em, bản thân và anh em, con và anh em... (2) *Quân trung từ mệnh tập :* thư từ, mệnh lệnh trong việc quân. (3) *Quốc âm thi tập :* tập thơ bằng tiếng nói nước nhà. (4) *Tuyết xâm khăn :* hoa mai (mơ), ánh trăng đều trắng như tuyết, mà màu tuyết ấy như thấm vào khăn trên đầu. (5) *Trì thanh :* ao nước trong. (6) *Chè tiên :* (*tiên :* nấu chín) chè nấu, chè tươi bỏ vào nước nấu lên. *Ghín :* gánh. (7) *Bầy bạn :* bạn bè, bạn bầy. (8) *Anh tam :* anh em. (9) *Lèn :* núi đá vôi ; đây có nghĩa là núi nói chung. (10) *Áo bô :* áo bằng vải thô. (11) *Bui :* tiếng cổ, có nghĩa là *chỉ.* (12) *Ưu ái :* lo và thương yêu. (13) *Triều đông :* chảy về hướng đông. (14) *Nếm mật nằm gai :* xem chú thích (25) bài *Bình Ngô đại cáo.* (15) Những câu thơ trong *Quốc âm thi tập* đều dẫn theo sách *Nguyễn Trãi toàn tập*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Cuộc đời Nguyễn Trãi có những điều gì nổi bật khiến ông trở thành một vị anh hùng dân tộc đáng tôn kính, học tập ? Ông còn là nhà văn, nhà thơ lớn. Kể những tác phẩm của ông mà anh (chị) đã biết và giới thiệu sơ lược về từng tác phẩm.

2. Tâm hồn thơ Nguyễn Trãi rất nhạy cảm, rất tinh tế, nhìn ra cái đẹp ở chỗ như không có gì là đẹp cả và làm nên những câu thơ hay, lạ, bất ngờ về cảnh vật, quê hương. Anh (chị) có thấy ở câu thơ nào có điều đó không ? Chọn một vài câu và phân tích, chứng minh.

3. Phần nói về tình cảm, ý nghĩ của Nguyễn Trãi đối với gia đình, anh (chị) thấy câu nào, đoạn nào xúc động không ? Hãy phân tích vì sao xúc động ?

4. Theo Nguyễn Trãi, nhân nghĩa là gì ? Cái đích của nó là gì ? "Trung hiếu" và "ưu ái" có liên quan gì đến nó ? Nói nhân nghĩa ở Nguyễn Trãi là "lòng yêu nước thương dân" có được không ? Vì sao?

uongxua.vn

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

(Đại cáo bình Ngô[1])

NGUYỄN TRÃI

Tiểu dẫn

Bình Ngô đại cáo là một tác phẩm lớn của Nguyễn Trãi. Dịch cho sát nghĩa là : *Tuyên cáo rộng rãi về việc dẹp yên giặc Ngô*. Đây dùng *Đại cáo bình Ngô* là chỉ đảo lại theo cách nói của tiếng Việt cho dễ hiểu chứ chưa hẳn gọi là dịch, nhưng ngắn, gọn. Tháng 1 năm 1428, nước ta hoàn toàn sạch bóng quân giặc. Nguyễn Trãi thay lời nhà vua viết bài này, tuyên cáo cho toàn dân biết rõ công cuộc cứu nước do nhà vua lãnh đạo, gian khổ hết mức nhưng thắng lợi vĩ đại, mở ra một kỉ nguyên hòa bình lâu dài cho dân tộc. Bài này viết theo thể *cáo*, bằng *thể văn biền ngẫu*, tức mỗi câu thường có hai vế đối nhau đúng theo phép đối nhưng không có vần.

Từ xưa, bài văn này được coi là một áng "hùng văn muôn thuở" (thiên cổ hùng văn).

*
* *

Thay trời hành hóa, hoàng thượng truyền rằng[2] :

1. Từng nghe :
Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân[3],
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo[4].
Nước Đại Việt[5] ta từ trước,
Vốn xưng văn hiến[6] đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam[7] cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần[8] bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên hùng cứ một phương[9].
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt[10] đời nào cũng có.
Vì vậy :
Lưu Cung tham công[11] nên thất bại,
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong[12].
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô[13],
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã[14].
Việc xưa xem xét,
Chứng cớ còn ghi.

2. Vừa rồi :
Nhân họ Hồ chính sự phiền hà[15],
Để trong nước lòng dân oán hận.
Quân cuồng Minh[16] đã thừa cơ gây họa,
Bọn gian tà còn bán nước cầu vinh.
Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ[17] xuống dưới hầm tai vạ.
Dối trời, lừa dân, đủ muôn nghìn kế,
Gây binh, kết oán, trải hai mươi năm[18].
Bại nhân nghĩa nát cả đất trời[19],
Nặng thuế khóa sạch không đầm núi.

thuongmaitr

Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc, ngán thay
cá mập, thuồng luồng[20],
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng, khốn nỗi rừng sâu,
nước độc.
Vét sản vật, bắt dò chim trả, chốn chốn lưới chăng,
Nhiễu nhân dân, bắt bẫy hươu đen, nơi nơi cạm đặt[21].
Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ,
Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khốn cùng.
Thằng há miệng, đứa nhe răng, máu mỡ bấy no nê
chưa chán,
Nay xây nhà, mai đắp đất, chân tay nào phục dịch cho vừa.
Nặng nề những nỗi phu phen,
Tan tác cả nghề canh cửi[22].
Độc ác thay, trúc Nam Sơn không ghi hết tội,
Dơ bẩn thay, nước Đông Hải không rửa hết mùi[23].
Lẽ nào trời đất dung tha,
Ai bảo thần nhân chịu được ?

tuongxua.vn

3. 3a. Ta đây :
Núi Lam Sơn[24] dấy nghĩa,
Chốn hoang dã nương mình.
Ngẫm thù lớn há đội trời chung,
Căm giặc nước thề không cùng sống.
Đau lòng, nhức óc, chốc đã mười mấy năm trời,
Nếm mật, nằm gai[25], há phải một hai sớm tối.
Quên ăn vì giận, sách lược thao[26] suy xét đã tinh,
Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế[27] đắn đo càng kĩ.
Những trằn trọc trong cơn mộng mị,
Chỉ băn khoăn một nỗi đồ hồi[28].
Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.

Lại ngặt vì :
Tuấn kiệt như sao buổi sớm[29],
Nhân tài như lá mùa thu[30].
Việc bôn tẩu[31] thiếu kẻ đỡ đần,
Nơi duy ác[32] hiếm người bàn bạc.
Tấm lòng cứu nước, vẫn đăm đăm muốn tiến về đông[33],
Cỗ xe cầu hiền, thường chăm chắm còn dành phía tả[34].
Thế mà :
Trông người, người càng vắng bóng, mịt mù như nhìn chốn bể khơi,
Tự ta, ta phải dốc lòng, vội vã hơn cứu người chết đuối.
Phần thì giận hung đồ ngang dọc,
Phần thì lo vận nước khó khăn.
Khi Linh Sơn[35] lương hết mấy tuần,
Khi Khôi Huyện[36] quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn[37],
Ta gắng chí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới[38],
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào[39].
Thế trận xuất kì[40], lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục[41], lấy ít địch nhiều.

3b. Trọn hay :
Đem đại nghĩa[42] để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân[43] để thay cường bạo.
Trận Bồ Đằng[44] sấm vang chớp giật,
Miền Trà Lân trúc chẻ tro bay[45].
Sĩ khí[46] đã hăng,
Quân thanh[47] càng mạnh.

Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía[48],
Lí An, Phương Chính[49] nín thở cầu thoát thân.
Thừa thắng ruổi dài, Tây Kinh[50] quân ta chiếm lại,
Tuyển binh tiến đánh, Đông Đô[51] đất cũ thu về.
Ninh Kiều[52] máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm,
Tốt Động[53] thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm.
Phúc tâm quân giặc[54], Trần Hiệp đã phải bêu đầu,
Mọt gian kẻ thù[55], Lí Lượng cũng đành bỏ mạng.
Vương Thông gỡ thế nguy, mà đám lửa cháy lại càng cháy[56],
Mã Anh cứu trận đánh, mà quân ta hăng lại càng hăng[57].
Bó tay để đợi bại vong[58], giặc đã trí cùng lực kiệt,
Chẳng đánh mà người chịu khuất, ta đây mưu phạt tâm công[59].
Tưởng chúng biết lẽ ăn năn, nên đã thay lòng đổi dạ,
Ngờ đâu vẫn đương mưu tính, lại còn chuốc tội gây oan.
Giữ ý kiến một người, gieo vạ cho bao nhiêu kẻ khác,
Tham công danh một lúc, để cười cho tất cả thế gian.

uongxua.vn

Bởi thế :
Thằng nhãi con Tuyên Đức[60] động binh không ngừng,
Đồ nhút nhát Thạnh, Thăng đem dầu chữa cháy[61].
Đinh Mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn[62] kéo lại,
Năm ấy tháng mười, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam[63] tiến sang.
Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiên phong[64],
Ta sau lại sai tướng chẹn đường, tuyệt nguồn lương thực[65].
Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu[66].
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh bại trận tử vong,
Ngày hăm tám, thượng thư Lí Khánh cùng kế tự vẫn.

Thuận đà, ta đưa lưỡi dao tung phá,
Bí nước, giặc quay mũi giáo đánh nhau.
Lại thêm quân bốn mặt vây thành,
Hẹn đến giữa tháng mười diệt giặc.
Sĩ tốt[67] kén người hùng hổ,
Bề tôi chọn kẻ vuốt nanh[68].
Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn[69].
Đánh một trận, sạch không kình ngạc[70],
Đánh hai trận, tan tác chim muông[71].
Nổi gió to quét sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ[72].
Đô đốc Thôi Tụ lê gối dâng tờ tạ tội,
Thượng thư Hoàng Phúc trói tay để tự xin hàng.
Lạng Giang, Lạng Sơn, thây chất đầy đường,
Xương Giang, Bình Than, máu trôi đỏ nước.
Ghê gớm thay, sắc phong vân[73] phải đổi,
Thảm đạm thay, ánh nhật nguyệt phải mờ.
Bị ta chẹn ở Lê Hoa, quân Vân Nam hồ đồ sợ bóng mà vỡ mật[74],
Nghe Thăng thua ở Cần Trạm, quân Mộc Thạnh xéo lên nhau chạy để thoát thân[75].
Suối Lãnh Câu máu chảy trôi chày, nước sông nghẹn ngào tiếng khóc[76],
Thành Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội[77] đầm đìa máu đen.
Cứu binh hai đạo tan tành, quay gót chẳng kịp,
Quân giặc các thành khốn đốn, cởi giáp ra hàng.

Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng,
Thần vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường
hiếu sinh[78].
Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền,
ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa,
về đến nước mà vẫn tim đập chân run.
Họ đã tham sống sợ chết, mà hòa hiếu[79] thực lòng,
Ta lấy toàn quân[80] là hơn, để nhân dân nghỉ sức.
Chẳng những mưu kế kì diệu,
Cũng là chưa thấy xưa nay.

4. Xã tắc[81] từ đây vững bền,
Giang sơn từ đây đổi mới.
Kiền khôn bĩ mà lại thái[82],
Nhật nguyệt hối mà lại minh[83].
Muôn thuở nền thái bình vững chắc,
Ngàn thu vết nhục nhã sạch làu.
Âu cũng nhờ trời đất, tổ tông khôn thiêng
ngầm giúp đỡ mới được như vậy.
Than ôi :
Một cỗ nhung y[84] chiến thắng, nên công oanh liệt
ngàn năm,
Bốn phương biển cả thanh bình, ban chiếu duy tân[85]
khắp chốn.
Xa gần bá cáo,
Ai nấy đều hay.

BÙI VĂN NGUYÊN hiệu đính dựa theo
bản dịch của BÙI KỶ
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II. Sách đã dẫn)

tuongxua.vn

Chú thích

(1) *Đại cáo :* tuyên bố, tuyên cáo rộng khắp những điều quan trọng. *Bình Ngô :* dẹp yên giặc Ngô, tức giặc Minh. Có hai cách hiểu chữ *Ngô :* các vua nhà Minh quê ở đất *Ngô* ; đời *Ngô* (thời Tam quốc), bọn người sang cai trị nước ta đều rất tàn ác, từ đó, dân ta gọi người phương Bắc là người Ngô với ý khinh ghét. (2) *Hành hóa :* thi hành việc dạy dỗ dân chúng, hóa họ thành người tốt. *Thay trời ... truyền rằng :* câu này là công thức đặt ở đầu các giấy tờ quan trọng của nhà vua đời Lê. Lâu nay các văn bản thường quên câu này. (3) *Nhân nghĩa : nhân* là thương người, trọng người ; *nghĩa* là theo lẽ phải. *Yên dân :* làm cho dân được sống yên ổn, no đủ, hạnh phúc. (4) *Điếu phạt :* (*điếu* : thương xót ; *phạt* : trừng phạt), dùng quân đội đánh để trừng phạt. *Điếu phạt :* vì thương xót dân chúng bị áp bức, tàn hại mà đem binh đánh kẻ gây tội với dân. *Trừ bạo :* diệt trừ kẻ tàn bạo. (5) *Đại Việt :* tên nước ta hồi ấy. (6) *Văn hiến :* có văn hóa và có người tài giỏi. (7) *Bắc Nam :* xem chú thích (22) bài *Bạch Đằng giang phú.* (8) *Đinh, Lí, Trần :* là những triều đại xây dựng nền độc lập buổi đầu của nước ta. Còn *Triệu*, đây nói Triệu Đà, kẻ đã cướp nước Âu Lạc, nhưng sách xưa nước ta coi là một triều đại của nước nhà. (9) *Hán, Đường, Tống, Nguyên :* các triều đại của Trung Quốc. *Hùng cứ một phương :* cụm từ dùng dịch nguyên văn "các đế nhất phương" có nghĩa là *mỗi bên xưng đế một phương.* (10) *Hào kiệt :* người tài giỏi, anh hùng, có tài đức hơn người. (11) *Lưu Cung :* vua Nam Hán bên Trung Quốc, sai con là Hoằng Thao đem quân xâm lược nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại. *Tham công :* tham lập thành tích lớn. (12) *Triệu Tiết :* tướng nhà Tống, đem quân sang đánh nước ta đời nhà Lí, bị Lí Thường Kiệt đánh đuổi. *Tiêu vong :* tiêu tan và mất đi. (13), (14) *Toa Đô, Ô Mã* (tức Ô Mã Nhi) : hai tướng nhà Nguyên sang đánh nước ta đời nhà Trần. Toa Đô bị thua trận ở bến Hàm Tử (Hưng Yên) và bị giết, còn Ô Mã Nhi thì bị bắt sống ở sông Bạch Đằng năm 1288. Chỗ này bài văn có lầm lẫn. (15) *Chính sự phiền hà :* việc chính trị trong nước gây nhiều phiền hà, rắc rối. (16) *Cuồng Minh :* giặc Minh điên cuồng. (17) *Dân đen, con đỏ :* theo tục xưa, người dân không được đội mũ, trên đầu bày tóc đen, do đó gọi là dân đen. Con mới đẻ ra còn đỏ hỏn, còn rất yếu ớt nên gọi là *con đỏ*. Cả hai từ đều dùng chỉ người dân hèn mọn theo cách nói thời xưa. Cả câu : giặc Minh tàn ác bắt dân ta thui sống, chôn sống. (18) *Hai mươi năm :* quân Minh cướp nước ta từ 1407 đến 1427. (19) *Bại nhân nghĩa nát cả đất trời :* theo quan niệm xưa, trời đất, vũ trụ cũng vận động theo quy luật, quy luật ấy cũng như nhân nghĩa đối với xã hội con người ; nay giặc Minh làm tiêu tan nhân nghĩa, chúng bất nhân phi nghĩa khiến đất trời cũng không vận động được nữa. Bài dịch này dùng cách nói : *nát cả đất trời* là dịch thoát ý, chứ chưa nói được ý sâu xa của nguyên văn. (20) *Dòng lưng :* buộc dây vào lưng trước khi lặn xuống nước, để sau đó, theo đường dây mà trồi lên, có người kéo lên. *Cá mập, thuồng luồng : cá mập* : giống cá dữ ăn thịt người; *thuồng luồng :* loại rắn biển. (21) *Dò :* một dụng cụ dùng bắt chim. *Chim trả :* một loại chim có bộ

thuongmaitr

lông màu xanh biếc rất đẹp. *Dò, bẫy, cạm, lưới :* các dụng cụ bắt chim, thú. *Hươu đen :* hươu màu đen là thứ rất quý. Bọn quan lại nhà Minh muốn cướp từ nước ta những thứ của quý đó. (22) *Canh cửi :* nghề dệt. (23) *Trúc Nam Sơn, nước Đông Hải :* thường thì nghĩa là tre ở núi Nam Sơn (Trung Quốc). Nhưng ở đây cũng có thể hiểu là tre ở núi nước Nam, tức nước ta. Thuở xưa chưa làm ra giấy, người ta chép chữ trên thẻ tre. *Nước Đông Hải :* nước của biển Đông. (24) *Lam Sơn :* nơi Lê Lợi khởi nghĩa, thuộc tỉnh Thanh Hóa. (25) *Nếm mật nằm gai :* chịu đựng gian khổ, ngủ thì nằm trên gai, ăn thì nếm mật đắng để luôn nhớ mối thù phải trả, không được quên. (26) *Sách lược thao :* sách dạy về việc dùng binh ngày xưa. (27) *Hưng phế :* (*hưng* : dấy lên, hưng thịnh : *phế* : hư, bỏ) ý nói các triều đại lúc đầu mới lên thì hưng thịnh, sau dần dần hư hỏng, sụp đổ. (28) *Đồ hồi :* (*đồ :* mưu tính, *hồi :* trở lại, khôi phục trở lại) ý nói mưu tính việc khôi phục lại nền độc lập của nước nhà. (29) *Tuấn kiệt :* kẻ tài giỏi. *Như sao buổi sớm :* rất thưa thớt. (30) *Như lá mùa thu :* mùa thu lá rụng hết ; ý nói kẻ có tài rất hiếm. (31) *Việc bôn tẩu :* (*bôn :* chạy mau, *tẩu :* chạy) việc chạy đây đó lo cho công việc cần kíp. (32) *Duy ác :* màn che chỗ bộ tham mưu trong quân đội xưa, nơi bàn bạc việc quân. (33) *Tiến về đông :* muốn dời sang phía đông. Ở đây có thể hiểu muốn phát triển, dời đổi và cách nói có thể đã dựa theo điển tích xưa Lưu Bang nói với Tiêu Hà : Ta muốn sang miền Đông, không muốn ở mãi đây. (34) *Phía tả :* dành phía tả cỗ xe (phía tả là chỗ trân trọng) cho người tài giỏi. (35) *Linh Sơn :* núi Chí Linh thuộc huyện Lang Chánh ở miền núi Thanh Hóa (không phải Chí Linh là một huyện của Hải Dương). (36) *Khôi Huyện :* cũng gọi là Khôi Sách, thuộc miền tây của Ninh Bình. (37) *Mệnh lớn :* mệnh nước, vận mệnh đất nước. (38) *Nhân dân ... phấp phới :* câu dịch này không thật rõ nghĩa. Nguyên văn là : *Giương gậy làm cờ, manh lệ bốn phương tụ họp. Manh* là người đi cày, *lệ* là kẻ đi ở. *Manh lệ* chỉ những người lao động nghèo là số đông trong nghĩa quân từ bốn phương tập họp lại. (39) *Hòa nước sông :* xưa có viên tướng giỏi, được tặng một bình rượu, đã đem đổ xuống sông rồi cùng quân sĩ múc nước sông lên mà uống, tỏ lòng cùng binh lính chia bùi sẻ ngọt, cùng nhau một lòng. (40) *Xuất kì :* đánh bất ngờ. (41) *Mai phục :* ẩn núp trên đường đi của giặc không cho giặc biết rồi bất ngờ đổ ra đánh. (42) *Đại nghĩa :* nghĩa lớn. (43) *Chí nhân :* rất nhân, lòng nhân cao nhất. Giặc Minh ỷ sức mạnh, rất tàn bạo, ta lại dùng lòng nhân rất cao nên ta thắng. (44) *Bồ Đằng :* một ngọn núi thuộc huyện Quỳ Châu, Nghệ An. (45) *Trà Lân :* một địa điểm của huyện Con Cuông, Nghệ An. *Trúc chẻ tro bay :* thắng giặc thuận lợi, dễ dàng tựa như chẻ tre, hay thổi là tro bay. (46) *Sĩ khí :* khí thế của binh lính. (47) *Quân thanh :* tiếng tăm của quân đội. (48) *Trần Trí, Sơn Thọ :* những tên tướng giặc. *Mất vía :* sợ quá đỗi, mất hết tinh thần. (49) *Lí An, Phương Chính :* những tên tướng giặc. (50) *Tây Kinh :* Tây Đô ở Thanh Hóa, nhà Hồ đóng đô ở đó. (51) *Đông Đô :* Thăng Long. (52) *Ninh Kiều :* một địa điểm thuộc huyện Chương Mĩ, Hà Tây. (53) *Tốt Động :* một địa điểm khác cũng thuộc huyện Chương Mĩ. (54) *Phúc tâm quân giặc :* những tên tay chân của giặc được giặc tin như bụng (*phúc*) như lòng

tuongxua.vn

(*tâm*) mình. (55) *Mọt gian kẻ thù* : những tên đóng vai trò đục khoét nhân dân ta. (56), (57) Cả câu ý nói : chúng đem quân cứu nhau mà lại càng làm cho trận chiến thêm ác liệt, chúng nó càng thua nặng. (58) *Bại vong* : thua và mất hết. (59) *Mưu phạt, tâm công* : đánh bằng mưu, đánh vào lòng người, tức địch vận. (60) *Thằng nhãi con Tuyên Đức* : Tuyên Đức là vua nhà Minh mới lên ngôi, còn nhỏ tuổi, nhưng y quyết đánh bại quân ta, nên lại cho quân sang tiếp viện. Vì vậy, tác giả mới tức giận mà gọi là thằng nhãi con. (61) *Thạnh, Thăng* : Mộc Thạnh và Liễu Thăng, hai tên tướng đem viện binh sang. *Đem dầu chữa cháy* : đem dầu chữa cháy thì cháy càng to. (62) *Khâu Ôn* : địa điểm thuộc Lạng Sơn. (63) *Vân Nam* : tỉnh Vân Nam của Trung Quốc. (64) *Mũi tiên phong* : toán quân đi trước có tác dụng như mũi nhọn. (65) *Nguồn lương thực* : nguồn lương thực cho quân lính. (66) *Cụt đầu* : Liễu Thăng bị chém chết ở trận Mã Yên, Chi Lăng, nên nói hắn cụt đầu. (67) *Sĩ tốt* : quân lính. (68) *Vuốt nanh* : kẻ giúp mình giỏi nhất, trung thành nhất. (69) Câu này nguyên văn có ý khác, mà lời dịch này chưa thật rõ nghĩa. *Mài gươm thì đá núi khuyết, cho voi uống nước thì nước sông cạn*, ý nói nhiều gươm và nhiều voi, cốt miêu tả sức mạnh của dân ta. (70) *Kình, ngạc* : (*kình* : cá voi, *ngạc* : cá sấu) ý nói giặc mạnh như các loài cá ấy. (71) Nguyên văn chỗ này có nghĩa khác : *đánh một hồi trống thì diệt lũ kình ngạc, đánh một hồi trống nữa thì lũ giặc hoảng sợ, tan tác như chim muông*. (72) Nguyên văn câu này có nghĩa là : *đào tổ kiến sụp ở con đê đổ ; nổi gió mạnh ở đống lá khô*, ý nói ta đánh mạnh, giặc thua tan tác, như ta quét lá khô, đánh sụp đê đã núng. (73) *Sắc phong vân* : sắc gió và mây. (74) *Hồ đồ* : nghe không hiểu rõ. *Vỡ mật* : sợ quá đến túi mật trong người phải vỡ ra. Mật trong bụng thường dùng chỉ sự gan dạ, dũng cảm. (75) *Thoát thân* : chạy để thân mình thoát chết. (76) *Máu chảy trôi chày* : máu đổ ra nhiều quá thành suối khiến cái chày (giã gạo) nổi lên trôi đi. *Nước sông ... tiếng khóc* : nước sông bị nghẽn, tiếng chảy nghe như tiếng kêu khóc nghẹn ngào của giặc. (77) *Cỏ nội* : cỏ trên đồng nội. Các tên đất : *Lạng Giang* là Bắc Giang, *Xương Giang* là Phủ Lạng Thương, đều thuộc tỉnh Bắc Giang. *Lê Hoa* : một cửa ải thời xưa giáp với tỉnh Vân Nam. *Cần Trạm* : địa điểm ở vùng Kép (tỉnh Bắc Giang). *Lãnh Câu* và *Đan Xá* : địa điểm gần ải Lê Hoa. (78) *Thần vũ chẳng giết* : uy vũ thiêng liêng, không giết mà vẫn thắng, ý nói Lê Lợi – Nguyễn Trãi tha chết cho bọn giặc đã bị bắt hoặc ra hàng. *Hiếu sinh* : quý chuộng sự sống. Người xưa cho trời đất có lòng quý trọng sự sống, ý nói ta tha chết cho chúng là ta tỏ ra có lòng *hiếu sinh* của trời đất. (79) *Hòa hiếu* : hòa với nhau và đi lại giao thiệp bình thường. (80) *Toàn quân* : giữ quân đội được toàn vẹn. (81) *Xã tắc* : (nơi tế thần Đất gọi là *xã*, nơi tế thần Lúa gọi là *tắc*) chỉ đất nước, bờ cõi của một nước. (82) *Kiền khôn* : (*kiền* hay *càn* chỉ trời, *khôn* chỉ đất) trời đất. *Bĩ* : khốn cùng. *Thái* : thông suốt. (83) *Hối* : tối tăm. *Minh* : sáng, rõ. (84) *Nhung y* : áo mặc khi ra trận, đây chỉ việc đánh giặc. (85) *Duy tân* : đổi sang cảnh mới, ý nói hòa bình đã trở lại, đất nước đi vào thời kì mới, xây dựng trở lại.

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Phân đoạn bài văn và nêu chủ đề.

2. Tóm lược đoạn 1.

Theo Nguyễn Trãi, việc nhân nghĩa là việc gì ?

Đọc kĩ đoạn "Nước Đại Việt ... đời nào cũng có" và cho biết tác giả đã có cách viết nào để làm nổi rõ ý nước Nam ta bình đẳng *hoàn toàn với nước Trung Hoa phương Bắc, và bộc lộ lòng tự hào cao cả trong đó ?*

3. Tóm lược đoạn 2.

Tội ác man rợ nhất của giặc là tội ác nào ? Phân tích một vài câu văn mô tả tội ác ấy.

4. Tóm lược tiểu đoạn 3a.

Chú ý các từ và nhóm từ : ngẫm, căm, thề, đau lòng, nhức óc, nếm mật nằm gai, quên ăn vì giận, suy xét, ngẫm trước đến nay, trằn trọc, băn khoăn... *Các từ và nhóm từ ấy nói lên tâm trạng gì, của ai ? Tại sao lại có tâm trạng ấy ?*

5. Tóm lược tiểu đoạn 3b.

Đánh quân Minh không phải chỉ chừng ấy trận như trong bài đã nêu. Vậy là có sự lựa chọn. Sự lựa chọn ấy đã nhằm vào những loại trận ở mấy giai đoạn và mỗi loại có đặc điểm gì nổi bật đáng coi là tiêu biểu ?

Đọc kĩ đoạn "Đinh Mùi tháng chín ... cùng kế tự vẫn" và nhận xét về âm điệu ở đó.

Tính chất hùng tráng ở đoạn này đã được mô tả bằng những hình ảnh nào ? Phân tích để làm rõ.

6. Tóm lược đoạn 4.

Giọng văn ở đây trở nên thư thái, khỏe khoắn, hả hê. Do đâu có được cảm tưởng ấy ?

truongxua.vn

7. Bài văn này được coi là một thiên "hùng văn muôn thuở" là do nó chứa đựng những tư tưởng lớn và có nhiều cách làm văn tài tình. Theo anh (chị) đó là những tư tưởng gì ? Xuyên suốt và trên hết là tư tưởng nào ? Những cách làm văn tài tình là thế nào ? Dẫn ra một vài câu và phân tích để chứng minh.

BẢO KÍNH CẢNH GIỚI, 43

(Gương báu răn mình, bài số 43)

NGUYỄN TRÃI

Tiểu dẫn

Quốc âm thi tập được viết vào thời gian nào, cho đến nay cũng khó xác định đầy đủ. Có bài làm lúc trẻ, hồi chưa đỗ đạt, và thời lưu lạc. Nhưng phần lớn đều làm từ tuổi 40, nhất là từ tuổi 50 trở về sau. Tập thơ được chia thành bốn phần : *Vô đề, Môn thì lệnh* (Thời tiết), *Môn hoa mộc* (Cây cỏ), *Môn cầm thú* (Thú vật). Phần *Vô đề* gồm toàn thơ không có tựa đề, nhưng được sắp thành một số chùm : *Ngôn chí, Mạn thuật, Trần tình, Bảo kính cảnh giới...*

Có mấy nội dung chính : 1. Tình yêu quê hương, gia đình tha thiết. 2. Lòng yêu cuộc sống lao động giản dị, trong sạch và cái đẹp trong cuộc sống đó. 3. Tấm lòng thường xuyên hăng hái, sẵn sàng giúp nước, giúp dân, chỉ tiếc không được như ý nguyện. 4. Thực tế xấu xa, hiểm độc của bọn cầm quyền gian ác.

Ở đây, thể thơ thất ngôn bát cú của Trung Quốc đã được ông sử dụng thuần thục như một thể thơ dân tộc và có khi chen vào chỗ thích hợp một số câu lục ngôn (câu sáu chữ) thay đổi được âm điệu bài thơ. Tập thơ tiếng Việt sớm nhất còn giữ được đến nay mà có giá trị như *Quốc âm thi tập* là một vinh dự, một niềm tin sâu xa vào khả năng của tiếng Việt và sự tiếp nhận thể thơ nước ngoài.

Bài thơ dưới đây là bài số 43 trong chùm *Bảo kính cảnh giới*(*).

*
* *

Rồi, hóng mát thuở ngày trường[1],
Hòe lục đùn đùn tán rợp trương[2].
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ[3],
Hồng liên trì đã tịn mùi hương[4].
Lao xao chợ cá làng ngư phủ[5],
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương[6].
Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng[7],
Dân giàu đủ khắp đòi phương[8].

(*Nguyễn Trãi toàn tập*,
NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1976)

Chú thích

(*) *Bảo kính cảnh giới* : (*bảo kính* : gương báu ; *cảnh giới* : răn cấm) gương báu răn mình.

(1) *Rồi* : rồi rãi; có nơi chép : *rỗi*. (2) *Hòe* : loại cây to, họ đậu, lá kép, hoa màu vàng, trái dài và eo từng quãng. *Lục* : màu xanh lá cây. *Đùn đùn* : dồn lại thành đống, lá hòe um tùm dồn lại thành cụm, từng khối xanh um. *Tán rợp trương* : tán cây hòe mở rộng, tỏa rộng, che rợp cả mặt đất. (3) *Thạch lựu* : một loại lựu. *Phun thức đỏ* : trổ hoa màu đỏ. (4) *Hồng liên* : sen hồng. *Trì* : ao. *Tịn mùi hương* : hết mùi hương. (5) *Ngư phủ* : dân chài lưới. (6) *Dắng dỏi* : kêu tiếng lảnh lót. *Cầm ve* : ve kêu như có từng nhịp, như tiếng đàn. *Tịch dương* : mặt trời lúc chiều tà. (7) *Lẽ có Ngu cầm* : (có nơi chép : *Dẽ có Ngu cầm*). *Ngu cầm* : đàn của vua Thuấn đời Ngu thời Trung Quốc cổ đại (nói đúng là thời cộng đồng nguyên thủy) có tiếng là thời thái bình, dân rất sung sướng. Vua Thuấn có khúc đàn "Nam phong" ngụ ý là khi có gió nam thuận thì dân làm ra được nhiều của cải. (8) *Đòi phương* : nhiều phương. Cả hai câu 7, 8 ý nói : lẽ ra đã nên có được một đời thái bình như đời vua Thuấn thì dân chúng khắp nơi đã thực sự giàu đủ. Cách hiểu câu này liên quan đến cách hiểu cả bài thơ. Ngoài cách hiểu nêu trên đây có cách hiểu khác : *Lẽ nên có cây đàn vua Thuấn gảy lên để ca ngợi cuộc sống của dân chúng khắp nơi đang được giàu đủ.*

tuongxua.vn

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Theo tiểu sử tác giả, bài thơ này có khả năng được sáng tác vào lúc nào ? Vì lẽ gì ? Câu 1 có cho phép phỏng đoán về hoàn cảnh sống của ông lúc bấy giờ không ?

2. Cảnh được miêu tả trong bài có thể đoán là cảnh ở đâu ? Có nét nào đẹp, lạ, do cách dùng từ, đặt câu không ? Phân tích để chứng minh.

3. Trong cảnh còn có tình. Tình cảm của tác giả đối với cảnh là thế nào ? Đối với cảnh sống của mình là thế nào ? Đối với dân là thế nào ?

4. Âm điệu các câu "lục ngôn" (sáu chữ) có giống âm điệu câu "thất ngôn" (bảy chữ) không ? Thay đổi âm điệu như vậy liệu có ích gì cho việc thể hiện tình cảm của tác giả không ?

DỤC THÚY SƠN

(Núi Dục Thúy)

NGUYỄN TRÃI

Tiểu dẫn

Núi Dục Thúy (thường gọi : núi Non Nước) thuộc thị xã Ninh Bình, là một thắng cảnh từ xưa đã được nhiều danh sĩ, thi nhân đến thăm và làm văn thơ, như Trương Hán Siêu, Cao Bá Quát, Tản Đà... Bài thơ *Núi Dục Thúy* này của Nguyễn Trãi là thuộc tập thơ chữ Hán *Ức Trai thi tập*.

*

* *

Phiên âm :

Hải khẩu hữu tiên san,
Tiền niên lũ vãng hoàn.
Liên hoa phù thủy thượng,
Tiên cảnh trụy trần gian.
Tháp ảnh trâm thanh ngọc,
Ba quang kính thúy hoàn.
Hữu hoài Trương Thiếu bảo,
Bi khắc tiển hoa ban.

thuongmaitr

Dịch nghĩa :

Nơi cửa biển có ngọn núi tiên,
Năm xưa (ta) từng lui tới đây nhiều lần.
(Núi tựa như) đóa hoa sen nổi trên mặt nước,
Như cảnh tiên rơi xuống cõi trần.
Bóng ngọn tháp (trên núi trông giống như)
cái trâm bằng ngọc xanh,
Ánh sáng (lấp lánh trên) sóng nước tựa như gương
soi mái tóc xanh biếc.
Nhớ ông Thiếu bảo người họ Trương,
Bia khắc (của ông) đã lốm đốm hoa rêu.

Dịch thơ :

Cửa biển có non tiên(1),
Từng qua lại mấy phen.
Cảnh tiên rơi cõi tục,
Mặt nước nổi hoa sen.
Bóng tháp(2) *hình trâm ngọc*(3),
Gương sông ánh tóc huyền(4).
Nhớ xưa Trương Thiếu bảo(5),
Bia(6) *khắc dấu rêu hoen.*

KHƯƠNG HỮU DỤNG dịch
(*Thơ văn Nguyễn Trãi*, NXB Giáo dục,
Hà Nội, 1980)

Chú thích

(1) Hiện nay biển đã lùi xa núi Dục Thúy hàng chục cây số. (2) *Tháp* : cái lầu nhiều tầng, cao và nhọn thường được xây ở khu vực chùa. (3) *Trâm :* cái gài tóc của phụ nữ. *Trâm ngọc :* trâm quý. (4) *Tóc huyền :* tóc đen của con gái. Trong nguyên văn : *thúy hoàn* có nghĩa là tóc xanh biếc (*thúy* : xanh biếc). (5) *Trương Thiếu bảo :* tức Trương Hán Siêu, tác giả *Bài phú về sông Bạch Đằng* (đã học) làm quan và khi chết được phong tước Thiếu bảo. Ông có bài thơ *Dục Thúy sơn* (Núi Dục Thúy) và

ruongxua.vn

bài văn *Dục Thúy sơn Linh Tế tháp kí* (Bài kí tháp Linh Tế ở núi Dục Thúy) khắc ở bia đặt trên núi Dục Thúy. (6) Ở đây thay chữ *thơ* bằng chữ *bia* trong lời dịch bài thơ để vừa đúng nguyên văn, vừa đúng như thực tế (NĐC).

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Vẻ đẹp núi Dục Thúy được gợi lên như thế nào và bằng những chi tiết nghệ thuật gì ? Các từ "non tiên", "cảnh tiên" đã thể hiện ấn tượng của tác giả về núi Dục Thúy như thế nào ?

2. Riêng ở hai câu thơ : "Bóng tháp hình trâm ngọc, Gương sông ánh tóc huyền" có nét gì đặc biệt của tác giả khi cảm nhận và gợi tả vẻ đẹp của cảnh núi Dục Thúy ?

3. Tâm hồn của Nguyễn Trãi bộc lộ trước cảnh đẹp của núi Dục Thúy như thế nào ? Riêng hai câu thơ cuối (kết) đã cho thấy thêm điều gì ở tâm hồn nhà thơ ?

4. Câu hỏi luyện tập : sau khi tìm hiểu và nghe giảng bài thơ, anh (chị) hãy bằng trí tưởng tượng của mình thử viết một đoạn văn mười lăm dòng về cảnh núi Dục Thúy.

thuongmaitr

ĐỌC THÊM VỀ NGUYỄN TRÃI

CÂY CHUỐI

NGUYỄN TRÃI

Tiểu dẫn

Trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi có loại thơ tả hoa và cây được gọi chung là *Môn hoa mộc* gồm các hoa như đào, mẫu đơn, mộc, nhài, sen... và các cây như : tùng, cúc, trúc, mai, đa, thiên tuế, cam đường, mía... Điều lí thú đáng ghi nhận ở đây là ngoài loại cây mang tính chất cao sang, còn có loại cây mang tính chất dân dã mà thuở ấy văn chương ít nói tới như cây chuối trong bài thơ *Cây chuối* này.

*

* *

Tự bén hơi xuân, tốt lại thêm(1),
Đầy buồng lạ, màu thâu đêm(2).
Tình thư một bức phong còn kín(3),
Gió nơi đâu gượng mở xem(4).

(*Nguyễn Trãi toàn tập*. Sách đã dẫn)

Chú thích

(1) *Tốt lại thêm :* vốn đã tốt, lại tốt thêm. (2) *Buồng :* hiện ít ra đã có hai cách hiểu : *buồng* là buồng chuối ; *buồng* là buồng ở của người con gái (cách hiểu của nhà thơ Xuân Diệu). *Màu :* ở đây có nghĩa là mùi (có người muốn hiểu thêm nghĩa màu nhiệm). (3) Câu này có ý ví đọt chuối non cuốn như bức thư tình còn phong kín. Người xưa có vế câu đối treo trong nhà : "Thư lai tiêu diệp văn do lục" (Thư viết trên lá chuối gửi đến lời văn còn xanh). Tiền Hử đời Đường cũng viết bài tứ tuyệt *Vị triển ba tiêu* (Lá chuối chưa mở) có hai câu : "Nhất giam thư trát tàng hà sự, Hội bị đông phong ám sách khan", dịch là : "Phong thư còn giấu điều chi đó, Sẽ bị gió xuân lén mở xem". (4) Ý câu này : gió xuân nhẹ thổi đến làm đọt chuối mở dần ra.

uongxua.vn

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Hãy tìm hiểu từng câu và diễn xuôi lại bài thơ sao cho rõ và sát ý nguyên văn.

2. Bài thơ này có nhan đề ***Cây chuối.*** *Nhưng có phải bài thơ đơn thuần tả cây chuối không, hay qua cây chuối còn gợi lên những ý nghĩa bóng bẩy xa xôi khác ? (Chữ "buồng" có thể gợi đến căn buồng của con người đầy hương thơm. Người xưa từng ví lá chuối non tơ cuốn lại như phong thư, nhưng hầu như chưa ai nhìn đọt chuối mà nghĩ đến thơ tình. Phải chăng sáng tạo mới, cái nhìn đằm thắm trữ tình của Nguyễn Trãi là ở đây ?).*

3. Có người nói bài thơ tả cây chuối nhưng qua đó cũng đã gợi lên cảm hứng về sức xuân dồi dào và tình xuân e ấp một cách ý nhị. Hãy thử phân tích và bình luận ý kiến đó ?

LẠI DỤ VƯƠNG THÔNG

NGUYỄN TRÃI

Tiểu dẫn

Đây là bức thư thứ 35 theo thứ tự trong *Quân trung từ mệnh tập* của Nguyễn Trãi. Thư gửi cho Tổng binh giặc Minh là Vương Thông lúc đang bị vây ở Đông Quan (Hà Nội). Đọc bức thư sẽ ít nhiều thấy thế nào là "chiến thuật tâm công" (chiến thuật đánh vào lòng người) và tài năng trong văn chính luận của Nguyễn Trãi mà Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* đã khen "có sức mạnh như mười vạn quân". Trong thực tế, sau những bức thư dụ hàng này, ngày 22 tháng 11 năm Đinh Mùi (1427), Vương Thông đã cùng các tướng giặc làm lễ tuyên thệ ở phía nam thành Đông Quan hẹn đến ngày 9 tháng 12 năm đó sẽ rút quân về nước, trao trả thành trì cho nghĩa quân.

*
* *

Thư kính đưa quan Tổng binh và các vị đại nhân[1]. Xưa nay người giỏi dụng binh là ở chỗ hiểu biết thời thế. Được thời và có thế, thì biến mất thành còn, hóa nhỏ thành lớn; mất thời không thế, thì trở mạnh ra yếu, đổi yên làm nguy, chỉ ở trong khoảng trở bàn tay mà thôi. Nay các ngươi không rõ thời thế, chỉ giả dối quen thân há chẳng phải là hạng thất phu[2] đớn hèn, sao đủ nói chuyện việc binh được (...)[3].

Nay các ngươi kế cùng sức kiệt, lính tráng mỏi mệt, trong không lương thảo, ngoài không cứu viện, bám lấy một khoảnh đất, thoi thóp trong một mảnh thành, chẳng phải là miếng thịt trên thớt, con cá trong chậu rồi sao ? Vậy mà còn lừa dối dân ta, dụ dỗ những điều phi nghĩa. Các kẻ trung thần nghĩa sĩ[4] của nước ta, trong khi cùng ách, còn nếm mật nằm gai, không chịu đem lòng kia khác ; huống chi như ngày nay, còn ai tin nghe những lời bất nghĩa[5] của các ngươi. Chỉ e trong thành, người Nam thì nhớ thương chúa cũ[6], người Ngô thì không chịu được khổ, cùng hại lũ ngươi rồi đem nhau ra hàng, như Trương Phi, Lã Bố[7] ngày xưa bị hại bởi tay những kẻ thủ hạ, ấy là cái lí tất nhiên đó.

Nay các thành từ chức đô ti[8] trở xuống, đều tức giận lũ ngươi lừa dối, dụ dỗ họ giết hết người trong thành, nên nhiều người vượt lũy ra ngoài, báo

cáo tình hình bên trong : thường sửa sang xe thang cùng các khí cụ, kẻ bị khốn cực thì đâm chém lẫn nhau, không đợi phải đến quân lính của ta nữa. Ta ngồi suy tính cho lũ ngươi thì cái cớ bại vong có sáu ! Nước lụt mênh mông ; bại vong đó là một. Ngày xưa Đường Thái Tông[9] bắt Kiến Đức mà Thế Sung phải ra hàng ; nay bao nhiêu ải quan[10] hiểm trở đều có binh tướng đồn đóng, viện binh nếu đến, tất nhiên bị bại, viện binh đã bại, lũ ngươi còn chống đằng trời ; bại vong đó là hai. Nước ngươi binh khỏe ngựa béo, nay còn để cả miền bắc[11] để phòng thủ quân Nguyên, không rỗi đâu nhìn sang nước Nam được ; bại vong đó là ba. Can qua bận rộn, chinh phạt[12] rối ren, người chẳng sống yên, nhao nhao thất vọng ; bại vong đó là bốn. Tôi gian chuyên chính, chúa yếu trị vì, xương thịt tàn nhau, vạ khởi "ở trong cái bình phong chấn trước cửa"[13] ; bại vong đó là năm. Nay ta nổi dấy quân nghĩa, trên dưới cùng lòng, anh hùng tận lực, quân lính ngày một luyện, khí giới ngày một tốt, vừa cày ruộng vừa đánh giặc, trong thành mỏi mệt, tự phải diệt vong ; bại vong đó là sáu. Ngồi giữ một mảnh thành con, để chờ đợi sáu cái cớ bại vong ấy, thật tiếc thay cho lũ ngươi ! Cổ nhân có câu : "Nước xa không cứu được lửa gần". Dù có viện binh đến đây, cũng không ích gì cho sự bại vong cả. Ngày trước Phương Chính, Mã Kì, chỉ chuyên làm những sự hà ngược sinh linh lầm than, thiên hạ oán thán : nào đào mồ mả của nhà ta, nào bắt vợ con của dân ta, kẻ chết hàm oan, người sống bị khổ. Lũ ngươi là những người xét rõ sự cơ, hiểu sâu thời vụ, vậy nên chém đầu Phương Chính, Mã Kì đem đến cửa quân dâng nộp. Như vậy trong thành sẽ khỏi nạn cá thịt[14], trong nước sẽ khỏi vạ đao thương[15], hòa hiếu lại thông, can qua[16] xếp bỏ. Nếu muốn rút quân về nước, ta sẽ sửa sang cầu cống, mua sắm tàu thuyền, thủy lục hai đường, tùy theo ý muốn ; quân ra khỏi cõi, muôn phần bảo đảm được yên ổn, không lo ngại gì[17]; nước ta lại phụng cống[18] xưng thần[19], theo như lệ trước.

Nếu không nghe lời ta như vậy, thì nên sắm quân dàn trận, ra giao chiến ở giữa bình nguyên để quyết một trận thư hùng, để xem cái tài hơn kém, không nên ngồi rũ một xó bắt chước cái điệu bộ của đàn bà nữa.

TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN dịch

(*Thơ văn Nguyễn Trãi*. Sách đã dẫn)

truongxua.vn

Chú thích

(1) *Tổng binh :* chức quan đứng đầu chỉ huy chung. *Đại nhân :* người lớn, ông lớn (cách gọi tôn xưng). (2) *Thất phu :* hạng người thấp hèn trong xã hội. (3) Lược bỏ một đoạn vì quá nhiều điển cố. (4) *Trung thần nghĩa sĩ :* kẻ tôi trung thành (*trung thần*) và người sống vì nghĩa lớn (*nghĩa sĩ*). (5) *Bất nghĩa :* cũng như phi nghĩa là không có nghĩa. (6) *Chúa cũ :* đây chỉ nhà Trần. Để giặc Minh khỏi lợi dụng danh nghĩa phù Trần, Lê Lợi đã đưa Trần Cảo lên làm vua để tránh tiếng. *Người Ngô :* xem chú thích (1) ở bài *Bình Ngô đại cáo*. (7) *Trương Phi :* tướng của Lưu Bị (nhà Thục Hán). *Lã Bố :* tướng của nhà Hậu Hán. Cả hai đều bị kẻ tay chân của mình giết. Ý cả câu : lúc bí thì ngay cả người thân cận cũng có thể trở mặt. (8) *Đô ti :* bộ máy cai trị của giặc đặt ở Đông Quan. Dưới đô ti có các vệ sở tức là chính quyền địa phương. (9) Đường Thái Tông vây đánh Thế Sung. Đậu Kiến Đức đem quân đến cứu. Thái Tông bắt được Kiến Đức, Thế Sung phải hàng. Ý cả câu : đừng chờ viện binh. Viện binh đến cũng thua. (10) *Ải quan :* cửa ải nơi biên giới. (11) Lúc này quân Nguyên ở phía bắc còn dòm ngó Trung Quốc. (12) *Chinh phạt :* đánh dẹp. (13) Minh Thái Tổ chết truyền ngôi cho cháu là Doãn Văn nhưng con Thái Tổ lại đuổi Doãn Văn mà cướp lấy ngôi, tức là Minh Thành Tổ. Thành Tổ chết, truyền ngôi cho cháu là Tuyên Tông thì con Thành Tổ lại làm phản, sau bị Tuyên Tông giết. Trong câu này, chúa nhỏ trị vì là chỉ Tuyên Đức (lúc lên ngôi vua còn nhỏ tuổi, chính quyền trong tay bọn gian thần), do đó mới có chuyện tranh giành cướp ngôi, đúng với câu : "Xương thịt tàn nhau, vạ khởi [ở trong cái bình phong chắn trước cửa]", tức là vạ xảy ra từ trong gia đình. (14) *Nạn cá thịt :* nạn bị băm, bị chặt như băm chặt cá thịt. (15) *Vạ đao thương :* tai vạ *đao* (đao kiếm) *thương* (súng), tai vạ giết nhau. (16) *Can qua :* (*can* là cái mộc để che ; *qua* là cái mác để đâm) từ chỉ binh khí, chiến tranh nói chung. (17) Những lời hứa này về sau Lê Lợi đều thực hiện đúng. (18) *Phụng cống :* ngày trước các vương triều phong kiến nước ta vẫn thường có lệ cống nạp các vương triều phong kiến Trung Hoa để tỏ lòng tôn kính hòa hảo. (19) *Xưng thần :* xưng là bề tôi (*thần*).

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là một bài văn thuộc loại văn địch vận của Nguyễn Trãi. Nó "có sức mạnh như mười vạn quân". Hãy tìm hiểu xem bài văn đã đưa ra những lí lẽ gì mà có sức mạnh lớn như vậy ?

Trong những lí lẽ đó, có lí lẽ về thời thế. *Vậy quan niệm của Nguyễn Trãi về* thời và thế *ở đây như thế nào ?*

2. Sáu cớ bại vong của địch mà tác giả nêu ra trong bài, có tác dụng thuyết phục địch như thế nào ?

3. Một phương diện tài năng lớn về quân sự của Nguyễn Trãi là biết dùng chiến thuật "tâm công" (đánh vào lòng kẻ địch). Qua bài văn này, cụ thể là qua việc tìm hiểu nội dung của các vấn đề ở các câu hỏi 1, 2 trên, anh (chị) hiểu chiến thuật "tâm công" của Nguyễn Trãi ở đây như thế nào ?

ĐỌC THÊM VỀ THƠ VĂN THẾ KỈ XV

VỊNH NĂM CANH

(Trích)

LÊ THÁNH TÔNG

Tiểu dẫn

1. Lê Thánh Tông (1442 – 1497) chính tên là Lê Tư Thành, lên ngôi vua năm 1460, lúc đầu lấy niên hiệu là Quang Thuận, sau là Hồng Đức, đã dựng lên một vương triều thịnh vượng nhất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam. Ông đã thành lập Hội Tao đàn gồm 28 hội viên (Tao đàn nhị thập bát tú : 28 ngôi sao Tao đàn) do ông làm chủ soái. Lê Thánh Tông và các văn thần sáng tác nhiều tác phẩm, trong đó đáng chú ý nhất về chữ Hán là tập *Quỳnh uyển cửu ca* (Chín khúc ca vườn Quỳnh), về quốc âm là tập *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* (Văn quốc ngữ tế cô hồn mười hạng người) và *Hồng Đức quốc âm thi tập* (Tập thơ quốc âm đời Hồng Đức).

2. *Vịnh năm canh* gồm năm bài thơ bát cú luật Đường thuộc *Hồng Đức quốc âm thi tập,* có sách nói là của Lê Thánh Tông. Điều đáng lưu ý là qua *Vịnh năm canh,* có thể thấy cái không khí thịnh vượng một thời, không dễ gì có trong xã hội phong kiến xưa. Sau đây là bài *Canh một.*

*

* *

Tấp tểnh trời vừa mọc Đẩu tinh(1),
Ban khi trống một mới thu canh(2).
Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,
Sườn núi chim gù ẩn lá xanh.
Tuần điếm kìa ai khua mõ cá(3),
Dâng hương nọ kẻ nện chày kình(4).

Nhà nam nhà bắc đều no mặt,
Lừng lẫy cùng ca khúc thái bình.

(*Hồng Đức quốc âm thi tập*,
NXB Văn hóa, Hà Nội, 1982)

Chú thích

(1) *Tấp tểnh* : mới bắt đầu. *Đẩu tinh* : sao Bắc Đẩu ở phương bắc. (2) *Thu canh* : ngày xưa chia một đêm làm năm canh. Canh một là kể từ lúc trời vừa tối và có một hồi trống thu không (cũng gọi là trống thu canh), nhắc mọi người dọn dẹp thu vén, chuẩn bị canh phòng. Hết canh này sang canh khác đều có hiệu trống. Canh một một tiếng, canh hai hai tiếng... để quân lính đổi phiên đi tuần phòng. (3) *Điếm* : cái trạm canh của người tuần phòng ngày xưa. Thường là mỗi làng có một điếm canh. *Mõ cá* : cái mõ đẽo theo hình con cá. (4) *Chày kình* : cái dùi nện chuông tạc theo hình con cá kình tức cá voi.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Quang cảnh thiên nhiên lúc vào canh một được gợi lên trong bài thơ như thế nào ?

2. Cuộc sống con người lúc này cũng được gợi lên ra sao ?

3. Cảm hứng chung của tác giả khi gợi tả cảnh tượng thiên nhiên và cuộc sống con người vào lúc canh một là như thế nào ?

ĐỌC THÊM VỀ THƠ VĂN THẾ KỈ XVI

TRUNG TÂN NGỤ HỨNG

(Ngụ hứng ở quán Trung Tân)

NGUYỄN BỈNH KHIÊM

Tiểu dẫn

1. Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491 – 1585) quê làng Trung Am, nay là xã Lí Học, huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng, học giỏi, đậu trạng nguyên, làm quan dưới

triều Mạc. Ông đã dâng sớ vạch tội và xin chém đầu mười mấy tên lộng thần. Vua không nghe, ông liền trả áo mũ, xin về quê, dựng am Bạch Vân và lấy hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ. Ông dạy học. Học trò có nhiều người nổi tiếng như Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Dữ... Trong khi ở ẩn, vua Mạc cũng như các chúa Trịnh, Nguyễn có việc hệ trọng vẫn cho người đến hỏi ý ông. Ông thường kín đáo khuyên vua chúa cố gắng tránh chiến tranh để nhân dân khỏi chết chóc. Lúc mất, ông được vua Mạc truy phong tước Trình quốc công, do đó mà có tên gọi là Trạng Trình. Nguyễn Bỉnh Khiêm còn để lại khoảng 700 bài thơ chữ Hán trong *Bạch Vân am thi tập* (Tập thơ của Bạch Vân) và hơn 170 bài thơ Nôm trong *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (Tập thơ quốc ngữ của Bạch Vân). Thơ của ông mang phong cách trí tuệ, có kiểu nói gần với tục ngữ, thành ngữ dân gian, trong đó nổi lên là cảm hứng ngợi ca ý chí của kẻ sĩ và thú thanh nhàn, mặt khác là phê phán những điều xấu xa trong thế thái nhân tình. Nguyễn Bỉnh Khiêm được xếp vào hàng những nhà thơ lớn của dân tộc.

2. Quán Trung Tân là do Nguyễn Bỉnh Khiêm lúc về ở ẩn tại quê nhà đã cùng với các bô lão dựng tại bến Trung Tân là nơi có cảnh đẹp, làm chỗ nghỉ chân cho người qua đường. Cạnh quán có dựng bia kỉ niệm. Nguyễn Bỉnh Khiêm đã làm bài văn bia ở quán Trung Tân và ba bài thơ *Trung Tân ngụ hứng* (Gửi hứng ở quán Trung Tân) gồm một bài ngũ ngôn (năm chữ), hai bài thất ngôn (bảy chữ). Đây là bài ngũ ngôn.

uongxua.vn

*
* *

Phiên âm :

Nhân thôn quán tây nam,
Giang thủy quán tây bắc.
Trung hữu bán mẫu viên,
Viên tại Vân am trắc.
Luân ưởng trần bất đáo,
Hoa trúc thủ tự thực.
Trượng lí tập hoa hương,
Trản giả xâm hoa sắc.
Điểu tị phanh trà yên,
Ngư thôn tẩy nghiễn mặc.
Khiển hứng nhậm thi cuồng,
Phù suy đa tửu lực.
Nhân xảo ngã giả chuyết,

Thùy tri chuyết giả đức.
Ngã chuyết, nhân giả xảo,
Thùy tri xảo giả tặc.
Kiền khôn tĩnh lí suy,
Cổ kim nhàn trung đắc.
Hiểm mạc hiểm thế đồ,
Bất tiền tiện kinh cức.
Nguy mạc nguy nhân tâm,
Nhất phóng tiện quỷ quấc.
Quân tử cầu sở chỉ,
Chí thiện tư vi cực.

Dịch nghĩa :

Phía tây nam quán ấy có làng xóm,
Phía tây bắc quán ấy có sông ngòi.
Ở giữa có nửa mẫu vườn,
Vườn ở bên am Bạch Vân.
Bụi xe ngựa không bám được vào cái am ấy,
Hoa và trúc trong vườn là chính tự tay trồng lấy.
Khi chống gậy, lê dép ra vườn chơi thì
hương thơm của hoa bám vào gậy dép,
Khi nâng chén rượu để thưởng thức thì sắc hoa
ánh vào chén rượu.
Khi đun nước để pha trà thì loài chim lánh khói,
Khi rửa nghiên mực, nước mực chảy xuống thì
loài cá nuốt lấy.
Khi thích chí thì ngâm thơ tràn để tiêu khiển,
Lại nhờ có chén rượu nhấp cho hăng hái
để đỡ sức già yếu.
Người ta khéo léo mà mình lại vụng về,
Biết đâu vụng về ấy thì chẳng là một đức tốt !
Ta khờ dại mà người thì xảo quyệt,
Biết đâu lòng xảo quyệt ấy lại chẳng là
một cái hại lớn !
Khi tĩnh, suy lẽ tạo hóa,
Lúc nhàn, ngẫm việc xưa nay.

thuongmaitr

Không gì hiểm bằng đường đời,
Nếu không biết cắt bỏ đi thì toàn là chông gai cả.
Không có gì nguy bằng lòng người,
Nếu không biết giữ gìn mà buông phóng ra
thì hóa thành quỷ quái cả.
Vì vậy, người quân tử phải tìm nơi đứng cho vững,
Lấy điều "chí thiện" làm tiêu chuẩn tuyệt đối.

Dịch thơ :

Sông ngòi vòng tây bắc,
Làng xóm bọc tây nam.
Giữa có nửa mẫu vườn,
Vườn ở bên Vân am(1).
Xe ngựa bụi không đến(2),
Hoa, trúc tay tự trồng.
Gậy, dép bén mùi hoa,
Chén, cốc ánh sắc hồng.
Rửa nghiên, cá nuốt mực,
Pha trà, chim lánh khói.
Ngâm thơ thừa tiêu dao(3),
Uống rượu thêm khoan khoái.
Người xảo(4) *ta thì vụng,*
Ấy vụng thế mà hay !
Ta vụng, người thì xảo.
Ấy xảo thế mà gay !
Tính suy lẽ trời đất,
Nghiền ngẫm việc xưa nay :
Đường đời rất gập ghềnh,
Chông gai cần phải cắt.
Lòng người rất hiểm nghèo,
Buông ra liền quái quấc(5).
Quân tử biết răn mình,
Chí thiện(6) *làm mẫu mực.*

NGÔ LẬP CHI dịch
(*Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập II. Sách đã dẫn)

uongxua.vn

Chú thích

(1) *Vân am :* am Bạch Vân của Nguyễn Bỉnh Khiêm (xem thêm Tiểu dẫn 1). (2) Ý câu thơ : không có bạn quyền quý đến chơi nhà (họ đến thì xe ngựa sẽ mang theo bụi đến). (3) *Tiêu dao :* thảnh thơi đi đây đi đó. (4) *Xảo :* vốn nghĩa là khéo, giỏi. Ở đây còn có ý là xảo quyệt tức là khéo một cách ranh ma. (5) *Quái quắc :* quỷ quái, ranh ma. (6) *Chí thiện :* làm điều thiện ở mức tột cùng của nó. Sách *Đại học* có câu "Chỉ ư chí thiện" tức là hãy đứng vững ở sự chí thiện.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Bài thơ này gợi lên một chân dung đẹp về Nguyễn Bỉnh Khiêm ẩn sĩ. Hãy tìm hiểu :

1. Thế nào là người ẩn sĩ thời xưa (xem phần Tiểu dẫn về tác giả) ?

2. Vẻ đẹp trong cảnh sống, lối sống và tâm hồn của Nguyễn Bỉnh Khiêm ẩn sĩ là thế nào ? Chọn một số chi tiết nghệ thuật tiêu biểu để phân tích, làm rõ các nội dung đó. Hãy nêu những hạn chế của lối sống ẩn dật ?

thuongmaitr

CHUYỆN CÁI CHÙA HOANG Ở ĐÔNG TRIỀU

NGUYỄN DỮ

Tiểu dẫn

Nguyễn Dữ (gần đây có người lại đọc là Nguyễn Dư, hoặc Nguyễn Tự) sống vào khoảng thế kỉ XVI, cùng thời với thầy học là Nguyễn Bỉnh Khiêm và bạn học là Phùng Khắc Khoan. Hiện chưa rõ ông sinh, mất năm nào, đương thời có làm gì hay không. Chỉ biết Nguyễn Dữ người xã Đỗ Tùng, huyện Trường Tân, nay là huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Ông có đi thi, sau lui về ở ẩn tại vùng núi rừng Thanh Hóa do không bằng lòng với thời cuộc nhiễu nhương, binh lửa triền miên lúc bấy giờ.

Truyền kì mạn lục (Ghi lại một cách tản mạn các truyện lạ được truyền) được Nguyễn Dữ viết bằng chữ Hán trong thời gian tác giả ở ẩn. Tất cả gồm 20 truyện dựa trên những sự tích có sẵn, phần lớn lưu truyền trong dân gian với màu sắc hoang đường. Người viết đã tái tạo, trau chuốt, hoàn chỉnh các câu chuyện để bộc lộ thái độ của mình trước cuộc đời. Đó là sự đả phá mặt suy đồi của nhiều hạng người : từ

vua quan đến dân thường. Đồng thời tác giả đề cao gương đạo đức, nhân hậu, thủy chung... "Những điều trông thấy" khiến ông có cái nhìn tiến bộ tuy quan niệm chủ đạo của Nguyễn Dữ vẫn là bảo vệ lễ giáo.

Chuyện cái chùa hoang ở Đông Triều là câu chuyện thứ mười ba của *Truyền kì mạn lục.*

*

* *

Đời nhà Trần, tục tin thần quỷ, thần từ Phật tự[1] chẳng đâu là không có, như chùa Hoàng Giang, chùa Đồng Cổ, chùa An Sinh, chùa Yên Tử, chùa Phổ Minh, quán Ngọc Thanh dựng lên nhan nhản khắp nơi; những người cắt tóc làm tăng làm ni[2], nhiều hầu bằng nửa số dân thường. Nhất là vùng huyện Đông Triều, sự sùng thượng[3] lại càng quá lắm, chùa chiền dựng lên, làng lớn có đến hơn mười nơi, làng nhỏ cũng chừng năm, sáu, bao ngoài bằng rào lũy, tô trong bằng vàng son, phàm người đau ốm, chỉ tin theo ở sự hư vô[4]; gặp các tuần tiết thì đàn tràng cúng vái rất là rộn rịp. Thần Phật xem chừng cũng ứng giáng, nên cầu gì được nấy, linh ứng lạ thường.

uongxua.vn

Bởi vậy, người dân càng kính tin, không dám ngạo mạn. Đời vua Giản Định nhà Trần, binh lửa luôn năm, nhiều nơi bị đốt; số chùa chiền còn lại, mười không được một, mà cái số còn lại ấy, cũng mưa bay gió chuyển, đổ ngã xiêu nghiêng, tiêu điều đứng rũ ở giữa đám cỏ hoang bụi rậm. Sau khi quân Ngô lui, dân trở về phục nghiệp. Có viên quan là Văn Tư Lập đến trị huyện ấy, thấy những cảnh hoang tàn đổ nát, bèn gióng giả dân đinh các xã, đánh tranh ken nứa mà sửa chữa lại ít nhiều. Ngồi ở huyện ấy được một năm, thấy dân quanh huyện khổ về cái nạn trộm cắp, từ gà lợn ngỗng ngan đến cá trong ao, quả trong vườn, phàm cái gì có thể ăn được đều bị mất hết, Tư Lập than rằng :

"Ta ở vào địa vị một viên ấp tể [5], không có cái minh để xét ra kẻ gian, cái cứng để chế phục kẻ ác, vì nhân nhu[6] mà hỏng việc, chính là cái lỗi tự ta".

Song Tư Lập cho rằng những đám trộm cắp vặt ấy, cũng không đến nỗi là đáng lo ngại lắm, nên chỉ sức các thôn dân, đêm đêm phải canh phòng cẩn mật. Trong khoảng một tuần, tuy canh phòng chẳng thấy gì cả, nhưng những việc trộm vặt cũng vẫn như trước. Lâu dần càng không thấy chúng

kiêng sợ gì, đến nỗi lại vào bếp để khoắng hũ rượu của người ta, vào buồng ghẹo vợ con của người, khi mọi người đổ đến vây bắt, thì kẻ gian đã biến đi đằng nào mất, chẳng thấy gì cả. Tư Lập cười và nói :

– Té ra lâu nay vẫn ngờ oan cho lũ kẻ trộm, kì thực đó là loài ma quỷ, hưng yêu tác quái[7] đó mà thôi. Những sự quấy rối bấy nay, đều tự vật này cả.

Đó rồi đi mời khắp các thầy phù thủy cao tay, xin bùa yểm trấn làm thuyền bè mã mà tống tiễn. Song càng bùa bèn trừ yểm, sự quấy quấc vẫn tệ hơn trước. Tư Lập cả sợ, họp người dân thôn lại bàn rằng :

– Các người khi trước vẫn thờ Phật rất là kính cẩn, lâu nay vì việc binh hỏa mà đèn hương lễ bái không chăm, cho nên yêu nghiệt hoành hành mà Phật không cứu giúp. Nay sao chẳng đến chùa kêu cầu với Phật, tưởng cũng là một cách quyền nghi, may có thể giúp ích cho mình.

Mọi người bèn đi đốt hương lễ bái ở chùa chiền, khấn rằng :

"Lũ chúng sinh[8] này kính thờ Trời Phật, quy y đã lâu, hết lòng trông cậy ở Phật pháp. Nay ma quỷ nổi lên, quấy nhiễu dân chúng, họa hại cả đến loài lục súc, vậy mà Phật ngồi nhìn im lặng, chẳng cũng từ bi quá lắm ư ? Cúi xin mở lượng xót thương, ra uy trừng phạt, khiến thần, người chẳng lẫn, dân vật đều yên, hết thảy chúng sinh, đều được đội ơn nhiều lắm. Song loạn lạc vừa yên, sinh kế chưa khôi phục được, tấc gỗ mảnh ngói khó lòng xoay xở vào đâu. Đợi khi làm ăn giàu có sẽ lại xin sửa lại chùa chiền đền công đức ấy".

Đêm hôm ấy, trộm cắp hoành hành lại vẫn dữ hơn trước. Tư Lập chẳng biết làm sao được; nghe Vương tiên sinh ở huyện Kim Thành là người giỏi bói dịch, bèn đến bói một quẻ xem sao. Vương tiên sinh bói rồi nói rằng :

Cưỡi trên ngựa tốt,
Mặc áo vải săn,
Túi da tên thiếc,
Đích thị người thần.

Lại dặn rằng :

– Ông muốn trừ được nạn ấy, sáng ngày mai nên do phía tả cửa huyện đi về phương nam, hễ thấy người nào vận mặc như thế, mang xách như vậy,

quyết là người ấy có thể trừ hại được, nên cố thỉnh mời, dù từ chối cũng đừng nghe.

Hôm sau, Tư Lập cùng các phụ lão theo đúng lời của Vương tiên sinh để trông ngóng xem, những kẻ đi người lại đầy đường, chẳng thấy ai giống như thế cả. Trời đã xế chiều ai nấy chán nản sắp muốn về, chợt có một người từ trong núi đi ra, mình mặc áo vải, đeo cung cưỡi ngựa. Mọi người cùng chạy ra phục lạy ở phía trước mặt. Người ấy ngạc nhiên hỏi, mọi người cùng kể rõ bản ý của mình. Người ấy cười mà rằng :

– Các ông sao mà tin bói toán đến thế ! Tôi từ nhỏ làm nghề săn bắn, mình không rời yên ngựa, tay không rời cung tên. Hôm qua nghe nói ở núi An Phụ có nhiều giống nai béo, thỏ tốt nên nay định đến để săn, nào có biết lập đàn thầy pháp, bắn ma vô hình là công việc thế nào.

Tư Lập nghĩ bụng người này tất là một vị pháp đàn[9] cao tay, vì không muốn nổi tiếng về thuật bùa bèn, sợ bị mang lụy vào thân, nên mới vào nhởn nhơ trong chốn núi khe, giấu mình ở thú chơi cung mã, bèn nhất định cố mời kì được. Người kia xem chừng không thể từ chối, phải gượng theo lời. Tư Lập mời người ấy về huyện để ở trong nhà quán xá, giường chiếu màn đệm đều rất sang trọng, săn sóc kính cẩn như một vị thần minh. Người ấy nghĩ riêng rằng :

uongxua.vn

"Họ tiếp đãi kính cẩn đối với ta như thế này, chỉ vì cho là ta có tài trừ quỷ. Nhưng thực thì ta chẳng có tài gì về sự đó, thế mà đi hưởng sự cung cấp của người, sao cho đành tâm. Nếu không sớm liệu trốn đi thì sẽ có ngày phải xấu hổ".

Hôm ấy mới chừng nửa đêm, thừa lúc mọi người đã ngủ say, người ấy bèn rón rén bước ra khỏi huyện lị. Khi đến phía tây cái cầu ván, bấy giờ trời tối lờ mờ, trăng khuya chưa mọc, thấy có mấy người hình thể to lớn, hớn hở từ dưới đồng đi lên, người ấy bèn lẩn vào chỗ khuất, ngồi rình để xem họ làm trò gì. Một lát, thấy họ thò tay khoắng xuống một cái ao, rồi bất cứ vớ được cá lớn cá nhỏ, đều bỏ vào mồm nhai nuốt hết, lại nhìn nhau mà cười mà nói :

– Những con cá con ăn ngon lắm, nên ăn dè dặt mới thấy thú, há chẳng hơn những thức hương hoa nhạt nhẽo họ thường dâng cúng chúng mình ư ? Đáng tiếc là đến bây giờ, chúng mình mới được biết những vị ngon ấy.

Một người cười mà nói :

– Chúng mình thật to đầu mà dại, bấy nay bị người đời chúng nó lừa dối; ai lại đem cái oản, một vài lẻ gạo để lấp cái bụng nặng nghìn cân mà đi giữ cửa cho chúng nó bao giờ. Nếu không có những buổi như buổi hôm nay mà cứ trường chay[10] mãi như trước thì thật là một đời sống uổng.

Một người nói :

– Tôi xưa nay vẫn ăn đồ mặn không phải chay tịnh như các ông. Nhưng hiện giờ dân tình nghèo kiết, chúng nó chả có gì để cúng vái mình. Bụng đói miệng thèm, không biết mùi thịt là cái gì đã trải một thời gian lâu lắm, chẳng khác chi đức Khổng Tử ở nước Tề ba tháng không được đụng đến miếng thịt. Song đêm nay trời rét nước lạnh, khó lòng ở lâu chỗ này được; chi bằng lên quách vườn mía mà bắt chước Hổ đầu tướng quân[11] ngày xưa.

Đoạn rồi họ dắt nhau đi lên, vào vườn mía, nhổ trộm mà tước, mà hít. Người kia đương ngồi núp một chỗ, liền giương cung lắp tên, thình lình bắn ra, tin luôn ngay được hai người. Bọn gian kêu ấm ớ mấy tiếng rồi ộ chạy cả, chừng được mấy chục bước, đều mờ khuất hết. Song lúc đó còn thấy có tiếng mắng nhau :

thuongmaitr

– Đã bảo ngày giờ không tốt thì đừng nên đi. Không nghe lời ta bây giờ mới biết.

Người kia kêu réo rầm rĩ lên, dân làng quanh đấy giật mình tỉnh dậy, cùng đốt đèn thắp đuốc chia nhau mỗi người đi mỗi ngả. Họ soi thấy dấu máu vấy trên mặt đất, bèn theo dấu đi về phía tây. Chừng hơn nửa dặm đến một cái chùa hoang, vào thấy hai pho tượng Hộ pháp xiêu vẹo trong chùa, trên lưng mỗi tượng đều có một phát tên cắm vào sâu lắm. Mọi người đều lắc đầu lè lưỡi, cho là một sự lạ xưa nay chưa có bao giờ. Họ liền hẩy đổ hai pho tượng. Trong lúc ấy còn nghe có tiếng nói rằng :

– Vẫn tưởng kiếm cho no bụng, ai ngờ phải đến nát thân. Nhưng bày ra mưu này là tự lão Thủy thần kia. Hắn là chủ mưu mà được khỏi nạn còn chúng ta theo hắn mà phải chịu vạ, thật cũng đáng phàn nàn lắm.

Đó rồi họ sai người đến miếu Thủy thần, thấy pho thần tượng đắp bằng đất bỗng biến sắc, mặt tái đi như chàm đổ, mấy cái vẩy cá vẫn còn dính lèm nhèm trên mép. Bèn lại phá hủy luôn cả pho tượng ấy.

Quan huyện Văn Tư Lập dốc hết hòm rương để trả ơn người kia chở nặng mà về. Từ đấy yêu tà tuyệt tịch không còn thấy tăm bóng đâu nữa.

TRÚC KHÊ NGÔ VĂN TRIỆN dịch
TRẦN THỊ BĂNG THANH hiệu chỉnh
(*Truyền kì mạn lục*, NXB Văn học, Hà Nội, 1999)

Chú thích

(1) *Thần từ Phật tự :* miếu thờ thần, chùa thờ Phật, chỉ những nơi thờ cúng. (2) *Tăng :* thầy chùa. *Ni :* đàn bà đi tu. (3) *Sùng thượng :* tôn sùng. (4) *Hư vô :* (*hư :* không thực ; *vô :* không) chỉ một quan niệm sai lầm cho rằng mọi vật đều là không thực. (5) *Ấp tể : (ấp :* đơn vị hành chính xưa ; *tể :* đứng đầu) tiếng tôn xưng chỉ người đứng đầu một huyện. (6) *Nhân nhu :* (*nhân :* lòng thương người ; *nhu :* mềm) ý nói mềm yếu vì thương người. (7) *Hưng yêu tác quái :* (*hưng :* nổi lên ; *yêu :* ma quỷ ; *tác :* gây ra, tạo ra ; *quái :* kì lạ, kì quái) ma quỷ nổi lên làm những việc ác ngược. (8) *Chúng sinh :* (*chúng :* nhiều người, đông ; *sinh :* sống) các sinh vật (theo cách nói nhà Phật). (9) *Pháp đàn :* (*pháp :* phép ; *đàn :* nền cao) ý nói người có phép thuật. (10) *Trường chay :* ăn chay lâu dài. (11) *Hổ đầu tướng quân :* chức của Cố Khải Chi (Trung Quốc). Ông này ăn mía thường ăn từ trên ngọn xuống gốc để càng ăn càng thấy ngọt hơn.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đây là một câu chuyện có tính chất hoang đường, nhưng nội dung lại rất hiện thực. Hãy tìm xem tính chất hoang đường thể hiện ở những chi tiết nào và nội dung hiện thực thể hiện ở những chi tiết nào ?

2. Câu chuyện ở đây được dẫn dắt rất khéo, hấp dẫn. Người kể có vẻ chỉ ghi chép lại những điều nghe thấy, chứ không tỏ ra trau chuốt về mặt nghệ thuật, mà lại rất nghệ thuật. Thái độ của tác giả cũng rất triệt để thể hiện trong việc để cho dân làng hẩy đổ hai pho tượng Hộ pháp chưa đủ, mà còn truy đến tận cùng, tìm cho ra tên đầu sỏ, chủ mưu. Chi tiết viết về pho tượng của Thủy thần ở cuối bài hết sức độc đáo.

uongxua.vn

NỖI NHỚ NHUNG SẦU MUỘN CỦA NGƯỜI CHINH PHỤ

(Trích Bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc*)

ĐOÀN THỊ ĐIỂM(?)

Tiểu dẫn

Chinh phụ ngâm khúc nguyên là một tác phẩm được viết bằng Hán văn. Tác giả là Đặng Trần Côn, sống vào khoảng nửa đầu thế kỉ XVIII. Ông là một danh sĩ nổi tiếng hiếu học và tài ba. Cảm xúc trước hiện thực những cuộc chiến tranh do giai cấp phong kiến đương thời tiến hành để chém giết lẫn nhau tranh giành quyền vị hoặc để đàn áp các cuộc nông dân khởi nghĩa, Đặng Trần Côn sáng tác *Chinh phụ ngâm khúc* để nói lên tình cảnh của người phụ nữ có chồng phải đi chinh chiến để bảo vệ chiếc ngai vàng của nhà vua.

Tác phẩm ra đời gây một tiếng vang lớn, do đó có nhiều nho sĩ đua nhau dịch ra chữ Nôm. Hiện có nhiều bản dịch. Đoạn trích dưới đây thuộc bản dịch được đánh giá là thành công nhất và xưa nay nhiều ý kiến vẫn cho là của Đoàn Thị Điểm, nhưng cũng có nhiều người lại cho là của Phan Huy Ích.

Đoàn Thị Điểm người làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc (nay thuộc tỉnh Hưng Yên) sinh năm 1705, mất năm 1748. Bà là con Đoàn Doãn Nghi, em Đoàn Doãn Luân, hai người đều đỗ hương cống, nhưng không ra làm quan, chỉ ở nhà dạy học. Bản thân Đoàn Thị Điểm là một người phụ nữ nhan sắc đẹp đẽ, có học vấn. Chồng là tiến sĩ Nguyễn Kiều đã từng ca ngợi bà "Tài năng nương tử, xưa hiếm nay không", "xuất khẩu thành chương, bẩm chất thông minh". Hai vợ chồng bà sống hạnh phúc nhưng bà mất sớm. Bà còn là tác giả của tập truyện chữ Hán *Truyền kì tân phả* và nhiều thơ phú khác.

Chinh phụ ngâm khúc là một tác phẩm trữ tình miêu tả toàn bộ diễn biến tâm trạng người chinh phụ trong thời gian có chồng đi chinh chiến, trong đó có luyến tiếc, nhớ nhung, lo lắng, oán trách, ước mơ... nhưng nổi bật lên là một nỗi buồn rầu, đau khổ triền miên, vô hạn vì hạnh phúc của lứa đôi, của tuổi trẻ bị tiêu tan. Cũng có lúc chinh phụ hi vọng vào công danh, địa vị của người chồng nhưng chủ yếu *Chinh phụ ngâm khúc* vẫn là tiếng nói oán trách chiến tranh phong kiến phi nghĩa, đòi quyền sống cho đôi lứa thanh niên.

Về mặt hình thức nghệ thuật, nguyên tác đã rất thành công trong việc gợi tả những tâm trạng chân thực, phong phú, sinh động của người chinh phụ qua khung cảnh không gian và diễn biến thời gian. Bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* đã lựa chọn thể song thất lục bát khi chuyển dịch nguyên tác. Ở đây âm điệu triền miên của thể thơ phù hợp với nỗi buồn cũng triền miên của người chinh phụ. Dịch giả đặc biệt có

thuongmaitr

nhiều sáng tạo trong việc lựa chọn ngôn ngữ, tả tình, tả cảnh. Bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* đã chứng minh khả năng to lớn của tiếng Việt trên lĩnh vực trữ tình. Cùng với *Truyện Kiều,* Bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* là một mẫu mực trong việc vận dụng ngôn ngữ dân tộc và tinh hoa văn học nước ngoài.

Đoạn trích có nhan đề do người soạn sách đặt "*Nỗi nhớ nhung sầu muộn của người chinh phụ*" sau đây, là một trong những đoạn thể hiện rõ nét nhất tâm trạng buồn nhớ của người chinh phụ trong khi xa chồng.

*
* *

... Lòng này gửi gió đông(1) có tiện,
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên(2),
Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời.
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong,
Cảnh buồn người thiết tha lòng,
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun.
Sương như búa, bổ mòn gốc liễu,
Tuyết đường cưa, xẻ héo cành ngô(3),
Giọt sương phủ, bụi chim gù,
Sâu tường kêu vẳng, chuông chùa nện khơi.
Vài tiếng dế, nguyệt soi trước ốc(4),
Một hàng tiêu(5), gió thốc ngoài hiên,
Lá màn lay ngọn gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông,
Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau.

(*Chinh phụ ngâm khúc*,
Vân Bình Tôn Thất Lương dẫn giải và chú thích,
NXB Tân Việt, Hà Nội, 1952)

truongxua.vn

Chú thích

(1) *Gió đông* : gió từ phương đông thổi đến, tức là gió mùa xuân. Đây ý nói không biết gửi nỗi nhớ chồng cho ai, muốn nhờ gửi theo ngọn gió mùa xuân. (2) *Non Yên* : tức núi Yên Nhiên ở Mông Cổ. Xưa có viên tướng Trung Quốc đi đánh giặc đến đó, lên núi ghi khắc công trạng của mình vào đá. Đây chỉ nơi chồng đi chinh chiến lập công. (3) *Cành ngô* : cây ngô đồng. (4) *Nguyệt* : trăng ; *ốc* : nhà, mái nhà. (5) *Tiêu* : cây chuối.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Tâm trạng nhớ nhung sầu muộn của người chinh phụ được thể hiện trong đoạn trích như thế nào ?

2. Trong hai khổ thơ đầu có hai câu nói về nỗi nhớ nhung :

– "Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời"

– "Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong"

Anh (chị) hãy phân tích sự giống nhau và sự khác nhau trong giá trị biểu cảm của hai từ láy đằng đẵng *và* đau đáu.

3. Hai câu thơ :

"Cảnh buồn người thiết tha lòng,
Cành cây sương đượm tiếng trùng mưa phun"

rất gần gũi với hai câu **Kiều** *sau đây :*

"Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ"

Hãy giải thích mối quan hệ giữa ngoại cảnh và tâm cảnh (giữa thiên nhiên và tình người) biểu hiện qua những câu thơ trên.

4. Hãy diễn lại bằng văn xuôi đoạn thơ từ câu "Sương như búa, bổ mòn gốc liễu" đến hết câu "Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau". Theo anh (chị) 12 câu thơ này miêu tả một hay nhiều khung cảnh thiên nhiên ? Nếu là những hình tượng thiên nhiên thuộc hai khung cảnh không gian và thời gian khác nhau thì dụng ý nghệ thuật của tác giả ở đây là thế nào ? Câu thơ kết thúc có vị trí, ý nghĩa gì trong toàn bộ đoạn thơ ?

thuongmaitr

TRÔNG BỐN BỀ

(Trích Bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc*)

ĐOÀN THỊ ĐIỂM(?)

Tiểu dẫn

Đây là một đoạn thơ tả cảnh ngụ tình rất tiêu biểu trong *Chinh phụ ngâm khúc*. Người chinh phụ buồn khổ nhớ nhung, lên lầu cao hướng về bốn phương để mong ngóng chồng, nhưng chẳng thấy chồng. Chỉ thấy bốn bề cảnh vật với màu sắc, âm thanh, hình ảnh đa dạng mà thôi.

*

* *

Trông bến nam bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um dâu mướt màu xanh,
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm...
Trông đường bắc đôi chòm quán khách,
Rườm rà cây xanh ngất núi non,
Lúa thành[1] thoi thóp bên cồn,
Nghe thôi địch ngọc[2] véo von trên lầu.
Non đông thấy lá hầu chất đống,
Trĩ xập xòe, mai cũng bẻ bai[3],
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió, lạc loài kêu sương.
Lũng Tây[4] thấy nước dường uốn khúc,
Nhạn liệng không, sóng giục thuyền câu,
Ngàn thông chen chúc, khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đâu đi về ...

(*Chinh phụ ngâm khúc*. Sách đã dẫn)

Chú thích

(1) *Lúa thành* : trong nguyên tác của Đặng Trần Côn, câu thơ có nghĩa là "về phía bắc, lúa rợp cả thành hoang vắng". Ở đây, dịch giả lược gọn chỉ còn có nghĩa

uongxua.vn

lúa bên bờ thành nhưng lại thêm từ "thoi thóp bên cồn" để gợi một hình tượng thiên nhiên có phần tiêu sơ : từng đợt "sóng lúa" là tả rập rờn trước gió bên bờ thành (có bản ghi : thoi thót). (2) *Địch ngọc* ; (*địch* : tiêu, sáo) một loại sáo quý. (3) *Trĩ xập xòe* : đôi trĩ cùng vỗ cánh bay xập xòe. Sách xưa quan niệm chim trĩ là loại chim có lối sống chính chuyên khi đã kết đôi trống mái. Vì vậy nên trên áo mặc của các hoàng hậu xưa có thêu hình chim trĩ lông năm sắc. *Mai cũng bẻ bai* : những khóm mai cũng múa lượn nhịp nhàng. Hai câu thơ tả chim chóc, cỏ cây được sánh đôi bay múa ; ngụ ý đó là một nghịch cảnh bởi nó đối lập với tình cảnh đơn chiếc của người chinh phụ. (4) *Lũng Tây* : thung lũng phía tây, nơi có con sông cũng có tên là Lũng Tây, còn là một địa danh thuộc tỉnh Cam Túc, Trung Quốc và đã được lấy làm đầu đề bài thơ Đường luật kiệt xuất của Trần Đào : *Lũng Tây hành* (Bài hát Lũng Tây).

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. "Cảnh bốn phương" nam, bắc, đông, tây đã được gợi lên trong lời ngâm khúc ở đây như thế nào ?

2. Hãy tìm những từ miêu tả màu sắc, đường nét, hình ảnh, âm thanh của các cảnh vật trong đoạn thơ.

3. Bình giảng hai câu thơ :

"Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm".

thuongmaitr

NỖI THẤT VỌNG CỦA NGƯỜI CUNG NỮ

(Trích *Cung oán ngâm khúc*)

NGUYỄN GIA THIỀU

Tiểu dẫn

Cung oán ngâm khúc là một trong những tác phẩm tiêu biểu cho loại ngâm khúc viết bằng chữ Nôm theo thể song thất lục bát. Người viết *Cung oán ngâm khúc* là Nguyễn Gia Thiều (1741 - 1798). Xuất thân trong một gia đình đại quý tộc, Nguyễn Gia Thiều gọi chúa Trịnh Doanh là cậu ruột, và là con cô con cậu với chúa Trịnh Sâm lúc bấy giờ. Ông không những là một nhà thơ hết sức tài năng, mà còn là một nhạc sĩ, một họa sĩ, một nhà kiến trúc, nhà trang trí. Từ lúc còn bé cho đến khi lớn

lên, đi làm quan, ông thường xuyên sống trong phủ chúa Trịnh. Ông am hiểu khá rõ cuộc sống trong phủ chúa, và chính môi trường sống này đã gợi cảm hứng cho ông viết *Cung oán ngâm khúc*.

Cung oán ngâm khúc là tâm sự của một người cung nữ, một thời được vua chúa yêu chiều, rồi sau đó bị ruồng bỏ. Ở trong cung, nàng xót thương cho thân phận của mình và trách móc vua chúa đã phụ bạc mình. Cả khúc ngâm dài 356 câu. Đoạn trích dưới đây là từ câu 263 đến 292. Tên đoạn trích do người biên soạn đặt.

*
* *

Hoàng hôn thôi lại hôn hoàng[1],
Nguyệt hoa[2] thôi lại thêm buồn nguyệt hoa.
Buồn vì nỗi nguyệt tà[3] ai trọng,
Buồn vì điều hoa rụng ai nhìn,
Tình buồn cảnh lại vô duyên,
Tình trong cảnh ấy, cảnh bên tình này.
Khi trận gió lung lay cành bích[4],
Nghe rì rầm tiếng mách ngoài xa,
Mơ hồ nghĩ tiếng xe ra[5],
Đốt phong hương hả mà hơ áo tàn.
Ai ngờ tiếng dế than ri rỉ,
Giọng bi thu [6] gọi kẻ cô phòng[7],
Vắng tanh nào thấy vân mòng[8],
Hơi thê lương lạnh ngắt song phi huỳnh[9].
Khi bóng nguyệt chênh vênh trước ốc[10],
Nghe vang lừng tiếng giục bên tai,
Dè chừng nghĩ tiếng tiểu đòi[11],
Nghiêng bình phấn mốc mà nhồi má nheo[12].
Ai ngờ tiếng quyên kêu ra rả,
Điệu thương xuân [13] khóc ả sương khuê[14],
Lạnh lùng nào thấy ỏ e[15],
Khí bi thu[16] sực nức hè lạc hoa[17].
Tiếng thúy điện[18] cười già ra gắt[19],
Mùi quyền môn[20] thấm rất nên phai[21],

uongxua.vn

Nghĩ nên tiếng cửa quyền ôi[22],
Thì thong thả vậy cũng thôi một đời.
Ví sớm biết lòng trời đeo đẳng,
Dẫu thuê tiền cũng chẳng mang tình,
Nghĩ mình lại ngán cho mình,
Cái hoa đã trót gieo cành[23] biết sao !

(Cung oán ngâm khúc,
Nguyễn Lộc khảo thích và giới thiệu,
NXB Văn học, Hà Nội, 1986)

Chú thích

(1) *Hôn hoàng* : có nghĩa như hoàng hôn, chỉ lúc chạng vạng, trời sắp tối. Cả câu chỉ thời gian trôi qua. (2) *Nguyệt hoa* : chỉ quan hệ của trai gái. (3) *Nguyệt tà* : trăng tàn; cùng ý nghĩa với hoa rụng ở câu dưới nói về nhan sắc lúc tàn tạ của người cung nữ. (4) *Cành bích* : cành cây ngô đồng, cũng gọi là bích ngô, một loại cây thường rụng lá vào mùa thu. (5) *Tiếng xe ra* : tiếng xe của vua đến với người cung nữ. Vua thường đến với cung nữ trên chiếc xe dê kéo. (6) *Giọng bi thu* : giọng thương cảm về vẻ tiêu điều của mùa thu. (7) *Kẻ cô phòng* : kẻ sống lẻ loi đơn chiếc. (8) *Vân mòng* : tin tức, tăm hơi. (9) *Song phi huỳnh* : (*song* : cửa sổ, *phi huỳnh* : con đom đóm bay) cảnh đom đóm bay lập lòe bên ngoài cửa sổ. (10) *Trước ốc* : trước nhà. (11) *Tiếng tiểu đòi* : tiếng đứa hầu nhỏ ; ở đây chỉ bọn hoạn quan được lệnh gọi cung phi lên hầu vua. (12) Câu 280 có bản chép *Nghiêng bình phấn mốc mà dồi má nheo* : dồi phấn nghĩa là đánh phấn. Như thế không có gì đặc biệt, mà phải *nhồi phấn*, và ở đây "... mà nhồi má nheo" (hai phụ âm đầu *nh*) thì có thể hình dung cái má nheo ấy đã chảy xuống, phấn không còn có thể đánh bình thường được nữa, mà phải nhồi phấn cho dính. (13) *Thương xuân* : thương tiếc mùa xuân. Chim cuốc thường kêu vào cuối mùa xuân, đầu mùa hè. Người ta bảo nó kêu vì tiếc mùa xuân đã qua. Thương xuân ở đây còn có nghĩa là thương tiếc cho tuổi trẻ đã một đi không trở lại. (14) *Ả sương khuê :* (*sương khuê* : buồng của người phụ nữ góa chồng) người phụ nữ góa chồng. (15) *Ô ê :* (tiếng cổ) thăm hỏi, đoái hoài. Lê Văn Hòe nói có thành ngữ "Nhìn nhõ ô ê". Không ai nhìn nhõ ô ê, nghĩa là không ai trông nom hỏi han. (16) *Khí bi thu* : khí buồn của mùa thu. (17) *Hè lạc hoa* : thềm nhà có hoa rụng. (18) *Thúy điện* : điện sơn màu xanh cánh trả, nơi cung nữ ở. (19) *Cười già ra gắt* : cười nhiều, cố gắng để cười chứ không phải vì vui mà cười nên cho cảm giác gắt gỏng, khó chịu. (20) *Quyền môn*: cửa quyền; chỉ nơi giàu sang quyền thế. (21) *Thắm rất nên phai*: thắm quá nên phai nhanh; chỉ thái độ thay đổi bất thường. (22) *Cửa quyền ôi: ôi* là không còn tươi, là sắp hỏng. Ở cửa nhà quyền thế mọi cái đều không có gì tốt đẹp. Cả câu nghĩa là : Nghĩ đến câu người ta thường nói "cửa quyền ôi". (23) *Gieo cành* : gieo từ trên cành xuống, rơi rụng ra khỏi cành.

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

*1. Người cung nữ trong **Cung oán ngâm khúc** than thở về sự bạc tình của vua chúa, nhưng không làm sao thoát khỏi cảnh cung cấm được. Nàng thấp thỏm chờ đợi, nhưng càng chờ đợi lại càng thất vọng, bế tắc. Anh (chị) hãy tìm hiểu tính chất bi thảm trong cảnh ngộ của người cung nữ được thể hiện ở đây như thế nào ?*

*2. Người ta bảo Nguyễn Gia Thiều không những là một nhà thơ mà còn là một nhà kiến trúc, nhà điêu khắc... và điều đó để lại dấu ấn ngay trong **Cung oán ngâm khúc**. Trong đoạn thơ này cũng có thể thấy các phần cấu trúc rất đăng đối, cân xứng, ngôn ngữ rất trau chuốt. Anh (chị) thử phân tích xem có đúng như vậy không? (Gợi ý : Câu 1, "hoàng hôn" đảo lại thành "hôn hoàng" tạo ra ấn tượng gì? Câu 10, tại sao nhà thơ viết "phong hương hả" và "hơ áo tàn" ; ở đây có ba vần h, đọc lên có cảm giác như thế nào? Câu 13, 14, những từ "vắng tanh" và "lạnh ngắt" khác như thế nào với "vắng" và "lạnh". Khi đọc những từ này có nhấn mạnh không? Câu 15, "bóng nguyệt chênh vênh" là như thế nào ? Phân tích kĩ câu 18 : chú ý những từ "phấn mốc", "má nheo" và việc lặp lại ba lần phụ âm m và hai lần phụ âm nh. Câu 23, 24 chú ý những cụm từ "cười già ra gắt", "thẩm rất nên phai". Câu 30 chú ý nghĩa của từ "trót", v.v...).*

uongxua.vn

MỜI TRẦU

HỒ XUÂN HƯƠNG

Tiểu dẫn

Nghiên cứu Hồ Xuân Hương cho đến nay vẫn còn nhiều vấn đề phức tạp. Theo các tài liệu lưu truyền thì Hồ Xuân Hương quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Bà sống vào giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII - nửa đầu thế kỉ XIX. Hồ Phi Diễn tương truyền là ông thân sinh của bà, đậu tú tài năm 24 tuổi. Nhà nghèo, ông ra Bắc dạy học kiếm sống, về sau lấy một cô gái họ Hà làm vợ lẽ. Hồ Xuân Hương là kết quả của cuộc hôn nhân này. Gia đình Hồ Phi Diễn có thời sống ở Thăng Long, Hồ Xuân Hương khi trưởng thành có làm một ngôi nhà ở gần Hồ Tây (thuộc Hà Nội bây giờ) lấy tên là Cổ Nguyệt đường. Căn cứ vào sáng tác của bà thì thấy Hồ Xuân Hương là một người rất phóng túng. Bà đi nhiều và thân thiết với nhiều bạn trai, trong số này có cả Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều*.

Về sáng tác, lâu nay người ta chỉ biết Hồ Xuân Hương sáng tác thơ Nôm. Năm 1964, lần đầu tiên phát hiện tập *Lưu hương kí*, gồm cả thơ chữ Hán lẫn thơ chữ Nôm, có ghi rõ là sáng tác của Xuân Hương. Xu hướng chung của giới nghiên cứu hiện nay cho rằng cả *Lưu hương kí* và thơ Nôm được truyền tụng đều là sáng tác của Hồ Xuân Hương. Nhưng trong phần thơ Nôm có nhiều bài của người khác lẫn vào, nên khi nghiên cứu phải xem xét cẩn thận.

Hồ Xuân Hương là nhà thơ của phụ nữ, hết sức độc đáo. Trong sáng tác của mình, bà vừa nói đến những nỗi khổ, vừa hết lời ca ngợi vẻ đẹp và ý thức của người phụ nữ. Ngôn ngữ trong thơ bà sắc cạnh, giàu âm thanh, màu sắc, được sử dụng một cách sống động, tài tình.

*

* *

Quả cau nho nhỏ miếng trầu hôi[1],
Này của Xuân Hương mới quệt[2] rồi.
Có phải duyên nhau thì thắm lại,
Đừng xanh như lá, bạc[3] như vôi.

thuongmaitr

(*Thơ Hồ Xuân Hương*,
Nguyễn Lộc tuyển chọn và giới thiệu,
NXB Văn học, Hà Nội, 1987)

Chú thích

(1) *Trầu hôi* : loại trầu không ngon như trầu quế, trầu thơm. (2) *Quệt* : động tác phết vôi vào lá trầu. (3) *Bạc* : ở đây có hai nghĩa : a) trắng (màu trắng của vôi); b) bạc bẽo.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Qua bài thơ này, hãy tìm hiểu đặc điểm của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt (bằng trắc, vần, nhịp ...). So sánh bài thơ thể thất ngôn tứ tuyệt với bài thơ thể thất ngôn bát cú (như bài ***Tự tình****) nêu rõ những điểm giống nhau và khác nhau.*

2. Trong bài thơ này có những từ ngữ nào liên quan đến ca dao, tục ngữ, thành ngữ. Anh (chị) có nhận xét gì về cách tiếp thu văn học dân gian của Hồ Xuân Hương ?

3. Trong bài thơ tác giả tự xưng tên của mình ("Này của Xuân Hương mới quệt rồi"). Trong văn học cổ, hiện tượng này có phổ biến không ? Anh (chị) có nghĩ tại sao lại như thế ? Trong giai đoạn Hồ Xuân Hương sáng tác, có tác giả nào cũng xưng tên của mình như thế hay không ?

TỰ TÌNH [1]

HỒ XUÂN HƯƠNG

Tiểu dẫn

Thơ Hồ Xuân Hương không chỉ độc đáo mà còn đa dạng. Có loại thơ lẫn lộn thanh tục để lõm, để văng vào mặt bọn người dối trá bất lương. Có loại thơ giọng trữ tình thống thiết. Bài thơ *Tự tình* này thuộc loại thơ sau. Có điều là dù loại gì cũng vẫn nổi lên tài năng và bản lĩnh của Hồ Xuân Hương.

uongxua.vn

*
* *

Đêm[2] khuya văng vẳng trống canh[3] dồn,
Trơ cái hồng nhan[4] với nước non.
Chén rượu hương đưa say lại tỉnh,
Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn.
Xiên ngang mặt đất, rêu từng đám,
Đâm toạc chân mây, đá mấy hòn.
Ngán nỗi xuân đi, xuân lại lại,
Mảnh tình san sẻ tí con con !

(*Thơ Hồ Xuân Hương*. Sách đã dẫn)

Chú thích

(1) *Tự tình* : bộc lộ tâm tình. (2) Nhiều bản chép *canh*, có lẽ không đúng (3) *Canh* : một khoảng thời gian của đêm (một đêm chia ra năm canh). (4) *Hồng nhan* : má hồng; chỉ người phụ nữ.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. So sánh câu đầu (phá đề) bài này với câu đầu của một bài thơ tự tình khác của cùng tác giả :"Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom" cùng nói về âm thanh văng vẳng *nhưng câu nào gây cảm giác buồn hơn ? Vì sao ?*

2. Ý nghĩa câu thơ thứ hai (thừa đề) : "Trơ cái hồng nhan với nước non" ? (Chú ý mục đích, tác dụng của cách viết từ "trơ" đặt đầu câu ; từ "cái" chỉ định cụ thể kết hợp với "hồng nhan"; mối tương quan giữa "hồng nhan" với khái niệm "nước non"). Có thể hiểu câu thơ này có cách ngắt nhịp đặc biệt 1 / 3 / 3 được không ? Và cách ngắt nhịp đó giúp thêm gì cho việc diễn đạt ý ?

thuongmaitr

3. Hai cặp câu thực và luận : tìm hiểu hoàn cảnh tác giả bộc lộ tâm tình (hoạt động của bản thân; đặc điểm của thiên nhiên). Các yếu tố đó làm rõ hơn tâm trạng của con người như thế nào ? Các từ "xiên ngang – đâm toạc" có sắc thái ngữ nghĩa gì ? Thử liên hệ với một, hai câu thơ của Bà huyện Thanh Quan (ví dụ : "Cỏ cây chen đá, lá chen hoa...") để thấy sự khác nhau trong cách dùng ngôn ngữ.

4. Hai câu kết : từ "xuân" trong câu kết thứ nhất có những ý nghĩa gì ? Nghĩa khác nhau của hai từ "lại" ? Tác dụng của cách đặt hai từ "lại" kề liền trong câu thơ ? Từng chữ của câu cuối hợp lại với nhau làm tăng ý ngậm ngùi, ấm ức về tình duyên không toại nguyện. Hãy phân tích điều đó.

Tại sao nữ sĩ đa tài lại có tâm trạng ngán ngẩm với bước đi – về của mùa xuân như thế ?

NGUYỄN DU

(1766 - 1820)

I - CUỘC ĐỜI VÀ SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN DU

1. Nguyễn Du tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, sinh ngày 23 tháng 11 năm Ất Dậu (3 tháng 1 năm 1766). Quê làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh, nhưng ông ra đời ở Thăng Long, trong một gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có nhiều người sáng tác văn học.

Cha ông là Nguyễn Nghiễm, từng giữ chức Tể tướng triều Lê. Mẹ ông là bà Trần Thị Tần, vợ thứ ba của Nguyễn Nghiễm[1]. Bà xuất thân trong một gia đình bình thường, giỏi việc hát xướng và trẻ hơn chồng 32 tuổi.

2. Từ lúc ra đời cho đến năm 10 tuổi, Nguyễn Du sống hết sức sung túc. Đến năm 10 tuổi, cha mất; hai năm sau mẹ mất. Bốn anh em cùng mẹ với Nguyễn Du chưa ai đến tuổi trưởng thành, phải đến sống nhờ ở nhà người anh cả cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản, lớn hơn Nguyễn Du 32 tuổi, bấy giờ đang làm quan to trong triều. Nhưng nhà Nguyễn Khản cũng không yên, Nguyễn Khản bị kiêu binh ghét nên khi ông được chúa Trịnh cử làm Tham tụng thì họ kéo đến phá tan nhà của ông và toan giết chết ông. Nguyễn Khản bỏ chạy lên Sơn Tây rồi chạy về Hà Tĩnh. Thời gian này Nguyễn Du còn nhỏ tuổi vẫn tiếp tục đi học. Năm 1783, 18 tuổi Nguyễn Du đi thi hương đậu tam trường, sau đó không rõ vì lẽ gì không thấy ông học lên nữa, mà đi nhận một chức quan võ ở Thái Nguyên, kế chân người cha nuôi của ông vừa mới từ trần.

3. Khoảng 30 năm cuối thế kỉ XVIII đất nước ta hết sức rối ren, triều đình Lê – Trịnh có nguy cơ sụp đổ, nên Lê Chiêu Thống cử người sang cầu cứu nhà Thanh. Nhà Thanh nhân cơ hội ấy đem quân sang xâm chiếm nước ta. Năm 1789, Nguyễn Huệ trong Nam kéo

quân ra Bắc tiêu diệt quân Thanh. Lê Chiêu Thống cùng một số quan lại triều đình bỏ nước chạy theo quân xâm lược sang Trung Quốc. Ba anh em cùng mẹ với Nguyễn Du chạy theo Lê Chiêu Thống không kịp. Nguyễn Du bỏ về quê vợ ở Thái Bình, ông vẫn nơm nớp lo sợ bị nhà Tây Sơn trả thù, nên sống lẩn lút, trốn tránh. Sau đó ông bỏ về Tiên Điền sống một thời gian dài cho đến năm 1802, Gia Long lật đổ nhà Tây Sơn. Suốt thời gian ở Thái Bình cũng như khi về Hà Tĩnh, Nguyễn Du sống long đong, vất vả. Nhiều lần ông phải ăn ở nhờ nhà người khác, có lúc ốm không có thuốc uống. Tập thơ chữ Hán *Thanh Hiên thi tập* (Thanh Hiên là hiệu của Nguyễn Du) được Nguyễn Du viết chủ yếu trong những năm tháng này.

4. Tháng 8 năm 1802, Gia Long có chiếu bổ nhiệm Nguyễn Du làm Tri huyện Phù Dung rồi thăng Tri phủ Thường Tín. Nguyễn Du không muốn ra làm quan, nhưng nhiều lần triều đình mời gọi, bất đắc dĩ phải ra. Sau khi làm Tri phủ Thường Tín, ông được cử lên cửa Nam Quan tiếp sứ thần Trung Quốc, lúc về được điều vào Phú Xuân, sau đó được cử làm Cai bạ tỉnh Quảng Bình. Đây là giai đoạn ông viết tập thơ *Nam trung tạp ngâm* (Nam trung là chỉ miền Nam). *Truyện Kiều* của ông cũng có thể được viết trong thời gian này(2). Năm 1813, Nguyễn Du được thăng chức Học sĩ điện Cần chánh và được cử làm Chánh sứ, cầm đầu một phái đoàn của ta đi Trung Quốc. Trong thời gian đi sứ, Nguyễn Du đã viết tập *Bắc hành tạp lục* (bắc hành là đi lên phía bắc, nói chuyện đi sứ Trung Quốc). Đây là tập thơ chữ Hán xuất sắc nhất của ông. Sau khi về nước, Nguyễn Du được thăng làm Tham tri bộ Lễ. Năm 1820, Minh Mệnh lên ngôi, định cử Nguyễn Du làm Chánh sứ đi Trung Quốc lần nữa, nhưng chưa kịp đi thì ông mất đột ngột ngày 10 tháng 8 năm Canh Thìn (18-9-1820) trong một trận dịch rất lớn. Những năm làm quan cho triều Nguyễn, Nguyễn Du thường ốm đau, bệnh tật; cuộc sống có nhiều khó khăn. Giai đoạn cuối đời hình như ông ít sáng tác. Ngoài bài *Văn chiêu hồn* (còn có tên là *Văn tế thập loại chúng sinh*) là một bài thơ dài chữ Nôm viết bằng thể song thất lục bát, không thấy ông có tác phẩm nào để lại.

thuongmaitr

5. Nguyễn Du là một đại thi hào của dân tộc. Có thể nói toàn bộ tác phẩm của ông, chữ Hán cũng như chữ Nôm, chan chứa một tình yêu thương bao la đối với con người, đặc biệt là người phụ nữ. Không phải chỉ trong *Truyện Kiều*, mà trong thơ chữ Hán và trong *Văn chiêu hồn* của ông, tình thương ấy cũng tràn ngập. Trong thơ chữ Hán của ông, những bài vào loại hay nhất là những bài ông viết về những con người bất hạnh như *Thái Bình mại ca giả* (Người hát rong ở thành Thái Bình) viết về một ông già mù đi hát rong để kiếm ăn ; *Hà Nam đạo trung khốc thử* (Nắng dữ trên đường đi ở Hà Nam) viết về một ông già khác kéo xe giữa một buổi trưa trời nắng gắt; *Sở kiến hành* (Bài hành về những điều trông thấy) viết về bốn mẹ con một người

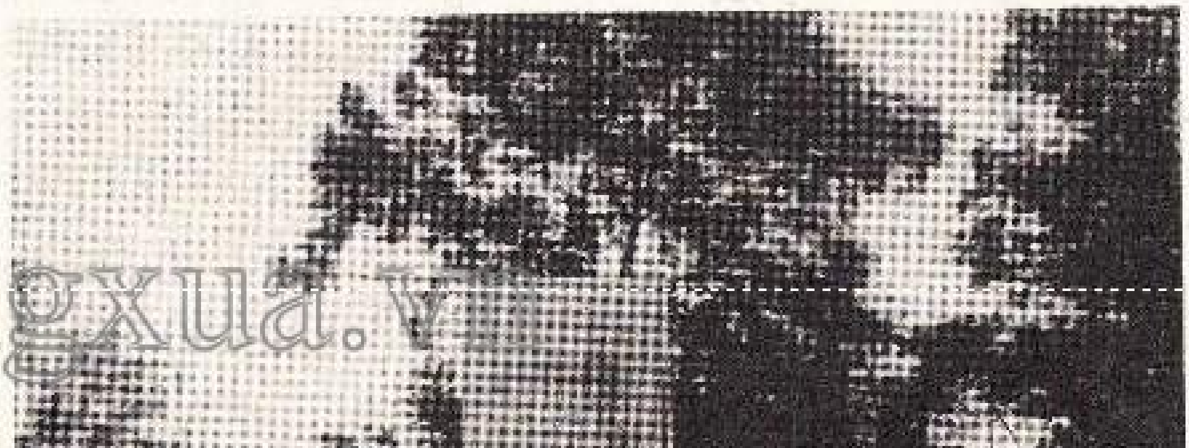

Phần mộ thi hào NGUYỄN DU tại Nghi Xuân, Hà Tĩnh

truongxua.vn

đi ăn xin sắp chết đói; *Trở binh hành* (Bài hành về việc binh đao làm nghẽn đường) viết về những người nông dân chết đói ở Hà Nam ... Đặc biệt những bài *Long Thành cầm giả ca* (Bài ca người gảy đàn ở Long Thành), *Điếu La Thành ca giả* (Viếng người ca nữ đất La Thành), *Độc Tiểu Thanh kí* (Đọc tập *Tiểu Thanh kí*)... ông viết về những người phụ nữ bất hạnh hết sức xúc động. Trong *Văn chiêu hồn*, những câu thơ hay nhất của ông cũng là những câu viết về cô gái làm nghề mại dâm, về người buôn thúng bán gánh, về trẻ em, về người đi ăn xin ... Nguyễn Du tha thiết mong cho con người được sống hạnh phúc, được tôn trọng, và ông cực lực tố cáo tất cả những gì là bất công, ngang trái chà đạp con người. Về phương diện nghệ thuật, với *Truyện Kiều*, Nguyễn Du xứng đáng là một bậc thầy của ngôn ngữ văn học dân tộc. Nguyễn Du đã nâng ngôn ngữ văn học dân tộc và cùng với nó ông đã nâng thể loại truyện thơ lục bát lên một đỉnh cao chói lọi. Năm 1965, Hội đồng hòa bình thế giới quyết định kỉ niệm 200 năm năm sinh của nhà thơ trên toàn thế giới. Đó là một biểu hiện sự xác nhận công lao đóng góp của nhà thơ cho dân tộc và nhân loại.

II – *TRUYỆN KIỀU* CỦA NGUYỄN DU

1. *Truyện Kiều* là tên gọi thông thường theo tên nhân vật chính trong tác phẩm của Nguyễn Du, còn lúc sáng tác, Nguyễn Du đặt tên cho tác phẩm của mình là *Đoạn trường tân thanh* nghĩa là "Tiếng nói mới về một nỗi đau đến đứt ruột". *Đoạn trường tân thanh* được sáng tác không phải do nhà thơ đơn thuần tưởng tượng, hư cấu để viết ra, mà ông viết dựa theo cốt truyện một tiểu thuyết chương hồi bằng văn xuôi của Trung Quốc, có tên là *Kim Vân Kiều truyện* (Truyện về Kim Trọng, Thúy Vân, Thúy Kiều) của một tác giả hiệu là Thanh Tâm Tài Nhân. Trong thời đại của Nguyễn Du các nhà thơ sáng tác thường dựa theo một tác phẩm của Trung Quốc như thế. Nói chung Nguyễn Du dựa khá sát vào tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân khi viết lại

thuongmaitr

Truyện Kiều : cụ thể là những nhân vật trong *Truyện Kiều* của ông đều là những nhân vật lấy từ *Kim Vân Kiều truyện*; những tình tiết, biến cố, cốt truyện trong *Truyện Kiều* hầu hết đều có trong *Kim Vân Kiều truyện*. Nhưng cái đặc sắc của Nguyễn Du là tuy dựa vào tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân nhưng lại hết sức sáng tạo. Điều đó quyết định ở chỗ Nguyễn Du không phải nhằm chuyển dịch tác phẩm của Thanh Tâm Tài Nhân sang tiếng Việt, mà ông tái tạo, bổ sung vào đó những điều mà ông từng day dứt, trăn trở, và với tài năng nghệ thuật tuyệt vời của mình, ông đã thể hiện lại bằng ngôn ngữ dân tộc và thể thơ dân tộc, cho nên tác phẩm của Nguyễn Du có sức sống mãnh liệt hơn và có chiều sâu trí tuệ mà nguyên tác của Thanh Tâm Tài Nhân không có được.

2. *Truyện Kiều* là truyện về cuộc đời của một người con gái bất hạnh có tên là Vương Thúy Kiều. Người con gái ấy có tài, có sắc, xuất thân trong một gia đình bình thường, lớn lên nàng yêu một chàng trai là Kim Trọng, nhưng rồi tai họa đã xảy đến cho gia đình : cha và em của nàng bị bắt, bị đánh đập, nhà cửa bị cướp phá sạch sành sanh. Thúy Kiều không có cách nào để cứu nguy cho gia đình, nàng buộc lòng phải bán mình cho người khác để lấy tiền chuộc cha và em; từ đó cuộc đời nàng trải qua không biết bao nhiêu là tai họa : nàng bị lừa lọc phải hai lần làm kĩ nữ ở nhà chứa, làm lẽ, đi ở ... Có thể nói một câu chuyện thê thảm về vận mệnh của một người con gái như thế, bản thân nó đã có sức xúc động lớn. Nhưng dưới ngòi bút của Nguyễn Du, câu chuyện thê thảm ấy lại không thuần túy là vận mệnh của một người con gái, hay nói cách khác là thông qua vận mệnh của một người con gái nhà thơ đã nói lên *vận mệnh của con người nói chung trong một xã hội bất công tàn bạo*. Nhà nghiên cứu Hoài Thanh cho rằng vấn đề đặt ra trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là vấn đề quyền sống của con người trong xã hội phong kiến. Nhà thơ Chế Lan Viên thì viết :

Chạnh thương cô Kiều như đời dân tộc,
Sắc tài sao mà lại lắm truân chuyên...

(Đọc "Kiều")

truongxua.vn

Nói cho đúng, khi viết tác phẩm của mình Nguyễn Du không hoàn toàn ý thức hết những điều ông đã trình bày. Với một quan niệm truyền thống, ông cắt nghĩa những bất hạnh của Thúy Kiều là do mâu thuẫn giữa *Tài* và *Mệnh* : Thúy Kiều nhiều tài, nên số phận của Thúy Kiều bi thảm; và ông chủ trương để giải quyết những mâu thuẫn ấy, con người phải thực hiện chữ *Tâm*, phải "tu tâm". Chính quan niệm như vậy nên nhà thơ đã viết ở phần mở đầu tác phẩm :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ TÀI, chữ MỆNH khéo là ghét nhau

và ở phần kết thúc, ông viết :

Chữ TÂM kia mới bằng ba chữ TÀI

Có điều quan niệm là như thế, nhưng khi tái hiện cuộc sống vào tác phẩm, Nguyễn Du đã hết sức trung thực nên thực tế vấn đề đặt ra trong tác phẩm của ông có ý nghĩa sâu sắc hơn rất nhiều so với những gì mà ông đã phát biểu.

thuongmaitr

3. Cảm hứng chủ đạo của Nguyễn Du trong *Truyện Kiều* là *cảm hứng về thân phận con người*. Con người sẽ sống như thế nào giữa một xã hội bất công, tàn bạo ? Khi xây dựng nhân vật Thúy Kiều, nhà thơ muốn thể hiện ở nhân vật này tất cả những gì là ưu tú, là tinh hoa của con người. Thúy Kiều không phải chỉ có tài sắc thông thường như các cô gái khác trong văn học cổ, mà Thúy Kiều là *tuyệt đỉnh của tài sắc*; và không phải chỉ có tài sắc, mà Thúy Kiều *còn có ý thức sâu sắc* về cuộc sống của mình và của xung quanh. Có thể nói Nguyễn Du muốn *xây dựng nhân vật Thúy Kiều như một tượng trưng cho tất cả những gì là đẹp, là tinh hoa của con người*. Một nhân vật như thế lẽ ra phải được sống một cuộc đời tốt đẹp, hạnh phúc, nhưng vì nàng sống trong một xã hội bất công, tàn bạo nên cuối cùng những phẩm chất cao quý nhất của nàng lại trở thành những tai họa đối với nàng. Do có tài có sắc, Thúy Kiều đã trở thành miếng mồi ngon cho cái xã hội đó xâu xé. *Thúy Kiều là nạn nhân của cái xã hội ấy*. Nhưng nàng không khuất phục. Do có ý thức về giá trị của mình và về sự bất công của xã hội nên *Thúy Kiều* luôn

chống đối. Đó là hai mặt trong tính cách Thúy Kiều. Có điều, Thúy Kiều càng chống đối càng thất bại, và vì có ý thức nên thất bại của Thúy Kiều càng cay đắng. Nguyễn Du là một nhà thơ nhân đạo chủ nghĩa sâu sắc, ông hết lòng thương yêu và trân trọng con người mà phải thể hiện những cảnh con người bị vùi dập trong tác phẩm, nên ngòi bút của ông nhiều khi phẫn nộ và nhiều khi lại cay đắng, chua xót. Mộng Liên Đường chủ nhân nhận xét : Nguyễn Du viết *Truyện Kiều* như có máu rỏ trên đầu ngọn bút, nước mắt thấm qua tờ giấy.

4. Cố nhiên đã yêu thương con người thì phải chống lại những lực lượng chà đạp con người. Về phương diện này có thể nói *Truyện Kiều là một bản cáo trạng lên án đanh thép tất cả những lực lượng chà đạp con người*. Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, chà đạp Thúy Kiều không phải một vài con người cá biệt nào mà là *cả một xã hội*, từ kẻ đại diện cho cái xã hội ấy như bọn quan lớn, quan bé, gia đình quan lại, đến bọn thừa hành như đám nha lại, rồi những kẻ sống bằng nghề buôn bán nhan sắc của phụ nữ... Trong cái xã hội này, sau thế lực của bọn quý tộc là thế lực của đồng tiền. Đồng tiền thực sự đã trở thành một tai họa đối với con người. Đồng tiền chi phối việc xử kiện của bọn quan lại; đồng tiền đã biến những nho sĩ như Mã Giám Sinh, Sở Khanh thành những tên ma cô dắt gái; đã biến Thúc Sinh thành một kẻ ăn chơi trác táng ... Đồng tiền có thể mua bán cả cái trinh tiết thiêng liêng của người phụ nữ ... Sống trong một xã hội như vậy những kẻ xấu, bất lương thì tha hồ lộng hành, còn người tốt, lương thiện thì không có chỗ để tồn tại. Thúy Kiều bị giày vò đủ đường mà chỉ có một người duy nhất dám bênh vực nàng là Từ Hải, thì cái xã hội ấy lại coi Từ Hải là giặc, và cuối cùng bằng một sự phản bội xấu xa đã giết chết Từ Hải. Trong *Truyện Kiều*, Từ Hải bị giết và sau đó Thúy Kiều tự tử trên sông Tiền Đường là những kết thúc bi thảm nhưng không thể khác được. Việc Thúy Kiều được cứu sống, rồi được tái ngộ Kim Trọng với biết bao chua xót, bẽ bàng ở cuối truyện không hề làm giảm ý nghĩa tố cáo của tác phẩm, mà đúng như nhà thơ Xuân Diệu nhận xét, nó là "bản cáo trạng cuối cùng" của tác phẩm này.

5. *Truyện Kiều* không những có nội dung sâu sắc, mà nghệ thuật của nó cũng đạt đến một thành tựu rực rỡ. Nói đến thành công trong nghệ thuật *Truyện Kiều* trước hết người ta thường nói đến thành công của nhà thơ trong *việc vận dụng tiếng Việt* và *thể thơ lục bát* của dân tộc. Trong *Truyện Kiều* có sự kết hợp hết sức nhuần nhuyễn giữa ngôn ngữ bác học và ngôn ngữ bình dân. *Truyện Kiều* có không ít từ Hán Việt và điển cố lấy trong sách vở với lối diễn đạt đài các, quý phái, nhưng tất cả đều được sử dụng có liều lượng, đúng nơi, đúng lúc, nên đều hợp lí. Mặt khác trong *Truyện Kiều* lại có nhiều lời ăn tiếng nói hằng ngày, ca dao tục ngữ nhưng tất cả cũng được sử dụng có chọn lọc tinh vi, khéo léo, kết hợp hài hòa với ngôn ngữ bác học. Thể thơ lục bát trong *Truyện Kiều* được nhà thơ khai thác triệt để khả năng biểu hiện của nó, tinh tế, giản dị mà có âm vang, có thể diễn đạt được nhiều sắc thái của cuộc sống và những nét tinh vi, tế nhị trong tình cảm của con người.

Một thành công nữa cũng hết sức quan trọng trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là *nghệ thuật dẫn truyện* và *nghệ thuật miêu tả*, bao gồm miêu tả con người lẫn miêu tả thiên nhiên, cảnh vật. Nhà thơ thường miêu tả rất tiết kiệm. Chỉ cần một vài câu thơ ông đã có thể khắc họa rõ nét được ngoại hình của một nhân vật hay dựng lên được một bức tranh phong cảnh. Nhưng tuyệt diệu nhất của nghệ thuật miêu tả trong *Truyện Kiều* là *miêu tả nội tâm nhân vật*. Có thể nói trong văn học cổ không có một nhà thơ thứ hai nào thành công trong việc miêu tả nội tâm của nhân vật như Nguyễn Du, nhất là nội tâm của nhân vật Thúy Kiều.

Có thể nói chính nhờ chiều sâu nhân bản ở nội dung của tác phẩm lại được thể hiện với một nghệ thuật tuyệt vời nên *Truyện Kiều* của Nguyễn Du sống mãi với thời gian. Cho đến nay *Truyện Kiều* đã được tái bản nhiều lần ở trong nước, đã được dịch và giới thiệu rộng rãi ở nhiều nước trên thế giới bằng các thứ tiếng Pháp, Anh, Nga, Trung Quốc, Tiệp Khắc, Nhật.

Chú thích

(1) Ông Nguyễn Nghiễm có 8 bà vợ và 21 người con cả trai lẫn gái. (2) Có một lập luận khác cho rằng Nguyễn Du đi sứ Trung Quốc về mới viết *Truyện Kiều.*

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Những yếu tố nào trong cuộc đời Nguyễn Du giúp cho sự phát triển thiên tài của nhà thơ ?

2. Những cống hiến chính của Nguyễn Du trong sự phát triển văn học dân tộc.

*3. Tại sao **Truyện Kiều** của Nguyễn Du viết về cuộc đời của một cô gái bất hạnh lại có sức đồng cảm sâu sắc trong lòng người đọc nhiều thế hệ như vậy ?*

*4. Hãy nêu những thành công chính trong nghệ thuật **Truyện Kiều**.*

uongxua.vn

TRAO DUYÊN

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

Tiểu dẫn

Đây là một trong những đoạn thơ mở đầu cuộc đời đau khổ của Thúy Kiều. Khi Vương Ông và Vương Quan bị bắt giam do có kẻ vu oan, Thúy Kiều phải bán mình làm vợ Mã Giám Sinh để lấy tiền đút lót quan lại cứu cha và em. Đêm cuối cùng trước ngày ra đi theo Mã Giám Sinh, Thúy Kiều nhờ cậy Thúy Vân thay mình trả nghĩa lấy Kim Trọng. Đây là một đoạn thơ có tính chất như một đoạn ngôn ngữ độc thoại của Thúy Kiều.

*
* *

Cậy em, em có chịu lời,
Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
Giữa đường đứt gánh tương tư[1],
Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em[2].
Kể từ khi gặp chàng Kim,
Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề[3].
Sự đâu sóng gió bất kì,
Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai ?
Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ, thay lời nước non[4].
Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối[5] hãy còn thơm lây.
Chiếc thoa với bức tờ mây[6],
Duyên này thì giữ vật này của chung[7].
Dù em nên vợ nên chồng,
Xót người mệnh bạc[8] ắt lòng chẳng quên !
Mất người còn chút của tin,
Phím đàn với mảnh hương nguyền[9] ngày xưa.
Mai sau dù có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, so tơ phím này.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió, thì hay chị về.
Hồn còn mang nặng lời thề,
Nát thân bồ liễu[10] đền nghì trúc mai[11].
Dạ đài[12] cách mặt, khuất lời,
Rảy xin chén nước cho người thác oan[13].
Bây giờ trâm gãy bình tan[14],
Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân !
Trăm nghìn gửi lạy tình quân[15],
Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.

thuongmaitr

Phận sao phận bạc như vôi ?
Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.
Ôi Kim lang ! Hỡi Kim lang !
Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây !

(*Truyện Kiều*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1966)

Chú thích

(1) *Tương tư* : tưởng nhớ đến nhau vì xa cách ; ở đây có nghĩa tình yêu trai gái. (2) *Keo loan* : do chữ *loan giao* tức thứ keo chế bằng máu chim loan ; người xưa dùng để nối dây đàn và dây cung khi bị đứt. Câu này ý nói Thúy Vân hãy thay mình tiếp nối tình yêu với Kim Trọng. (3) *Quạt ước* : chiếc quạt trao cho người yêu để ước hẹn yêu đương. *Chén thề* : chén rượu uống để thề nguyền với nhau. (4) *Lời nước non* : trai gái xưa kia yêu nhau chỉ núi, chỉ sông để thề nguyền giữ vững mối tình. (5) *Ngậm cười chín suối* (cửu tuyền) : người xưa quan niệm dưới âm phủ có chín con suối. *Chín suối* chỉ cõi chết. Thúy Kiều nói nếu em thay mình lấy Kim Trọng, nàng có chết cũng sẽ được toại nguyện, yên lòng. (6) *Chiếc thoa* : đồ trang sức cài đầu của phụ nữ xưa kia. Khi Kiều nhận lời yêu Kim Trọng, nàng tặng Kim Trọng chiếc thoa, Kim Trọng tặng lại nàng chiếc khăn hồng : "Được lời như cởi tấm lòng, Giở kim thoa với khăn hồng trao tay". *Tờ mây* : tờ giấy có vẽ mây ghi lời thề nguyền của hai người trong đêm gặp gỡ tình tự trước đây. (7) *Duyên này thì giữ vật này của chung* : chú ý từ *của chung* có ngụ ý đau xót. (8) *Mệnh bạc* : phận mỏng. Phận bạc, mệnh bạc đều cùng một nghĩa. Ở đây Thúy Kiều nhận mình là mệnh bạc tức là chết sớm. (9) *Mảnh hương nguyền* : những mảnh gỗ thơm đã đốt dở dang trong đêm Kim - Kiều thề nguyền tình tự (phong tục cổ xưa). (10) *Bồ liễu* : (*bồ* : loài cây yếu, sớm rụng lá ; *liễu* : loài cây lá dài, mềm) chỉ người phụ nữ yếu đuối. Câu thơ này có ý nói Thúy Kiều đã chết. (11) *Trúc mai* : tình nghĩa bền chặt (như cây trúc, cây mai thường được trồng gần nhau). (12) *Dạ đài* : đêm tối, nghĩa bóng là cõi chết. (13) Xem phần *Hướng dẫn học bài*, mục 3. (14) *Trâm gãy bình tan* : thơ Bạch Cư Dị đời Đường : "Bình trụy trâm chiết thị hà như, Tự thiếp kim triêu dữ quân biệt" (Cái cảnh bình rơi trâm gãy là thế nào, Tựa như cảnh thiếp biệt li với chàng buổi sáng nay). Ở đây ý nói tình duyên tan vỡ. (15) *Tình quân* : người tình, tiếng người con gái gọi người yêu.

uongxua.vn

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Trong tám câu mở đầu đoạn thơ, Thúy Kiều tâm sự với Thúy Vân về nỗi bất hạnh của đời nàng và nhờ em giúp mình giải quyết nỗi khổ tâm riêng : vì phải cứu cha, vì hạnh phúc cả gia đình, Thúy Kiều phải từ biệt ra đi làm vợ kẻ khác, không giữ trọn lời thề nguyền với Kim Trọng.

– Câu thơ "Giữa đường đứt gánh tương tư" nói về tình duyên Kim – Kiều dở dang, tan vỡ. Câu thơ có từ Hán Việt tương tư *nhưng bên cạnh đó là những từ ngữ quen thuộc* giữa đường đứt gánh, *anh (chị) có cảm nhận gì về cách diễn đạt của câu thơ ?*

– Những từ ngữ cậy em, chịu lời, mặc em *chứng tỏ Thúy Kiều thấu hiểu hoàn cảnh khó khăn tế nhị của Thúy Vân như thế nào ?*

2. Trong tám câu thơ tiếp theo, Thúy Kiều đã dùng những thành ngữ nào để biểu đạt tình chị em, nghĩa vợ chồng cũng như tình cảnh bi thảm của nàng để thuyết phục Thúy Vân lấy Kim Trọng ?

thuongmaitr

3. Hãy phân tích diễn biến tâm trạng của Thúy Kiều từ câu "Ngày xuân em hãy còn dài" đến hết đoạn thơ để chứng minh rằng mặc dầu đã nhờ em trả nghĩa cho Kim Trọng, Thúy Kiều vẫn không hết đau khổ.

– Vì sao Thúy Kiều nhắc đến chiếc thoa, bức tờ mây, phím đàn, mảnh hương nguyền *? Những kỉ vật ấy có ý nghĩa tượng trưng cho hạnh phúc nào trong quá khứ của nàng ?*

– Từ câu "Dạ đài cách mặt, khuất lời" trở đi, Thúy Kiều như hướng về người yêu đang xa cách mà bộc lộ nội tâm của nàng. Hãy tìm hiểu ước muốn cuối cùng của Thúy Kiều đối với người tình xưa khi nàng cho rằng mình đã không còn trên cõi đời nữa !

– Đoạn thơ từ câu "Bây giờ trâm gãy bình tan" trở đi chứng tỏ Thúy Kiều đã hoàn toàn dứt bỏ những khổ đau vì tình duyên tan vỡ chưa ? Vì sao ?

NHỮNG NỖI LÒNG TÊ TÁI

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

Tiểu dẫn

Thúy Kiều khi biết mình rơi vào nhà chứa của Tú Bà, nàng đã rút dao tự tử. Thấy vậy, Tú Bà sợ, phải đấu dịu. Mụ hứa với Thúy Kiều là sẽ tìm nơi xứng đáng để gả nàng, và cho Thúy Kiều ra ở lầu Ngưng Bích. Nhưng Tú Bà lại lập mưu cho Sở Khanh dụ Thúy Kiều đi trốn để mụ bắt về, đánh đòn Thúy Kiều và buộc nàng phải ra tiếp khách. Thúy Kiều đã trốn đi với Sở Khanh, nàng không còn lí lẽ để tự biện hộ cho mình nên đành phải chấp nhận. Đoạn trích giảng dưới đây là tâm trạng của Thúy Kiều sau khi tiếp các khách làng chơi ở nhà chứa của Tú Bà, lấy từ câu 1233 đến câu 1270 trong *Truyện Kiều*.

*
* *

... Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh,
Giật mình, mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là[1],
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường ?
Mặt sao dày gió dạn sương[2],
Thân sao bướm chán ong chường[3] bấy thân ?
Mặc người mưa Sở, mây Tần[4],
Riêng mình nào biết có xuân là gì !
Đòi phen[5] gió tựa hoa kề[6],
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn, cảnh có vui đâu bao giờ !
Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung cầm[7] trong nguyệt, nước cờ dưới hoa.
Vui là vui gượng kẻo là,
Ai tri âm đó mặn mà với ai ?

truongxua.vn

Sự xúc cảm nhiều, cảm là sâu nhất

Thờ ơ gió trúc mưa mai,
Ngẩn ngơ trăm nỗi dùi mài[8] một thân.
Ôm lòng đòi đoạn[9] xa gần.
Chẳng vò mà rối, chẳng dần mà đau !
Nhớ ơn chín chữ cao sâu [10],
Một ngày một ngả bóng dâu[11] tà tà.
Dặm nghìn nước thẳm non xa,
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này.
Sân hòe [12] đôi chút thơ ngây[13],
Trân cam[14] ai kẻ đỡ thay việc mình ?
Nhớ lời nguyện ước ba sinh[15],
Xa xôi ai có thấu tình chăng ai ?
Khi về hỏi liễu Chương Đài[16],
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay !
Tình sâu mong trả nghĩa dày,
Hoa kia đã chắp cành này cho chưa ?
Mối tình đòi đoạn vò tơ,
Giấc hương quan[17] luống lần mơ canh dài.
Song sa[18] vò võ[19] phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng[20].
Lần lần thỏ bạc ác vàng[21],
Xót người trong hội đoạn tràng [22] đòi cơn.
Đã cho lấy chữ hồng nhan[23] ,
Làm cho, cho hại, cho tàn, cho cân.
Đã đày vào kiếp phong trần[24],
Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi.

(*Truyện Kiều*. Sách đã dẫn)

thuongmaitr

Chú thích

(1) *Phong gấm rủ là* : được bao bọc trong chăn nệm bằng gấm, được sống trong căn phòng sang trọng có màn là che kín (*màn là* : thứ màn dệt bằng tơ mỏng mịn); chỉ cuộc sống đài các của phụ nữ. (2) *Dày gió dạn sương* : dạn dày vì sương gió. (3) *Bướm chán ong chường* : bướm ong chán chường; chỉ cuộc sống hành lạc ở nhà chứa. (4) *Mưa Sở, mây Tần : mưa Sở* : mưa ở núi Vu Giáp, nước Sở. Trong bài tựa *Cao Đường phú* của Tống Ngọc có nói vua Sở xưa nằm mộng gặp thần nữ ở núi Vu Giáp. Thần nữ nói : "Thiếp ở núi Vu Giáp thường sáng làm mây, chiều làm mưa". Người đời sau nhân đó dùng từ *"mây mưa"* hay *"mưa Sở"* để chỉ việc ái ân của trai gái. *Mây Tần* : không có điển tích ; nhưng vì hai từ *mây mưa* đi liền nhau, mà đã *mưa Sở*, thì đối lại phải *mây Tần*. Trong văn chương hay dùng Tần đối lại Sở. (5) *Đòi phen* : nhiều phen. (6) *Gió tựa hoa kề* : tựa vào gió và kề bên hoa; chỉ cảnh sống nhàn hạ. Câu này và câu tiếp theo có đủ cả *phong, hoa, tuyết, nguyệt*. Đây là cảnh ước lệ. (7) *Cung cầm* : cung đàn. Câu này và câu trên có đủ *cả cầm, kì, thi, họa* là cảnh vui chơi của người tao nhã ; cũng ước lệ và đối với hai câu 9, 10 . (8) *Dùi mài* : dùi và mài ; chỉ sự mỏi mòn. (9) *Đòi đoạn* : (*đòi* : nhiều) nhiều đoạn, nhiều nỗi. (10) *Chín chữ cao sâu* : dịch chữ "Cửu tự cù lao", gốc ở *Kinh thi* ; *chín chữ* : nói bao quát về công khó nhọc của cha mẹ đã sinh thành và nuôi dạy con cái. Đó là chữ *sinh* (đẻ), *cúc* (nâng đỡ), *phủ* (vuốt ve), *súc* (nuôi cho bú mớm), *trưởng* (nuôi cho lớn), *dục* (dạy dỗ), *cố* (trông nom), *phục* (khuyên răn), *phúc* (che chở); chỉ công ơn của cha mẹ. (11) *Bóng dâu* : (*dâu* : thứ cây sống lâu, thường do cha mẹ trồng) bóng mặt trời chiếu trên ngọn dâu; chỉ tuổi già của cha mẹ. (12) *Sân hòe* : sân có trồng cây hòe (Đời Tống, Vương Hựu có trồng ba cây hòe ở trước sân và nói : con cháu ta sau này thế nào cũng có người làm đến tam công) ; chỉ sân nhà cha mẹ. (13) *Đôi chút thơ ngây* : chỉ những đứa con còn nhỏ dại. Ở đây chỉ Thúy Vân và Vương Quan. (14) *Trân cam : (trân* : thức ăn ngon ; *cam* : thức ăn có vị ngọt) nói chung chỉ thức ăn dâng cho cha mẹ. (15) *Lời nguyện ước ba sinh : (ba sinh* là ba kiếp : quá khứ, hiện tại, tương lai) lời thề nguyền đời đời, kiếp kiếp chung thủy với nhau. (16) *Liễu Chương Đài* : cây liễu ở Chương Đài; chỉ người tình cũ, ở đây chỉ Thúy Kiều. Vào đời Đường có người tên là Hàn Hoành giỏi văn chương, rất chung tình, kết duyên với người con gái họ Liễu ở phố Chương Đài, thuộc kinh đô Trường An. Lúc kinh đô có biến, Liễu thị bị tướng giặc cướp mất, đến khi loạn được dẹp yên, Hàn Hoành cho người đem vàng bạc và bài thơ *Liễu Chương Đài* đi khắp nơi tìm người tình cũ của chàng. Bài thơ có những câu : "Chương Đài liễu, Chương Đài liễu, Tích nhật thanh thanh, kim tại phủ ..." (Cây liễu ở Chương Đài, cây liễu ở Chương Đài, Ngày trước xanh xanh, nay có còn không ?...). Người nhà Hàn Hoành đã dò tìm được Liễu thị, sau nhờ có mưu của Hứa Tuấn mà Liễu thị đã trở về được để đoàn tụ với Hàn Hoành.

tuongxua.vn

(17) *Giấc hương quan : (hương quan* : cái cổng làng, chỉ quê nhà) giấc mộng nhớ về quê nhà. (18) *Song sa* : cửa sổ che bằng sa giống như một thứ lụa. (19) *Vò võ* : thui thủi. (20) *Hoàng hôn... hôn hoàng* : hết ngày này đến ngày khác. *Hoàng hôn* là lúc chạng vạng, trời sắp tối. *Hôn hoàng* là hoàng hôn nói đảo lại. (21) *Thỏ bạc ác vàng : thỏ bạc* chỉ mặt trăng, chữ Hán là "Ngọc thỏ", tức là con thỏ ngọc. Ở đây chuyển thành *thỏ bạc* là để đối với *ác vàng* cho cân xứng. *Ác vàng* : chỉ mặt trời, dịch chữ Hán "Kim ô" (con quạ vàng). Thần thoại Trung Quốc nói trên mặt trăng có con thỏ ngọc ngồi giã thuốc (Ngọc thỏ), còn trên mặt trời có con quạ vàng ba chân (Kim ô). *Thỏ bạc, ác vàng* : chỉ đêm ngày, chỉ thời gian trôi qua. (22) *Hội đoạn tràng* : hội của những người có tên trong sổ đoạn trường; chỉ những người bất hạnh. (23) *Hồng nhan* : má hồng : chỉ người con gái đẹp. (24) *Phong trần* : gió bụi ; chỉ cuộc đời.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Chú ý đọc diễn cảm. Đoạn này không phải là ngôn ngữ nói mà là ngôn ngữ nội tâm của Thúy Kiều. Thúy Kiều vừa cảm thấy ghê tởm cho mình, lại vừa thương xót cho mình, mà thương xót mới là chính. Câu thơ chứa chất một nỗi buồn cô đơn, sâu lắng. Phần sau Thúy Kiều nhớ nhà thể hiện một tình cảm vừa buồn vừa tha thiết. Nhìn chung, trong đoạn này Nguyễn Du gần như nhập thân vào nhân vật Thúy Kiều nên lời của nhà thơ với lời của nhân vật rất khó phân biệt. Những câu thơ ở đoạn cuối thì chuyển từ buồn sang đay nghiến cái thực trạng phũ phàng đã chà đạp người phụ nữ.

2. Nỗi đau của Thúy Kiều khi phải sống ở nhà chứa được thể hiện như thế nào ? Anh (chị) nghĩ gì về con người và nhân cách của Thúy Kiều trong cảnh ngộ đó ?

3. Hãy chứng minh rằng trong cuộc sống tủi nhục ở nhà chứa, Thúy Kiều vẫn ôm ấp những tình cảm đẹp đẽ nhất đối với những người thân của mình : cha mẹ, các em và người tình cũ. Thử lí giải xem tại sao ở đây Thúy Kiều lại nghĩ đến cha mẹ trước, nghĩ đến các em và cuối cùng mới nghĩ đến Kim Trọng, và nàng đã nghĩ gì về Kim Trọng ? (Nếu có thể được, hãy đối chiếu lần nhớ nhà này với những lần nhớ nhà khác của Thúy Kiều).

thuongmaitr

4. Trong đoạn thơ này có nhiều điệp ngữ, nhiều dạng đối. Hãy chỉ ra những điệp ngữ và những dạng đối ấy. Nó có tác dụng gì trong nghệ thuật biểu hiện của tác giả ? Phân tích cụ thể một số trường hợp.

5. Phân tích các câu thơ 35 – 42, chỉ ra những đặc sắc về cách dùng từ và cách ngắt nhịp câu thơ của Nguyễn Du.

THÚC SINH TỪ BIỆT THÚY KIỀU

(Trích *Truyện Kiều*)

NGUYỄN DU

Tiểu dẫn

Bị Mã Giám Sinh lừa về nhà chứa mụ Tú Bà, Kiều phải sống cuộc đời tiếp khách lầu xanh "Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràng Khanh". Đau đớn vì nhân phẩm bị chà đạp, nên khi gặp Thúc Sinh, con nhà buôn giàu có, là rể của Lại bộ Thượng thư, say mê Kiều, nàng nhận lời lấy lẽ Thúc Sinh và khuyên Thúc Sinh về gặp vợ cả là Hoạn Thư trình bày sự thật. Đoạn này tả cảnh Thúy Kiều tiễn đưa Thúc Sinh về gặp Hoạn Thư.

tuongxua.vn

*
* *

Người lên ngựa, kẻ chia bào[1],
Rừng phong[2], thu đã nhuộm màu quan san[3].
Dặm hồng[4] bụi cuốn chinh an[5],
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường !

(*Truyện Kiều*. Sách đã dẫn)

Chú thích

(1) *Bào* : áo. Khi li biệt, người ta thường nắm lấy áo tỏ tình quyến luyến. *Chia bào* có nghĩa là "buông áo". (2) *Phong* : một loài cây ở Trung Quốc, lá chia thành nhiều nhánh tựa cây thầu dầu, đến mùa thu sắc lá hóa đỏ. (3) *Quan san* : núi non nơi biên ải, từ này thường được dùng để chỉ sự xa xôi cách trở : "Nỡ nào đôi lứa thiếu niên, Quan san cách trở hàn huyên sao đành" *(Chinh phụ ngâm khúc)*. (4) *Dặm hồng* : đường đi giữa bụi hồng. (5) *Chinh an* : *(chinh* : đi xa, *an* : yên ngựa) chỉ việc đi xa.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy tìm những chi tiết miêu tả quang cảnh thiên nhiên làm nền cho cuộc chia li. Anh (chị) hiểu như thế nào về "màu quan san" ?

2. Hãy so sánh một số câu thơ trong đoạn thơ với những câu ca dao mà anh (chị) đã được biết.

3. Để diễn đạt sự chia li đôi ngả giữa kẻ ở người đi, Nguyễn Du đã sử dụng cặp đại từ nhân xưng, hình ảnh thời gian và không gian cũng như cách ngắt nhịp có tính chất đối ngẫu như thế nào ?

thuongmaitr

ĐỘC TIỂU THANH KÍ

(Đọc tập *Tiểu Thanh kí)*

NGUYỄN DU

Tiểu dẫn

Tiểu Thanh là một người con gái có tài sắc, sống vào đầu đời Minh (Trung Quốc). Nàng họ Phùng, lấy lẽ một người cũng tên là Phùng. Vì tránh tên chồng nên gọi là Tiểu Thanh. Nàng bị vợ cả ghen, bắt ở một ngôi nhà trên núi Cô Sơn, cạnh Tây Hồ, tỉnh Chiết Giang, chẳng bao lâu nàng buồn mà chết. Lúc ấy mới mười tám tuổi. Nay ở Cô Sơn vẫn còn mộ nàng. *Tiểu Thanh kí* là tập thơ của nàng Tiểu Thanh.

*

* *

Phiên âm :

Tây Hồ hoa uyển tẫn thành khư,
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.
Chi phấn hữu thần liên tử hậu,
Văn chương vô mệnh lụy phần dư.
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,
Phong vận kì oan ngã tự cư.
Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như ?

Dịch nghĩa :

Vườn hoa bên Tây Hồ đã tan thành bãi hoang rồi,
Chỉ viếng nàng qua một tập sách đọc trước cửa sổ.
Son phấn có thần chắc phải xót xa vì những việc sau khi chết,
Văn chương không có số mệnh mà cũng bị đốt dở.
Những mối hận cổ kim, khó mà hỏi trời được,
Ta tự thấy là người cùng một hội với kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì nết phong nhã.
Không biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ ai người khóc Tố Như ?

Dịch thơ :

Tây Hồ cảnh đẹp hóa gò hoang,
Thổn thức bên song mảnh giấy tàn[1].
Son phấn có thần chôn vẫn hận[2],
Văn chương không mệnh đốt còn vương[3].
Nỗi hờn kim cổ[4] *trời khôn hỏi,*
Cái án phong lưu khách tự mang[5].
Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa[6],
Người đời ai khóc Tố Như[7] *chăng ?*

VŨ TAM TẬP dịch
(*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1978)

uongxua.vn

Chú thích

(1) *Mảnh giấy tàn* : chỉ tập thơ còn sót lại của nàng Tiểu Thanh, tức tập *Tiểu Thanh kí*. (2) *Chôn vẫn hận* : ý này không thật rõ. Dùng chữ "chôn" không nhã lắm. Xem phần dịch văn xuôi để hiểu nghĩa cho rõ hơn. Câu thơ chữ Hán này ông Trần Trọng San lại dịch hơi khác : "Son phấn có tinh anh, nên khi chết rồi vẫn còn có người thương xót". Đây là một cách hiểu cũng có cơ sở (xem *Việt văn độc bản*, lớp đệ tam. Sài Gòn, bản in lần thứ ba, 1964). (3) *Đốt còn vương* : (dịch chữ "phần dư", tức "phần dư cảo") tập thơ bị đốt còn sót lại, cũng chỉ tập *Tiểu Thanh kí*. Nàng Tiểu Thanh có viết một tập thơ nói về tâm sự của mình. Lúc nàng chết rồi, người vợ cả vẫn còn ghen lấy đốt đi, chỉ sót một số bài người ta sưu tập lại gọi là "Phần dư cảo". Nguyên văn câu thơ chữ Hán này ông Trần Trọng San dịch văn xuôi là : "Có tài văn chương thường không có mệnh đạt, việc đó liên quan đến tập *Phần dư*" (Sđd). (4) *Kim cổ* : ngày nay và ngày xưa. (5) Câu này phải xem lại phần dịch văn xuôi để hiểu cho rõ nghĩa. Chữ *khách* ở đây dịch chữ "ngã" trong nguyên văn nghĩa là "tôi", "ta", chỉ tác giả. (6) *Ba trăm năm lẻ* : Nguyễn Du muốn chỉ thời gian từ lúc nàng Tiểu Thanh mất đến lúc nhà thơ viết bài này. Tiểu Thanh mất, hơn 300 năm sau có Nguyễn Du làm thơ thương xót nàng. Còn 300 năm sau khi Nguyễn Du qua đời thì ai sẽ là người thương xót Nguyễn Du ? (7) *Tố Như* : tên chữ của Nguyễn Du.

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Hãy đọc kĩ nguyên văn và bản dịch nghĩa của bài thơ để hiểu chính xác bài thơ, vì bài thơ dịch có đôi chỗ nghĩa không được rõ.

2. Tác giả muốn nói gì trong 4 câu đầu của bài thơ này, nhất là hai câu 3 và 4 ?

3. Anh (chị) hiểu như thế nào câu "Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi"? Đọc câu thơ này, anh (chị) có ấn tượng gì ? Câu này với những câu 3 và 4 liên hệ với nhau như thế nào ?

4. Trong câu thơ thứ 6, tác giả muốn nói lên điều gì ? Theo anh (chị) giữa Tiểu Thanh và Nguyễn Du có gì gặp nhau về thân phận ?

5. Đọc hai câu cuối của bài thơ, anh (chị) nghĩ như thế nào về con người Nguyễn Du ?

LONG THÀNH CẦM GIẢ CA

(Bài ca người gảy đàn ở Long Thành)

NGUYỄN DU

Tiểu dẫn của chính Nguyễn Du

Người gảy đàn đất Long Thành ấy không rõ họ tên là gì. Nghe nói thuở nhỏ, nàng học đàn "Nguyễn" (*) trong đội nữ nhạc ở cung vua Lê. Quân Tây Sơn kéo ra, các đội nhạc cũ kẻ chết, người bỏ đi. Nàng lưu lạc ở các chợ, ôm đàn hát rong. Những bài hát nàng gảy đều là những khúc cung phụng gảy cho vua nghe, người ngoài không hề biết được, cho nên tài nghệ của nàng nổi tiếng hay nhất một thời.

Hồi còn trẻ, tôi đến kinh đô thăm anh tôi (**) ở trọ gần Giám hồ (hồ Gương). Cạnh đó, các quan Tây Sơn mở cuộc hát lớn, con hát đẹp có đến vài chục người. Nàng nổi tiếng nhờ ngón đàn Nguyễn. Nàng hát cũng hay và khéo nói khôi hài, mọi người say mê, đua nhau ban thưởng từng chén rượu lớn, nàng uống hết ngay, tiền thưởng nhiều vô kể, tiền và lụa chồng đầy mặt đất. Lúc ấy tôi nấp trong bóng tối, không thấy rõ lắm. Sau được gặp ở nhà anh tôi. Nàng người thấp, má bầu, trán dô, mặt gãy, không đẹp lắm, nhưng nước da trắng trẻo, thân hình đầy đà, khéo trang điểm, lông mày thanh, má đánh phấn, áo màu hồng, quần lụa cánh trả, có vẻ phong nhã. Nàng hay uống rượu, hay nói pha trò, con mắt long lanh, không coi ai ra gì. Khi ở nhà anh tôi mỗi lần uống rượu thì nàng uống say đến nỗi nôn bừa bãi, nằm lăn ra đất, các bạn có chê trách cũng không lấy làm điều.

Sau đó vài năm, tôi dời nhà về Nam, mấy năm liền không trở lại Long Thành. Mùa xuân năm nay (***), tôi phụng mệnh sang sứ Trung Quốc, đi qua Long Thành. Các bạn mở tiệc tiễn tôi ở dinh Tuyên phủ, có gọi tất cả vài chục nữ nhạc, tôi đều không biết mặt biết tên. Chị em thay nhau múa hát. Rồi nghe một khúc đàn Nguyễn trong trẻo nổi lên, khác hẳn những khúc thường nghe, tôi lấy làm lạ, nhìn người gảy đàn thì thấy một chị gầy gò, vẻ tiều tụy, sắc mặt đen sạm, xấu như quỷ, áo quần mặc toàn vải thô bạc thếch, vá nhiều mảnh trắng, ngồi im lặng ở cuối chiếu, chẳng hề nói cười, hình dáng thật khó coi. Tôi không biết nàng là ai, nhưng nghe tiếng đàn thì dường như đã từng quen biết, nên động lòng thương. Tiệc xong, hỏi thì chính là người trước kia đã gặp.

Than ôi ! người ấy sao đến nỗi thế ! Tôi bồi hồi, không yên, ngửng lên cúi xuống, ngậm ngùi cho cảnh xưa và nay. Người ta trong cõi trăm năm, những sự vinh nhục buồn vui thật không lường được. Sau khi từ biệt, trên đường đi, cảm thương vô hạn nên làm bài ca sau, để ghi lại mối cảm hứng.

*

* *

Dịch nghĩa[****] :

Người đẹp Long Thành,
Không nhớ rõ họ tên,
Riêng thạo đàn Nguyễn cầm,
Người trong thành ai cũng gọi là cô Cầm.
Cô học được khúc "Cung phụng" trong cung từ triều vua trước,
Đó là những khúc đàn hay nhất ở trên trời cũng như giữa cõi người.
Tôi nhớ hồi trẻ đã từng gặp một lần,
Bên hồ Giám, trong cuộc dạ yến.
Lúc đó (cô ta) khoảng hai mốt tuổi,
Áo hồng ánh lên khuôn mặt hoa đào,
Má đỏ vì rượu, vẻ ngây thơ, rất dễ thương,
Năm cung réo rắt thay đổi theo ngón tay.
Tiếng khoan như gió thoảng qua rừng thông,
Tiếng trong như đôi chim hạc kêu nơi xa thẳm,
Tiếng mạnh như sét đánh tan bia Tiến Phúc,
Tiếng buồn như Trang Tích lúc ốm ngâm rên tiếng Việt.
Người nghe say sưa không biết mệt,
Đó là khúc nhạc trong đại nội Trung Hòa,
Các quan Tây Sơn trong tiệc rượu đều nghiêng ngả,
Mảng vui suốt đêm không biết chán.
Phía tả phía hữu tranh nhau gieo thưởng,
Tiền bạc coi rẻ như đất bùn,
Vẻ hào hoa át cả các bậc vương hầu,
Còn bọn thiếu niên đất Ngũ Lăng thì không đáng kể.

thuongmaitr

Tưởng như ba mươi sáu cung xuân,
Chung đúc thành một vật báu vô giá của đất Trường An,
Nhớ lại từ bữa tiệc ấy đến nay đã hai mươi năm,
Sau khi Tây Sơn bại, tôi vào Nam.
Long Thành gang tấc không được thấy nữa,
Huống hồ tiệc vui múa hát trong thành !
(Lần này) quan Tuyên phủ vì tôi bày cuộc vui,
Trong tiệc các cô ca kĩ đều trẻ tuổi.
Duy ở phía dưới có một người tóc hoa râm,
Nét mặt vô vàng, thần sắc khô khan, thân hình hơi bé nhỏ,
Đôi mày phờ phạc không điểm tô,
Ai biết đó là người tài hoa nhất thành hồi bấy giờ !
Khúc xưa đàn lên từng tiếng mà nước mắt tôi thầm rơi,
Tai lắng nghe mà trong lòng đau xót,
Bỗng sực nhớ chuyện hai mươi năm trước,
Từng thấy cô ta trong bữa tiệc bên hồ Giám.
Thành quách đổi dời, việc người cũng khác,
tuongxua.vn
Bao nơi nương dâu trở thành biển cả,
Cơ nghiệp Tây Sơn tiêu vong đâu hết,
Mà còn sót lại một người trong làng ca múa.
Trăm năm thấm thoắt có là bao,
Cảm thương việc cũ, nước mắt thấm áo,
Tôi từ Nam Hà trở lại, đầu bạc trắng hết,
Không trách nhan sắc người đẹp suy tàn.
Hai mắt trừng trừng luống tưởng chuyện trước,
Thương thay gặp mặt mà không nhận ra nhau !

Dịch thơ :

Đất Long Thành khách giai nhân nọ,
Không nhớ ra tên họ là gì,
Nguyễn cầm nổi tiếng đương thì,
Tên Cầm mượn của đàn kia gọi người.

Khúc "Cung phụng" những đời vua trước,
Tướng quân thiên[1] nhã nhạc[2] khôn bì.
Nhớ hồi tuổi trẻ xưa kia,
Đêm bên hồ Giám một kì tiệc vui.
Xuân độ ấy đương hồi ba bảy,
Ánh hồng trang lộng lẫy mặt hoa,
Não người vẻ rượu ngà ngà,
Năm cung dìu dặt nảy qua phím đàn.
Tiếng khoan thoảng thông ngàn gió thổi,
Tiếng trong như hạc gọi xa xăm,
Mạnh như Tiến Phúc[3] sét gầm,
Buồn như tiếng Việt, Trang[4] nằm đau rên.
Ai nấy nghe nhường quên mệt mỏi,
Rõ tiếng đàn đại nội Trung Hòa[5],
Tây Sơn quan khách la đà,
Mải vui quên cả tiếng gà tan canh.
Tả lại hữu tranh giành gieo thưởng[6],
Tiền như bùn ước lược qua qua,
Vương hầu thua vẻ hào hoa,
Ngũ Lăng[7] chàng trẻ ai mà kể chi.
Băm sáu cung xuân kia chung đúc,
Đất Trường An[8] hạt ngọc liên thành,
Hai mươi năm, tiệc qua nhanh,
Tây Sơn sụp đổ thì mình về Nam[9].
Chốn Long Thành tấc gang chẳng tới,
Còn nói chi những buổi đàn ca !
Nặng tình quan Sứ tiễn ta,
Tiệc hoa kén những bông hoa nói cười.
Mé cuối tiệc một người nho nhỏ,
Tóc hoa râm mặt võ mình gầy,
Bơ phờ chẳng sửa đôi mày,
Tài hoa ai biết đất này không hai !

thuongmaitr

Thoảng mấy tiếng, thầm rơi giọt lệ,
Lọt tai mà như xé tấc son,
Giật mình hai chục năm tròn,
Tiệc bên hồ Giám người còn chưa quên.
Cuộc thương hải tang điền thấm thoắt,
Cõi nhân gian thành quách đổi dời,
Tây Sơn cơ nghiệp đâu rồi,
Mà làng ca vũ một người còn trơ !
Ngán trăm năm thì giờ chớp mắt,
Lệ thương tâm ướt vạt áo là,
Nam về [10] *đầu bạc ngẩm ta,*
Trách gì hương phấn bông hoa chẳng tàn !
Trùng trùng đôi mắt mơ màng,
Quen mà hóa lạ nghĩ càng thêm thương !

HOÀNG TẠO dịch thơ
LÊ THUỚC, TRƯƠNG CHÍNH
chú thích và dịch văn xuôi
(*Thơ chữ Hán Nguyễn Du.* Sách đã dẫn)

tuongxua.vn

Chú thích

(*) *Đàn Nguyễn* : tức đàn nguyệt. Gọi là đàn Nguyễn vì do Nguyễn Hàm, người đời Tấn ở Trung Quốc chế ra. (**) *Anh tôi* : chỉ Nguyễn Nễ, tức Nguyễn Đề, trước làm quan với nhà Lê, sau giúp Tây Sơn, ở Bắc Thành từ năm 1790 đến khoảng năm 1794, thì được lệnh vào Phú Xuân. Bài thơ này, Nguyễn Du làm lúc ông ở Thái Bình quê vợ, lên thăm anh ở Thăng Long. (***) Tức năm 1813. Trong bài thơ tác giả có nói :" Nhớ lại bữa tiệc ấy đến nay đã 20 năm". Như vậy có thể đoán rằng Nguyễn Du đã gặp người ca nữ vào năm 1792 hoặc 1793 ở gần Giám hồ, Thăng Long. Về việc Nguyễn Du đi sứ, Gia phả chép : "Tháng 2 năm Quý Dậu (1813), ông được thăng hàm Cần chánh điện học sĩ, rồi có chỉ sai làm Chánh sứ tuế cống cùng với các ông Phó sứ Đàm ân hầu, Thiêm sự bộ Lại và Phong đăng hầu, Thiêm sự bộ Lễ đi sứ Trung Quốc. Tháng 4 năm Giáp Tuất (1814), ông trở về kinh". (****) Bài thơ này quá dài nên không đưa vào sách lời phiên âm nguyên văn chữ Hán.

(1) *Quân thiên* : tiếng âm nhạc trên trời. (2) *Nhã nhạc* : tiếng nhạc của người đặt ra. (3) *Tiến Phúc* : do chữ *Tiến Phúc bi* (bia chùa Tiến Phúc, ở Nhiêu Châu, tỉnh

Giang Tây; chữ viết trên bia rất đẹp). Tương truyền ông Phạm Trọng Yêm đời Tống, lúc làm quan ở Bá Dương, có người học trò nghèo dâng bài thơ hay, ông muốn giúp đỡ, cho rập một nghìn bản, bán lấy tiền. Chưa rập xong thì một đêm bia bị sét đánh vỡ tan. (4) *Trang* : chỉ Trang Tích, người nước Việt, làm quan nước Sở. Khi ông ốm, Sở Vương hỏi mọi người : "Tích là kẻ tầm thường ở đất Việt, nay làm quan ở nước Sở, được phú quý rồi, thì còn nhớ nước Việt nữa không ?". Viên thị ngự đáp : "Phàm người ta có nhớ nước cũ hay không, thường tỏ ra trong lúc ốm đau. Nếu lúc này ông ta nói tiếng Việt thì tức là nhớ nước Việt, bằng không thì nói tiếng nước Sở". Sở Vương sai người lén nghe thì thấy Trang Tích nói tiếng Việt. (5) *Trung Hòa* : tên một điện của triều Lê ở Thăng Long (đời Thanh trong thành Bắc Kinh cũ cũng có điện Trung Hòa). (6) *Tranh giành gieo thưởng* : dịch chữ *tranh triền đầu (triền đầu* : lấy khăn quấn đầu làm vật tặng thưởng). Từ đó về sau, các món tiền thưởng cho người ca múa được gọi là triền đầu. (7) *Ngũ Lăng* : nơi có nhiều lăng tẩm của đế vương đời Hán, nơi này bọn hào hoa phú quý thường ở. Bài *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị có câu : "Ngũ Lăng niên thiếu tranh triền đầu". (8) *Trường An* : đây chỉ Thăng Long. (9) Trong lời *Tiểu dẫn* nói : "Sau đó vài năm, tôi dời nhà về Nam" như vậy là ý nói dời nhà về Hồng Lĩnh (1796). Nhưng trong bài ca lại nói :"Sau khi Tây Sơn bại, tôi vào Nam" thì lại chỉ sau năm 1802, nhà thơ vào Phú Xuân làm quan. (10) *Nam về* : đi về Nam, tức về Huế.

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Về lai lịch của bài thơ, có thể tìm hiểu qua lời Tiểu dẫn của chính Nguyễn Du. *Đây là bài mở đầu trong tập* ***Bắc hành tạp lục,*** *tập thơ Nguyễn Du viết trong chuyến đi sứ Trung Quốc những năm 1813–1814.*

Những điều cần chú ý trong bài thơ này :

1. Trong bài thơ có thể nhận thấy có ba nhân vật : người ca nữ, các tướng lĩnh Tây Sơn và tác giả. Qua sự thể hiện của tác giả, hãy phân tích thái độ của nhà thơ đối với người ca nữ, đối với tướng lĩnh nhà Tây Sơn cũng như tâm sự của tác giả về con người và cuộc đời lúc bấy giờ. Riêng đối với các tướng lĩnh nhà Tây Sơn, nên xem kĩ cả phần dịch văn xuôi để hiểu cho chính xác.

2. Trong bài thơ này có một đoạn tả tiếng đàn của người ca nữ. Anh (chị) có nhớ những đoạn Nguyễn Du tả tiếng đàn của Thúy Kiều trong ***Truyện Kiều*** *không ? Thử so sánh đoạn Nguyễn Du tả tiếng đàn của người ca nữ ở đây với những đoạn tả tiếng đàn của Thúy Kiều trong* ***Truyện Kiều.***

3. Đây là một bài thơ viết về một con người có thật nhà thơ đã gặp trong cuộc đời mình. Nói chung, viết về những con người, những sự việc tai nghe mắt thấy trong thơ chữ Hán, bút pháp của Nguyễn Du thường rất hiện thực. Hãy tìm những chi tiết hiện thực về người ca nữ được Nguyễn Du miêu tả trong bài thơ.

PHẢN CHIÊU HỒN[1]

(Chống lại bài Chiêu hồn)

NGUYỄN DU

Phiên âm :

Hồn *hề* ! Hồn *hề* ! Hồ bất quy ?
Đông tây nam bắc vô sở y,
Thướng thiên há địa giai bất khả,
Yên, Dĩnh thành trung lai hà vi ?
Thành quách do thị, nhân dân phi,
Trần ai cổn cổn ô nhân y,
Xuất giả khu xa, nhập cứ tọa,
Tọa đàm lập nghị giai Cao, Quỳ.
Bất lộ trảo nha dữ giác độc,
Giảo tước nhân nhục cam như di !
Quân bất kiến Hồ Nam sổ bách châu,
Chỉ hữu sấu tích, vô sung phì,
Hồn *hề* ! Hồn *hề* ! Suất thử đạo,
Tam Hoàng chi hậu phi kì thì.
Tảo liễm tinh thần phản thái cực,
Thận vật tái phản linh nhân xi,
Hậu thế nhân nhân giai Thượng quan,
Địa địa xứ xứ giai Mịch La.
Ngư long bất thực, sài hổ thực,
Hồn *hề* ! Hồn *hề* ! Nại hồn hà ?

uongxua.vn

Dịch nghĩa :

Hồn ơi ! Hồn ơi ! Sao không về ?
Đông, tây, nam, bắc không có nơi nào nương tựa cả.
Lên trời xuống đất đều không được,
Về thành Yên, Dĩnh mà làm gì ?
Thành quách vẫn như cũ, nhưng nhân dân đã khác rồi,
Bụi bay mù mịt bẩn cả quần áo.
Họ đi ra ngựa ngựa xe xe, họ ở nhà vênh vênh váo váo,
Đứng ngồi bàn tán, tựa như ông Cao, ông Quỳ.
Họ không để lộ vuốt nanh sừng và nọc độc,
Nhưng cắn xé thịt người ngọt xớt như đường.
Hồn không thấy mấy trăm châu ở Hồ Nam đó sao ?
Chỉ có những người gầy gò, không ai béo tốt.
Hồn ơi ! Hồn ơi ! Nếu theo đường đó,
Thì sau Tam Hoàng, không còn hợp thời nữa.
Hãy sớm thu tinh thần về với thái hư,
Đừng trở lại đây mà người ta mai mỉa
Đời sau ai ai cũng đều là Thượng quan,
Mặt đất đâu đâu cũng là sông Mịch La.
Cá rồng không ăn, hùm sói cũng ăn,
Hồn ơi ! Hồn ơi ! Hồn làm thế nào ?

Dịch thơ :

Hồn hỡi hồn sao không về chứ ?
Khắp phương trời không chỗ tựa nương.
Lên trời xuống đất hết đường,
Mà thành Yên, Dĩnh[2] *chớ mường để chân.*
Thành quách thế, nhân dân khác hẳn,
Bụi bay, trông nhơ bẩn áo người.
Vênh vang xe cộ lâu đài,
Đứng ngồi bàn tán sánh vai Cao, Quỳ[3].

thuongmaitr

Họ ngoài mặt không thò nanh vuốt,
Cấu xé người nhai nuốt ngọt ngon.
Hồ Nam kia mấy trăm chòm,
Gầy còm xơ xác không còn thịt da.
Nếu hồn cứ thiết tha lối trước,
Sau Tam Hoàng[4] *không được hợp thời.*
Chi bằng sớm liệu chầu trời,
Chớ về đây nữa mà người quở quang.
Đời sau họ Thượng quan[5] *hết thảy,*
Khắp nơi nơi dòng chảy Mịch La[6].
Cá không rỉa, hùm cũng tha,
Hồn ơi ! Hồn hỡi ! Biết là làm sao ?

BÙI KỶ, PHAN VÕ,
NGUYỄN KHẮC HANH dịch
(*Thơ chữ Hán Nguyễn Du*. Sách đã dẫn)

uongxua.vn

Chú thích

(1) *Chiêu hồn* : một bài từ của Tống Ngọc, người cùng thời với Khuất Nguyên. Trong bài tựa có nói : Tống Ngọc thương Khuất Nguyên hồn phách sắp tiêu tan, làm bài *Chiêu hồn* gọi hồn về để cho sống lâu thêm. Nguyễn Du phản lại ý ấy, làm bài *Phản Chiêu hồn* khuyên hồn không nên trở lại cõi trần đầy rẫy những bọn quan lại gian ác . (2) *Yên* : đất nước Sở nay thuộc Nghi Thành, tỉnh Hồ Bắc. *Dĩnh* : (cũng có người đọc là Sính) kinh đô nước Sở, cũng thuộc tỉnh Hồ Bắc (nay gần Giang Lăng - Hồ Bắc). (3) *Cao, Quỳ :* Cao Dao và Quỳ, hai vị quan giỏi đời Ngu - Thuấn. (4) *Tam Hoàng* : có nhiều thuyết khác nhau, trong đó có thuyết nói Tam Hoàng là Phục Hi, Thần Nông, Hoàng Đế, ba vị vua cổ nhất của Trung Quốc. (5) *Thượng quan* : tức Thượng quan Ngân Thượng là kẻ gièm pha để Sở Hoài Vương ruồng bỏ Khuất Nguyên. (6) *Mịch La* : con sông thuộc huyện Tương Âm (Hồ Nam), nơi Khuất Nguyên trầm mình.

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

Đây là một trong những bài thơ chữ Hán hay nhất của Nguyễn Du. Trong bài thơ Nguyễn Du chống lại việc Tống Ngọc gọi hồn Khuất Nguyên trở về.

Khuất Nguyên là nhà thơ lớn đầu tiên trong lịch sử văn học Trung Quốc, đồng thời là một nhà yêu nước. Ông người nước Sở, sống vào nửa sau thời Chiến quốc (thế kỉ IV trước Công nguyên). Ông đã từng làm đến chức Tả đồ (dưới Lệnh doãn là chức tương đương Tể tướng thời Sở Hoài Vương); là người đã đề xướng nhiều chủ trương, chính sách tiến bộ, nhưng vua Sở ngày càng nghe theo bọn gian thần nên đã rẻ rúng Khuất Nguyên. Ông bị cách chức, bị đày xuống phía nam. Khuất Nguyên đã tự tử trên sông Mịch La. Sau khi ông chết, nhiều người thương tiếc, trong đó có Tống Ngọc. Tống Ngọc đã làm bài chiêu hồn Khuất Nguyên. Nguyễn Du cũng là một nhà thơ hết sức yêu mến và kính trọng Khuất Nguyên. Ông đã viết đến năm bài thơ chữ Hán về Khuất Nguyên, nhưng ông chống lại việc gọi hồn Khuất Nguyên.

Bài thơ có những đặc sắc cần tìm hiểu :

1. Nguyễn Du chống lại việc gọi hồn Khuất Nguyên vì theo ông thì cuộc đời ở nước Sở có gì tốt đẹp mà gọi hồn Khuất Nguyên về. Nhân đó ông đã vạch trần những cái xấu của xã hội này. Hãy phân tích xem những cái xấu của xã hội nước Sở mà Nguyễn Du vạch trần là gì ?

2. Bài thơ viết về một sự kiện lịch sử của Trung Quốc đã xảy ra khoảng hai nghìn năm trước, mà câu thơ của Nguyễn Du vẫn tràn đầy xúc cảm. Điều đó chứng tỏ những điều Nguyễn Du viết ở đây không chỉ thuần túy là lịch sử, mà còn là hiện tại. Hãy đọc và suy nghĩ về bốn câu kết thúc của bài thơ này.

VĂN CHIÊU HỒN

(Trích)

NGUYỄN DU

Tiểu dẫn

Rằm tháng bảy âm lịch là tiết Trung nguyên của Đạo giáo, đồng thời là lễ Vu lan của Phật giáo. Trong dân gian vào rằm tháng bảy người ta làm lễ cúng các cô hồn. Bài *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du (còn gọi là *Văn tế thập loại chúng sinh)* được viết ra trong dịp này. Bài thơ gồm 184 câu thơ song thất lục bát. Trong bài, Nguyễn Du

thuongmaitr

nói đến nhiều loại người giàu, nghèo, sang, hèn. Nói chung khi họ chết rồi thì nhà thơ đều thương xót, đều muốn các cô hồn được siêu thoát. Nhưng khi họ còn sống, đối với cuộc đời và hoạt động của họ không phải ông đồng tình với tất cả. Đoạn trích dưới đây là đoạn Nguyễn Du viết về những kẻ cùng khổ bất hạnh.

*
* *

Cũng có kẻ vào sông ra bể,
Cánh buồm mây chạy xế gió đông,
　Gặp cơn giông tố giữa dòng,
Đem thân vùi rấp vào lòng kình nghê[1].
Cũng có kẻ đi về buôn bán,
Đòn gánh tre chín dạn hai vai,
　Gặp cơn mưa nắng giữa trời,
Hồn đường phách sá lạc loài nơi nao ?
Cũng có kẻ mắc vào khóa lính,
Bỏ cửa nhà đi gánh việc quan,
　Nước khe cơm ống gian nan,
Dãi dầu nghìn dặm, lầm than một đời.
Buổi chiến trận mạng người như rác,
Phận đã đành đạn lạc tên rơi,
　Lập lòe ngọn lửa ma trơi,
Tiếng oan văng vẳng tối trời càng thương.
Cũng có kẻ nhỡ nhàng một kiếp,
Liều tuổi xanh buôn nguyệt bán hoa,
　Ngẩn ngơ khi trở về già,
Ai chồng con tá biết là cậy ai ?
Sống đã chịu một đời phiền não,
Thác lại nhờ hớp cháo lá đa[2],
　Đau đớn thay phận đàn bà,
Kiếp sinh ra thế, biết là tại đâu ?
Cũng có kẻ nằm cầu gối đất,
Dõi tháng ngày hành khất[3] ngược xuôi,

uongxua.vn

Thương thay cũng một kiếp người,
Sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan !
Cũng có kẻ mắc oan tù rạc[4],
Gửi mình vào chiếu rách một manh,
Nắm xương chôn rấp góc thành,
Kiếp nào cởi được oan tình ấy đi ?
Kìa những đứa tiểu nhi[5] tấm bé,
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha,
Lấy ai bồng bế vào ra,
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng.
Kìa những kẻ chìm sông lạc suối,
Cũng có người sẩy cối sa cây,
Có người leo giếng đứt dây,
Người trôi nước lũ, kẻ lây lửa thành[6].
Người thì mắc sơn tinh thủy quái[7],
Người thì sa nanh khái[8] ngà voi,
Có người có đẻ không nuôi,
Có người sa sẩy[9], có người khốn thương.
Gặp phải lúc đi đường lỡ bước,
Cầu Nại Hà[10] kẻ trước người sau,
Mỗi người một nghiệp khác nhau,
Hồn xiêu phách lạc biết đâu bây giờ ?

(*Văn chiêu hồn*,
NXB Văn học, Hà Nội, 1966)

Chú thích

(1) *Kình nghê* : cá kình, cá nghê, những loài cá lớn ngoài biển. (2) *Hớp cháo lá đa* : cúng cô hồn, người ta thường đựng cháo trong những chiếc lá đa. (3) *Hành khất* : người ăn xin. (4) *Tù rạc* : tù đến tàn tạ (rạc) thân hình. (5) *Tiểu nhi* : đứa trẻ con. (6) *Kẻ lây lửa thành* : thành bị địch đốt, người giữ thành bị chết lây trong ngọn lửa ấy. (7) *Sơn tinh thủy quái* : loài quái vật hại người ở trên núi và dưới biển. (8) *Khái* : con hổ. (9) *Sa sẩy* : sẩy thai, đẻ non. (10) *Nại Hà* : dưới âm phủ có con sông máu hôi tanh gọi là sông Nại Hà. Hồn người chết phải qua cầu trên sông ấy để vào cõi âm.

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

1. Đoạn thơ này tác giả viết về những loại người nào ? Hãy thống kê cụ thể. Chú ý đối với mỗi loại, nhà thơ viết về họ như thế nào ? Tại sao từ câu 1 đến câu 36 tác giả nói riêng từng loại người, còn từ câu 37 đến câu 44 thì lại liệt kê dồn dập ?

2. Trong đoạn văn này nhà thơ viết về những người cùng khổ, bất hạnh. Người vào sông ra bể ở đây là người đi đánh cá ; người buôn bán ở đây là người bán thúng bán gánh (chú ý câu thơ : "Đòn gánh tre chín dạn hai vai" rất hay) và người lính ở đây là người lính thường chứ không phải tướng sĩ (câu 10, 11)... Đối với loại người nào nhà thơ cũng đều yêu thương và viết về họ bằng những câu thơ rất xúc động. Đặc biệt đáng chú ý là đoạn nhà thơ viết về người phụ nữ làm nghề mại dâm và về em bé mồ côi, ở đây chủ nghĩa nhân đạo của nhà thơ được thể hiện một cách đặc biệt cao cả. Hãy phân tích kĩ hai trường hợp này.

uongxua.vn

VĂN TẾ TRƯƠNG QUỲNH NHƯ

PHẠM THÁI

Tiểu dẫn

Phạm Thái (1777 - 1813) là một khuôn mặt đặc biệt của thời đại ông - thời có những "thay đổi sơn hà" (chữ của Nguyễn Du). Ông quê xã Yên Thường, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn Kinh Bắc (nay thuộc xã Yên Thường, huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), dòng dõi quan lại nhà Lê. Khi Phạm Thái ra đời thì Tây Sơn hạ thành Gia Định, đánh tan tác quân chúa Nguyễn. Cha ông phù Lê, chống Tây Sơn. Phạm Thái cũng dấn mình theo con đường của cha. Việc chưa thành, chàng tuổi trẻ ấy lại mắc vào một mối tình say đắm. Người trai tài hoa đất Kinh Bắc và Trương Quỳnh Như - em gái một người bạn cùng chí hướng với Phạm Thái - đã phải lòng nhau. Bị ép phải lấy người khác, nàng tự tử. Phạm Thái đã viết bài *Văn tế Trương Quỳnh Như* để khóc người yêu. Sau đó ông còn viết truyện thơ *Sơ kính tân trang* (Gương lược kiểu mới) (1804) nói về mối tình đẹp mà buồn thảm này.

Phạm Thái đã thể hiện chân thực cái tôi của mình trong văn thơ. Ông gần nữ sĩ Hồ Xuân Hương ở cách cảm nhận phóng túng, táo bạo. Bài *Văn tế Trương Quỳnh Như* là một tác phẩm tiêu biểu của Phạm Thái.

*

* *

Nương tử ơi ! Chướng căn[1] ấy bởi vì đâu ? Oan thác[2] ấy bởi vì đâu ? Cho đến nỗi xuân tàn hoa nụ, thu lẩn trăng rằm[3] !

Lại có điều đau đớn thế ! Nhà huyên[4] ví có năm có bảy, mà riêng một mình nàng đeo phận bạc, thì lửa nguội nước vơi còn có lẽ.

Thương hại thay ! Hoa có một cành, tuyết có một điểm, nguyệt có một vầng, mây có một đóa[5].

Thân là thân hiếm hoi chừng ấy, nỡ nào lấy đôi mươi năm làm một kiếp, mà ngơm ngớp chốn non Bồng nước Nhược[6], đỉnh gì không đoái cõi phù sinh[7] ?

Ví dù kiếp mà tiên thù với tục[8], sao xưa kia vâng mệnh xuống trần chi ? Nay đã nguyện thân này cho vẹn kiếp, thì cũng trọn ba vạn sáu nghìn ngày[9] cho đủ lệ : nọ xuân huyên[10], kìa phu tử[11], góp với trần gian không chút bận, rồi sẽ rong chơi chín suối[12], có gì riêng bỗng vội vàng chi ?

Ôi ! Chữ mệnh hẹp hòi, chữ duyên suồng sã, những như thân gia[13] ấy, tình cảnh ấy, ngược xuôi kia cũng ngậm ngùi cho. Huống ta cùng nương tử, tuy chẳng thân kia thích nọ[14], nhưng tình duyên là chừng ấy, cũng là một chút cương thường[15] ! Dẫu rằng kẻ đấy người đây, song ân ái bấy lâu nay, đã biết bao nhiêu tâm sự !

Ta hăm hở chí trai hồ thỉ[16], bởi đợi tình cho nấn ná nhân duyên ; mình long đong thân gái liễu bồ[17], vì giận phận hóa ngang tàng tính mệnh.

Cho đến nỗi hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm[18], chua xót cũng vì đâu ? Não nuột cũng vì đâu ?

Nay qua nấm cỏ xanh, tưởng người phận bạc. Sùi sụt hai hàng tình lệ, giãi bày một bức khốc văn[19]. Đốt xuống tuyền đài[20] tỏ cùng nương tử[21].

(*Văn tế cổ và kim*,
NXB Văn hóa, Hà Nội, 1968)

Chú thích

(1) *Chướng căn* : (*chướng* : nghiệp chướng, oan trái từ kiếp trước để lại ; *căn* : gốc rễ, cội nguồn) nguồn gốc oan trái . (2) *Oan thác* : chết oan. (3) *Xuân tàn hoa nụ, thu lẩn trăng rằm* : ý nói chết một cách phi lí, bất ngờ giữa lúc tuổi trẻ, như hoa mùa xuân đang nụ mà tàn, trăng mùa thu giữa rằm mà lẩn đi. (4) *Nhà huyên* : (*huyên* : thứ cỏ làm quên lo phiền, hay được trồng nơi người mẹ ở để mẹ được yên vui) ý nói người mẹ. (5) Lấy ý trong bài khóc một công chúa xưa ("Y ! Vân tán, tuyết tiêu, hoa tàn, nguyệt khuyết" : Ôi ! Mây tản, tuyết tan, hoa tàn, trăng khuyết). (6) *Non Bồng nước Nhược* : núi Bồng Lai, sông Nhược Thủy, nơi được truyền là có tiên ở. (7) *Phù sinh* : cõi sống trôi nổi ; ý nói đời người không bền chặt. (8) *Thù* : khác. *Tiên thù với tục* : tiên khác với trần tục. (9) *Ba vạn sáu nghìn ngày* : số ngày trong một trăm năm ; chỉ một đời người ("Trăm năm trong cõi người ta" - *Truyện Kiều*). (10) *Xuân huyên* : cha mẹ. (11) *Phu tử* : chồng con. (12) *Chín suối* : (dịch chữ *cửu tuyền*) cõi chết, âm phủ (còn gọi là suối vàng). (13) *Thân gia* : thân thế, gia thế. (14) *Thân kia thích nọ* : (*thân* : bà con bên nội; *thích* : bà con bên ngoại) chỉ quan hệ họ hàng. (15) *Cương thường* : đạo sống theo quy định thời phong kiến. *Tam cương* là ba mối quan hệ : vua tôi (quân thần), cha con (phụ tử), chồng vợ (phu phụ). *Ngũ thường* là năm đức tính theo quan niệm xưa : nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. (16) *Hồ thỉ* : mộng bốn phương ngang dọc (*tang hồ* : cung bằng gỗ dâu ; *bồng thỉ* : tên bằng cỏ bồng, để bắn đi bốn phương). Có khi viết *tang bồng* ("Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo" - Nguyễn Công Trứ). (17) *Liễu bồ* : xem chú thích (10) ở bài *Trao duyên*. (18) *Hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm* : ngầm ví cái chết của nàng Quỳnh Như như hoa rơi, lá rụng, ngọc nát tan, ngọc trai chìm dưới bể. (19) *Khốc văn* (*khốc* : khóc) văn khóc ; chỉ bài văn tế. (20) *Tuyền đài* : suối vàng, cõi chết. (21) *Nương tử* : tiếng tôn kính chỉ người phụ nữ.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Đây là một bài văn tế hết sức chân thành, thống thiết. Câu mở đầu nghe nức nở ; những câu tiếp thì kể lể trong nỗi niềm đau đớn.

Từ "Ôi ! Chữ mệnh hẹp hòi..." trở đi, câu văn nặng về than thở, ai oán, và càng về cuối càng não nùng, chua xót. Đặc biệt xúc động là đoạn "Ta hăm hở chí trai hồ thỉ..." cho đến hết bài. Hãy cố gắng đọc sao để thể hiện được những tình cảm ấy. Cần đọc kĩ, tìm hiểu nghĩa từng câu và thuộc một vài đoạn.

2. Vào đầu bài văn tế, tác giả đặt liền hai câu hỏi dồn dập nhằm mục đích gì ? (Chú ý ở các phần sau sẽ còn nhiều câu hỏi khác nữa). Liên hệ với câu hỏi ở gần cuối bài : "chua xót cũng vì đâu ? Não nuột cũng vì đâu ?" để hiểu rõ thêm dụng ý của tác giả. Những hình ảnh "xuân tàn hoa nụ, thu lẫn trăng rằm" (và cả hình ảnh "hoa rơi lá rụng, ngọc nát châu chìm"... ở phần gần cuối bài) nói lên điều gì trong cái chết của Quỳnh Như ?

3. Những câu văn dài ở phần giữa bài văn tế gây ấn tượng như thế nào về lời khóc thương của tác giả ?

4. Bài văn tế dùng nhiều chữ thân, phận *trong nhiều câu cụ thể. Qua đó thấy thân phận của Trương Quỳnh Như như thế nào ? Có thể hiểu rộng ra đó là vận mệnh của người con gái tài sắc trong xã hội phong kiến được không ?*

thuongmaitr

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP CUỐI NĂM

Chương trình Văn học lớp 10 (phần văn học Việt Nam) bao gồm *Bài mở đầu*, phần một : *Văn học dân gian* và phần hai : *Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX* (có một số tác giả, tác phẩm sẽ học tiếp ở chương trình Văn học lớp 11).

Để ôn tập toàn bộ chương trình này, hãy đọc lại SGK cùng hệ thống bài giảng của thầy, cô giáo rồi trả lời các câu hỏi sau :

1. Đối tượng của việc tìm hiểu, học tập lịch sử văn học Việt Nam là gì ? Lịch sử phát triển của văn học viết Việt Nam bao gồm mấy thời kì lớn ? Những đặc điểm truyền thống của lịch sử văn học Việt Nam từ xưa đến nay (tính đến năm 1975) là gì ?

2. Văn học dân gian là gì ? Văn học dân gian Việt Nam bao gồm những thể loại nào ? Sử thi là gì ? Truyện cổ tích là gì ? Truyện thơ là gì ? Ca dao là gì ? Dân ca là gì ?

uongxua.vn

3. Những điều lí thú có thể rút ra từ cảnh Đam San đi bắt Nữ thần Mặt Trời là gì ?

4. Hãy lược ghi những điều lí thú rút ra từ đoạn trích truyện thơ *Tiễn dặn người yêu* : "Thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa" và đoạn trích "Vượt biển" trong truyện thơ *Vượt biển*.

5. Truyện cổ tích *Chử Đồng Tử* và truyện cổ tích *Làm theo vợ dặn* đem lại cho anh (chị) những ý nghĩ gì đáng nói nhất ?

Anh (chị) thích nhân vật nào trong hai truyện cổ tích ấy ? Nói rõ tại sao thích ?

6. Trong phần ca dao - dân ca được học trong SGK, anh (chị) thích những bài ca dao - dân ca nào ? Hãy giới thiệu thêm một bài ca dao khác ngoài SGK mà anh (chị) cũng thích.

7. Văn học Việt Nam thời trung đại đã phát triển qua các giai đoạn nào và có những đặc điểm lớn gì về nội dung và hình thức nghệ thuật ?

8. Thế nào là "hào khí Đông A" ? Hào khí Đông A thể hiện qua những tác phẩm đã học (và đọc thêm) như thế nào ?

9. Hãy phân tích và chứng minh rằng Nguyễn Trãi là một đại thi hào của dân tộc qua sự nghiệp trước tác của ông.

10. Căn cứ vào đâu mà có thể nói *Truyện Kiều* của Nguyễn Du là kiệt tác số một của lịch sử văn học Việt Nam xưa và nay ?

11. Cảm hứng nhân đạo thể hiện qua các đoạn trích *Chinh phụ ngâm khúc*, các bài thơ của Hồ Xuân Hương, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và qua đoạn trích đọc thêm về *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều như thế nào ?

12. Hãy lập bảng tổng kết về tên tác phẩm (cả phần đọc thêm), tên tác giả, thời gian xuất hiện, nội dung chính, hình thức thể hiện (thơ hoặc văn xuôi).

Tác phẩm	Tác giả	Thời gian sáng tác	Nội dung cơ bản	Hình thức thể loại

thuongmaitr

MỤC LỤC

Tên bài	Người biên soạn	Trang
• *Bài mở đầu :* Nhìn chung nền văn học Việt Nam qua các thời kì lịch sử	Nguyễn Đăng Mạnh	3
PHẦN MỘT **VĂN HỌC DÂN GIAN**		
• Đại cương về văn học dân gian	Chu Xuân Diên	13
• Sử thi	Trần Gia Linh	21
• *Đi bắt Nữ thần Mặt Trời* (Trích sử thi *Đam San*)	–	25
ĐỌC THÊM VỀ SỬ THI		
– *Đẻ đất đẻ nước*	Chu Xuân Diên	33
• Truyện cổ tích	Trần Gia Linh	37
• *Chử Đồng Tử*	–	39
• *Làm theo vợ dặn*	Chu Xuân Diên	43
• Truyện thơ	Trần Gia Linh	48
• *Thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa* (Trích *Tiễn dặn người yêu*)	–	50
• *Vượt biển* (Trích *Vượt biển*)	–	55
• Ca dao - dân ca	Chu Xuân Diên	59
• *Những câu hát than thân*	–	67
• *Những câu hát tình nghĩa*	–	69
ĐỌC THÊM VỀ CA DAO – DÂN CA		
– *Tiếng hát mồ côi* (Hmông)	–	72
– *Pít put ... cheng choong* (Xơ Đăng)	–	74
– *Bài ca người thợ mộc*	Trần Gia Linh	77

Tên bài	Người biên soạn	Trang
PHẦN HAI **VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX**		
• Khái quát về văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX	Nguyễn Đình Chú	79
• *Tụng giá hoàn kinh sư* (Trần Quang Khải)	–	93
• *Thuật hoài* (Phạm Ngũ Lão)	–	–
• *Bạch Đằng giang phú* (Trương Hán Siêu)	–	97
ĐỌC THÊM VỀ THƠ VĂN LÍ – TRẦN		
– *Ngôn hoài* (Không Lộ thiền sư)	–	104
– *Ngư nhàn* (Không Lộ thiền sư)	–	105
– *Hạnh Thiên Trường hành cung* (Trần Thánh Tông)	–	107
– *Thuật hoài* (Đặng Dung)	–	109
• Nguyễn Trãi (1380 - 1442)	Lê Trí Viễn	111
• *Bình Ngô đại cáo* (Nguyễn Trãi)	–	117
• *Bảo kính cảnh giới, 43* (Nguyễn Trãi)	–	128
• *Dục Thúy sơn* (Nguyễn Trãi)	Nguyễn Đình Chú	130
ĐỌC THÊM VỀ NGUYỄN TRÃI		
– *Cây chuối*	Trần Đồng Minh	132
– *Lại dụ Vương Thông*	Nguyễn Đình Chú	134
ĐỌC THÊM VỀ THƠ VĂN THẾ KỈ XV		
– *Vịnh năm canh* (Trích) (Lê Thánh Tông)	Nguyễn Đình Chú	137
ĐỌC THÊM VỀ THƠ VĂN THẾ KỈ XVI		
– *Trung Tân ngụ hứng* (Nguyễn Bỉnh Khiêm)	Nguyễn Đình Chú	138
– *Chuyện cái chùa hoang ở Đông Triều* (Nguyễn Dữ)	Trần Đồng Minh	142
• *Nỗi nhớ nhung sầu muộn của người chinh phụ* (Trích Bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* - Đoàn Thị Điểm (?))	Đặng Thanh Lê	148

thuongmaitr

Tên bài	Người biên soạn	Trang
ĐỌC THÊM VỀ THƠ VĂN THẾ KỈ XVIII – ĐẦU THẾ KỈ XIX		
– *Trông bốn bề* (Trích Bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc* - Đoàn Thị Điểm (?))	Đặng Thanh Lê	151
– *Nỗi thất vọng của người cung nữ* (Trích *Cung oán ngâm khúc* - Nguyễn Gia Thiều)	Nguyễn Lộc	152
• *Mời trầu* (Hồ Xuân Hương)	–	155
• *Tự tình* (Hồ Xuân Hương)	Trần Đồng Minh	157
• Nguyễn Du (1766 - 1820)	Nguyễn Lộc	159
• *Trao duyên* (Trích *Truyện Kiều* - Nguyễn Du)	Đặng Thanh Lê	167
• *Những nỗi lòng tê tái* (Trích *Truyện Kiều* - Nguyễn Du)	Nguyễn Lộc	171
• *Thúc Sinh từ biệt Thúy Kiều* (Trích *Truyện Kiều* - Nguyễn Du)	Đặng Thanh Lê	175
• *Độc Tiểu Thanh kí* (Nguyễn Du)	Nguyễn Lộc	176
ĐỌC THÊM VỀ NGUYỄN DU		
– *Long Thành cầm giả ca*	Nguyễn Lộc	179
– *Phản Chiêu hồn*	–	185
– *Văn chiêu hồn* (Trích)	–	188
• *Văn tế Trương Quỳnh Như* (Phạm Thái)	Trần Đồng Minh	191
• **Hướng dẫn ôn tập cuối năm**	Nguyễn Đình Chú	195

ruongxua.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản :
Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI
Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên tập lần đầu :
KIM NGÂN
NGUYỄN THÀNH CHƯƠNG
Biên tập tái bản :
KIM NGÂN
Biên tập kĩ – mĩ thuật :
LƯU CHÍ ĐỒNG
Trình bày bìa :
TRẦN TIỂU LÂM
Sửa bản in :
HỒNG VÂN - NHƯ HÀ - PHAN TỰ TRANG
Chế bản :
PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

thuongmaitr

1:

Tư liệu VH 10
Để học tốt Văn - TV 10
Phân tích tg: 10

Hướng dẫn làm
bt TV 10
Ôn tập VH 10

truongxua.vn

V. ANH

A

AA

VÂN ANH ơi
Mày phải cố gắng
lên nhé dốt mày

số nhà 241/1 . hẻm 25 tổ 39
Khu phố 9 Đường Phi Trường
Thành phố Biên hòa
Đồng Nai.
08. 409 1142

45 1957-2002 NĂM
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA LỚP 10

1.	Văn học 10, tập 1	Tái bản
2.	Văn học 10, tập 2	Tái bản
3.	Làm văn 10	Tái bản
4.	Dàn bài Tập làm văn 10	Tái bản
5.	Tiếng Việt 10	Tái bản
6.	Bài tập Tiếng Việt 10	Tái bản
7.	Đại số 10	Tái bản
8.	Bài tập Đại số 10	Tái bản
9.	Hình học 10	Tái bản
10.	Bài tập Hình học 10	Tái bản
11.	Lịch sử 10	Tái bản
12.	Địa lí 10	Tái bản
13.	Tài liệu Giáo dục công dân 10	Tái bản
14.	Sinh học 10	Tái bản
15.	Vật lí 10	Tái bản
16.	Hóa học 10	Tái bản
17.	Kĩ thuật 10 (VKT - GCVL)	Tái bản
18.	Kĩ thuật 10 (LN - NCNN)	Tái bản
19.	English 10	Tái bản
20.	Tiếng Anh 10 (Hệ 3 năm)	Tái bản
21.	Tiếng Pháp 10 (Hệ 3 năm)	Tái bản
22.	Tiếng Pháp 10 (Hệ 7 năm)	Tái bản
23.	Tiếng Nga 10 (Hệ 3 năm)	Tái bản
24.	Bài tập Vật lí 10	Tái bản
25.	Bài tập Hóa học 10	Tái bản
26.	Bài tập Kĩ thuật 10 (VKT-GCVL)	Tái bản
27.	Bài tập thực hành Kĩ thuật 10 (LN-NCNN)	Tái bản

thuongmaitruongxua.vn

VĂN HỌC 10 - Tập một
Mã số : 3H001T2
In 180.000 bản (ST), khổ 14,3 x 20,3 cm. In tại Công ty In Khoa học kỹ thuật - 101A Nguyễn Khuyến - Hà Nội.
Số in : 05. Số xuất bản : 1302/312-01.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2002.
8 934980 102985
Giá: 4.600đ